

BỘ TƯ PHÁP
VIỆN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHÁP LÝ

ĐỀ TÀI

**ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG KIẾN TOÀN
NÂNG CAO NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG**

Ban chủ nhiệm đề tài:

<i>Lê Thị Thu Ba</i>	<i>Chủ nhiệm</i>
<i>Trần Văn Quảng</i>	<i>P. Chủ nhiệm</i>
<i>Dương Bạch Long</i>	<i>Thư ký</i>
<i>Nguyễn Bá Yên</i>	<i>Thư ký</i>

HÀ NỘI. 2003

LỜI NÓI ĐẦU

I. Tính cấp thiết của đề tài.

Trong cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã) là cơ quan hành chính cơ sở, có chức năng tổ chức thực hiện việc thi hành Hiến pháp, pháp luật và các văn bản của các cơ quan Nhà nước cấp trên, thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn theo thẩm quyền được giao, bảo đảm thi hành Hiến pháp, pháp luật và bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng ở cơ sở. UBND cấp xã là cấp gần dân nhất, quan hệ trực tiếp với dân, bảo đảm quyền làm chủ của dân trên địa bàn; là nơi trực tiếp đưa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước vào cuộc sống.

Là một bộ phận cấu thành của UBND cấp xã, Ban Tư pháp là cơ quan chuyên môn của UBND, giúp UBND cùng cấp quản lý công tác tư pháp ở địa phương và trực tiếp thực thi các công việc tư pháp trên địa bàn, góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước bằng pháp luật của chính quyền địa phương. Đồng thời là đơn vị cấp cơ sở trong ngành Tư pháp, Ban Tư pháp cấp xã chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Tư pháp cấp trên, bảo đảm sự thống nhất quản lý công tác tư pháp từ trung ương đến cơ sở.

Để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao cho Ban Tư pháp, đội ngũ cán bộ của Tư pháp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cán bộ tư pháp cấp xã), bao gồm cán bộ chuyên trách công tác chuyên môn tư pháp ở cấp xã được hưởng định suất theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cán bộ chuyên trách) và cán bộ kiêm nhiệm (cán bộ tham gia hoạt động của Ban Tư pháp), đã không ngừng được củng cố, tăng cường. Đội ngũ cán bộ này là một bộ phận của cán bộ chính quyền cơ sở và là lực lượng cán bộ đông đảo nhất của ngành Tư pháp. Hơn nửa thế kỷ xây dựng và trưởng thành, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, trực tiếp là cấp uỷ và chính quyền địa phương, đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã đã từng

bước được kiện toàn, củng cố, không ngừng phát huy vị trí, vai trò của mình trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, từng bước vươn lên triển khai thực hiện có hiệu quả nhiều hoạt động tư pháp ở cơ sở như: xây dựng pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, quản lý và đăng ký hộ tịch, hoà giải ở cơ sở, thi hành án dân sự, xây dựng, phát triển tủ sách pháp luật xã, phường, thị trấn...

Tuy nhiên, trước yêu cầu nhiệm vụ đặt ra, đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã đang bộc lộ những tồn tại, bất cập như đội ngũ cán bộ chuyên trách còn thiếu về số lượng, đặc biệt, nhiều xã ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa vẫn chưa có cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách; phần lớn đội ngũ cán bộ tư pháp ở cơ sở chưa được đào tạo cơ bản về chuyên môn, việc bồi dưỡng nghiệp vụ tư pháp cấp xã chưa được tiến hành thường xuyên, kịp thời; chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ cơ sở nói chung, cán bộ tư pháp cấp xã nói riêng chưa được quan tâm đúng mức... Điều này đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả và chất lượng công tác tư pháp ở cơ sở.

Trong giai đoạn xây dựng, phát triển đất nước hiện nay, sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tiến hành cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân, mở rộng và phát huy dân chủ ở cơ sở đã đặt ra những yêu cầu mới, nhiệm vụ mới đối với chính quyền cấp xã nói chung và Tư pháp cấp xã nói riêng. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ Năm (khoá IX) về "Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn" đã xác định: "xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở có năng lực tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, công tâm, thảo việc, tận tụy với dân, biết phát huy sức dân, không tham nhũng, không ức hiếp dân". Đồng thời, Nghị quyết này cũng xác định cán bộ tư pháp cấp xã là một trong những chức danh chuyên môn của Uỷ ban nhân dân cùng cấp, là một bộ phận cán bộ của hệ thống chính trị ở cơ sở.

Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và xây dựng đất nước, việc củng cố, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp chính quyền và của ngành Tư pháp.

Trong những năm qua, vấn đề Tư pháp cấp xã đã được nhiều tổ chức, cá nhân quan tâm, nghiên cứu như: Đề tài khoa học cấp Bộ về "Tổ chức và hoạt động của Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn và Tổ hoà giải ở cơ sở trong

quá trình hoàn thiện bộ máy Nhà nước" mã số 98-98-077; Đề tài khoa học cấp Bộ về "Thực trạng và mô hình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã trong giai đoạn hiện nay" mã số 99-98-177 và nhiều công trình nghiên cứu khác được công bố trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Tạp chí Luật học,... Tuy nhiên, những công trình khoa học này mới chỉ nghiên cứu về những khía cạnh khác nhau của Tư pháp cấp xã mà chưa nghiên cứu, đánh giá được một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống về thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã và đề ra những biện pháp để củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ này.

Vì vậy, việc triển khai nghiên cứu Đề tài "*Đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn - Thực trạng và phương hướng kiện toàn nâng cao năng lực*" là hết sức cấp thiết.

II. Mục tiêu nghiên cứu của Đề tài:

Mục tiêu nghiên cứu của Đề tài: "*Đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn - Thực trạng và phương hướng kiện toàn nâng cao năng lực hoạt động*" là:

1. Phân tích, đánh giá đầy đủ, toàn diện và có hệ thống về thực trạng đội ngũ cán bộ và công tác quản lý cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn trong giai đoạn hiện nay - những mặt đã làm được và những mặt còn tồn tại, yếu kém cần khắc phục, xác định nguyên nhân để có giải pháp thích hợp.
2. Xác định phương hướng, kiến nghị các giải pháp kiện toàn, nâng cao năng lực hoạt động của đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn hiện nay.
3. Góp phần hoàn thiện cơ sở về lý luận, thực tiễn của việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn.
4. Tạo sự chuyển biến về nhận thức cũng như trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành đối với công tác Tư pháp ở cơ sở.

III. Phạm vi nghiên cứu của Đề tài.

Việc nghiên cứu về cán bộ Tư pháp cấp xã bao hàm nhiều lĩnh vực rộng lớn và phức tạp như: khoa học quản lý cán bộ, thực trạng đội ngũ cán bộ, lịch sử hình thành và phát triển, những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của đội ngũ cán bộ, đặc thù của đội ngũ cán bộ này...

Trong phạm vi Đề tài cấp Bộ này chỉ tập trung nghiên cứu, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã với ý nghĩa là một bộ phận của đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở và là lực lượng cán bộ đông đảo nhất của ngành Tư pháp, từ đó đề ra các giải pháp để kiện toàn, nâng cao năng lực hoạt động của đội ngũ cán bộ này đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong tình hình mới.

IV. Nhu cầu kinh tế - xã hội và địa chỉ áp dụng.

Việc triển khai nghiên cứu Đề tài nhằm phục vụ nhu cầu bức xúc là xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ngang tầm yêu cầu nhiệm vụ công tác tư pháp ở địa phương đặt ra trong giai đoạn hiện nay, góp phần đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX.

Với sự tham gia của những nhà nghiên cứu khoa học, những người làm công tác quản lý, công tác thực tiễn của Bộ Tư pháp và các cơ quan Tư pháp địa phương, lần đầu tiên, đề tài đã phân tích, đánh giá một cách tổng thể, đầy đủ thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở lý luận, thực tiễn đã phục vụ kịp thời cho việc xây dựng và thực hiện “*Đề án Khảo sát thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn của Bộ Tư pháp*”; góp phần hoàn thiện các thể chế pháp lý về chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ của Tư pháp cấp xã và các quy định về chức danh, tiêu chuẩn, quy trình tuyển dụng, chế độ, chính sách, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

V. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu Đề tài, chúng tôi đã sử dụng phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin (chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa duy vật biện chứng) và các phương pháp nghiên cứu tổng hợp, phân tích, so sánh, hệ thống, thống kê... để từ đó làm rõ thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã trong giai đoạn hiện nay, xác định phương hướng và các giải pháp kiện toàn, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ này.

Đồng thời, chúng tôi còn sử dụng phương pháp điều tra xã hội học, khảo sát thực tiễn để phân tích, đánh giá thực tiễn quá trình xây dựng và phát triển của đội ngũ cán bộ Tư pháp ở cơ sở.

Những nội dung chính của đề tài:

1. Xác định vị trí, vai trò của Ban Tư pháp và đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã;
2. Đánh giá thực trạng về tổ chức và hoạt động của Tư pháp cấp xã; thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã về số lượng, cơ cấu và chất lượng; nhận xét ưu điểm, kết quả và tồn tại, hạn chế; đưa ra nguyên nhân của những tồn tại và hạn chế;
3. Thực trạng công tác quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã;
4. Phương hướng và các giải pháp để kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

VI. Tổ chức thực hiện

Đề tài "Đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn - Thực trạng và phương hướng kiện toàn, nâng cao năng lực hoạt động" được tổ chức bởi:

<i>Cơ quan chủ quản:</i>	Bộ Tư pháp;
<i>Cơ quan chủ trì:</i>	Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý
<i>Chủ nhiệm:</i>	Lê Thị Thu Ba - Thứ trưởng Bộ Tư pháp
<i>Phó Chủ nhiệm:</i>	ThS. Trần Văn Quảng - Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo
<i>Thư ký đề tài:</i>	Dương Bạch Long - Viện NCKHPL Nguyễn Bá Yên - Vụ TCCB&ĐT

Cơ quan phối hợp chính: Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo; các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ; một số Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Ban Tư pháp.

PHẦN THỨ NHẤT
VỊ TRÍ, VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ
TƯ PHÁP CẤP XÃ

I. VÀI NÉT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TƯ PHÁP CẤP XÃ.

Chế định Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn là một chế định truyền thống trong lịch sử hình thành và phát triển của nền Tư pháp dân chủ nhân dân của nước ta. Trước tổng khởi nghĩa tháng 8-1945, theo Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Tiểu ban Tư pháp đã được hình thành trong Ủy ban dân tộc giải phóng làng, xã để khuôn xử các vụ xung đột, xích mích, trộm cướp, chửi bới... Tiểu ban này do một Ủy viên trong Ủy ban Dân tộc giải phóng phụ trách và "có các người không nhất định phải có chân trong Ủy ban Dân tộc giải phóng".

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ngày 28-8-1945 Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa đã ra Tuyên cáo công bố danh sách nội các thống nhất quốc gia, trong số mười ba Bộ trưởng đầu tiên có Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Theo đó, hệ thống các cơ quan Tư pháp từ trung ương đến cơ sở (trong đó có Tư pháp cấp xã) cũng được hình thành và phát triển. Ngày 28-8-1945 đã trở thành ngày mở đầu cho lịch sử Ngành Tư pháp của chế độ mới. Trong thời gian này, theo quy định tại Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945 về "Tổ chức những Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính", Sắc lệnh số 13 ngày 24-11-1946 về "Tổ chức các Tòa án và các ngạch thẩm phán", Sắc lệnh số 85/SL ngày 22-5-1950 về "Cải cách bộ máy tư pháp và luật tố tụng", Ban Tư pháp vừa là một cơ quan hành chính, vừa là một cơ quan tố tụng trong bộ máy chính quyền non trẻ của Nhà nước Việt Nam.

Do yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, theo quy định của Hiến pháp 1959 và các Luật về tổ chức bộ máy Nhà nước, trong tổ chức Chính phủ không có Bộ Tư pháp, ở UBND cấp tỉnh và cấp huyện không có các cơ quan Tư pháp. Tuy nhiên, tổ chức Tư pháp cấp xã vẫn tiếp tục được duy trì và củng cố. Theo quy định tại Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 1960

và Pháp lệnh quy định cụ thể về tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao và tổ chức của các toà án nhân dân địa phương ngày 30-3-1961, Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, hoạt động của Tư pháp cấp xã. Để thực hiện nhiệm vụ này, ngày 26-2-1964, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư số 02-TC về việc xây dựng tổ hoà giải và kiện toàn tổ chức Tư pháp xã, khu phố, trong đó xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và đấu tranh thống nhất đất nước.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội thống nhất trên phạm vi cả nước, Bộ Tư pháp đã được thành lập lại theo Nghị định số 143/HĐBT ngày 22-11-1981. Trong đó, Ban Tư pháp cấp xã được xác định là cơ quan chuyên môn của UBND cùng cấp, đồng thời là cấp cơ sở trong hệ thống các cơ quan Tư pháp.

Trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước, cải cách tổ chức bộ máy Nhà nước, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước bằng pháp luật, phát huy dân chủ, tăng cường kỷ cương, pháp chế ở cơ sở và thực hiện công bằng xã hội đã đặt ra cho Ủy ban nhân dân các cấp cũng như ngành Tư pháp những nhiệm vụ mới trong lĩnh vực xây dựng và thi hành pháp luật. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới, Điều 53 Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 1994 quy định “các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước ở địa phương và bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác từ trung ương đến cơ sở”. Ngày 4-6-1993, Chính phủ đã ban hành Nghị định 38/CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp thay thế Nghị định số 143/HĐBT. Nghị định số 38/CP đã xác định Ban Tư pháp là cơ quan chuyên môn của UBND cấp xã thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về công tác tư pháp ở địa phương và bảo đảm sự thống nhất quản lý của ngành Tư pháp từ Trung ương đến cơ sở. Ngày 26-7-1993, Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) đã ban hành Thông tư liên Bộ số 12/TTLB về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của các cơ quan Tư pháp địa phương, trong đó đã quy định rõ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tư pháp cấp xã. Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-11-1998 của Chính

phủ về chế độ chính sách đối với cán bộ chính quyền cơ sở quy định cán bộ Tư pháp cấp xã là một trong bốn chức danh chuyên môn của UBND cấp xã. Việc ban hành các văn bản pháp luật nói trên đã khẳng định vị trí, vai trò của Tư pháp cấp xã và đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã trong tổ chức bộ máy Nhà nước, đồng thời góp phần hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, củng cố, kiện toàn tổ chức, hoạt động và đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu ngày đặt ra càng cao đối với công tác tư pháp ở cơ sở trong giai đoạn hiện nay.

Thực hiện Nghị định 38/CP ngày 4-6-1993 của Chính phủ, Thông tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) và các văn bản pháp luật hiện hành quy định về tổ chức, hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã, được sự quan tâm chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền địa phương, sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, sự nỗ lực cố gắng với tinh thần tích cực, chủ động của ngành Tư pháp, tổ chức, cán bộ của Tư pháp cấp xã đã từng bước được kiện toàn, củng cố, nhiều lĩnh vực công tác Tư pháp được tổ chức triển khai có hiệu quả, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của địa phương và của ngành Tư pháp.

Đến nay đã có 10.246 xã, phường, thị trấn thành lập Ban Tư pháp chiếm 99%; còn 98 xã, phường, thị trấn chưa thành lập được Ban Tư pháp. Ở những nơi chưa thành lập Ban Tư pháp, công tác tư pháp cấp xã do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân phụ trách, công tác hộ tịch giao cho cán bộ Tư pháp chuyên trách hoặc Trưởng, Phó Công an xã hoặc thư ký Văn phòng Uỷ ban nhân dân, cán bộ địa chính, văn hoá thông tin Uỷ ban nhân dân xã kiêm nhiệm. Cùng với việc mở rộng chức năng, nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã thì đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã cũng từng bước được tăng cường với 27.732 cán bộ Tư pháp cấp xã, trong đó có 9.426 cán bộ chuyên trách (chiếm 34% tổng số cán bộ tư pháp), chất lượng đội ngũ cán bộ này ngày càng được nâng cao. Đây là yếu tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả triển khai thực hiện các công tác Tư pháp ở cơ sở. Lý luận cũng như thực tiễn đã khẳng định đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã không chỉ là một bộ phận cấu thành của đội ngũ cán bộ của chính quyền cơ sở mà còn là mắt xích quan trọng của ngành tư pháp, bảo đảm sự thống nhất quản lý công tác tư pháp từ trung ương đến cơ sở.

II. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ.

Lý luận cũng như thực tiễn đã khẳng định, *cán bộ và công tác cán bộ luôn giữ vai trò quyết định trong mọi thời kỳ cách mạng*. Lenin đã chỉ rõ: *“Trong lịch sử chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị nếu không đào tạo ra được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”*¹.

Trong sự nghiệp cách mạng của Đảng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói *“Cán bộ là cái gốc của mọi việc”*² và *“công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”*³. Ngay từ khi ra đời cũng như trong suốt quá trình lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Đảng ta luôn coi việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ ngang tầm với nhiệm vụ là khâu then chốt, có ý nghĩa quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Nghị quyết Hội nghị lần thứ Ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về *chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước* đã xác định: *“cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng”*.

Hơn nửa thế kỷ qua, đội ngũ cán bộ, công chức của Nhà nước ta đã không ngừng được củng cố và phát triển, trong đó, đội ngũ cán bộ cơ sở đã khẳng định được vị trí, vai trò của mình trong việc *“đem chính sách của Đảng, của Chính phủ giải thích cho dân chúng hiểu rõ và thi hành. Đồng thời đem tình hình của dân chúng báo cáo cho Đảng, cho Chính phủ hiểu rõ, để đặt chính sách cho đúng”*⁴. Đội ngũ cán bộ cơ sở là những người trực tiếp đưa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống. Thực tiễn cho thấy không có đội ngũ cán bộ cơ sở tốt thì dù đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước có đầy đủ và đúng cũng khó có thể đi vào cuộc sống.

Với vị trí là một bộ phận của đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở, cán bộ Tư pháp cấp xã phải đảm nhiệm một khối lượng công việc lớn và không ngừng gia tăng để góp phần giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, kỷ

¹ Lenin toàn tập - Tập 4 trang 473 - NXB Tiến bộ - Moskova 1978

² Hồ Chí Minh - Toàn tập. NXB CTQG.1995 Tập 5 trang 269

³ Hồ Chí Minh - Toàn tập. NXB CTQG.1995 Tập 5 trang 273

⁴ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 5, Nhà Xuất bản chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, trang 269.

cương xã hội, trong đó phần lớn là các hoạt động chỉ phát sinh từ địa hạt cơ sở hoặc chỉ được tiến hành tại cấp cơ sở. Trong giai đoạn hiện nay, khi việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân và mở rộng hình thức dân chủ trực tiếp ở cơ sở đang là mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước, vị trí quan trọng của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã không chỉ được khẳng định trong bộ máy chính quyền mà còn được khẳng định trong toàn bộ hệ thống chính trị ở cơ sở. Trước tình hình trên, Nghị quyết Hội nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở đã khẳng định đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã là một bộ phận quan trọng, cán bộ chuyên trách được UBND tuyển chọn, có chế độ làm việc và chính sách về cơ bản như cán bộ, công chức nhà nước.

Trong hệ thống tổ chức ngành Tư pháp, Ban Tư pháp là cấp cơ sở, bảo đảm sự quản lý thống nhất công tác tư pháp từ Trung ương đến cơ sở. Cùng với sự hình thành và phát triển của Ban Tư pháp, ngay từ khi Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, Ban Tư pháp và đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã không chỉ là một bộ phận cấu thành của chính quyền cơ sở mà đồng thời còn là một mắt xích không thể thiếu được của ngành tư pháp. Kể từ đó đến nay, dù trong thời chiến hay thời bình, dù cơ quan tư pháp cấp trên có lúc không tồn tại, cơ cấu của bộ máy chính quyền cấp xã có khi thay đổi nhưng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã vẫn luôn tồn tại, phát triển và khẳng định vai trò của mình trong quản lý Nhà nước và quản lý xã hội. Theo quy định tại Nghị định 38/CP ngày 4-6-1993 của Chính phủ và Thông tư liên Bộ 12/TTLB của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức cán bộ chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) và các văn bản pháp luật hiện hành quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Tư pháp, đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã có trách nhiệm tổ chức triển khai phương hướng, chương trình, kế hoạch công tác của cơ quan Tư pháp cấp trên. Đồng thời Ban Tư pháp là đầu mối tiếp nhận các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước và tổ chức thực hiện đưa pháp luật đến với người dân. Đây là cấp cơ sở, gần dân nhất, trực tiếp thực hiện công tác tư pháp, đội ngũ cán bộ này mạnh hay yếu có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của toàn ngành Tư pháp.

Việc xác định vị trí, vai trò của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã trong hệ thống chính trị ở cơ sở và hệ thống cơ quan Tư pháp trong tiến trình đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động đòi hỏi cấp bách phải tăng cường, củng cố đội ngũ cán bộ này, không chỉ đủ về số lượng, mà còn phải nâng cao về chất lượng trình độ chuyên môn, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã khẳng định: *“tăng cường cán bộ cho cơ sở. Có chế độ chính sách đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ đối với cán bộ xã, phường, thị trấn”*.

III. NHIỆM VỤ CỦA CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ.

Theo quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn công tác tư pháp ở cơ sở hiện nay, cán bộ Tư pháp cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu sau:

1. Giúp UBND cấp xã thực hiện quản lý Nhà nước về các công tác tư pháp.

Quản lý Nhà nước về công tác tư pháp là sự tác động, điều chỉnh có tổ chức bằng quyền lực Nhà nước đối với các quá trình vận động xã hội và hành vi hoạt động của con người để duy trì, phát triển các mối quan hệ xã hội và trật tự trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp nhằm thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ công tác tư pháp của Nhà nước đã đặt ra trong công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

Để giúp UBND cấp xã quản lý Nhà nước về công tác tư pháp, cán bộ Tư pháp phải căn cứ vào sự chỉ đạo của UBND cấp xã và hướng dẫn của cơ quan Tư pháp cấp trên để thực hiện các công việc cụ thể sau:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác tư pháp dài hạn và hàng năm của xã, phường, thị trấn để trình UBND cấp xã phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch này;

- Kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác tư pháp trong quá trình tổ chức thực hiện;

- Định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện công tác tư pháp với UBND cùng cấp và cơ quan Tư pháp cấp trên; đề nghị cơ quan Nhà

nước có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác tư pháp ở cơ sở.

2. Giúp UBND cấp xã soạn thảo các văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền.

Ban hành văn bản là một hình thức hoạt động quản lý cơ bản của các cơ quan Nhà nước. Yêu cầu của việc ban hành văn bản là phải đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời phải phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của đất nước cũng như của từng vùng, miền, địa phương.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, UBND cấp xã có thẩm quyền ban hành các quyết định, chỉ thị để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên và Nghị quyết của HĐND cùng cấp.

Để giúp UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ này, cán bộ Tư pháp cấp xã phải chủ động thực hiện những công việc cụ thể sau:

- Nắm nhu cầu và lập kế hoạch soạn thảo, ban hành các quyết định, chỉ thị của UBND cấp xã trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đó; trực tiếp soạn thảo, tham gia soạn thảo hoặc tham gia ý kiến đối với các dự thảo văn bản pháp luật trước khi trình UBND cấp xã ban hành; đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các văn bản pháp luật của chính quyền cấp xã.

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân tham gia đóng góp vào các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước như các Bộ luật, luật, pháp lệnh... theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan Nhà nước cấp trên.

- Rà soát, hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật của địa phương để phát hiện những văn bản mâu thuẫn, chồng chéo, không đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính đồng bộ, thống nhất. Từ đó, kiến nghị với UBND cấp xã có biện pháp xử lý đối với những văn bản trái pháp luật.

- Giúp UBND cấp xã chỉ đạo, hỗ trợ các làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư xây dựng hương ước, quy ước có nội dung phong phú, thiết thực, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và chương, chính sách của Đảng

và Nhà nước; kiểm tra việc tổ chức thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn (điểm 6 Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19-6-1998 về việc xây dựng hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư).

3. Thực hiện việc phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân.

Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội, là phương tiện, công cụ để công dân thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp cũng như các nghĩa vụ của mình. Có công cụ, phương tiện rồi chưa đủ, cái chính là làm sao để tất cả các cơ quan, tổ chức, các đoàn thể xã hội và mọi công dân đều biết, hiểu và sử dụng được một cách có hiệu quả công cụ đó.

Phổ biến, giáo dục pháp luật là khâu đầu tiên của hoạt động thực thi pháp luật, là cầu nối chuyển tải pháp luật vào cuộc sống và là biện pháp quan trọng để tăng cường pháp chế XHCN. Giáo dục pháp luật nhằm hình thành lòng tin vào pháp luật, thói quen và ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật cho mọi công dân, nhằm phát huy vai trò, hiệu lực của pháp luật trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Đối với xã, phường, thị trấn, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi vì xã, phường, thị trấn là đơn vị cơ sở trong hệ thống hành chính của nước ta, là nơi tổ chức, triển khai thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, biến chúng thành hiện thực trong đời sống hàng ngày. Xã, phường, thị trấn là cấp chính quyền gần dân nhất, nơi có thể hiểu, nắm được những diễn biến tâm tư, tình cảm, ý chí, nguyện vọng của dân, là nơi lãnh đạo nhân dân trực tiếp tổ chức cuộc sống. Do vậy, triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn là con đường gần nhất, có hiệu quả nhất để đưa pháp luật đến với cuộc sống.

Để giúp UBND cấp xã thực hiện có hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong phạm vi địa phương, cán bộ Tư pháp cấp xã tổ chức thực hiện các công việc cụ thể sau:

- Nắm bắt, tổng hợp nhu cầu và lập kế hoạch tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật ở địa phương theo hướng dẫn của cơ quan Tư pháp cấp trên và theo yêu cầu nhiệm vụ chính trị của xã, phường, thị trấn;

- Tổ chức phối hợp với các Ban, tổ công tác của UBND cấp xã (công an, văn hoá - thông tin, quản lý thị trường...), các đoàn thể quần chúng,

trưởng thôn, trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố, tổ hoà giải, các trường phổ thông... để tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân;

- Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện hoặc kiến nghị UBND cấp xã có biện pháp phù hợp cho việc tổ chức thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật ở địa phương như: điều chỉnh kế hoạch, nội dung, tạo điều kiện về cơ sở vật chất, kinh phí, lực lượng....;

- Sơ kết, tổng kết, phổ biến kinh nghiệm tuyên truyền, giáo dục pháp luật ở địa phương.

4. Thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch.

Việc quản lý và đăng ký hộ tịch giúp UBND cấp xã và cơ quan Nhà nước cấp trên theo dõi thực trạng sự biến động về hộ tịch, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức; thống kê, phân tích dân số, thu thập các thông số quan trọng về gia đình và xã hội, tạo cơ sở hoạch định các chính sách phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình.

Cán bộ Tư pháp cấp xã có trách nhiệm giúp UBND cùng cấp thực hiện việc quản lý và đăng ký hộ tịch theo quy định tại Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Đăng ký sinh; tử; kết hôn; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại các việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;

- Căn cứ vào quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc những sự kiện khác do pháp luật quy định;

- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;

- Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;

- Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu về hộ tịch cho UBND cấp huyện theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;

- Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch;
- Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

5. Hướng dẫn, quản lý hoạt động của các tổ hoà giải ở cơ sở.

Tổ hoà giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hoà giải những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật nhằm củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, giữ gìn tình làng, nghĩa xóm, làm tốt đẹp hơn quan hệ gia đình, họ hàng, xóm phố và góp phần tuyên truyền, phổ biến nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân, chủ động ngăn ngừa vi phạm pháp luật, hạn chế các vụ việc phải đưa ra Tòa án giải quyết.

Theo quy định tại Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở, Nghị định số 160/1999/NĐ-CP ngày 18-10-1999 của Chính phủ, cán bộ Tư pháp giúp UBND cấp xã trong công tác hoà giải ở cơ sở, có trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể sau:

- Tham mưu giúp UBND cấp xã về xây dựng các tổ hoà giải; quyết định công nhận và miễn nhiệm tổ trưởng và tổ viên tổ hoà giải;
- Thực hiện việc bồi dưỡng nghiệp vụ hoà giải, cung cấp tài liệu nghiệp vụ cho tổ hoà giải ở địa phương theo sự hướng dẫn của cơ quan tư pháp cấp trên;
- Sơ kết, tổng kết công tác hoà giải ở địa phương; báo cáo công tác hoà giải với UBND cấp xã và cơ quan tư pháp cấp trên; tổ chức thi đua, khen thưởng công tác hoà giải ở địa phương.

Bên cạnh đó, cán bộ Tư pháp còn được UBND cấp xã giao nhiệm vụ trực tiếp hoà giải các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh ở địa phương khi:

- Các bên tranh chấp không đồng ý để tổ hoà giải tiến hành hoà giải mà đưa thẳng việc tranh chấp lên UBND cấp xã và yêu cầu hoà giải;

- Các vụ tranh chấp mà tổ hoà giải không hoà giải thành và hai bên đương sự yêu cầu UBND cấp xã giải quyết;

- Các vụ việc do Toà án nhân dân cấp huyện chuyển đến. Đó là các vụ việc mà nhân dân trực tiếp đưa đơn đến Toà án nhân dân cấp huyện nhưng Toà án thấy còn khả năng hoà giải được ở xã, phường, thị trấn và được các bên đương sự chấp thuận thì Toà án nhân dân cấp huyện chuyển về xã, phường, thị trấn để hoà giải.

6. Tổ chức phối hợp việc thi hành án dân sự ở địa phương theo sự chỉ đạo của Đội thi hành án.

Thi hành án là hoạt động cụ thể của các cơ quan, tổ chức và công dân theo một trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, nhằm đưa những nội dung được quyết định (phán quyết) trong các bản án, quyết định của Toà án hoặc các quyết định khác theo quy định của pháp luật được thực hiện trong thực tế để đảm bảo lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể và của công dân.

Trong lĩnh vực thi hành án dân sự, việc tổ chức thi hành án thuộc trách nhiệm của Chấp hành viên thuộc các cơ quan thi hành án dân sự (Phòng Thi hành án hoặc Đội Thi hành án), cán bộ Tư pháp chỉ tham gia với tư cách là cơ quan chuyên môn giúp UBND cùng cấp tổ chức phối hợp thi hành án dân sự.

Theo quy định tại Pháp lệnh Thi hành án dân sự, Nghị định số 30/CP ngày 2-6-1993, Nghị định số 69/CP ngày 18-10-1993 của Chính phủ, Thông tư liên ngành số 981/TTLN ngày 21-9-1993 của Bộ Tư pháp, TANDTC, VKSNDTC, Thông tư số 67/TT-THA ngày 5-7-1996 của Bộ Tư pháp, Thông tư liên tịch số 06/1998/TTLT ngày 24-10-1998 của TANDTC, VKSNDTC, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, trong công tác thi hành án dân sự, cán bộ Tư pháp thực hiện những công việc cụ thể sau:

- Tiến hành khấu trừ một phần thu nhập của người bị kết án cải tạo không giam giữ (mà UBND được giao giám sát, giáo dục) theo quyết định của Toà án để giao nộp cho cơ quan thi hành án dân sự;

- Chuyển cho cơ quan thi hành án dân sự những khoản tiền, tài sản của người phải thi hành án do mình đang quản lý hoặc các khoản tiền, tài sản khác theo yêu cầu của cơ quan thi hành án;

- Tổ chức phối hợp với các cơ quan hữu quan, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng, tổ dân phố, tổ an ninh và các cơ quan, tổ chức khác, các cá nhân trong việc thi hành án;

- Đôn đốc, thi hành đối với các vụ việc có trị giá không quá 500.000 đồng, dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan thi hành án (Chỉ thị số 20/2001/CT-TTg ngày 11-9-2001 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác thi hành án dân sự);

- Cung cấp địa chỉ, tài liệu, điều kiện về thu nhập, tài sản của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án;

- Cử đại diện đến chứng kiến, tham gia cưỡng chế thi hành án hoặc xử lý tang vật, tài sản có liên quan đến việc thi hành án;

- Xác nhận đơn trình bày về việc không có tài sản hoặc thực sự có khó khăn về kinh tế của người phải thi hành án hoặc đơn chứng minh những sự kiện khách quan làm cho người được thi hành án không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn yêu cầu thi hành án;

- Tạo điều kiện thuận lợi, bố trí địa điểm, chỗ làm việc để cơ quan thi hành án triệu tập đương sự đến làm việc và những công việc khác theo quy định của pháp luật;

- Thông báo, niêm yết công khai các văn bản, giấy tờ về thi hành án như: thông báo về việc cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản để thi hành án;

- Chuyển các quyết định về thi hành án, giấy báo tự nguyện thi hành án cho các đương sự, giấy báo gọi đương sự đến cơ quan thi hành án hoặc trụ sở UBND để giải quyết việc thi hành án;

- Giáo dục, thuyết phục, động viên người phải thi hành án tự nguyện thi hành án;

- Xác minh điều kiện thi hành án về tài sản của người phải thi hành án.

7. Các nhiệm vụ cụ thể khác

Ngoài các nhiệm vụ cụ thể trên, từ năm 1998 đến nay, cán bộ Tư pháp cấp xã còn được giao tổ chức, triển khai thêm một số *hoạt động Tư pháp khác*, cụ thể như sau:

- Quản lý Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn; tổ chức phục vụ cho cán bộ, nhân dân tìm hiểu pháp luật (Quyết định số 69/1998/QĐ-TTg ngày 31-3-1998 và Quyết định số 1067/1998/QĐ-TTg ngày 25-11-1998 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng và quản lý Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn);

- Thực hiện rà soát, thống kê nhu cầu giúp đỡ pháp luật, các vướng mắc của đối tượng được trợ giúp pháp lý (điểm 2 Mục C Phần I Thông tư số 07/1998/TT-BTP ngày 05-12-1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về công tác quản lý và thực hiện trợ giúp pháp lý);

- Giúp UBND cấp xã giải quyết các vấn đề về quốc tịch thuộc thẩm quyền (Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31-12-1998 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam);

- Giúp UBND xã, phường, thị trấn thực hiện một số hành vi chứng thực theo thẩm quyền (Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8-12-2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực);

- Giúp UBND xã, phường, thị trấn thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm là hộ gia đình, cá nhân (Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10-3-2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo đảm)...

Như vậy, cùng với tiến trình đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cải cách hành chính, cải cách Tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đặc biệt là đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị nhằm mở rộng và phát huy dân chủ ở cơ sở, chức năng, nhiệm vụ của tư pháp cấp xã ngày càng được tăng cường trên các lĩnh vực: xây dựng pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, tổ chức đưa pháp luật vào thực tiễn cuộc sống và quản lý các công tác tư pháp ở địa phương. Đồng thời, đối tượng và phạm vi của công tác tư pháp cấp xã cũng ngày càng được mở rộng. Yêu cầu nhiệm vụ trên đòi hỏi phải tiếp tục củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của cán bộ Tư pháp cấp xã để đảm bảo triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

PHẦN THỨ HAI
THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ

I. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ

1. Thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã nói chung.

1.1. Về số lượng.

Trong tổng số 27.732 cán bộ Tư pháp cấp xã gồm có:

+ Cán bộ Tư pháp chuyên trách là 9.426 người chiếm 34% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã và được phân bố ở 92% số Ban Tư pháp; còn 827 (chiếm 8%) tổng số xã chưa bố trí được cán bộ Tư pháp chuyên trách

+ Cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm là 18.306 người chiếm 66%. Trong đó có 1.077 Chủ tịch UBND cấp xã kiêm Trưởng ban chiếm 3,88%; 2.900 Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm Trưởng ban chiếm 10,557%; còn lại là các thành viên kiêm nhiệm khác như: đại diện Mặt trận tổ quốc tham gia nhiều nhất (17%), tiếp đó là Hội Phụ nữ (16%), Công an xã (14%), Đoàn Thanh niên (11,5%), Văn phòng Ủy ban nhân dân (9,1%), Hội Cựu Chiến binh (6,5%), Hội Nông dân (5,3%)...

1.2. Về độ tuổi.

+ Từ 30 tuổi trở xuống có 2.954 người, chiếm 10,7% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã;

+ Từ 31 đến 40 tuổi có 7.761 người, chiếm 28%;

+ Từ 41 đến 50 tuổi có 10.170 người, chiếm 36,7%;

+ Từ 51 đến 55 tuổi có 2.618 người, chiếm 9,4%;

+ Trên 55 tuổi có 2.291 người, chiếm 8,3%;

+ Không xác định độ tuổi có 1.938 người, chiếm 7,0%.

Trong tổng số cán bộ tư pháp trên, người trẻ tuổi nhất sinh năm 1983 (18 tuổi), người nhiều tuổi nhất năm 1915 (86 tuổi).

1.3. Về giới tính.

- Nam: 23.795 người, chiếm 85,8% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã;
- Nữ: 3.937 người, chiếm 14,2%.

1.4. Về trình độ văn hoá.

+ Tốt nghiệp cấp 3 có 13.401 người, chiếm 48,3% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã;

- + Tốt nghiệp cấp 2 có 10.980 người, chiếm 39,6%;
- + Tốt nghiệp cấp 1 có 2.191 người, chiếm 7,9%;
- + Chưa tốt nghiệp tiểu học có 282 người, chiếm 1%;
- + Trình độ văn hoá không xác định có 558 người, chiếm 3,2%.

1.5. Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

+ Đại học Luật và tương đương có 583 người, chiếm 2,1% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã;

- + Cao đẳng Luật và tương đương có 10 người, chiếm 0,04%;
- + Trung học Luật và tương đương có 1.632 người, chiếm 5,9%;
- + Sơ cấp Luật và tương đương có 153 người, chiếm 0,6%;
- + Đại học khác có 761 người, chiếm 2,7%;
- + Cao đẳng khác có 109 người, chiếm 0,4%;
- + Trung cấp khác có 2.985 người, chiếm 10,8%;
- + Sơ cấp khác có 1.131 người, chiếm 4,1%;
- + Chưa đào tạo qua các hình thức trên có 20.368 người, chiếm 73,4%.

1.6. Về trình độ chính trị.

- + Cao cấp chính trị trở lên có 282 người, chiếm 1,0%;
- + Trung cấp chính trị có 7.432 người, chiếm 26,8%;
- + Sơ cấp chính trị có 7.874 người, chiếm 28,4%;
- + Chưa đào tạo có 12.144 người, chiếm 43,8%.

Trong số các cán bộ tư pháp trên, đã có 17.918 người là Đảng viên, chiếm 63,94% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã.

1.7. Về bồi dưỡng nghiệp vụ.

+ Số cán bộ đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ từ 01- 07 ngày có 2.798 người, chiếm 9,9% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã;

+ Số cán bộ đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ từ 8-15 ngày có 1.006 người, chiếm 3,6%;

+ Số cán bộ đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ từ 16 - 31 ngày có 385 người, chiếm 1,4%;

+ Số cán bộ đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ trên 01 tháng có 95 người, chiếm 0,3%;

+ Số cán bộ chưa được bồi dưỡng có 23.448 người, chiếm 84,2%.

1.8. Về thời gian công tác tư pháp.

+ Số cán bộ đã có thời gian công tác tư pháp từ 1 năm trở xuống có 5.677 người, chiếm 20,5% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã;

+ Số cán bộ đã có thời gian công tác tư pháp từ 2 năm đến 3 năm có 6.034 người, chiếm 21,8%;

+ Số cán bộ đã có thời gian công tác tư pháp từ 4 năm đến 5 năm có 3.391 người, chiếm 12,2%;

+ Số cán bộ đã có thời gian công tác tư pháp trên 5 năm có 6.173 người, chiếm 22,3%;

+ Số cán bộ đã có thời gian công tác tư pháp không xác định được thời gian công tác tư pháp là 6.457 người, chiếm 23,3%.

1.9. Về dân tộc.

+ Số cán bộ tư pháp là người dân tộc Kinh có 21.146 người, chiếm 76,2% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã;

+ Số cán bộ tư pháp là người dân tộc Tày có 1.667 người, chiếm 6,0%;

+ Số cán bộ tư pháp là người dân tộc Mường có 1.490 người, chiếm 5,4%;

+ Số cán bộ tư pháp là người dân tộc Thái có 859 người, chiếm 3,1%;

- + Số cán bộ tư pháp là người dân tộc Nùng có 467 người, chiếm 1,7%;
- + Số cán bộ tư pháp là người dân tộc HMông có 330 người, chiếm 1,2%;
- + Số cán bộ tư pháp là người dân tộc Dao có 257 người, chiếm 0,9%;
- + Số cán bộ tư pháp là người dân tộc khác có 377 người, chiếm 1,4%;
- + Không xác định được dân tộc là 552 người, chiếm 2,0%.

1.10. Theo vùng, miền, địa phương.

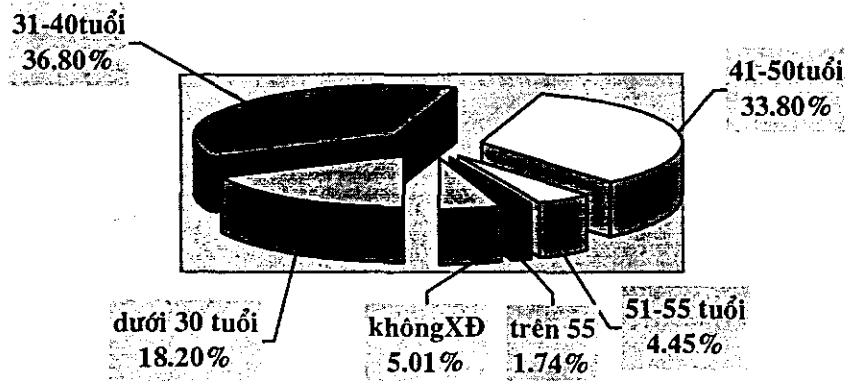
- + Số cán bộ tư pháp ở khu vực miền núi phía Bắc có 5.289 người, chiếm 19,1% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã;
- + Số cán bộ tư pháp ở khu vực đồng bằng, trung du phía Bắc (trừ Hà Nội, Hải Phòng) có 7.830 người, chiếm 28,2%;
- + Số cán bộ tư pháp ở khu vực Bắc Trung Bộ có 4.912 người, chiếm 17,7%;
- + Số cán bộ tư pháp ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ (trừ Đà Nẵng) có 1.614 người, chiếm 5,8%;
- + Số cán bộ tư pháp ở khu vực Tây Nguyên có 1.316 người, chiếm 4,7%;
- + Số cán bộ tư pháp ở đồng Nam Bộ (trừ thành phố Hồ Chí Minh) có 786 người, chiếm 2,8%;
- + Số cán bộ tư pháp ở đồng bằng sông Cửu Long có 2.343 người, chiếm 8,4%;
- + Số cán bộ tư pháp ở các thành phố trực thuộc Trung ương có 3.643 người, chiếm 13,1%.

2. Thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách.

Theo thống kê danh sách trích ngang cán bộ Tư pháp cấp xã tại 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến ngày 01/01/2001, đội ngũ cán bộ Tư pháp chuyên trách là 9.426 người trên tổng số 27.732 cán bộ Tư pháp cấp xã chiếm 34%.

2.1. Về độ tuổi.

Đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách có cơ cấu độ tuổi trẻ hơn so với đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã kiêm nhiệm và đội ngũ cán bộ Tư pháp nói chung.



Hình 1. Cơ cấu thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách cấp xã theo độ tuổi

- Đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách có độ tuổi dưới 40 là 55% trong khi đó tỷ lệ này ở đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã kiêm nhiệm là 30,21%, tăng 24,79% (trong đó số người có độ tuổi từ 30 trở xuống là 18,2%, cao hơn đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã kiêm nhiệm là 11,44% và đội ngũ cán bộ Tư pháp nói chung là 7.5%).

- Đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách có độ tuổi trên 55 là 1,74% thấp hơn đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã kiêm nhiệm là 9.88% và đội ngũ cán bộ Tư pháp nói chung là 6,56%.

Trong đội ngũ này, người nhiều tuổi nhất sinh năm 1927, người ít tuổi nhất sinh năm 1984.

Trong những năm gần đây, đặc biệt sau Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/11/1998 đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã không chỉ được tăng cường về số lượng, mà còn có sự thay đổi theo hướng trẻ hoá. Nếu so với số liệu điều tra tháng 10 năm 1998 của Viện Khoa học Tổ chức nhà nước - Ban Tổ chức cán bộ chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) thì số cán bộ Tư pháp chuyên trách có độ tuổi dưới 40 hiện nay đã tăng 3,5%.

2.2. Về giới tính.

Nhìn chung, tỷ lệ cán bộ nữ làm cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách còn rất thấp. Đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách có 8,6% cán bộ nữ; trong khi đó tỷ lệ này trong đội ngũ cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm 17,09% (thấp hơn 8,49%) vì trong cơ cấu Ban Tư pháp thường có đại diện của Hội liên hiệp Phụ nữ nên tỷ lệ nữ trong đội ngũ cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm là cao hơn.

Ở những vùng, miền, địa phương có điều kiện kinh tế phát triển, trình độ dân trí cao, thì tỷ lệ cán bộ cán bộ tư pháp chuyên trách là nữ cũng cao hơn. Ví dụ: tại thành phố Hồ Chí Minh tỷ lệ là: 37,5% nữ và 62,5% nam; tại thủ đô Hà Nội là: 36,6% nữ và 63,3% nam. Trong khi đó, tỷ lệ nữ tham gia cán bộ tư pháp chuyên trách lại rất thấp tại các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, cụ thể như ở khu vực miền núi phía Bắc có 4,5% là nữ trong khi đó có 95,5% là nam; ở khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ có 3% là nữ trong khi đó có 97% là nam.

Tuy vậy, tỷ lệ cán bộ Tư pháp chuyên trách nữ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ lại cao hơn so với nam giới. Trong toàn quốc 13,7% cán bộ Tư pháp chuyên trách nữ có trình độ Đại học Luật và tương đương và 23,6% cán bộ nữ có trình độ Trung học Luật và tương đương. Trong khi đó, tỷ lệ này đối với cán bộ Tư pháp chuyên trách nam lần lượt là 2,4% và 14,2%, thấp hơn trên 10%. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, số lượng cán bộ Tư pháp chuyên trách là nữ đã có chiều hướng tăng lên; tính từ tháng 10/1998 đến tháng 1/2002 tỷ lệ tăng là 2%.

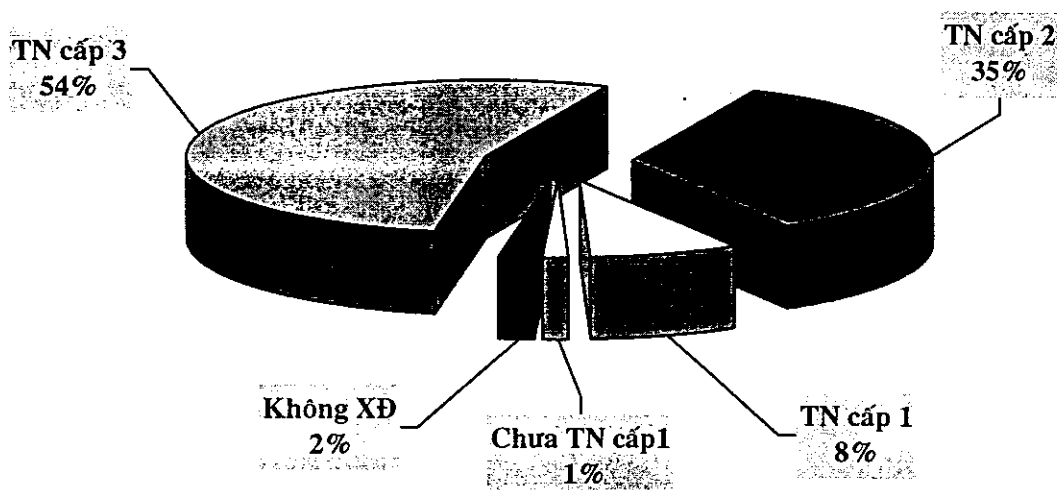
2.3. Về trình độ văn hoá.

Đội ngũ cán bộ Tư pháp chuyên trách có trình độ văn hoá cao hơn so với cán bộ Tư pháp cấp xã nói chung; số cán bộ có trình độ văn hoá tốt nghiệp phổ thông trung học chiếm tỷ lệ 54% (so với bình quân chung là 48,3%, cao hơn 5,7%); số cán bộ có trình độ văn hoá tốt nghiệp phổ thông cơ sở là 34,6%, thấp hơn đội ngũ cán bộ Tư pháp nói chung là 5%. Tuy vậy, số cán bộ chưa tốt nghiệp tiểu học là 1,4% cao hơn so với tỷ lệ chung 0,4%.

Qua khảo sát, ta có thể thấy số cán bộ có trình độ văn hoá tốt nghiệp phổ thông trung học, tốt nghiệp phổ thông cơ sở tập trung nhiều nhất tại các nhóm dưới 40 tuổi. Ở nhóm này có 65,5% tổng cán bộ có trình độ văn hoá

tốt nghiệp phổ thông trung học và 42,2% tổng số cán bộ có trình độ văn hoá tốt nghiệp phổ thông cơ sở. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để quy hoạch, tiếp tục bồi dưỡng và đào tạo cán bộ Tư pháp cấp xã.

Phân tích trên từng nhóm tuổi, ta có thể thấy đội ngũ cán bộ trẻ, mới công tác trong đội ngũ cán bộ Tư pháp chuyên trách có trình độ văn hoá cao hơn đội ngũ cán bộ nhiều tuổi, công tác lâu năm. Ví dụ: nhóm tuổi từ 30 trở xuống, đội ngũ cán bộ có trình độ văn hoá tốt nghiệp phổ thông trung học là cao nhất và giảm dần cho đến nhóm trên 55 tuổi, ngược lại, trình độ văn hoá thấp lại tăng dần tại nhóm có độ tuổi thấp lên nhóm có độ tuổi cao và tập trung nhiều nhất ở nhóm độ tuổi trên 55 tuổi.



Hình 2. Cơ cấu thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách cấp xã theo trình độ văn hoá

2.4. Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

Những năm vừa qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, trực tiếp là cấp uỷ và chính quyền địa phương, sự cố gắng, nỗ lực của toàn ngành Tư pháp và của mỗi cán bộ Tư pháp cấp xã, chất lượng trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã đã tăng lên rõ rệt. Toàn quốc đã có 1.727 cán bộ Tư pháp chuyên trách có trình độ chuyên môn nghiệp vụ Luật từ Trung học và tương đương trở lên, chiếm 18,3%

tổng số cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách, gấp 2,3 lần so với bình quân chung (8%) và 6,7 lần cán bộ tư pháp cấp xã kiêm nhiệm. Số cán bộ chưa được đào tạo cơ bản là 6.014 người, chiếm 63,8%, thấp hơn tỷ lệ bình quân chung là 9,7% và tỷ lệ cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm là 14,6%.

Kết quả khảo sát (tính đến ngày 01/01/2001) cho thấy trình độ đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách có thể phân thành các nhóm chính sau:

Nhóm 1 là những cán bộ có trình độ chuyên môn Luật từ trung học và tương đương trở lên. Nhóm này gồm 1.727 người, chiếm 18,3% tổng số cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách. Cụ thể là:

Số cán bộ có trình độ Đại học Luật và tương đương trở lên là 313 người, chiếm 3,32% tổng số cán bộ tư pháp chuyên trách và 18,1% số cán bộ có trình độ Luật từ trung học và tương đương trở lên;

Số cán bộ có trình độ Trung học Luật và tương đương là 1.410 người, chiếm 14,96% tổng số cán bộ tư pháp chuyên trách và 81,16% số cán bộ có trình độ Luật từ trung học và tương đương trở lên;

Nhóm 2 là những cán bộ có trình độ chuyên môn khác từ trung học trở lên là 1.196 người, chiếm 12,6% tổng số cán bộ tư pháp chuyên trách và 40,9% tổng số cán bộ đã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Trong số cán bộ thuộc nhóm 1 và 2 nếu chỉ tính riêng những cán bộ có độ tuổi từ 40 trở xuống, có thể tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ là 1.770 người, chiếm 18,8% tổng số cán bộ tư pháp chuyên trách và 60,55% số cán bộ đã qua đào tạo chuyên môn. Trong đó, số cán bộ có trình độ Luật từ trung học Luật trở lên là 1.072 người (chiếm 11,38% tổng số cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách); số cán bộ có trình độ chuyên môn khác từ trung học trở lên có thể chuyển đổi sang Luật là 698 người (chiếm 7,4% tổng số cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách).

Nhóm 3 là những cán bộ có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học, phổ thông cơ sở có trình độ Sơ cấp hoặc chưa được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, gồm 5.451 người (chiếm 57,82% tổng số cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách). Trong đó,

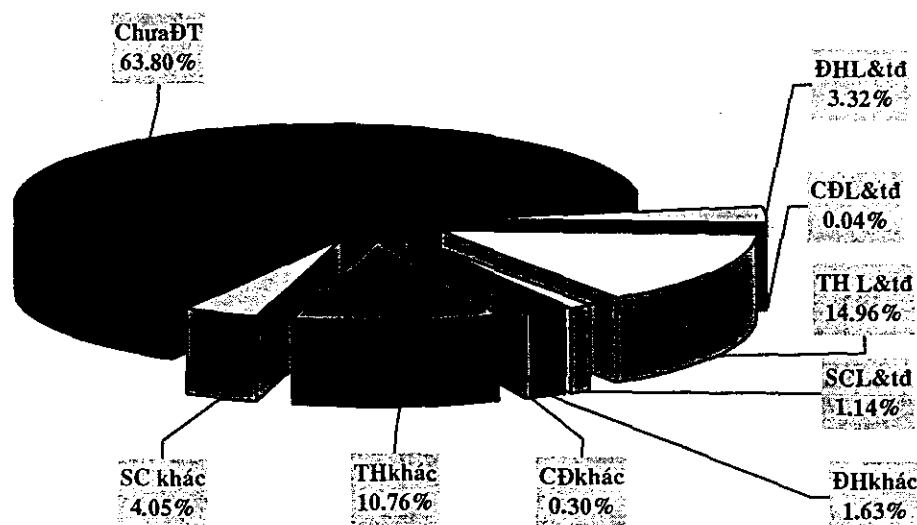
- Số cán bộ có trình độ sơ cấp luật và sơ cấp khác là 433 người, chiếm 4,59% tổng số cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách;

- Số cán bộ có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học là 2.493 người, chiếm 26,44% tổng số cán bộ tư pháp chuyên trách;

- Số cán bộ có trình độ tốt nghiệp phổ thông cơ sở là 2.525 người, chiếm 26,78% tổng số cán bộ tư pháp chuyên trách.

Số cán bộ có độ tuổi dưới 40, có thể tiếp tục đào tạo chuyên môn là 2.681 người (chiếm 28,44% tổng số cán bộ tư pháp chuyên trá), gồm 1.094 cán bộ đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở và 1.587 cán bộ đã tốt nghiệp phổ thông trung học.

Nhóm 4 là những cán bộ có trình độ văn hoá thấp (tốt nghiệp tiểu học hoặc chưa tốt nghiệp tiểu học), gồm 877 người, chiếm 9,3% tổng số cán bộ tư pháp chuyên trách. Phần lớn đội ngũ cán bộ này chưa được đào tạo chuyên môn hoặc chỉ đạt trình độ Sơ cấp Luật hoặc Sơ cấp khác (47 người, chiếm 5,3% số cán bộ tư pháp thuộc nhóm 4). Trong đó, số cán bộ dưới 40 tuổi có thể tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá và chuyên môn là 384 người, chiếm 4,07% tổng số cán bộ tư pháp chuyên trách và 47,84% số cán bộ thuộc nhóm 4; số cán bộ có độ tuổi trên 50, cần thay thế là 110 người, chiếm 1,16% tổng số cán bộ tư pháp chuyên trách.



Hình 3. Cơ cấu thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách cấp xã theo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

Như vậy, qua phân tích thực trạng trình độ văn hoá, chuyên môn kết hợp với độ tuổi, ta có thể thấy:

- Để quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với những cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách từ 40 tuổi trở xuống, thì số cán bộ có thể tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng là 4.835 người (chiếm 51,29% tổng số cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách). Cụ thể như sau:

Số cán bộ cần bổ túc văn hoá để đạt trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học là 1.478 người (chiếm 15,68% tổng số cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách)

Số cán bộ cần đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn đạt trình độ Trung học Luật là 2.285 người (chiếm 24,23% số cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách).

Số cán bộ hiện có đủ điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công tác tư pháp cấp xã (đã có trình độ Trung học Luật và tương đương trở lên) cần được tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ là 1.072 người chiếm 11,38% tổng số cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách.

Kết hợp số cán bộ có đủ điều kiện để quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nói trên và số cán bộ hiện có đủ điều kiện về chuyên môn, nghiệp vụ đối với công tác tư pháp cấp xã (đã có trình độ trung học Luật và tương đương trở lên) thì mới chỉ đảm bảo 69,59% cán bộ cho công tác tư pháp cấp xã. Số còn lại 30,41% cần tuyển những người có đủ tiêu chuẩn để thay thế số cán bộ không đủ tiêu chuẩn và không thể đưa đi đào tạo được.

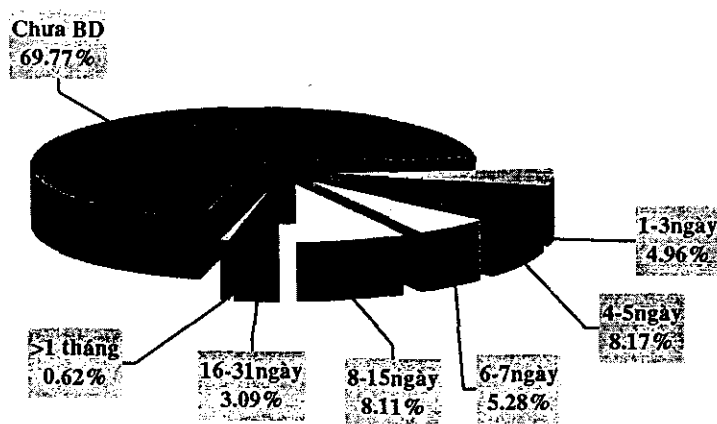
- Để quy hoạch đào tạo đối với cán bộ Tư pháp chuyên trách, từ 45 tuổi trở xuống đối với nữ, 50 tuổi trở xuống đối với nam, tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên thì số cán bộ có đủ điều kiện đào tạo tiếp là 5854 người, chiếm 62,1% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách, kết hợp với số cán bộ Tư pháp cấp xã có đủ tiêu chuẩn đưa đi đào tạo thì đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách đủ điều kiện chuyên môn, nghiệp vụ mới chỉ

chiếm 79,4% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách. Số còn lại (20,6%) cần tuyển những người có đủ tiêu chuẩn để thay thế số cán bộ không đủ tiêu chuẩn và không thể đưa đi đào tạo được.

Do vậy, để tiếp tục xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ Tư pháp chuyên trách đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác tư pháp trong thời gian tới, bên cạnh việc đào tạo đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã hiện tại, cần có quy hoạch, kế hoạch tạo nguồn cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách bổ sung cho những địa phương còn thiếu và thay thế khi có sự thay đổi.

2.5. Theo thời gian bồi dưỡng nghiệp vụ

Những năm qua, mặc dù công tác bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ Tư pháp chuyên trách đã được chính quyền, các cơ quan Tư pháp địa phương quan tâm, nhưng công tác này vẫn chưa được duy trì thường xuyên và có nền nếp. Toàn quốc vẫn còn 69,8% cán bộ Tư pháp chuyên trách chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ. Số cán bộ được bồi dưỡng dài hạn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (0,62%), còn lại là chủ yếu bồi dưỡng ngắn ngày: (1-3 ngày: 4,73%, 4-5 ngày: 7,64%; 6-7 ngày: 5,24%). Các địa phương làm tốt công tác bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp như Hoà Bình đạt 94,8%, Kon Tum: 84,7%; Cà Mau: 70,4%; Tuy vậy, một số địa phương, vì nhiều lý do khác nhau, số cán bộ Tư pháp chuyên trách được bồi dưỡng đạt thấp như Phú Thọ: 0,8%; Bình Định 2,8%; cá biệt có tỉnh như Quảng Trị chưa có cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách nào được tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ.



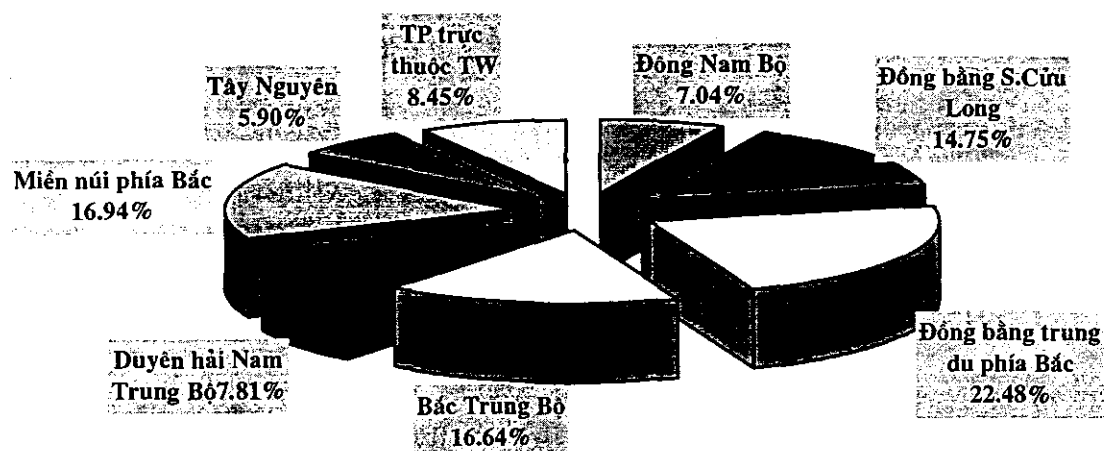
Hình 4. Cơ cấu thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách cấp xã theo thời gian bồi dưỡng nghiệp vụ

Một số địa phương mới chỉ tập trung chú trọng công tác đào tạo cơ bản cho cán bộ Tư pháp cấp xã, còn công tác bồi dưỡng nghiệp vụ lại ít được quan tâm như: Đắk Lắk: 54,5% cán bộ có trình độ tốt nghiệp Đại học Luật và tương đương, Trung học Luật và tương đương trở lên nhưng chỉ có 20,7% cán bộ được bồi dưỡng nghiệp vụ; Hà Nội: 36,6% cán bộ có trình độ đại học Luật và tương đương, Trung học Luật và tương đương, nhưng chỉ có 24,1% cán bộ được bồi dưỡng nghiệp vụ. thành phố Hồ Chí Minh có 35,9% cán bộ có trình độ pháp lý từ Trung học trở lên, nhưng cũng chỉ có 12,4% cán bộ được bồi dưỡng nghiệp vụ.

2.6. Theo Vùng miền, địa phương

Số lượng cán bộ Tư pháp chuyên trách tập trung tại các tỉnh đồng bằng, trung du phía Bắc là 2.113 người chiếm 22,4% tổng số cán bộ Tư pháp chuyên trách (không kể Hà Nội và Hải Phòng); miền núi phía Bắc là 1.593 người, chiếm 16,9%; Bắc Trung Bộ là 1.565 người, chiếm 16,6%; đồng bằng sông Cửu Long là 387 người, chiếm 14,7%; các thành phố trực thuộc trung ương là 795 người, chiếm 8,4%.

Chất lượng cán bộ cũng có sự khác biệt giữa các vùng, miền, địa phương. Nếu như tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tỷ lệ cán bộ Tư pháp chuyên trách có trình độ văn hoá tốt nghiệp phổ thông trung học lên tới 87,5%, thì tại các tỉnh miền núi phía Bắc, tỷ lệ này chỉ đạt 30,9%. Tại các tỉnh miền núi phía Bắc vẫn còn đến 14,9% cán bộ Tư pháp chuyên trách có trình độ tiểu học và 6,2% cán bộ chưa tốt nghiệp tiểu học. Các tỉnh có tỷ lệ cán bộ Tư pháp chuyên trách tốt nghiệp tiểu học và chưa tốt nghiệp tiểu học cao là Lai Châu (43,5% và 18,2%), Hà Giang (25,9% và 25,9%), Lào Cai (20,3% và 20,3%), Gia Lai (23,1% và 5%), Sơn La (22,1% và 1,6%), Quảng Nam (23,7% và 1%), Trà Vinh (37,2% và 0%).



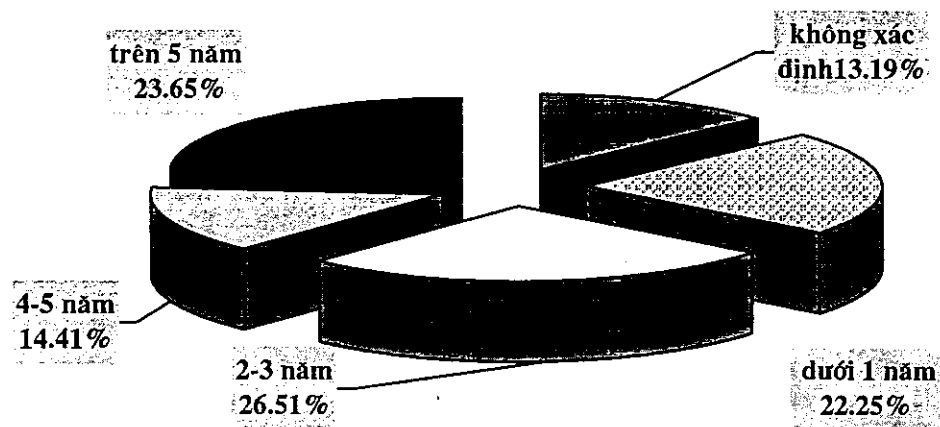
Hình 6. Cơ cấu thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách cấp xã theo trình độ văn hoá

Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, 19% cán bộ Tư pháp chuyên trách ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trình độ đại học Luật và tương đương, 17,7% cán bộ có trình độ Trung học Luật và tương đương, tuy vậy vẫn còn tới 33% cán bộ chưa qua đào tạo. Các thành phố có tỷ lệ trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao điển hình là Hà Nội (31,9% cán bộ có trình độ Đại học Luật và tương đương, 4,6% cán bộ có trình độ Trung học Luật và tương đương, 26,9% cán bộ chưa qua đào tạo); thành phố Hồ Chí Minh (20% cán bộ có trình độ Đại học Luật, 19,9% cán bộ có trình độ Trung học Luật và 36,8% cán bộ chưa qua đào tạo).

Tại các tỉnh Tây Nguyên, tỷ lệ cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo lại chiếm tỷ lệ cao so với nhiều vùng khác. Mặc dù, số cán bộ có trình độ Đại học Luật và tương đương của các tỉnh Tây Nguyên chỉ có 3,1%, tuy nhiên, số cán bộ có trình độ Trung học Luật và tương đương lại chiếm tới 31,7%, số cán bộ chưa qua đào tạo là 49,9%. Trong đó, tỉnh đạt tỷ lệ cao nhất là Đắk Lắk (3% cán bộ có trình độ Đại học Luật và tương đương, 51% cán bộ có trình độ trung học Luật và tương đương, 26,3% cán bộ chưa qua đào tạo).

Tại các tỉnh đồng bằng và miền núi phía Bắc, tỷ lệ cán bộ có trình độ nhìn chung còn rất thấp. Tại các tỉnh miền núi phía Bắc, chỉ có 1,6% cán bộ Tư pháp chuyên trách có trình độ Đại học Luật và tương đương, 3,6% cán bộ có trình độ Trung học Luật và tương đương và 78,9% cán bộ chưa qua đào tạo. Các tỉnh đồng bằng, trung du phía Bắc, tuy có nhiều điều kiện thuận lợi hơn so với các vùng khác nhưng cũng chỉ có 2,7% cán bộ Tư pháp chuyên trách có trình độ Đại học Luật và tương đương, 9,4% cán bộ có trình độ Trung học Luật và tương đương và 65,9% cán bộ chưa qua đào tạo.

2.7. Theo thời gian công tác tư pháp



Hình 7. Cơ cấu thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách cấp xã theo thời gian công tác tư pháp

Đội ngũ cán bộ Tư pháp chuyên trách thường xuyên biến động. Theo kết quả khảo sát ở 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, 22% cán bộ Tư pháp chuyên trách có thời gian công tác từ 01 năm trở xuống, thấp hơn 4,4% so với số công tác từ 2-3 năm, tuy vậy lại cao hơn 10,6% so với số cán bộ có thời gian công tác từ 4-5 năm và 3,8% so với số cán bộ có thời gian công tác trên 5 năm. Nếu cộng cả 13,2% cán bộ Tư pháp chuyên trách không xác định được thời gian công tác thì tỷ lệ cán bộ Tư pháp chuyên trách được thay đổi hàng năm sẽ còn cao hơn nữa.

Tuy vậy, xem xét thực trạng số cán bộ mới làm công tác tư pháp từ 01 năm trở xuống, chất lượng cán bộ cao hơn tỷ lệ chung. Tỷ lệ cán bộ có

trình độ văn hoá tốt nghiệp phổ thông trung học ở là 62,7% (tỷ lệ chung là 54%), cao nhất trong tất cả các nhóm theo thời gian công tác tư pháp; tốt nghiệp trung học cơ sở là 28,1% (tỷ lệ chung là 34,7%), tốt nghiệp tiểu học là 7,4% (so với tỷ lệ chung là 7,9%); chưa tốt nghiệp tiểu học là 0,9% (tỷ lệ chung là 1,4%). Tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học Luật và tương đương ở nhóm này là 5,4% (tỷ lệ chung là 3,3%), cao nhất trong tất cả các nhóm cán bộ tính theo thời gian công tác; có trình độ Trung học Luật và tương đương là 15,3% (so với tỷ lệ chung là 15%).

3. Nhận xét, đánh giá về đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

Từ việc phân tích thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã, có thể rút ra những nhận xét, đánh giá sau đây:

3.1. Về kết quả và ưu điểm:

- *Đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã đã được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng.* Sau một thời gian xây dựng và phát triển, đến nay, đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã đã được tăng cường, với hơn 27.732 cán bộ Tư pháp cấp xã trong cả nước, bình quân mỗi Ban Tư pháp có 2,7 cán bộ, trong đó có 9.426 cán bộ chuyên trách (chiếm 34%). Trình độ đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã cũng có tiến bộ rõ rệt với tỷ lệ cán bộ Tư pháp cấp xã có trình độ văn hoá tốt nghiệp phổ thông trung học chiếm 48,3% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã so với năm 1997 tăng 8,3%.

Toàn quốc hiện nay có gần 18,3% cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách có trình độ Trung học pháp lý trở lên, so với năm 1998 tăng 11%. Bên cạnh đó, còn phải kể đến 12,7% cán bộ tư pháp có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp khác. Ngoài ra, còn có 56,21% cán bộ Tư pháp chuyên trách được đào tạo lý luận chính trị từ sơ cấp trở lên và 30,87% người được bồi dưỡng nghiệp vụ. Kết quả này tuy còn khiêm tốn, nhưng đã có ý nghĩa quyết định đến chất lượng và hiệu quả của công tác Tư pháp cấp xã.

- *Đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã có sự kế thừa giữa các thế hệ.* Đội ngũ cán bộ có tuổi đời từ 40 trở xuống chiếm gần 55% tổng số cán bộ Tư pháp chuyên trách cấp xã, trong đó có 18,2% cán bộ có tuổi đời dưới 30. Đây là đội ngũ cán bộ trẻ, nhiệt tình, năng động, có khả năng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng những yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn hiện nay. Bên cạnh đó, 45% còn là những

cán bộ có độ tuổi trên 40, phần lớn cán bộ ở độ tuổi này đã được rèn luyện, thử thách trong chiến đấu, xây dựng, bảo vệ tổ quốc và thực tiễn công tác tư pháp ở cơ sở nên có ý thức giác ngộ và bản lĩnh chính trị vững vàng, không ngại khó khăn, gian khổ, có tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao. Đây là những ưu điểm cần được phát huy trong quá trình xây dựng, kiện toàn và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

- Phần lớn cán bộ Tư pháp cấp xã là cư dân địa phương nên nắm vững được những đặc điểm về đời sống vật chất cũng như tinh thần, tâm lý của cư dân trong địa bàn công tác, từ đó họ có những phương pháp tiếp cận, giải quyết vấn đề nảy sinh hợp tình, hợp lý. Việc cán bộ tư pháp là cư dân địa phương cũng tạo cho người dân tâm lý gần gũi, thoải mái hơn khi tiếp xúc. Đây là điều kiện thuận lợi của người cán bộ tư pháp khi thực thi các nhiệm vụ công tác của mình như tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, đăng ký hộ tịch, chứng thực, hoà giải,...

3.2. Về tồn tại, hạn chế.

- Số lượng cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách tuy đã được tăng cường nhưng còn thiếu so với yêu cầu khối lượng công việc phải đảm nhiệm ngày càng tăng.

Cả nước vẫn còn 8% Ban Tư pháp chưa có cán bộ Tư pháp chuyên trách. Theo quy định của pháp luật cũng như trên thực tế, Tư pháp cấp xã hiện nay phải đảm đương một khối lượng công việc rất lớn của hàng chục lĩnh vực công tác có đối tượng, phạm vi và nội dung phức tạp, nhiều nhiệm vụ đòi hỏi phải thực hiện thường xuyên, liên tục như soạn thảo, tham gia soạn thảo văn bản pháp luật của chính quyền cấp xã, đăng ký hộ tịch, phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải, thi hành án ... Vì vậy, ngay cả ở những Ban Tư pháp đã có chức danh chuyên môn Tư pháp hộ tịch theo quy định tại Nghị định 09/1998/NĐ-CP thì lực lượng cán bộ này cũng mới chỉ đóng vai trò làm nòng cốt trong tổ chức và thực hiện công tác tư pháp, bên cạnh đó vẫn cần phải có đội ngũ đồng đảo cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm để giải quyết những công việc tư pháp cụ thể ở cơ sở. Thực tế đó đặt ra đòi hỏi cấp bách là phải tăng cường số lượng cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách để đủ sức giải quyết kịp thời, bảo đảm chất lượng và hiệu quả các nhiệm vụ của công tác Tư pháp ở cơ sở như tăng thêm chỉ tiêu cán bộ Tư pháp chuyên

trách đối với những địa phương có khối lượng công việc lớn hoặc tuyển dụng cán bộ ở những nơi chưa có cán bộ Tư pháp chuyên trách...

- *Trình độ đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã tuy có được nâng cao nhưng vẫn chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.* Tỷ lệ cán bộ Tư pháp cấp xã có trình độ văn hoá từ tốt nghiệp trung học cơ sở trở xuống vẫn cao, chiếm trên 50% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã trong đó còn có 1% cán bộ chưa tốt nghiệp tiểu học. Vẫn còn tồn tại 81,7% cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách chưa được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ở trình độ Trung học chuyên nghiệp trở lên và 69,8% cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách chưa được tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ một cách thường xuyên dẫn đến hiệu quả hoạt động của nhiều Ban Tư pháp chưa cao. Trong số cán bộ chuyên trách chưa được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ 20,6% cán bộ Tư pháp chuyên trách không đủ điều kiện để đưa đi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, 35,6% số cán bộ thuộc độ tuổi có thể đưa đi đào tạo được, nhưng trình độ văn hoá lại không đồng đều, nên việc đào tạo cũng hết sức khó khăn và mất nhiều thời gian mới đảm bảo đạt tiêu chuẩn trình độ từ Trung học Luật trở lên. Do vậy, đứng trước yêu cầu nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ Tư pháp tương xứng với nhiệm vụ đặt ra đòi hỏi phải xây dựng được kế hoạch cũng như phải đổi mới phương pháp, hình thức và nội dung đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp với từng đối tượng, từng vùng, miền địa phương khác nhau. Đồng thời phải thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ, có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thay thế những đối tượng không đủ điều kiện về chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu cấp bách của công tác Tư pháp ở cơ sở.

- *Trình độ văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ Tư pháp cấp xã có sự chênh lệch giữa các vùng, miền, địa phương và giữa các dân tộc .*

Trình độ cán bộ Tư pháp cấp xã có sự chênh lệch rõ nét giữa các vùng, miền, địa phương. Tại các thành phố lớn, số cán bộ có trình độ chiếm tỷ lệ tương đối lớn, trong khi trình độ nghiệp vụ cán bộ Tư pháp cấp xã ở những tỉnh vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn còn thấp. Vùng miền núi phía Bắc, tuy tập trung một lực lượng cán bộ đông đảo (5.289 người, chiếm 19,7% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã), nhưng tỷ lệ cán bộ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ Trung học Luật trở lên chỉ có 110 người, chiếm 2% tổng số cán bộ của vùng và 5% tổng số cán bộ có trình độ

pháp lý từ trung học trở lên của cả nước). Một số tỉnh như Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu cá biệt vẫn còn cán bộ tư pháp chưa đọc thông viết thạo. Phần lớn đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã mới chỉ được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, mà chưa được đào tạo một cách có hệ thống theo quy định của pháp luật.

Trình độ của các cán bộ Tư pháp cấp xã là người dân tộc còn thấp. Nếu như tỷ lệ người Kinh có trình độ văn hoá tốt nghiệp phổ thông trung học chiếm 56,5% tổng số cán bộ dân tộc Kinh thì đối với người dân tộc tỷ lệ này chỉ đạt 22%. Trong số 283 cán bộ Tư pháp cấp xã chưa tốt nghiệp tiểu học thì số cán bộ là người dân tộc đã chiếm 87% (246 người). Điều này đòi hỏi việc xây dựng và củng cố đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải xuất phát từ những điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội cụ thể của từng vùng, miền, địa phương.

- Đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã thường xuyên bị thay đổi.

Đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách có đến 22% tổng số cán bộ mới tham gia Ban Tư pháp trong vòng một năm trở lại đây (tính tại thời điểm 1-1-2001). Trong đó, một số cán bộ đã qua đào tạo trình độ pháp lý được bổ sung, thay thế một bộ phận cán bộ có tuổi, năng lực yếu, trình độ thấp hoặc một bộ phận cán bộ có năng lực, trình độ được đề bạt giữ các chức vụ cao hơn. Nhưng phần lớn cán bộ Tư pháp cấp xã bị thay đổi theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân. Sự thay đổi này có những ảnh hưởng nhất định đến chất lượng và hiệu quả công tác tư pháp ở cơ sở, đồng thời cũng là một khó khăn lớn trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ.

- Các cán bộ Tư pháp cấp xã thường phải kiêm nhiệm rất nhiều mảng công việc và tham gia nhiều tổ chức, đoàn thể khác nhau do vậy việc đầu tư thời gian, công sức vào công tác tư pháp có nơi, có lúc còn hạn chế. Ngay cả cán bộ Tư pháp chuyên trách, tuy được giao chuyên trách công tác tư pháp nhưng vẫn còn đến 28% cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách vẫn phải kiêm nhiệm các công việc khác của xã khiến cho việc đầu tư thời gian, công sức của đội ngũ cán bộ này vào công tác của Ban Tư pháp còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả hoạt động công tác tư pháp chưa cao.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ .

1. Cơ cấu, chức danh và tiêu chuẩn cán bộ Tư pháp cấp xã.

1.1. Về cơ cấu cán bộ.

Thực hiện Nghị định 38/CP ngày 4-6-1993 của Chính phủ và Thông tư liên bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ), Bộ Tư pháp đã có Công văn số 778/CV-TCCB ngày 7-9-1995 về việc kiện toàn tổ chức tư pháp xã, phường, thị trấn, trong đó quy định Trưởng Ban Tư pháp do một Lãnh đạo UBND cấp xã kiêm.

Ở Ban Tư pháp có ít nhất một cán bộ chuyên trách để giúp UBND xã làm công tác tư pháp và thực hiện quản lý, đăng lý hộ tịch theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ.

Cơ cấu cán bộ của một Ban Tư pháp thường từ 5 đến 7 người. Thành viên ban Tư pháp cấp xã ngoài chức danh trưởng ban, cán bộ chuyên trách còn có các uỷ viên là thành viên của các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương (Mặt trận tổ quốc, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh...).

1.2. Về chức danh, tiêu chuẩn cán bộ Tư pháp cấp xã.

Để chuyên môn hoá một số vị trí công tác ở cấp xã, Điều 2 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ đã quy định cán bộ Tư pháp cấp xã là một trong 4 chức danh chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp xã. Tiêu chuẩn tuyển chọn cán bộ này được quy định cụ thể tại điểm 2 Phần I Thông tư liên tịch số 99/TTLT ngày 19/5/1998 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và xã hội như sau:

- Lý lịch rõ ràng, đạo đức tốt;
- Có văn bằng Nhà nước cấp đạt trình độ từ sơ cấp trở lên;
- Đủ sức khoẻ, tuổi đời không quá 35 đối với nữ và không quá 40 đối với nam.

Để thực hiện việc quản lý và đăng ký hộ tịch, thực hiện chứng thực, Điều 13 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 về đăng ký hộ tịch và Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8/12/2000 về công chứng, chứng thực của Chính phủ quy định tiêu chuẩn của cán bộ hộ tịch tư pháp ở cấp xã như sau:

- Là công dân Việt Nam;
- Có đầy đủ năng lực hành vi;
- Có tư cách đạo đức tốt;
- Đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên;
- Có tinh thần trách nhiệm trong công tác;
- Chữ viết rõ ràng;
- Được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch, chứng thực.

Sau khi có các văn bản trên, Ủy ban nhân dân các địa phương đã tiến hành rà soát, sắp xếp và kiện toàn đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo tiêu chuẩn chức danh đã quy định. Đến nay, đa số các Ban Tư pháp đã có cán bộ Tư pháp chuyên trách.

2. Tuyển chọn, sắp xếp cán bộ Tư pháp cấp xã.

Việc tuyển chọn, sắp xếp đội ngũ cán bộ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc xây dựng, củng cố và kiện toàn đội ngũ cán bộ. Đây là một trong những nội dung trọng tâm của công tác quản lý cán bộ. Đối với đội ngũ cán bộ chuyên môn cấp xã nói chung và cán bộ Tư pháp cấp xã nói riêng, việc tuyển chọn, sắp xếp được quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTĐ&XH.

Theo các văn bản này, quy trình tuyển chọn, sắp xếp cán bộ Tư pháp được thực hiện như sau:

- Căn cứ vào tiêu chuẩn tuyển chọn cán bộ, UBND cấp xã đề nghị Phòng tổ chức chính quyền huyện phối hợp với Phòng Tư pháp thống nhất đánh giá chất lượng từng cán bộ Tư pháp cấp xã trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định giao cho Chủ tịch UBND cấp xã ký hợp đồng lao động dài hạn với từng cán bộ theo đúng chức danh chuyên môn sau khi có ý kiến của Sở Tư pháp.

Việc thay thế cán bộ Tư pháp cấp xã chỉ được thực hiện trong các trường hợp: cán bộ được điều động đi nhận nhiệm vụ khác; không đủ tiêu chuẩn để đảm nhiệm công tác chuyên môn; vi phạm hợp đồng buộc phải thôi việc. Việc thay thế cán bộ này theo yêu cầu của UBND cấp xã do UBND cấp huyện quyết định. Chủ tịch UBND cấp xã căn cứ vào quyết định này để huỷ hợp đồng và ký hợp đồng với cán bộ mới được cử.

Trong điều kiện hiện nay, các quy định trên là cơ sở quan trọng để các địa phương tiến hành tuyển chọn, sắp xếp, từng bước tiêu chuẩn hoá và ổn định đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã. Nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã chủ động ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

3. Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ này đang được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

Tại Quyết định số 874/TTg ngày 20/11/1996 về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công chức Nhà nước và Quyết định số 74/2001/QĐ-TTg ngày 7-5-2001 về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức giai đoạn 2001-2005 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định: hàng năm ít nhất 20% cán bộ chính quyền cơ sở cấp xã, phường được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý hành chính, quản lý Nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với công việc và nhiệm vụ được giao.

Theo quy định tại Nghị định số 38/CP ngày 4-6-1993 của Chính phủ, Bộ Tư pháp có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Tư pháp nói chung và cán bộ Tư pháp cấp xã nói riêng. Thực hiện nhiệm vụ này, Bộ Tư pháp đã chỉ đạo Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đào tạo các chức danh Tư pháp để xây dựng thống nhất các nội dung chương trình đào tạo trung cấp Luật, bồi dưỡng nghiệp vụ giảng dạy cho đội ngũ giáo viên kiêm chức và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp, đồng thời phối hợp với các địa phương mở các lớp trung cấp Luật để tạo nguồn cán bộ tại chỗ cho việc tuyển chọn chức danh chuyên môn Tư pháp cấp xã. Chỉ tính trong hai năm 1998, 1999 - những năm đầu tiên thực hiện Đề án Đào tạo Trung học

pháp lý, các địa phương đã phối hợp với Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh mở được 31 lớp Trung học pháp lý tại các địa phương với số lượng trên 3000 người, trong đó phần lớn là cán bộ Tư pháp cấp xã.

Bên cạnh đó, theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tư pháp, nhiều địa phương đã xây dựng chương trình và tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu ngắn ngày theo từng chuyên đề cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã. Để thống nhất nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ, hiện nay, Bộ đang chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ biên soạn tập tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cấp xã để phục vụ tốt hơn nhu cầu nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ này.

4. Chế độ chính sách đối với cán bộ Tư pháp cấp xã.

Chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã có ý nghĩa rất quan trọng nhằm bảo đảm quyền, lợi ích vật chất, tinh thần, đồng thời đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ của đội ngũ cán bộ này trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Trong những năm qua, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ cấp xã nói chung và cán bộ Tư pháp cấp xã.

Theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLDTB&XH, cán bộ Tư pháp là một trong 4 chức danh chuyên môn của UBND cấp xã được hưởng chế độ sinh hoạt phí và phụ cấp hàng tháng như sau:

- Cán bộ chưa qua đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng mức sinh hoạt phí là 154.000 đồng/tháng và được phụ cấp thêm 5% mức sinh hoạt phí hàng tháng đang hưởng.

- Cán bộ đã qua đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ được vận dụng xếp mức sinh hoạt phí theo hệ số của ngạch, bậc chuyên môn đào tạo quy định tại Nghị định 25/CP ngày 23-5-1993 của Chính phủ và được nâng mức sinh hoạt phí tương ứng với bậc và hệ số mức lương liền kề trong ngạch công chức sau 5 năm công tác và đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quy định.

Ngoài ra, cán bộ cấp xã trong đó có cán bộ Tư pháp cấp xã còn được hưởng chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội và chế độ trợ cấp khi nghỉ việc, chế

độ đào tạo, bồi dưỡng, chế độ công tác phí, mai táng phí và được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Thực hiện việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu, từ 144.000 đồng lên 180.000 đồng và sau đó là 210.000 đồng, chế độ sinh hoạt phí của cán bộ Tư pháp cấp xã cũng được quan tâm điều chỉnh tương ứng. Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 72/2000/TTLT-BTCCBCP-BTC ngày 26-12-2000 hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu, mức trợ cấp và sinh hoạt phí đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp và sinh hoạt phí từ nguồn kinh phí thuộc ngân sách nhà nước, cán bộ Tư pháp là một trong 4 chức danh chuyên môn của UBND cấp xã được hưởng chế độ sinh hoạt phí và phụ cấp hàng tháng như sau:

Mức sinh hoạt phí thực hiện từ 1-1-2001	=	Mức lương tối thiểu 210.000 đồng/tháng	x	Hệ số mức sinh hoạt phí hiện hưởng đã được vận dụng xếp theo tiền lương công chức

- Đối với cán bộ chuyên môn chưa có bằng cấp chuyên môn qua đào tạo do Nhà nước cấp, không được vận dụng xếp mức sinh hoạt phí theo hệ số ngạch, bậc công chức, thì áp dụng công thức tính lại mức sinh hoạt phí như sau:

Mức sinh hoạt phí thực hiện từ 1-1-2001	=	Mức sinh hoạt phí đã hưởng tháng 12-2000 theo quy định	x	$\frac{210.000 \text{ đồng}}{180.000 \text{ đồng}}$

Việc ban hành các chế độ, chính sách trên đã thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với đội ngũ cán bộ cấp xã và có tác dụng tích cực trong việc động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ này yên tâm công tác ổn định, lâu dài, đồng thời thu hút những người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ về công tác tại các xã, phường, thị trấn, góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của cấp uỷ và chính quyền cơ sở.

5. Nhận xét về công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã

5.1. Về ưu điểm và kết quả

Trong thời gian qua, công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã đã được Đảng và Nhà nước quan tâm và từng bước hoàn thiện. Trước yêu cầu tăng cường vị trí, vai trò của Ban Tư pháp, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp lý quan trọng về công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã như xây dựng chức danh, tiêu chuẩn, chế độ tuyển dụng, sử dụng cán bộ Tư pháp chuyên trách,... Đặc biệt, thực hiện theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCB-BTC-BLDTB&XH, mức sinh hoạt phí mà cán bộ chuyên môn tư pháp cấp xã được hưởng đã được điều chỉnh hợp lý hơn trước và được đảm bảo chi trả bằng ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, các chế độ chính sách đối với cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách cũng được Nhà nước bảo đảm thực hiện như chế độ sinh hoạt phí, chế độ bảo hiểm xã hội, công tác phí, khen thưởng, đào tạo, bồi dưỡng...

Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã có tác dụng tích cực trong việc động viên, khuyến khích, đồng thời thu hút những người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về công tác xã, phường, thị trấn, góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị - xã hội ở địa phương.

5.2. Về tồn tại, hạn chế.

Các quy định về chức danh cán bộ chưa thống nhất. Trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã sử dụng những thuật ngữ khác nhau để chỉ cùng một chức danh chuyên môn Tư pháp cấp xã, cụ thể như chức danh này tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP được gọi là "cán bộ Tư pháp", tại Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLDTB&XH được gọi là "cán bộ Tư pháp - hộ tịch", tại Nghị định 83/1998/NĐ-CP được gọi là "cán bộ hộ tịch tư pháp" và tại Thông tư số 12/1999/TT-BTP ngày 25-6-1999 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP lại được gọi là "cán bộ hộ tịch - tư pháp". Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật hiện hành chỉ quy định yêu cầu về trình độ mà chưa xác định cụ thể chức trách, nhiệm vụ và khả năng hiểu biết về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, hiểu biết về thực tiễn và kỹ năng nghiệp vụ... của cán bộ Tư pháp cấp xã.

Các quy định về trình độ đối với cán bộ chuyên môn Tư pháp ở cấp xã ở một số văn bản pháp luật có những điểm chưa thống nhất. Nghị định

số 09/1998/NĐ-CP quy định cán bộ Tư pháp cấp xã phải có trình độ từ sơ cấp pháp lý trở lên, trong khi đó Nghị định 83/1998/NĐ-CP, Nghị định 75/2000/NĐ-CP lại quy định cán bộ này phải có trình độ từ tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên, có chữ viết rõ ràng và được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch, chứng thực.

Các tiêu chuẩn của cán bộ chuyên môn Tư pháp ở cấp xã theo quy định hiện hành chưa được cụ thể hoá để phù hợp với điều kiện của từng vùng, miền trong cả nước. Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, thì việc lựa chọn, đào tạo cán bộ tại chỗ là hết sức cần thiết, nhưng do trình độ văn hoá phần lớn chỉ là tốt nghiệp tiểu học, cá biệt có trường hợp chỉ học hết lớp 1 hoặc lớp 2, nên việc lựa chọn, đào tạo cán bộ theo tiêu chuẩn quy định là hết sức khó khăn.

Một số địa phương thực hiện các quy định về quản lý đội ngũ cán bộ cấp xã chưa nghiêm túc như chưa kiên quyết tuyển chọn những người đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật để thay thế những cán bộ đã làm việc nhiều năm, tuổi đời cao, không đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, không thể đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Một số địa phương còn xuất hiện những biểu hiện cục bộ, thiếu vô tư khách quan trong việc thực hiện tuyển chọn cán bộ hoặc chưa thực hiện nghiêm túc quy trình tuyển chọn...

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế trên, cần phải đổi mới công tác quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã, trước hết là phải hoàn thiện cơ chế quản lý, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp đồng thời tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp uỷ và chính quyền cũng như của ngành Tư pháp; thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý đội ngũ cán bộ này.

III. NGUYÊN NHÂN NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ

Qua những nghiên cứu, nhận xét và đánh giá về thực trạng của đội ngũ cán bộ và công tác quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã trên đây, có thể rút ra những *nguyên nhân chủ yếu* dẫn đến những tồn tại, bất cập của thực trạng đó là:

Một là, nhận thức của các cấp, các ngành từ Trung ương đến cơ sở về vị trí, vai trò của công tác Tư pháp và cán bộ Tư pháp cấp xã cũng như về quản lý công tác Tư pháp còn chưa đầy đủ, chưa thống nhất. Là một bộ phận của đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở, cán bộ Tư pháp cấp xã phải thực hiện những nhiệm vụ hết sức nặng nề trong việc giúp UBND cùng cấp quản lý công tác tư pháp trên địa bàn, góp phần tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước bằng pháp luật của chính quyền địa phương. Đặc biệt là trong tiến trình cải cách tư pháp và cải cách hành chính xây dựng Nhà nước pháp quyền, đội ngũ cán bộ Tư pháp này lại ngày càng được giao thêm nhiều nhiệm vụ mới trên các lĩnh vực xây dựng pháp luật, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, đưa pháp luật vào thực tiễn cuộc sống, nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân... Do chưa nhận thức đầy đủ về vị trí vai trò của cán bộ Tư pháp cấp xã nên trong một thời gian dài, các cấp, các ngành đã chưa thực sự quan tâm đến việc củng cố Ban Tư pháp, kiện toàn và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ này, cũng như đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý đối với Tư pháp cấp xã và đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

Đồng thời, bản thân cán bộ Tư pháp cấp xã nhận thức về vị trí, vai trò, trách nhiệm của mình chưa thực sự rõ ràng và đầy đủ. Một bộ phận cán bộ này đã chưa thấy được những yêu cầu, đòi hỏi phải không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác Tư pháp cấp xã.

Hai là, sự lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn của các cấp uỷ, chính quyền địa phương và cơ quan tư pháp cấp trên đối với công tác Tư pháp và đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã có lúc, có nơi chưa kịp thời, thường xuyên, chưa bao quát hết và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn công tác tư pháp ở cơ sở.

Đặc biệt, các cấp, các ngành, trong chỉ đạo, điều hành, đã chưa xây dựng, thực hiện được cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên đối với cán bộ Tư pháp cấp xã, chưa coi trọng công tác tổng kết thực tiễn để đánh giá, rút ra nguyên nhân và bài học kinh nghiệm, phát hiện những điển hình tiên tiến để phổ biến, nhân rộng trong phạm vi địa phương cũng như toàn quốc.

Ba là, hệ thống pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức cán bộ, cơ chế hoạt động và những quy định về lĩnh vực thuộc phạm vi, đối tượng quản lý của ngành Tư pháp từ Trung ương đến cơ sở còn có những

điểm bất cập như chưa đầy đủ, thống nhất và đồng bộ, chưa phù hợp với đặc điểm kinh tế-xã hội của từng vùng, từng miền, địa phương đang là một trở ngại lớn cho việc tổ chức triển khai thực hiện công tác Tư pháp ở cơ sở, đồng thời cũng gây khó khăn cho cán bộ Tư pháp cấp xã trong việc xác định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình để thực hiện công vụ. Chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ Tư pháp còn chắp vá, bất cập chưa thực sự khuyến khích đội ngũ cán bộ cơ sở yên tâm công tác và phấn đấu rèn luyện, tu dưỡng, nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ.

Bốn là, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chưa được quan tâm đúng mức. Nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng chưa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, chức trách của cán bộ Tư pháp cấp xã. Hình thức và phương pháp đào tạo thiếu đa dạng để phù hợp với đối tượng đào tạo là những cán bộ làm công tác thực tiễn và có sự chênh lệch lớn về trình độ giữa các vùng, miền, địa phương.

Năm là, ở nhiều địa phương đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng so với yêu cầu nhiệm vụ được giao, do đó chưa phát huy được vai trò chủ động, sáng tạo trong việc tham mưu cho cấp uỷ và chính quyền địa phương để tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác tư pháp ở cơ sở. Thậm chí ở một số nơi, đội ngũ cán bộ Tư pháp việc thực hiện các quy định pháp luật chưa nghiêm túc, còn lúng túng, thiếu sót trong thực thi tác nghiệp của công tác tư pháp nên hoạt động còn mang tính hình thức, chất lượng và hiệu quả chưa cao.

Sự phối hợp để phát huy vai trò của các ban, ngành, hội và đoàn thể ở địa phương có mặt còn hạn chế, hiệu quả chưa cao, chưa khai thác được đầy đủ thế mạnh của hệ thống chính trị ở cơ sở trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác tư pháp. Kinh phí, điều kiện và phương tiện làm việc còn nhiều khó khăn đặc biệt là những xã ở miền núi, vùng sâu, vùng xa...

PHẦN THỨ BA

PHƯƠNG HƯỚNG KIẾN TOÀN, NÂNG CAO NĂNG LỰC

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ

I. NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC KIẾN TOÀN, NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ.

Để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cùng với việc xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác hoạch định đường lối, chủ trương, cơ chế, chính sách, pháp luật, Đảng ta luôn chú trọng tới việc chăm lo tăng cường đội ngũ cán bộ cho cơ sở. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ Ba (Khoá VIII) về *"Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước"* đã xác định: *"Quy định hợp lý số lượng cán bộ chính quyền cơ sở có phân biệt theo đặc điểm và dân số của từng loại đơn vị cơ sở; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và có chính sách đãi ngộ phù hợp với chức trách của họ"*. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX đã chỉ ra: *"Tăng cường cán bộ cho cơ sở. Có chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ đối với cán bộ xã, phường, thị trấn"*. Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ Năm (khoá IX) về *"đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn"* đã khẳng định: *"cán bộ chuyên môn do UBND tuyển chọn có cán bộ tư pháp"*. *"Tích cực trẻ hoá và từng bước chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở"*. *"Pháp lệnh cán bộ công chức hiện hành cần sửa đổi theo hướng bao gồm cả cán bộ, công chức cơ sở"*.

Quán triệt những quan điểm của Đảng về cán bộ và công tác cán bộ ở cơ sở, xuất phát từ vị trí, vai trò, thực trạng của đội ngũ cán bộ và công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã cũng như để đáp ứng yêu cầu công tác trong giai đoạn mới, việc kiến toàn và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải thực hiện theo những định hướng sau:

1. Kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã là một nội dung quan trọng trong quá trình xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở và cán bộ Tư pháp.

Theo quy định của pháp luật hiện nay, cán bộ Tư pháp là một trong 4 chức danh chuyên môn của UBND cấp xã có nhiệm vụ giúp UBND cùng cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực pháp luật và quản lý công tác Tư pháp ở cấp xã. Kết quả hoạt động của đội ngũ cán bộ này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước bằng pháp luật của chính quyền cấp xã trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Mặt khác, hàng vạn cán bộ Tư pháp cấp xã đang hoạt động trên 10.511 xã, phường, thị trấn trong phạm vi cả nước là lực lượng cán bộ Tư pháp đông đảo, gần dân nhất, có nhiệm vụ trực tiếp triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng như các chương trình, kế hoạch, công tác của ngành Tư pháp trên thực tế. Cán bộ Tư pháp cấp xã không chỉ là cán bộ chuyên môn, một bộ phận hợp thành đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở, mà còn là đại diện của ngành Tư pháp tại cơ sở, nếu không có đội ngũ cán bộ này thì các hoạt động Tư pháp khó có thể đi vào thực tiễn cuộc sống.

Do đó, việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã là một nội dung quan trọng trong quá trình xây dựng, củng cố đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở và cán bộ Tư pháp để phát huy hiệu quả, sức mạnh tổng hợp của đội ngũ cán bộ nói chung.

2. Việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải xuất phát từ yêu cầu chức năng, nhiệm vụ đặt ra.

Theo quy định tại Nghị định số 38/CP ngày 4-6-1993 của Chính phủ và Thông tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Ban Tư pháp có chức năng là cơ quan chuyên môn có nhiệm vụ giúp UBND cấp xã quản lý và triển khai thực hiện các công tác Tư pháp ở địa phương.

Trong giai đoạn hiện nay, chủ trương “*Phân công, phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ*”; tổ

chức hợp lý Hội đồng nhân dân; kiện toàn các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân và bộ máy chính quyền cấp xã, phường, thị trấn..." và "Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở" được xác định trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã đặt ra những nhiệm vụ mới ngày càng nặng nề, phức tạp đối với chính quyền cấp xã nói chung và Tư pháp cấp xã nói riêng. Việc mở rộng chức năng, nhiệm vụ của Ban Tư pháp không chỉ đòi hỏi hoàn thiện mô hình tổ chức, cơ cấu chức danh, mà còn phải tăng cường số lượng và chất lượng của đội ngũ cán bộ này.

Vì vậy, việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ công tác Tư pháp đặt ra nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ này đủ về số lượng, vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, đảm bảo triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

3. Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã phải xuất phát từ thực tiễn, có bước đi thích hợp với điều kiện của từng vùng, miền, địa phương.

Trong thời gian qua, để phát huy vị trí, vai trò, khuyến khích tạo điều kiện cho cán bộ chính quyền cơ sở hoạt động có hiệu quả, Chính phủ ban hành Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 về sửa đổi, bổ sung Nghị định 50/CP ngày 26-7-1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn. Trên cơ sở Nghị định này, cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương đã tiến hành kiện toàn, củng cố đội ngũ cán bộ cơ sở, trong đó có đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã. Đến nay, phần lớn các xã, phường, thị trấn trên cả nước đã có cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách; trình độ của đội ngũ cán bộ này từng bước được nâng cao. Tuy nhiên, so với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra thì đội ngũ cán bộ này còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, không ổn định và tính chuyên môn hoá chưa cao. Đặc biệt ở các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã không những thiếu về số lượng, mà cũng chưa được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, thậm chí có những cán bộ trình độ văn hoá còn rất thấp (cấp I, cấp II).

Mặt khác, đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã được hình thành chủ yếu từ nguồn tại chỗ, chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán... của mỗi vùng, miền và từng địa phương. Một bộ

phận không nhỏ là cán bộ nhà nước, lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu hoặc từ các ban, ngành khác của địa phương chuyển sang làm công tác Tư pháp. Đây là những cán bộ có kinh nghiệm thực tiễn nhưng lại không được đào tạo cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ Tư pháp. Bên cạnh đó, một bộ phận là những cán bộ trẻ mới được tuyển dụng, được đào tạo tương đối cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chuẩn nhưng kinh nghiệm thực tiễn cũng như kỹ năng thực hành còn hạn chế.

Do vậy, việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải quan tâm đến các đặc điểm điều kiện thực tiễn của từng vùng, miền, địa phương, từ thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp, để có bước đi và các biện pháp thích hợp nhằm khai thác, phát huy những mặt ưu điểm, tích cực, khắc phục những tồn tại, yếu kém của từng cán bộ, nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài.

4. Kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải đi đôi với hoàn thiện mô hình tổ chức, cơ cấu của Ban Tư pháp.

Mô hình tổ chức và đội ngũ cán bộ là hai vấn đề gắn bó chặt chẽ với nhau, có quan hệ và tác động qua lại với nhau. Mô hình và cơ chế hoạt động của một tổ chức quyết định phương hướng phát triển và sử dụng đội ngũ cán bộ, tạo điều kiện để mỗi cán bộ phát huy năng lực, trình độ của mình. Hiện nay, để thực hiện các nhiệm vụ công tác Tư pháp ở cơ sở, phần lớn các cấp xã đều đã thành lập Ban Tư pháp. Thực tiễn đã khẳng định Ban Tư pháp là mô hình tổ chức phù hợp với đặc điểm công tác Tư pháp cấp xã. Tuy nhiên, cơ cấu của Ban Tư pháp cấp xã còn chưa thống nhất trên phạm vi toàn quốc, cơ chế hoạt động và mối quan hệ công tác của Ban chưa được xác định cụ thể, một số nơi, hoạt động còn mang tính hình thức, nên đã ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả hoạt động của cán bộ Tư pháp cấp xã.

Do vậy, việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải được tiến hành trên cơ sở xác định được mô hình tổ chức, cơ cấu cán bộ hợp lý và cơ chế hoạt động có hiệu quả của Ban Tư pháp.

5. Việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải đi đôi với việc đổi mới cơ chế quản lý, hoàn thiện chế độ, chính sách.

Cơ chế quản lý, chế độ, chính sách đối với cán bộ là nhân tố có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến chất lượng cán bộ. Nếu có chế độ, chính sách phù hợp thì sẽ thu hút được những cán bộ có năng lực, trình độ, có ý thức, tinh thần trách nhiệm, đồng thời là động lực thúc đẩy họ phát huy tính tích cực, sáng tạo và khả năng của mình để hoàn thành có hiệu quả các nhiệm vụ được giao. Ngược lại, nếu chế độ, chính sách không phù hợp thì cũng có thể hạn chế tinh thần trách nhiệm, tính tích cực, sáng tạo của người cán bộ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác.

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước thường xuyên quan tâm đến việc xây dựng và thực hiện chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở, trong đó có cán bộ Tư pháp cấp xã. Đặc biệt, những chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ này quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ đã có tác dụng đảm bảo quyền lợi vật chất, tinh thần cho đội ngũ cán bộ cấp cơ sở, khuyến khích những người có trình độ, bằng cấp về công tác tại cấp xã, góp phần ổn định và từng bước chuyên môn hoá, tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ cơ sở. Tuy nhiên, cùng với quá trình cải cách chế độ tiền lương của công chức Nhà nước, thì cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chế độ, chính sách đối với cán bộ cơ sở nói chung, cán bộ Tư pháp nói riêng tương xứng với chế độ, chính sách của công chức Nhà nước, đảm bảo gắn quyền hạn với trách nhiệm, lợi ích với nghĩa vụ của từng chức danh cán bộ, công chức cơ sở.

Vì vậy, việc kiện toàn, nâng cao năng lực cán bộ Tư pháp cấp xã phải gắn liền với việc đổi mới cơ chế quản lý, bổ sung và hoàn thiện các chế độ, chính sách của đội ngũ cán bộ chính quyền cấp cơ sở.

II. MỤC TIÊU CỦA VIỆC KIẾN TOÀN, NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ.

1. Mục tiêu tổng quát:

Quán triệt những quan điểm của Đảng về cán bộ và công tác cán bộ, xuất phát từ thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã và yêu cầu nhiệm vụ công tác Tư pháp trong giai đoạn hiện nay, mục tiêu của việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã trong thời gian tới là: *xây dựng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã, đặc biệt là cán bộ Tư pháp chuyên*

trách đủ về số lượng, được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, có phẩm chất chính trị, đạo đức, tận tình với công việc, ổn định, chuyên môn hoá, có khả năng chủ động tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

2. Mục tiêu cụ thể:

2.1. Kiện toàn, củng cố đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã, đảm bảo đến năm 2005, 100% các xã, phường, thị trấn đều có cán bộ Tư pháp chuyên trách. Tuỳ theo khối lượng công việc và điều kiện cụ thể của từng địa phương hình thành đội ngũ cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm từ 5 đến 7 người để tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác tư pháp cơ sở.

Đối với các xã có điều kiện kinh tế phát triển, dân số đông, trình độ dân trí cao, nguồn cán bộ dồi dào và công việc Tư pháp phát sinh với khối lượng lớn sẽ có 02 cán bộ Tư pháp chuyên trách, trong đó:

+ 01 cán bộ thực hiện các nhiệm vụ về đăng ký, quản lý hộ tịch (đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn, nuôi con nuôi...) và giúp Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cùng cấp thực hiện các việc chứng thực theo thẩm quyền;

+ 01 cán bộ thực hiện các nhiệm vụ giúp UBND cùng cấp soạn thảo, ban hành các quyết định, chỉ thị; phổ biến, giáo dục pháp luật; hướng dẫn hoạt động của tổ hoà giải ở cơ sở và các nhiệm vụ khác do UBND cấp xã giao.

2.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách, khắc phục tình trạng hạn chế, hổng hụt về kiến thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ này, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

+ Trung thành với chế độ, tận tụy với nhân dân, trong sạch về đạo đức, lối sống;

+ Nắm bắt kịp thời quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, am hiểu tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ công tác Tư pháp được giao;

+ Chủ động, sáng tạo vận dụng các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng như ý kiến chỉ đạo của

cấp uỷ, chính quyền địa phương và cơ quan Tư pháp cấp trên trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao;

+ Thông thạo kỹ năng nghiệp vụ công tác Tư pháp về soạn thảo văn bản, phổ biến giáo dục pháp luật, đăng ký hộ tịch, hoà giải, thi hành án,...

Phấn đấu đến năm 2005, 80% cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách ở các địa phương thuộc vùng đồng bằng, đô thị có trình độ từ Trung học Luật trở lên; 50% cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách ở các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa có trình độ từ Trung học Luật trở lên; đến năm 2007, về cơ bản đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách có trình độ nghiệp vụ từ Trung học Luật trở lên; đến năm 2010, không còn cán bộ tư pháp cấp xã chưa được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

2.3. Phát triển đội ngũ cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm là những cán bộ của các ban, ngành, đoàn thể hoặc những người đã nghỉ hưu có kiến thức, kinh nghiệm và nhiệt tình với công tác tư pháp ở địa phương để phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác Tư pháp ở cơ sở.

2.4. Xác định cụ thể nội dung, thẩm quyền quản lý công tác Tư pháp cấp xã; đổi mới cơ chế hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân cấp cho địa phương, cơ sở và chiến lược cải cách hành chính 2001 - 2010 của Nhà nước ta.

III. GIẢI PHÁP CỤ THỂ KIẾN TOÀN, NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ.

1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý về tổ chức và hoạt động của các cơ quan Tư pháp.

Bộ Tư pháp phối hợp với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và các cơ quan có liên quan sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ, mô hình tổ chức và cơ cấu chức danh của cơ quan Tư pháp địa phương nói chung và Tư pháp cấp xã nói riêng, cụ thể như sau:

+ Trên cơ sở Nghị định thay thế Nghị định số 38/CP ngày 4-6-1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp và Thông tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên

quan quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của hệ thống ngành Tư pháp từ Trung ương đến cơ sở trong đó xác định rõ vị trí, vai trò của Ban Tư pháp trong tổ chức chính quyền cơ sở và trong hệ thống các cơ quan Tư pháp.

+ Sửa đổi Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10/10/1998 về đăng ký hộ tịch và Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực... trong đó quy định thống nhất và cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ Tư pháp cấp xã.

+ Xây dựng và trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định cụ thể chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ, quy trình tuyển chọn đối với cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với việc sửa đổi Pháp lệnh cán bộ công chức theo hướng bao gồm cả cán bộ, công chức cơ sở.

+ Sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi, đối tượng quản lý của ngành Tư pháp như quản lý và đăng ký hộ tịch, quốc tịch, công chứng, chứng thực, thi hành án, hoà giải ở cơ sở, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý... theo hướng cụ thể, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức triển khai thực hiện ở cơ sở.

2. Kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã.

a- Thành lập Ban Tư pháp ở những cấp xã hiện chưa có Ban Tư pháp; kiện toàn đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ.

b- Hoàn thiện cơ chế hoạt động, cải tiến lề lối làm việc của Ban Tư pháp.

- Xây dựng và ban hành quy chế mẫu trong đó xác định rõ vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của từng thành viên trong Ban Tư pháp.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác hàng năm, 6 tháng, hàng quý, tháng, tuần theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp xã và cơ quan Tư pháp cấp trên; kế hoạch, chương trình công tác Tư pháp cấp xã phải quán triệt và thực hiện được nội dung kế hoạch, chương trình công tác của cơ quan Tư pháp cấp

trên, quán triệt và thể hiện được nghị quyết và kế hoạch, chương trình công tác của chính quyền địa phương cùng cấp, phù hợp với điều kiện thực tiễn ở từng địa phương.

- Quy định và thực hiện chế độ giao ban định kỳ giữa các thành viên trong Ban Tư pháp, giữa Ban Tư pháp với các tổ hoà giải trong phạm vi xã, phường, thị trấn, giữa các Ban Tư pháp trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; cải tiến nội dung giao ban đơn đốc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đã đề ra và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ sơ kết định kỳ 6 tháng và tổng kết hàng năm. Nội dung sơ kết, tổng kết cần tập trung kiểm điểm, đánh giá kết quả đã đạt được, những tồn tại cần khắc phục, đồng thời biểu dương, khen thưởng kịp thời những đơn vị, cá nhân có thành tích tốt, kinh nghiệm hay trong công tác và đề ra phương hướng, chương trình, kế hoạch công tác sát hợp với nhiệm vụ công tác Tư pháp trong thời gian tiếp theo.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả trong phối hợp hoạt động giữa Tư pháp cấp xã với các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương để thực hiện các nhiệm vụ công tác Tư pháp ở cấp xã.

3. Xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan liên quan ở địa phương tham mưu cho UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã của địa phương.

Quy hoạch đội ngũ cán bộ này phải tiến hành đồng thời với việc xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở nói chung và phải xuất phát từ nhiệm vụ của Ban Tư pháp, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã hiện có, dự kiến nhu cầu và khả năng phát triển của đội ngũ cán bộ này để chủ động tạo nguồn cán bộ đủ tiêu chuẩn theo quy định, kịp thời đáp ứng yêu cầu.

Trong quy hoạch phải xác định được nguồn cán bộ kế cận chức danh Tư pháp cấp xã, các biện pháp tổ chức thực hiện và các bước đi thích hợp với từng địa phương, xác định trách nhiệm của các cơ quan chính quyền, ngành Tư pháp trong việc thực hiện quy hoạch.

Trên cơ sở quy hoạch cán bộ, cần xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chức danh cán bộ.

4. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn của cấp uỷ, chính quyền địa phương và cơ quan Tư pháp cấp trên đối với công tác Tư pháp cấp xã và đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

- Các cấp Uỷ Đảng và chính quyền địa phương cần tăng cường chỉ đạo việc kiện toàn, củng cố Ban Tư pháp và đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở địa phương. Các nhiệm vụ công tác Tư pháp cấp xã cần trở thành một nội dung hoạt động trong chương trình, kế hoạch công tác định kỳ của cấp uỷ và chính quyền địa phương.

UBND cấp tỉnh, cấp huyện có nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy định về quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm phối hợp với các ban, ngành có liên quan ở địa phương giúp UBND cùng cấp thực hiện các nhiệm vụ này.

UBND cấp xã là cơ quan trực tiếp quản lý và sử dụng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định, chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ này theo quy định của pháp luật và sự chỉ đạo, hướng dẫn của chính quyền cấp trên.

- Tăng cường sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Tư pháp cấp trên đối với Tư pháp cấp xã, Phòng Tư pháp, Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp có trách nhiệm thực hiện tốt chủ trương hướng về cơ sở, thường xuyên tìm hiểu và nắm bắt nhu cầu thực tiễn cơ sở, để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác Tư pháp ở cơ sở.

- Coi trọng việc tổng kết thực tiễn, đánh giá hiệu quả công tác để khẳng định vị trí, vai trò của Tư pháp cấp xã, giải toả những khó khăn, vướng mắc, đồng thời nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành đối với công tác Tư pháp cấp xã.

5. Tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ.

Trên cơ sở kết quả khảo sát thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã, Sở Tư pháp phối hợp với Ban Tổ chức chính quyền tỉnh cần tiến hành phân loại và xác định các biện pháp để từng bước thực hiện tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ này, cụ thể như sau:

+ Đối với những cán bộ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo mục tiêu đã đề ra thì cần tạo điều kiện để họ làm việc ổn định, lâu dài.

+ Đối với những nơi còn thiếu, cần tuyển chọn những người đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo mục tiêu đã đề ra để đảm nhận chức danh chuyên môn Tư pháp cấp xã.

+ Đối với những cán bộ có đủ điều kiện để đào tạo Trung học Luật thì cần có kế hoạch cử những cán bộ này đi học để đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ.

+ Đối với những cán bộ không có khả năng để tiếp tục đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn đặt ra thì cần có kế hoạch tuyển mới những người có đủ tiêu chuẩn để thay thế và thực hiện chế độ, chính sách theo quy định đối với những cán bộ này.

Riêng đối với các cấp xã thuộc miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, nếu trình độ của đội ngũ cán bộ quá thấp và không có nguồn cán bộ đủ tiêu chuẩn để bổ sung, thay thế thì trước mắt chấp nhận những cán bộ có trình độ văn hoá từ Trung học phổ thông (cấp II) trở lên và có kế hoạch bồi dưỡng văn hoá để đạt trình độ tốt nghiệp Phổ thông trung học (cấp III) sau đó tiến hành đào tạo chuyển tiếp ở trình độ Trung học Luật để vừa đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ công tác Tư pháp cấp xã vừa đảm bảo đủ trình độ, năng lực, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đặt ra.

6. Tăng cường công tác đánh giá, kiểm tra, giám sát đội ngũ cán bộ.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế đánh giá cán bộ chính quyền cơ sở, trong đó có cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với đặc thù tính chất công việc, bao gồm: đánh giá về phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống; trình độ, năng lực chuyên môn, ý thức trách nhiệm và hiệu quả công tác.

Thực hiện chế độ đánh giá cán bộ Tư pháp xã hàng năm và theo định kỳ. Căn cứ vào quy chế đánh giá cán bộ chính quyền cơ sở, UBND cấp xã cần tiến hành đánh giá cán bộ theo đúng quy chế đã xây dựng.

- Tăng cường chế độ kiểm tra thường xuyên của cấp uỷ và chính quyền địa phương đối với đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã; nghiên cứu từng bước mở rộng các hình thức giám sát của nhân dân đối với hoạt động của Ban Tư pháp và cán bộ Tư pháp cấp xã.

7. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

7.1. Đối với Bộ Tư pháp:

- Phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan tiếp tục hoàn thiện mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cấp xã; xây dựng nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng thống nhất trong phạm vi cả nước trong đó chú trọng cơ cấu phần kỹ năng nghiệp vụ tương xứng với yêu cầu đặt ra đối với đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

- Trên cơ sở mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã, xây dựng và hoàn thiện giáo trình, tài liệu phục vụ kịp thời công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Tư pháp này.

- Phát triển đội ngũ giáo viên giảng dạy Luật có trình độ, năng lực và phương pháp giảng dạy phù hợp với các đối tượng đào tạo ở bậc Trung học Luật (bao gồm giáo viên chuyên trách và giáo viên kiêm nhiệm).

- Mở rộng, đa dạng hoá các hình thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với điều kiện từng vùng, miền, địa phương và đối tượng đào tạo, đảm bảo yêu cầu chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và không ảnh hưởng quá trình công tác Tư pháp ở cấp xã.

7.2. Đối với địa phương:

- Sở Tư pháp phối hợp với Ban Tổ chức chính quyền cấp tỉnh và các Trường Hành chính, Trung tâm đào tạo cán bộ tiến hành khảo sát, xác định nhu cầu đào tạo Trung cấp Luật cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở địa phương. Trên cơ sở đó xây dựng và trình UBND cấp tỉnh phê duyệt Đề án, kế hoạch đào tạo Trung học Luật cho đội ngũ cán bộ này, trong đó có biện pháp khai thác và phát huy năng lực đào tạo của các Trường Hành chính và các trung tâm đào tạo cán bộ ở địa phương trong việc tổ chức các khoá đào

tạo Trung học Luật cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã của địa phương mình.

- Sở Tư pháp phối hợp với các Trường Hành chính và Trung tâm đào tạo cán bộ của địa phương tổ chức thực hiện Đề án, kế hoạch đã được phê duyệt. Việc đào tạo Trung học Luật cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã cần được thực hiện theo đúng mục tiêu và nội dung chương trình do Bộ Tư pháp quy định.

- Trong trường hợp nhu cầu đào tạo Trung học Luật của cán bộ Tư pháp cấp xã không đủ để tổ chức các khoá đào tạo thì Sở Tư pháp cần tham mưu với UBND cấp tỉnh phối hợp với các tỉnh lân cận để tổ chức đào tạo.

- Sở Tư pháp chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng Tư pháp chủ động tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn theo định kỳ (ít nhất mỗi năm 1 lần) hoặc theo chuyên đề cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã để cập nhật văn bản, kiến thức mới, đồng thời, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ này.

8. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý, chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ.

Để khuyến khích, động viên đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã yên tâm công tác ổn định, lâu dài, Bộ Tư pháp cần phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách áp dụng đối với đối tượng này, cụ thể như sau:

- Xây dựng chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ Tư pháp chuyên trách ở cơ sở theo chế độ chung của cán bộ, công chức theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ Năm (Khóa IX) như chế độ tiền lương, phụ cấp, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chính sách đào tạo và bồi dưỡng.

Trước mắt, cần có chế độ phụ cấp tương xứng cho cán bộ ở những cấp xã có số dân đông, diện tích lớn, có đóng góp nhiều cho ngân sách Nhà nước vì khối lượng công việc, trách nhiệm của các cán bộ này lớn hơn so với các cán bộ ở những địa phương khác.

- Nghiên cứu chế độ thu hút những người có trình độ, năng lực về công tác tại cơ sở, đặc biệt tại các cấp xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn,

vùng sâu, vùng xa, miền núi như: có chính sách hỗ trợ đào tạo, cải tiến chế độ công tác phí, mở rộng các hình thức phụ cấp, giảm thời gian thực tập cho sinh viên, bổ nhiệm, đề bạt...

9. Phát huy vai trò và nâng cao hiệu quả hoạt động đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã kiêm nhiệm.

- Căn cứ vào khối lượng công việc và nguồn cán bộ kiêm nhiệm ở địa phương, các cơ quan Tư pháp cấp trên cần có hướng dẫn cụ thể về thành phần tham gia kiêm nhiệm công tác Tư pháp cấp xã. Cán bộ Tư pháp cấp xã kiêm nhiệm có thể là đại diện của các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương như: Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Hội nông dân, Đoàn thanh niên...

- Cấp uỷ, chính quyền địa phương cần động viên, khen thưởng, khuyến khích những người có uy tín trong nhân dân, có lòng nhiệt tình, ý thức tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc, đồng thời nắm được chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tham gia kiêm nhiệm công tác Tư pháp.

- Có kế hoạch cập nhật, bồi dưỡng kiến thức chung cũng như nghiệp vụ công tác Tư pháp ở cấp xã cho đội ngũ cán bộ kiêm nhiệm.

- Có chế độ phụ cấp hoạt động phí phù hợp để khuyến khích, phát huy tinh thần hăng say công tác của đội ngũ cán bộ này.

10. Đảm bảo nguồn kinh phí phục vụ hoạt động của Tư pháp cấp xã.

- Cần xác định rõ khoản kinh phí cho các hoạt động Tư pháp cấp xã là một bộ phận của ngân sách của UBND cấp xã để Ban Tư pháp chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai các hoạt động Tư pháp ở địa phương.

Đối với những xã có khó khăn về kinh phí, cấp huyện và cấp tỉnh cần có sự hỗ trợ về kinh phí hoặc trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác Tư pháp ở những địa phương này, khắc phục tình trạng bỏ trống nhiệm vụ do thiếu kinh phí thực hiện.

- Quản lý công tác Tư pháp cấp xã là nhiệm vụ của chính quyền ở cơ sở, do đó cần có biện pháp và cơ chế động viên, khuyến khích, phát huy

nguồn nhân lực, tài lực ở địa phương vào việc thực hiện công tác Tư pháp ở cơ sở.

11. Củng cố bộ phận theo dõi về tổ chức và hoạt động của các cơ quan Tư pháp địa phương.

Chính quyền địa phương và các cơ quan Tư pháp cần củng cố, kiện toàn các Phòng Tư pháp huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh, Phòng Tổ chức, cán bộ thuộc Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo thuộc Bộ Tư pháp theo hướng có cán bộ chuyên trách riêng. Đội ngũ cán bộ này có nhiệm vụ theo dõi tổ chức và hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã, phát hiện kịp thời những vướng mắc, khó khăn, từ đó có biện pháp hỗ trợ Ban Tư pháp giải quyết những vấn đề phát sinh hoặc đề nghị người có thẩm quyền giải quyết.

* *

*

KẾT LUẬN

Hơn nửa thế kỷ xây dựng và trưởng thành, được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng và chính quyền cơ sở, đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã đã không ngừng được củng cố và kiện toàn. Đội ngũ cán bộ tư pháp này, bao gồm cả cán bộ chuyên trách và cán bộ kiêm nhiệm, là một bộ phận cấu thành của đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở và là lực lượng cán bộ đông đảo nhất của ngành Tư pháp. Trong quá trình hình thành và phát triển, dù thời chiến hay thời bình, dù cơ quan Tư pháp cấp trên có lúc không tồn tại, cơ cấu bộ máy chính quyền cấp xã có khi thay đổi, nhưng tổ chức và đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã vẫn luôn tồn tại và phát triển, khẳng định được vị trí và vai trò không thể thiếu được của mình trong quản lý nhà nước và quản lý xã hội. Những năm qua, hàng vạn cán bộ tư pháp cơ sở trên khắp mọi miền đất nước, bằng sự lao động không mệt mỏi của mình, đã đưa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước vào đời sống nhân dân, nhiều hoạt động tư pháp đã được triển khai thực hiện có hiệu quả như xây dựng pháp luật, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, quản lý và đăng ký hộ tịch, hoà giải cơ sở, thi hành án dân sự, xây dựng và phát triển tủ sách pháp

luật xã, phường, thị trấn,... góp phần vào thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị, xã hội của địa phương và bảo đảm sự quản lý thống nhất công tác Tư pháp từ trung ương đến cơ sở.

Trong giai đoạn hiện nay, sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam theo Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng và Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ Năm (khoá IX) về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở đã đặt ra cho các cơ quan Tư pháp nói chung và Ban Tư pháp, đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã nói riêng những yêu cầu mới, nhiệm vụ mới. Trong đó tư pháp cấp xã có vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao trình độ dân trí pháp luật cho người dân, giúp người dân có điều kiện tiếp cận với pháp luật và được pháp luật bảo vệ, cũng như tổ chức thực hiện và đưa pháp luật vào thực tiễn cuộc sống một cách có hiệu quả, nâng cao ý thức pháp luật, mở rộng và phát huy dân chủ cơ sở, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân.

Vì vậy, việc kiện toàn, củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của Ban tư pháp và đội ngũ Tư pháp cấp xã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay là khách quan, cấp thiết. Cùng với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của cơ quan Tư pháp các cấp, việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã có ý nghĩa hết sức quan trọng, không chỉ là yêu cầu trước mắt mà còn mang tính chiến lược lâu dài, nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương, cũng như các nhiệm vụ của ngành Tư pháp. Quá trình kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã có nhiều khó khăn, phức tạp và liên quan đến trách nhiệm của nhiều cấp, nhiều ngành từ Trung ương đến cơ sở, trước hết là chính quyền cơ sở và cơ quan Tư pháp các cấp. Điều đó đòi hỏi phải có nhận thức thống nhất, có quyết tâm cao, phát huy thế mạnh và tính chủ động, sáng tạo của các địa phương, đồng thời cần có bước đi thích hợp với điều kiện thực tiễn của từng vùng, miền, địa phương; thực hiện đồng bộ và hiệu quả các giải pháp như xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về tổ chức và hoạt động của tư pháp cấp xã, xây dựng và thực hiện hiện quy hoạch cán bộ, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn của cấp uỷ, chính

quyền địa phương và cơ quan Tư pháp cấp trên đối với công tác Tư pháp và đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã, thực hiện tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, tăng cường đánh giá kiểm tra, giám sát, đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, hoàn thiện hệ thống chế độ, chính sách... nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, thành thạo về chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong tình hình mới./.

1. CƠ QUAN TƯ PHÁP ĐỊA PHƯƠNG THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI

*TS. Hoàng Thế Liên
Thứ trưởng Bộ Tư pháp*

I. VÀI NÉT VỀ THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC, CÁN BỘ CỦA CÁC CƠ QUAN TƯ PHÁP ĐỊA PHƯƠNG.

Theo quy định tại Nghị định số 38/CP¹ ngày 04-06-1993 của Chính phủ và Thông tư Liên Bộ số 12/TTLB ngày 26-07-1993 giữa Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan tư pháp địa phương thì ở tỉnh và cấp tương đương có Sở Tư pháp; ở huyện và cấp tương đương có Phòng Tư pháp; ở xã và cấp tương đương có Ban Tư pháp. *Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Ban Tư pháp là cơ quan chuyên môn của Ủy ban Nhân dân cùng cấp, có chức năng giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện quản lý Nhà nước về công tác tư pháp trong phạm vi địa phương và chịu sự chỉ đạo và quản lý về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan tư pháp cấp trên.* Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan Tư pháp địa phương ngoài quy định cụ thể tại Nghị định 38/CP, Thông tư liên tịch 12/TT-LT còn được Chính phủ, các Bộ, ngành giao thêm ở một số văn bản quy phạm pháp luật khác. Cụ thể như:

- Nghị định số 116/CP ngày 5-9-1994 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động Trọng tài kinh tế;

- Nghị định số 42/CP ngày 8-7-1995 của Chính phủ ban hành Quy chế hành nghề Tư vấn pháp luật của tổ chức luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

- Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8-12-2000 về công chứng và chứng thực;

- Nghị định số 86/CP ngày 19-12-1996 của Chính phủ ban hành Quy chế bán đấu giá tài sản;

- Quyết định số 734/TTg ngày 6-9-1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách.

- Quyết định số 69/1998/QĐ-TTg ngày 31-3-1998 và Quyết định số 1067/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 28-11-1998 về việc phê duyệt Dự án xây dựng TSPL xã, phường, thị trấn....

¹ Được thay thế bởi Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 6-6-2003 của Chính phủ (có hiệu lực từ ngày 12-7-2003).

- Nghị định 104/1998/NĐ-CP ngày 31-12-1998 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam .

- Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19-6-1998 về việc xây dựng hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư).

- Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10-3-2000 về đăng ký giao dịch bảo đảm.

1.1. Vài nét về thực trạng tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ của các Sở Tư pháp.

• Về cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan Sở Tư pháp.

Để đáp ứng yêu cầu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao và xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương, thời gian qua, các Sở Tư pháp đã từng bước kiện toàn tổ chức bộ máy thuộc cơ quan Sở. Trong đó một số Sở Tư pháp thành lập Phòng nghiệp vụ. Một số Sở Tư pháp có cơ cấu hỗn hợp: vừa tổ chức phòng nghiệp vụ, vừa tổ chức bộ phận công tác. Ngoài ra, các Sở Tư pháp đều có Phòng Thi hành án dân sự; các Phòng Công chứng nhà nước; Trung tâm Trợ giúp pháp lý; Trung tâm bán đấu giá tài sản. Nhìn chung, số lượng và tên gọi của các phòng hoặc các bộ phận nghiệp vụ của Sở Tư pháp trong cả nước không thống nhất, mặc dù các Sở Tư pháp đều có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn như nhau.

• Về biên chế, cơ cấu và chất lượng đội ngũ cán bộ của Sở Tư pháp.

Nhìn chung, cơ cấu tổ chức, biên chế, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đội ngũ của các Sở Tư pháp không đồng nhất, thậm chí rất khác nhau, đặc biệt là không tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao. Thực tiễn tổ chức triển khai hoạt động trong thời gian qua cho thấy những Sở Tư pháp có cơ cấu tổ chức bộ máy hợp lý, có đội ngũ cán bộ từ 30-55 người, đủ tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ thì tổ chức thực hiện có hiệu quả đều khắp các nhiệm vụ quản lý tư pháp được giao.

Nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu dẫn đến tình trạng trên là do các văn bản pháp luật không đồng bộ. Nghị định số 38/CP, Thông tư Liên Bộ số 12/TTLB và các văn bản pháp luật khác chỉ quy định chức năng, nhiệm vụ cho Sở Tư pháp, không quy định cơ cấu tổ chức, định mức biên chế và những điều kiện khác bảo đảm cho Sở Tư pháp hoạt động hiệu quả. Sau Nghị định 38/CP và Thông tư liên Bộ 12-TTLB, Sở Tư pháp được tăng cường, bổ sung thêm nhiều nhiệm vụ mới trong khi đó bộ máy tổ chức, biên chế tuy đã được kiện toàn, củng cố nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Hơn nữa, còn tồn tại những quan niệm khác nhau của các ngành, các cấp đối với cơ quan tư

pháp địa phương. Vì vậy, các cơ quan tư pháp địa phương chưa được quan tâm đầu tư tương xứng với nhiệm vụ được giao.

1.2. Thực trạng tổ chức và đội ngũ cán bộ các phòng tư pháp cấp huyện.

Nhìn chung, các Phòng Tư pháp cấp huyện hầu hết mới được thành lập lại từ năm 1993 sau nhiều năm bị giải thể. Những năm gần đây, Phòng Tư pháp cấp huyện được Nhà nước giao thêm nhiều nhiệm vụ mới. Thực tiễn hoạt động tư pháp huyện vừa qua cho thấy rằng nơi nào Phòng Tư pháp cấp huyện có từ 4-8 người và được duy trì ổn định mới triển khai được tất cả các nhiệm vụ được giao một cách hiệu quả. Các Phòng Tư pháp chỉ có 1-2 người, không tương xứng với nhiệm vụ được giao, dẫn đến thực trạng triển khai hoạt động một cách dàn trải, hoặc là bỏ trống, chất lượng, hiệu quả hoạt động không cao. Mặt khác, việc đặt Đội Thi hành án dân sự trong cơ cấu của tư pháp huyện đang đòi hỏi hoàn thiện cơ chế quản lý và điều hành để đảm bảo sự thống nhất và nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan tư pháp cấp huyện.

Trong giai đoạn hiện nay, khi Nhà nước ta thực hiện cải cách hành chính và chỉ đạo thí điểm mô hình một cửa, một dấu ở cấp quận, huyện; ở một số tỉnh, thành phố đã sát nhập Phòng tư pháp với Văn phòng Ủy ban. Đây là một khó khăn, thách thức rất lớn đối với ngành tư pháp trong việc tổ chức, thực hiện tốt các công việc được giao.

1.3. Thực trạng tổ chức và cán bộ của Ban Tư pháp xã.

Sau khi có Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50-CP ngày 26-7-1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn, các Sở Tư pháp và các Phòng Tư pháp cấp huyện đã tập trung quan tâm củng cố, kiện toàn Ban Tư pháp xã thêm một bước. Đến nay trong cả nước đã củng cố, kiện toàn được gần 10.000 Ban Tư pháp trên toàn quốc, với gần 27.000 cán bộ, kể cả kiêm nhiệm. Số lượng thành viên của Ban Tư pháp xã phổ biến có từ 3-5 thành viên, một số Ban Tư pháp có đến 8 thành viên và cũng có một số Ban Tư pháp chỉ có 01 thành viên. Phần lớn các Ban Tư pháp xã trong toàn quốc do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là Trưởng ban. Thành viên của Ban Tư pháp xã ngoài cán bộ chuyên trách còn lại phần lớn là cán bộ kiêm nhiệm từ các tổ chức, đoàn thể ở địa phương như Mặt trận tổ quốc, Công an xã, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Văn phòng Ủy ban nhân dân, địa chính-nhà đất, Hội Nông dân, Xã Đội trưởng... Phần lớn cán bộ có trình độ văn hoá cấp III (chiếm 53 %). Còn lại là văn hoá cấp II và phổ thông cơ sở; hầu hết chưa qua đào tạo luật,

thậm chí không được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ do trước đây bố trí cán bộ không ổn định và còn kiêm nhiệm của cán bộ tư pháp xã.

1.4. Đánh giá chung.

Với chức năng, nhiệm vụ ngày càng nặng nề nhưng các quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp còn thiếu tính cụ thể, chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời. Theo quy định của pháp luật hiện hành, còn nhiều ngành, nhiều cấp phối hợp thực hiện chức năng quản lý công tác tư pháp. Trách nhiệm, thẩm quyền quản lý Nhà nước của Bộ Tư pháp, các cơ quan hữu quan, các cấp chính quyền địa phương trong lĩnh vực này còn chưa cụ thể, rõ ràng; cơ chế phối hợp chưa chặt chẽ.

Mặt khác, nhiều văn bản pháp luật về tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp chậm được sửa đổi, bổ sung kịp thời. Tình trạng này là một khó khăn lớn trong việc kiện toàn tổ chức và triển khai hoạt động có hiệu quả của toàn ngành tư pháp nói chung và các cơ quan tư pháp nói riêng.

- Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ các cơ quan tư pháp địa phương còn có những điểm bất cập, chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao, mô hình tổ chức và đội ngũ cán bộ của các cơ quan này đã bộc lộ những vấn đề bất cập cần nghiên cứu giải quyết đó là:

a. Các cơ quan tư pháp địa phương không chỉ chịu sự chỉ đạo song trùng của Ủy ban nhân dân cùng cấp và ngành dọc cấp trên như các cơ quan chuyên môn khác của Ủy ban nhân dân mà còn được Bộ trưởng Bộ Tư pháp phân cấp, uỷ quyền trực tiếp quản lý một số lĩnh vực công tác tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ. Trong khi đó, tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, kinh phí, cơ sở vật chất trang thiết bị lại do Ủy ban nhân dân quy định. Điều này dẫn đến sự không tương xứng giữa năng lực quản lý với chức năng, nhiệm vụ được giao. Ở nhiều địa phương đặc biệt là cấp xã do cán bộ phải kiêm nhiệm nhiều việc khác nhau, không chuyên sâu thậm chí có nơi bỏ trống nhiệm vụ dẫn đến hoạt động thiếu đồng bộ, không kịp thời và hiệu quả thấp.

b. Mô hình tổ chức và biên chế của các cơ quan tư pháp địa phương được hình thành và củng cố còn rất khác nhau giữa các cơ quan tư pháp cùng cấp. Nguyên nhân của tình hình này là do Nghị định số 38/CP và Thông tư liên Bộ số 12/TTLB mới chỉ quy định thống nhất chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tư pháp địa phương, chưa quy định thống nhất tiêu chí cụ thể cho mô hình tổ chức, biên chế cụ thể của các cơ quan này, do đó đã ảnh hưởng đến

sự chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ của ngành tư pháp. Những nơi được cấp uỷ và chính quyền địa phương quan tâm thì có tổ chức, bộ máy và đội ngũ cán bộ mạnh, việc triển khai các nhiệm vụ thuận lợi, có hiệu quả cao, ngược lại, những nơi cấp uỷ và chính quyền địa phương quan tâm chưa đầy đủ thì việc kiện toàn bộ máy, cán bộ cũng như việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khó khăn, hiệu quả hoạt động hạn chế.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM KIẾN TOÀN, NÂNG CAO NĂNG LỰC CƠ QUAN TƯ PHÁP ĐỊA PHƯƠNG TRONG THỜI GIAN TỚI.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, đánh giá thực trạng tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan Tư pháp địa phương, có thể khẳng định rằng nguyên nhân cơ bản nhất tạo nên những khó khăn, tồn tại trong tổ chức và hoạt động của cơ quan Tư pháp địa phương là các văn bản pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực quản lý tư pháp không đồng bộ, nhiều quy định không còn phù hợp với yêu cầu khách quan cả trong lý luận cũng như trong thực tiễn, vì vậy làm ảnh hưởng đến cơ chế quản lý, xây dựng tổ chức và triển khai hoạt động của các cơ quan Tư pháp ở địa phương. Trong đó, trước hết cần xem xét những hạn chế làm phát sinh khó khăn, tồn tại trong việc củng cố, kiện toàn tổ chức và hiệu quả hoạt động của các cơ quan Tư pháp địa phương, trực tiếp là Thông tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ-Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/CP ngày 4-6-1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp.

Xuất phát từ đặc thù của hoạt động tư pháp có tính thống nhất và tính pháp chế cao và từ vị trí của Bộ Tư pháp là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý thống nhất về công tác tư pháp trong phạm vi cả nước, cùng với việc cải cách nền hành chính, cải cách tư pháp, theo chúng tôi trong thời gian tới mô hình tổ chức hệ thống ngành Tư pháp cần tập trung vào các vấn đề sau:

- Thống nhất về cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp địa phương, trước hết là các Sở Tư pháp. Xây dựng và củng cố các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các đơn vị tương đương thuộc Sở Tư pháp phù hợp với yêu cầu tổ chức, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ quan Tư pháp địa phương, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ công tác nội bộ cũng như với các cơ quan, ban, ngành ở địa phương (với cơ quan tư pháp cấp trên, các cấp uỷ Đảng và Uỷ ban nhân dân địa phương, các cơ quan có liên quan...).

- Biên chế của các cơ quan tư pháp địa phương hiện nay do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Tuy nhiên khi xem xét biên chế cho các cơ quan tư pháp cần phải dựa trên các cơ sở sau đây:

+ Chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan tư pháp địa phương ở bất cứ cấp nào trên mọi địa bàn đều được quy định cụ thể, giống nhau, không thể bỏ bớt bất cứ một nhiệm vụ nào. Do đó, cần phải có một số lượng biên chế phù hợp để hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

+ Việc bố trí, sắp xếp, tuyển dụng cán bộ cho các cơ quan tư pháp địa phương phải đúng tiêu chuẩn chức danh ngạch công chức theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Đổi mới, hiện đại hoá từng bước phương pháp, phương tiện hoạt động của bộ máy tư pháp. Từng bước tạo cơ sở vật chất-kỹ thuật thuận lợi cho việc *hiện đại hoá, tin học hoá* các phương pháp thực hiện *công tác tư pháp và quản lý hành chính tư pháp* của ngành. Tham gia vào việc hình thành mạng lưới thông tin pháp luật quốc gia phục vụ cho quản lý, chỉ đạo điều hành của Bộ, ngành;

- Tăng cường đội ngũ cán bộ tư pháp ngang tầm nhiệm vụ. Con người là yếu tố quyết định sự thành công của mọi công việc đổi mới, do đó, cùng với việc cải cách thể chế và tổ chức bộ máy hành chính-tư pháp, một yêu cầu cấp bách đặt ra là phải tiếp tục xây dựng và tăng cường *đội ngũ công chức hành chính ngành tư pháp* cũng như *đội ngũ các chức danh tư pháp khác* vừa có trình độ chuyên môn, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp vững vàng, tận tụy, công tâm thi hành nhiệm vụ. Lập qui hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị và chuyên môn, năng lực nghiên cứu và quản lý cho *đội ngũ công chức hành chính ngành tư pháp* theo các chức danh, tiêu chuẩn do Bộ Tư pháp, Ban tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) ban hành nhất là đối với *đội ngũ cán bộ Tư pháp chuyên trách cấp xã*.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện *các chế độ, chính sách* phù hợp với các công chức tư pháp (về lương, nâng bậc, phụ cấp, bồi dưỡng, thù lao theo công việc, khen thưởng, kỷ luật, hưu trí...) nhằm thu hút người tài, duy trì và khuyến khích *đội ngũ công chức* phát huy năng lực, gắn bó phục vụ lâu dài cho sự nghiệp tư pháp, tạo nguồn ổn định cho ngành./.

2. CÔNG TÁC TƯ PHÁP CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ TRƯỚC YÊU CẦU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC BẰNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

*Nguyễn Ninh Thực-Nguyễn Hữu Tám
Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ*

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng viết: *"Cấp xã là gần gũi nhân dân nhất, là nền tảng của hành chính. Cấp xã làm được việc thì mọi việc đều xong xuôi"*². Chúng ta xây dựng Nhà nước pháp quyền và một nền pháp chế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam dựa trên nền tảng dân chủ xã hội chủ nghĩa. Sự thành công hay thất bại được quyết định ở cấp xã bởi hầu hết mọi việc đều diễn ra ở cấp này và phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động của cán bộ ở cấp này trong quá trình tổ chức thực hiện.

Trước yêu cầu đổi mới toàn diện cả về tổ chức, hoạt động, cơ chế quản lý và chính sách cán bộ của hệ thống chính trị cấp xã, tập trung sức kiện toàn chính quyền cơ sở là một đòi hỏi khách quan. Chính quyền cơ sở vừa thực hiện chức năng quản lý, vừa thực hiện chức năng tự quản; là cấp hành động, tổ chức hành động, đưa đường lối, nghị quyết, chính sách, pháp luật vào cuộc sống. Chính quyền cơ sở phải tổ chức, chăm lo đời sống của dân dựa trên đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các hương ước, quy ước được soạn thảo theo đúng khuôn khổ pháp luật, không trái với luật hiện hành, được phê duyệt, được nhân dân nhất trí và tự nguyện chấp hành. Tập trung sức kiện toàn chính quyền cơ sở không tách rời quản lý với tự quản, cũng không đối lập quản lý với tự quản. Đó là yêu cầu xã hội, là căn cứ pháp lý, đạo lý quy định hoạt động quản lý và tự quản ở cơ sở, quy định chức năng, nhiệm vụ công tác tư pháp cấp xã.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung làm rõ yêu cầu đổi mới cơ cấu tổ chức, đội ngũ cán bộ để thực hiện công tác tư pháp ở cơ sở; nêu lên một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tư pháp ở cơ sở trước yêu cầu quản lý Nhà nước bằng pháp luật và thực hiện dân chủ ở cơ sở.

² Hồ Chí Minh toàn tập-Tập 5-NXB Chính trị quốc gia-năm 1995, trang 371.

I-VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ YÊU CẦU ĐỔI MỚI CÔNG TÁC TƯ PHÁP TRONG ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ

Chính quyền cơ sở không có mục đích nào khác là thực hiện quyền làm chủ và phát huy vai trò tự quản của nhân dân, hướng tới xây dựng một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa "của dân, do dân, vì dân", gắn với một nền pháp chế xã hội chủ nghĩa. Với ý nghĩa đó, công tác tư pháp ở cơ sở đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của chính quyền cơ sở và tạo dựng môi trường văn hoá pháp lý trong hoạt động đời sống xã hội.

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực tư pháp theo quy định của pháp luật, chính quyền cơ sở phối hợp với các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, các đoàn thể quần chúng, các cơ quan trên địa bàn tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân địa phương; xây dựng tủ sách pháp luật tạo điều kiện cho mọi người tìm đọc và nâng cao hiểu biết về pháp luật; tổ chức và hướng dẫn hoạt động các tổ hoà giải nhân dân; thực hiện thẩm quyền, trách nhiệm được pháp luật quy định hoặc cấp trên giao trong việc tổ chức đăng ký, quản lý hộ tịch, thực hiện một số việc công chứng, chứng thực; quản lý giáo dục các đối tượng phải chịu biện pháp giáo dục tại cơ sở; tham gia vào việc thi hành án theo thẩm quyền; bảo đảm thứ bậc hành chính và đúng thẩm quyền quy định trong việc ban hành các văn bản mang tính pháp quy của chính quyền cơ sở.

Đổi mới công tác tư pháp trong hoạt động của chính quyền cơ sở bảo đảm 3 yêu cầu sau đây:

- Đưa pháp luật thành nề nếp hoạt động của chính quyền và hoà quyền vào đời sống của nhân dân. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước bằng pháp luật, khắc phục tình trạng quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu dân, bảo đảm nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" đối với chính quyền;

- Bộ máy hành chính cơ sở phải đổi mới mạnh mẽ về tổ chức; đội ngũ cán bộ tư pháp phải được tăng cường và củng cố cả về đạo đức, phẩm chất, năng lực, trình độ thực thi pháp luật. Tăng cường công tác quản lý và kiểm tra cán bộ, đồng thời thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

- Chế độ, chính sách đãi ngộ thoả đáng đối với cán bộ trên cơ sở phân loại rõ các đối tượng cán bộ; quyền lợi gắn với vị trí, vai trò, trách nhiệm của từng cán bộ cơ sở.

II-THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC BAN TƯ PHÁP, ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP, CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ

1. Về mô hình tổ chức các "Ban" và Ban Tư pháp ở cấp xã:

Tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính Nhà nước cấp xã những năm qua còn nhiều mặt yếu kém và bất cập. Một trong số các nguyên nhân chủ yếu là do xác định mô hình tổ chức quản lý và xác định vị trí, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận giúp việc (gọi là Ban) trong bộ máy hành chính cấp xã chưa phù hợp, không rành mạch.

Thực trạng cho thấy tổ chức Ban ở cấp xã xét trong bối cảnh tổ chức thực hiện công việc của cấp này hiện nay là một khái niệm phức tạp, không thuần nhất. Ban của bộ máy hành chính cấp xã được hiểu là một bộ phận cấu thành về mặt tổ chức được quy định bởi nhiệm vụ của bộ máy hành chính cấp này mà cá nhân các cán bộ thuộc các Ban phải thực hiện.

Thực tế đang tồn tại hai khái niệm không đồng nhất về tổ chức Ban thuộc bộ máy hành chính cấp xã khác nhau về cơ cấu cán bộ, nhưng đều được hiểu là Ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân. *Thứ nhất*, Ban được tổ chức là bộ phận trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, chỉ gồm các cán bộ của Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban là thành viên Ủy ban nhân dân, Ban có chức năng tham mưu, tư vấn và thực thi. Tổ chức theo phương thức này, chính là "Ban chuyên môn" của Ủy ban nhân dân. *Thứ hai*, phương thức tổ chức mà cơ cấu của Ban gồm nhiều loại đối tượng cán bộ khác nhau: cán bộ bầu cử, cán bộ chuyên môn, cán bộ khác của Ủy ban nhân dân và đại diện của các tổ chức đoàn thể cấp xã. Hiểu tổ chức này là "Ban chuyên môn" của Ủy ban nhân dân là không chuẩn mực, vì tổ chức Ban theo cơ cấu này thực chất là "Ban điều hành" với chức năng tư vấn (không có chức năng tham mưu và thực thi).

Ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã có chức năng kép. Thứ nhất, Ban tham mưu cho Ủy ban nhân dân thực hiện vai trò ra quyết định (cấp chính trị). Thứ hai, hỗ trợ Ủy ban nhân dân thực hiện vai trò hành chính của mình (cấp chấp hành). Theo cơ cấu chức năng, trong thực tế những thành viên Ủy ban nhân dân và cán bộ của Ủy ban nhân dân có chức năng, nhiệm vụ giống nhau có thể được tổ chức thành một Ban. Điều này không phù hợp đối với cơ cấu tổ chức theo kiểu "Ban điều hành".

Hiện nay có quá nhiều văn bản từ cấp Trung ương quy định về tổ chức bộ máy của cấp xã, thiếu một văn bản quy định thống nhất chung. Điều này dẫn

đến cơ cấu tổ chức và kết quả hoạt động của các Ban ở cấp xã nói chung và Ban Tư pháp xã nói riêng còn mang nặng tính hình thức, chưa thực sự là các bộ phận chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã. Trách nhiệm của cán bộ không rõ. Pháp luật của Nhà nước và nội dung công việc dân phải thực hiện theo pháp luật, chưa thực sự đến được với dân.

Tổ chức các Ban của Ủy ban nhân dân cấp xã (gồm cả hai loại cơ cấu nêu trên) rất khác nhau ở các địa phương. Có nhiều nơi tổ chức 11-12 Ban, trung bình 7-8 Ban, nhưng cũng có nơi chỉ tổ chức 4-5 Ban và đều được coi là "Ban chuyên môn" của Ủy ban nhân dân.

Tổ chức tư pháp ở cấp xã cũng ở trong tình trạng hai loại cơ cấu tổ chức nêu trên. Có sự lẫn lộn, không rành mạch giữa ban chuyên môn với ban điều hành. Số lượng cán bộ tham gia Ban Tư pháp cũng vì vậy mà bố trí nơi nhiều, nơi ít; có nơi 5-7 người (Ban điều hành), có nơi chỉ có 2-3 người (Ban chuyên môn). Nhiều nơi không tổ chức Ban Tư pháp độc lập theo quy định hiện hành, có một ban đảm nhiệm cả công tác tư pháp và một số mặt công tác khác (ví dụ: Ban Công an-Tư pháp, Ban Nội chính).

2. Về cán bộ làm công tác tư pháp của Ủy ban nhân dân cấp xã:

Công tác tư pháp có tầm quan trọng đặc biệt trong quản lý hành chính của chính quyền cấp cơ sở và đã được khẳng định tại nhiều văn bản của Nhà nước. Để đảm bảo sự ổn định lâu dài, chuyên sâu về công tác tư pháp, chức danh cán bộ tư pháp đã được xác định là một trong 4 chức danh chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã tại Nghị định 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ. Hoạt động của cán bộ tư pháp xã là nòng cốt trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Ban Tư pháp cấp xã nói riêng và hoạt động tư pháp của Ủy ban nhân dân cấp xã nói chung. Một số văn bản pháp lý quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm đối với cán bộ tư pháp của chính quyền cơ sở, là những căn cứ để xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp ở cấp xã, nhưng lại chưa sát hợp với tình hình thực tế, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở.

Cán bộ là nhân tố quyết định hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở. Song khâu yếu nhất hiện nay lại là khâu cán bộ. Hầu hết cán bộ cơ sở chưa được đào tạo cả về chính trị, chuyên môn và nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, trong đó có cả cán bộ tư pháp cấp xã.

Kết quả hai cuộc điều tra về cán bộ tư pháp cấp xã do Viện Khoa học tổ chức Nhà nước thuộc Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ tiến hành tháng 10/1998 và do Bộ Tư pháp tiến hành tháng 1/2001 cho thấy thực trạng những năm gần đây của đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã:

Thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã năm 1998-2001

THỰC TRẠNG CÁN BỘ	ĐIỀU TRA THÁNG 10/1998	ĐIỀU TRA THÁNG 1/2001
Trình độ văn hoá:		
- Cấp 1:	7,4%	6,6%
- Cấp 2:	39,8%	54,0%
- Cấp 3:	52,9%	58,8%
Trình độ chuyên môn:		
- Chưa có bằng cấp đào tạo:	89,7%	65,5%
- Cao đẳng và trung cấp:	7,6%	28,6%
- Đại học:	2,0%	5,9%
Độ tuổi:		
- Dưới 40:	52,15%	55,6%
- 40 đến dưới 60:	45,17%	43,0%
- Trên 60:	1,80%	1,4%
Về giới tính:		
- Cán bộ nam:	93,4%	91%
- Cán bộ nữ:	6,6%	9%
Là đảng viên:	44,04%	----
Tham gia cấp uỷ cấp xã:	9,88%	----
Diện đang hưởng chế độ hưu trí, mất sức:	1,6%	----

Qua thực tế khảo sát và qua kết quả điều tra có thể rút ra một số nhận xét chung về đội ngũ cán bộ chuyên môn tư pháp cấp xã như sau:

a) Về ưu điểm:

- Đội ngũ có nhiều cán bộ trẻ, năng động.
- Cán bộ hầu hết đều là người sinh sống tại địa phương, am hiểu tình hình thực tế địa phương, thuận lợi cho công tác chuyên môn.
- Đa số cán bộ đã được rèn luyện qua thử thách, công tác, có bản lĩnh chính trị, có tinh thần trách nhiệm trước công việc được giao.
- Trình độ chung của cán bộ đã từng bước được nâng lên, nhìn chung cán bộ yên tâm công tác, đội ngũ cán bộ ổn định so với trước khi được chuyên môn hoá.
- Số cán bộ tham gia cấp uỷ đảng địa phương, là nguồn cán bộ đáng trân trọng, có thể bổ sung vào hàng ngũ cán bộ chủ chốt của cấp cơ sở và còn là nguồn bổ sung cho cấp trên.

b) Tồn tại, hạn chế:

Đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã cũng trong tình trạng chung của cán bộ cấp xã là:

- Trình độ cán bộ nhìn chung chưa đáp ứng được yêu cầu chuyên môn hoá, tiêu chuẩn hoá, ngay kể cả khu vực đồng bằng hoặc vùng kinh tế tương đối phát triển;

- Yêu cầu đặt ra là bảo đảm sự ổn định, chuyên môn hoá đội ngũ cán bộ tư pháp cấp cơ sở, thực tế cho thấy đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã thường có biến động. Ngoài sự biến động qua các kỳ bầu cử, nhiều nơi vẫn còn rất tùy tiện trong việc thay đổi, bố trí chức danh cán bộ tư pháp, không theo đúng quy định tuyển dụng và quản lý cán bộ. Qua cuộc điều tra khảo sát của Vụ Chính quyền địa phương thuộc Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ tháng 4/2000 đến tháng 7/2000 cho thấy nhiều nơi sau khi ban hành Nghị định 09/1998/NĐ-CP vẫn bố trí người không có trình độ chuyên môn tư pháp đảm đương chức danh tư pháp xã (mặc dù địa phương có nguồn đã qua đào tạo chuyên môn về pháp lý);

- Trình độ cán bộ phân bố không đều ở các vùng, miền, địa phương. Đặc biệt các khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn trình độ cán bộ còn quá thấp kém. Ở nhiều xã, nhất là các xã miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, cán bộ thường là y lại, trông chờ sự hướng dẫn của cấp trên theo kiểu "thiên lồi chỉ đâu đánh đấy", "cầm tay chỉ việc"; yếu cả về khả năng xây dựng kế hoạch, yếu cả về phương pháp tổ chức thực hiện.

Những bất cập trên đây gây ảnh hưởng không nhỏ đến tổ chức và hoạt động của chính quyền cơ sở nói chung và công tác tư pháp ở cấp xã nói riêng.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng trên đây là do công tác đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng cán bộ tư pháp cơ sở còn nhiều bất cập:

- Đa số cán bộ chuyên môn tư pháp chưa được đào tạo (65,5%). Cán bộ tư pháp mới chỉ được bồi dưỡng là chính, khâu tổ chức đào tạo còn yếu. Nội dung, chương trình bồi dưỡng cũng chưa phù hợp với thực tế, còn chung chung và mang nặng tính lý luận. Phương pháp bồi dưỡng chưa được cải tiến, chủ yếu là lên lớp nghe giảng thiếu cập nhật thực tế, do đó trình độ, năng lực của cán bộ tư pháp ở cơ sở còn nhiều yếu kém.

- Quản lý và sử dụng cán bộ tư pháp là một trong những khâu yếu nhất. Hầu hết cấp xã không xây dựng được quy hoạch cán bộ. Tiêu chuẩn cán bộ chưa thực sự được tôn trọng. Nguyên tắc tập trung dân chủ bị vi phạm, kỷ luật

đối với cán bộ không nghiêm minh. Công tác kiểm tra, đánh giá cán bộ không thường xuyên.

3. Về chế độ, chính sách đối với cán bộ tư pháp cấp xã:

a) Những mặt được:

- Từ tháng 1/1998 đến nay thực hiện theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP: Mức sinh hoạt phí của cán bộ chuyên môn tư pháp cấp xã được điều chỉnh rõ rệt, có sự hợp lý hơn trước. Chế độ sinh hoạt phí của cán bộ xã và trợ cấp hàng tháng được ngân sách Nhà nước bảo đảm chi trả qua hệ thống kho bạc. Điều này thể hiện sự quan tâm, cố gắng rất lớn của Chính phủ.

- Bốn chức danh cán bộ chuyên môn của Ủy ban nhân dân trong đó có *chức danh tư pháp* được tiếp tục khẳng định mục tiêu chuyên môn hoá, ổn định lâu dài bằng việc có những quy định chặt chẽ hơn trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng³. Chế độ sinh hoạt phí được vận dụng theo ngạch, bậc lương của công chức hành chính có cùng trình độ đào tạo chuyên môn và cứ sau 5 năm công tác được xét nâng mức sinh hoạt phí.

- Cán bộ chuyên môn tư pháp cấp xã được thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội khi nghỉ việc; được hưởng một số chế độ khác như mai táng phí, công tác phí, bảo hiểm y tế, khen thưởng, đào tạo bồi dưỡng... Đây là quy định mới mà trước đây chưa áp dụng, có tác dụng động viên rất lớn đối với cán bộ.

Có thể nhận thấy rõ Nghị định 09/1998/NĐ-CP và một số Nghị định ban hành tiếp theo của Chính phủ là một bước tiến so với trước đây về chế độ chính sách đối với cán bộ cơ sở, tạo được sự yên tâm đối với đại bộ phận cán bộ tư pháp đang công tác ở cấp xã.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã đã được chú ý hơn trước. Trường chính trị tỉnh, thành phố, trung tâm chính trị cấp huyện mở nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ tư pháp ở cơ sở.

Một số tỉnh (Hà Giang, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Nghệ An...) đã mở lớp đào tạo thí điểm cán bộ tư pháp cơ sở có trình độ trung cấp với thời gian 2-3 năm.

b) Những mặt chưa được:

³ Theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh Cán bộ, Công chức số 11/2003/PL-UBTVQH11 ngày 29-4-2003 thì những người được tuyển dụng, giao giữ một chức danh chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã là cán bộ, công chức.

Chế độ, chính sách đối với cán bộ tư pháp cấp xã những năm qua đã có nhiều cải tiến, một số chế độ chính sách được áp dụng tương tự như đối với cán bộ, công chức Nhà nước, nhưng nhìn chung còn nhiều hạn chế:

- Không ổn định:

Việc nghiên cứu chế độ, chính sách đối với cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn chưa cơ bản, toàn diện. Chế độ, chính sách đối với cán bộ thay đổi luôn. Chỉ trong vòng 6 năm (1993-1998), Chính phủ đã 3 lần ra nghị định về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn: Nghị định số 46/CP năm 1993; Nghị định số 50/CP năm 1995 và Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 1 năm 1998.

- Thiếu nhất quán:

Cán bộ tư pháp ở mỗi giai đoạn có sự quy định khác nhau, khi là cán bộ bán chuyên trách, khi là cán bộ chuyên trách, khi được quy định là chức danh chuyên môn của Ủy ban nhân dân. Có thời kỳ được Chính phủ quy định, có thời kỳ lại do chính quyền địa phương quy định.

Chế độ chi trả hàng tháng đối với cán bộ lúc thấp, lúc cao so với mặt bằng chung của xã hội; khi thì lấy mặt bằng kinh tế-xã hội làm cơ sở, khi thì dựa vào mức thu nhập của cán bộ, công chức làm căn cứ, thiếu vững chắc. Chế độ nghỉ công tác lúc thì quy định được hưởng trợ cấp thường xuyên nếu đủ điều kiện hoặc không được hưởng chế độ gì; lúc thì quy định được hưởng chế độ trợ cấp một lần; lúc thì có cả hai chế độ trợ cấp một lần hoặc trợ cấp thường xuyên.

- Bất hợp lý:

Các Hiến pháp năm 1959, 1980 và 1992 đều quy định hệ thống Chính quyền Nhà nước ta có 4 cấp; nhưng 3 cấp Trung ương, tỉnh, huyện cán bộ được hưởng lương, chỉ cán bộ cấp xã hưởng sinh hoạt phí, gây suy nghĩ có sự phân biệt đối xử giữa cán bộ cấp xã với cán bộ cấp trên.

Giữa các vùng, miền trong nước hiện đang có sự đảm bảo và thực hiện chế độ đối với cán bộ cơ sở khác nhau. Nơi có nguồn thu thường xuyên thì cán bộ được lĩnh sinh hoạt phí hàng tháng (các phường là chủ yếu). Nơi không có nguồn thu thường xuyên hoặc không tự cân đối được ngân sách, cấp trên phải công trợ, cán bộ nhiều khi lĩnh sinh hoạt phí theo quý, thậm chí hai quý mới lĩnh một lần.

- Thời gian nâng mức sinh hoạt phí được hưởng theo ngạch bậc chuyên môn của chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn là 5 năm, trong khi đó cán bộ, công chức Nhà nước chỉ 2 hoặc 3 năm. Mức sinh hoạt phí của chức danh tư pháp không có bằng cấp đào tạo còn thấp, chưa tương xứng vị trí, trách nhiệm.

- Chưa có tác dụng khuyến khích và thu hút:

Chưa thực sự coi hoạt động của cán bộ tư pháp ở cấp xã như một nghề nghiệp chuyên môn, chế độ chính sách chưa hợp lý, vì vậy chưa tạo được sự thu hút những người có trình độ, được đào tạo cơ bản về tham gia công tác ở cấp này, nhất là tầng lớp trẻ trong, kể cả những người sinh sống tại địa phương.

Những khuyết, nhược điểm trên cho thấy chế độ chính sách đối với cán bộ cơ sở chưa được nghiên cứu một cách cơ bản, toàn diện. Nhận thức về vị trí, vai trò của chính quyền cơ sở, của cán bộ cơ sở trong hệ thống Nhà nước 4 cấp cũng chưa được đánh giá đúng mức và chưa thống nhất.

III-PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP CẤP XÃ

1. Đổi mới về tổ chức tư pháp cấp xã gắn với đổi mới mô hình tổ chức các bộ phận chuyên môn của bộ máy hành chính cấp xã:

Chính quyền cơ sở là cấp tổ chức thực hiện những nhiệm vụ được cấp trên uỷ quyền hoặc được phân cấp đồng thời thực hiện chức năng tự quản. Tổ chức bộ máy hành pháp ở cấp này phải đảm bảo những nguyên tắc sau đây:

- Phải xuất phát từ đối tượng quản lý mà tổ chức chủ thể quản lý. Từ chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu quản lý của chủ thể quản lý để tổ chức bộ máy quản lý hành chính cho phù hợp;

- Tổ chức bộ máy hành chính phải tinh giảm, tiết kiệm, hiệu lực tối đa và hiệu quả kinh tế-xã hội tối ưu. Biên chế gọn nhẹ, bố trí cán bộ chú trọng chất lượng, không lấy lượng thay chất, giảm tối đa cấp trung gian. Tổ chức bộ máy quản lý phải bám sát đối tượng quản lý, kết hợp trực tuyến với chức năng, lấy trực tuyến làm chính. Phân biệt rõ chỉ huy, lãnh đạo với tham mưu, chuyên môn, tư vấn;

- Bộ máy quản lý phải đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, kết hợp chế độ tập thể lãnh đạo với nâng cao trách nhiệm cá nhân, giảm thiểu chức phó;

- Trong hệ thống tổ chức quản lý phải định rõ chức danh, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm, quan hệ trên-dưới, ngang-dọc cho cả tổ chức, cho từng bộ phận và cho từng cá nhân;

- Tuân thủ nguyên tắc tổ chức cán bộ. Sắp xếp, bố trí cán bộ phải dựa vào trình độ, năng lực, chuyên môn hoá, ổn định lâu dài. Tuyển lựa được người có chuyên môn đã qua đào tạo, đủ tiêu chuẩn và qua kiểm tra thử thách để đảm nhiệm vị trí công tác thích hợp.

Theo đó, tổ chức các bộ phận chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã nên theo hướng sau đây:

a) Đối với các xã có quy mô nhỏ về dân số, diện tích, tình hình chính trị xã hội ít phức tạp:

Không tổ chức thành các Ban chuyên môn mà bố trí một số chức danh cán bộ chuyên môn và bố trí cán bộ kiêm nhiệm một số chức danh khác. Mức độ kiêm nhiệm nhiều hay ít tùy thuộc khối lượng, tính chất từng nhiệm vụ chuyên môn. Việc phân công cụ thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định.

b) Đối với các xã có quy mô vừa và lớn, phường và thị trấn có thể lựa chọn một trong hai mô hình sau:

Mô hình thành lập 3 ban chuyên môn:

- Ban kinh tế-tài chính: gồm các cán bộ chuyên môn như tài chính-kế toán, kế hoạch-thống kê, giao thông thuỷ lợi, địa chính và các lĩnh vực kinh tế. Ban này do Chủ tịch (hoặc một Phó chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm trưởng ban.

- Ban văn hoá-xã hội: gồm các cán bộ thực thi những lĩnh vực chuyên môn như văn hoá thông tin, thể dục thể thao, giáo dục, y tế, lao động-xã hội, kế hoạch hoá gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em...Ban này do một Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân làm trưởng ban (trường hợp pháp luật cho phép có 2 Phó chủ tịch) hoặc một Ủy viên Ủy ban nhân dân làm trưởng ban.

- Ban nội chính: gồm các cán bộ thực thi những lĩnh vực chuyên môn như văn phòng, tư pháp, công an, quân sự. Ban này do Phó chủ tịch (hoặc Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm trưởng ban.

Mô hình 4 Ban chuyên môn:

Nếu vẫn phải đảm bảo yêu cầu tổ chức hệ thống xuyên suốt đối với một số lĩnh vực theo quy định của pháp luật (tài chính, công an, quân sự) thì có thể tổ chức theo mô hình 4 ban trực thuộc Ủy ban nhân dân, gồm:

- Ban Tài chính;
- Ban Công an;
- Ban quân sự;
- Văn phòng.

Văn phòng có con dấu riêng để giao dịch và có Chánh văn phòng phụ trách. Cán bộ chuyên môn các lĩnh vực công tác địa chính, tư pháp, văn hóa thông tin, lao động-thương binh và xã hội...sinh hoạt tại văn phòng, nhưng làm việc theo chế độ trực tuyến với Ủy ban nhân dân.

Các Ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân chỉ bao gồm những cán bộ thuộc bộ máy hành chính cấp xã.

Cơ sở của việc xây dựng các mô hình tổ chức trên đây dựa trên sự kế thừa và vận dụng sáng tạo mọi thành tựu về khoa học tổ chức và quản lý Nhà nước của lịch sử, của thời đại và phù hợp với những đặc điểm, điều kiện cụ thể của Việt Nam. Đảm bảo sự tinh, gọn, ít đầu mối tổ chức bộ máy hành pháp cấp cơ sở; giảm bớt cơ chế hoạt động tập thể, nâng cao trách nhiệm cá nhân; thực hiện được sự lồng ghép các chức danh, tăng cường kiêm nhiệm các công việc trong bộ máy chính quyền và hệ thống chính trị cơ sở để giải quyết nhanh, nhạy, kịp thời, có hiệu quả nhiệm vụ chính trị. Mặt khác, dựa trên cơ sở khu biệt chức năng, nhiệm vụ của cơ quan hành chính cấp xã, có sự phân tích, rà soát về những quy định bắt buộc thực hiện chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của mỗi lĩnh vực công tác và mối liên quan, đòi hỏi sự phối hợp hoạt động, am hiểu của cán bộ chuyên môn thuộc lĩnh vực chuyên môn này đối với từng lĩnh vực chuyên môn khác.

2. Đổi mới công tác tư pháp, chính sách đối với cán bộ tư pháp và tiêu chuẩn hóa cán bộ tư pháp cấp xã:

a) Đổi mới công tác tư pháp ở cấp xã tập trung giải quyết những vấn đề sau:

- Tăng cường nền dân chủ nhân dân, gắn dân chủ với kỷ cương pháp luật.
- Tăng cường khả năng tiếp cận và nâng cao hiểu biết pháp luật của công dân thông qua công tác truyền thông pháp luật và công khai hoá các thủ tục hành chính về lĩnh vực tư pháp đối với công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân.;

- Tinh giản các khâu, quy trình, thủ tục hành chính để giảm phiền hà đối với dân, giảm thiểu thời gian giải quyết thủ tục hành chính của công dân trong quan hệ với chính quyền về lĩnh vực tư pháp theo quy định của pháp luật;

- Nâng cao năng lực quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân. Đề cao vai trò trách nhiệm, hiệu quả công tác của cán bộ chuyên môn tư pháp cấp xã. Tăng cường sự phối hợp hiệp đồng trách nhiệm giữa các bộ phận chuyên môn, các cán bộ, khắc phục tình trạng đùn đẩy, gây khó khăn trong việc giải quyết công việc của công dân và tổ chức.

b) Đổi mới chính sách đối với cán bộ tư pháp cấp xã là sự đòi hỏi khách quan về đổi mới chính sách đối với cán bộ cơ sở:

Giải quyết cơ bản được vấn đề chính sách cán bộ của cấp xã là tiền đề để xây dựng được đội ngũ cán bộ cơ sở mẫn cán, đáp ứng được những yêu cầu nhiệm vụ chính trị đặt ra trong giai đoạn mới.

Đổi mới chế độ, chính sách đối với cán bộ cơ sở trong đó có cán bộ tư pháp, mục tiêu trước mắt là tập trung tháo gỡ những bất cập, những tồn đọng về chế độ chính sách đối với cán bộ theo các quy định hiện hành. Cần giải quyết dứt điểm và thoả đáng những tồn đọng, vướng mắc về chế độ bảo hiểm xã hội đối với cán bộ cấp xã theo những quy định tại Nghị định 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 99/1998/TT-LT TCCBCP-BTC-BLĐTB&XH ngày 19-5-1998 hướng dẫn thi hành Nghị định 09/1998/NĐ-CP. Đến năm 2002, tiếp tục điều chỉnh chế độ chính sách đối với cán bộ xã, phường, thị trấn theo hướng điều chỉnh tiền lương chung của Nhà nước đối với cán bộ, công chức ở các khu vực.

Tiến tới mục tiêu chung là đổi mới toàn diện chế độ, chính sách đối với cán bộ cơ sở. Để giải quyết được vấn đề này, cần phải làm rõ những vấn đề chung về cán bộ cấp xã, phân loại rõ các đối tượng cán bộ ở cơ sở và phạm vi điều chỉnh chế độ chính sách. Thực hiện chế độ tiền lương như cán bộ công chức nhà nước thay chế độ sinh hoạt phí hiện nay đối với cán bộ xã, phường, thị trấn. Nghiên cứu công chức hoá đối với các cán bộ chuyên môn của Ủy ban nhân dân (địa chính, văn phòng, tư pháp, tài chính-kế toán...) hoặc chế độ như công chức đối với cán bộ chuyên môn cấp xã. Đổi mới cơ chế, chính sách đối với cán bộ cơ sở phải đạt được sự nhất quán, toàn diện, đồng bộ; xác định rõ ràng, cụ thể những quyền lợi cơ bản của từng loại đối tượng cán bộ ở cơ sở tương xứng với tiêu chuẩn, vị trí và trách nhiệm của cán bộ; xác định rõ cơ chế

đảm bảo chế độ chính sách đối với các đối tượng cán bộ cơ sở thuộc phạm vi điều chỉnh với bước đi thích hợp.

3. Giải pháp thực hiện:

- Nhà nước cần sớm rà soát, sửa đổi những bất cập nhằm hoàn thiện các văn bản hiện hành quy định về cơ cấu, tổ chức bộ máy chính quyền cấp xã. Tiến hành việc xác định, phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn để thiết kế bộ máy Nhà nước. Các đơn vị hành chính cấp cơ sở đề nghị được phân theo 3 nhóm: nhóm các xã, nhóm các phường và nhóm các thị trấn. Mỗi nhóm chia thành 3 loại: loại lớn, loại loại trung bình và loại nhỏ (hay loại I, loại II và loại III) dựa vào các tiêu chí dân số, diện tích, thu ngân sách Nhà nước, tổng thu trên địa bàn và các yếu tố đặc thù khác như biên giới, hải đảo, vùng cao, miền núi, vùng sâu, dân tộc, tôn giáo v.v. Trên cơ sở đó ban hành nghị định mới, thống nhất điều chỉnh về cơ cấu, tổ chức, cán bộ của bộ máy hành chính phù hợp với từng loại đơn vị hành chính cấp xã thay thế các văn bản hiện hành.

- Ban hành một pháp lệnh hoặc một nghị định về cán bộ xã, phường, thị trấn trong đó thể hiện sự đổi mới về cơ chế, chính sách đối với cán bộ xã, phường, thị trấn. Xây dựng các văn bản pháp quy về chế độ tiền lương, phụ cấp, các chế độ chính sách cụ thể đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

- Nâng cao chất lượng chế độ dân chủ đại diện, mở rộng và có cơ chế thực hiện chế độ dân chủ trực tiếp một cách thiết thực, đúng hướng và có hiệu quả. Tăng cường thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành pháp.

- Giữa các cấp chính quyền địa phương thực hiện việc phân cấp quản lý theo hướng việc nào do cấp nào giải quyết sát thực tế, hiệu quả hơn thì giao nhiệm vụ và quyền hạn cho cấp đó thực thi.

- Quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ chuyên môn tư pháp về trình độ chính trị, văn hoá, chuyên môn và nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước phù hợp đặc điểm các vùng, miền. Có thể phân thành hai loại:

+ Cán bộ xã miền núi phía Bắc và các tỉnh vùng Tây Nguyên và vùng sâu, vùng xa, hải đảo.

+ Cán bộ xã vùng đồng bằng, phường và thị trấn.

Phương hướng chung đến năm 2005:

Đối với cán bộ xã miền núi phía Bắc, các tỉnh vùng Tây Nguyên và vùng sâu, vùng xa, hải đảo phải có trình độ văn hoá tối thiểu tốt nghiệp trung học cơ

sở; được bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, được đào tạo trình độ chuyên môn trung cấp pháp lý trở lên, có trình độ lý luận chính trị tối thiểu là sơ cấp.

Đối với cán bộ xã vùng đồng bằng, phường, thị trấn phải có trình độ văn hoá tốt nghiệp phổ thông trung học, phải có trình độ tốt nghiệp trung cấp pháp lý trở lên; được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý hành chính Nhà nước, có trình độ trung cấp lý luận chính trị.

- Đối mới công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã: cán bộ chuyên môn tư pháp cấp xã cần phải được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng hành chính, đáp ứng nhiệm vụ quản lý kinh tế-xã hội của cấp chính quyền gần dân, sát dân nhất. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã phải đáp ứng ba yêu cầu: nâng cao trình độ cán bộ đương chức nhằm đạt tới tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ cấp xã, có khả năng đáp ứng nhu cầu cán bộ của cấp trên. Đào tạo dự nguồn cán bộ đủ điều kiện tiêu chuẩn hoá, đủ sức thay thế số cán bộ không đủ tiêu chuẩn về trình độ, phẩm chất, năng lực, độ tuổi. Tăng cường số lượng, chất lượng cán bộ là người dân tộc, cán bộ nữ đảm bảo tỷ lệ thích đáng trong đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở ở những địa phương có đồng bào dân tộc sinh sống.

Chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và dự nguồn theo quy hoạch tổng thể và kế hoạch cụ thể được xây dựng hàng năm cũng như từng giai đoạn. Trong quy trình đào tạo, bồi dưỡng phải kiểm soát chặt chẽ tiêu chuẩn đầu vào, đảm bảo chất lượng từ nguồn, nâng cao trách nhiệm giám sát, kiểm tra từ việc chiêu sinh đến quá trình đào tạo, bồi dưỡng cho đến khi tốt nghiệp. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý với cơ quan tổ chức đào tạo trong việc nhận xét, đánh giá kết quả phấn đấu và học tập của từng đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng.

Đa dạng hóa các loại hình đào tạo như chính quy, tập trung, tại chức, bán tập trung phù hợp với các đối tượng cán bộ. Kết hợp các phương thức đào tạo do Nhà nước, tỉnh, huyện mở với gửi đào tạo tại các đơn vị lực lượng vũ trang (đối tượng dự nguồn là bộ đội tại ngũ).

Các địa phương cần củng cố và tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở. Củng cố bộ máy quản lý các trường và tăng cường đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu giảng dạy. Nội dung, chương trình đào tạo phải được biên soạn thành giáo trình chuẩn hoá, sát hợp thực tế địa phương, phù hợp với đối tượng. Hàng năm, bố trí kinh phí dành

cho công tác đào tạo, bồi dưỡng thoả đáng từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Nghiên cứu đề án xây dựng trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cấp xã của Trung ương.

- Cải cách hành chính gắn với công khai hoá, giảm bớt thủ tục hành chính từng bước được phát huy ở cấp xã, hoàn thiện việc xây dựng, thông qua và tổ chức thực hiện hương ước, quy ước thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố. Các cấp trên cần tiếp tục đẩy mạnh công tác chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện Chỉ thị 18/2000/CT-TTg ngày 21-9-2000 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân vận để tiếp tục đổi mới phương thức điều hành và lề lối làm việc của chính quyền cơ sở; để chính quyền cơ sở, cán bộ tư pháp sát dân hơn, biết lắng nghe ý kiến chính đáng của quần chúng nhân dân.

*

*

*

Chính quyền cơ sở và đội ngũ cán bộ cấp này là trung tâm của hệ thống chính trị ở cơ sở, là chỗ dựa của Đảng và Nhà nước để bảo đảm sự ổn định tình hình chính trị, xã hội và thực hiện tiến trình dân chủ hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Công tác tư pháp trước yêu cầu quản lý Nhà nước bằng pháp luật và phát huy dân chủ ở cơ sở đòi hỏi phải giải quyết đồng bộ các vấn đề về mô hình tổ chức quản lý các hoạt động tư pháp, kiện toàn đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã, đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, quản lý, sử dụng và chế độ chính sách đãi ngộ cán bộ; nâng cao hiệu quả công tác tư pháp cấp xã gắn với dân chủ hoá ở cấp này.

3. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA BAN TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Dương Bạch Long
Viện NCKH pháp lý

Trong giai đoạn xây dựng và phát triển đất nước hiện nay, trước yêu cầu của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với xu thế mở cửa và hội nhập khu vực và quốc tế, vị trí, vai trò của chính quyền cấp cơ sở trong việc quản lý Nhà nước bằng pháp luật ở địa phương ngày càng được tăng cường, ngành Tư pháp trong đó có Tư pháp cấp xã ngày càng được giao thêm nhiều nhiệm vụ mới nặng nề và phức tạp. Sau Nghị định số 38/CP ngày 04-6-1993 và Thông tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp và các cơ quan tư pháp địa phương, nhiều nhiệm vụ mới đã được giao thêm, nhiều nhiệm vụ đã được mở rộng cho ngành tư pháp. Yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao đòi hỏi cán bộ ngành tư pháp đặc biệt là cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cán bộ tư pháp cấp xã) phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị vững vàng và phải luôn luôn trau dồi nâng cao trình độ của mình.

Để góp phần giải đáp yêu cầu, nhiệm vụ trên, trong phạm vi chuyên đề nghiên cứu này chúng tôi xin điểm lại quá trình hình thành và phát triển của Ban Tư pháp cấp xã ở nước ta qua các giai đoạn nhằm tìm ra các yếu tố hợp lý để kế thừa và phát huy và cũng qua đó rút ra các bài học kinh nghiệm thực tiễn nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ Tư pháp ngày càng lớn mạnh và đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA BAN TƯ PHÁP CẤP XÃ (TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY).

1.1. Giai đoạn 1945 đến 1960.

Ban Tư pháp xã, phường thị trấn là tổ chức đã có cơ sở từ thời kỳ trước Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 ở vùng giải phóng-gọi là Tiểu Ban Tư pháp trong Ủy ban dân tộc giải phóng làng, xã. Sau khi cách mạng tháng 8 thành công, lập nên Nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Ban Tư pháp xã được chính

thức thành lập theo Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945 và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định một cách chi tiết ngay tại Sắc lệnh số 13 về cách tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán ngày 24-1-1946. Theo đó, Ban Tư pháp có 3 Ủy viên (Chủ tịch, Phó chủ tịch và Thư ký của Ủy ban hành chính cấp xã) cả 3 Ủy viên đều có quyền kiến nghị. Về thẩm quyền, theo Sắc lệnh số 13, Ban Tư pháp xã có quyền:

- Hoà giải tất cả các việc dân sự và thương sự. Nếu hoà giải được, Ban Tư pháp có thể lập Biên bản hoà giải có các Ủy viên và những người đương sự ký.

- Phạt các việc vi cảnh, nhưng chỉ có quyền phạt từ năm hào đến sáu đồng bạc. Các tiền phạt sẽ do thủ quỹ nhận và phát biên lai. Tiền phạt bỏ vào quỹ làng tiêu dùng. Nếu người phạm tội không chịu nộp phạt, thì Ban Tư pháp lập Biên bản và đệ lên Tòa án sơ cấp xét xử.

- Thi hành những mệnh lệnh của các Thẩm phán cấp trên.

- Ban Tư pháp xã không có quyền tịch thu tài sản của ai; cũng không có quyền bắt bớ, giam giữ ai trừ khi có tráp nã của một Thẩm phán, hay khi thấy người phạm tội quả tang. Khi bắt người trong hai trường hợp kể trên, Ban Tư pháp phải lập biên bản hỏi cung, và giải bị can lên ngay tòa án cấp trên trong hạn 24 giờ.

- Nếu cần Ban Tư pháp có thể khám xét nhà các tư nhân để thu giữ tang vật, song phải lập biên bản minh bạch và không được xâm phạm đến các đồ vật khác. Các tang vật thu giữ phải bao gói cẩn thận và niêm phong rồi đệ ngay lên Tòa án cấp trên. (Điều 2-6, Sắc lệnh số 13 ngày 24-1-1946).

Theo Sắc lệnh số 51 ngày 17-4-1946 về ấn định thẩm quyền các Tòa án và sự phân công giữa các nhân viên trong Tòa án đã trao thêm quyền cho Ban Tư pháp ngoài các quyền đã quy định trong Sắc lệnh số 13, đó là: Ban Tư pháp xã hoà giải tất cả các việc hộ và thương mại do các đương sự muốn mang ra trước Ban Tư pháp ấy. Biên bản hoà giải thành chỉ có hiệu lực tư chứng thư.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhân dân ta đã hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân; nhưng Miền Nam còn bị đế quốc thống trị. Cách mạng Việt Nam chuyển sang một hình thức mới, Miền Bắc tiến lên CNXH và tiếp tục đấu tranh thống nhất nước nhà. Để góp phần vào việc củng cố chính quyền ở xã, góp phần vào việc tăng cường đoàn kết ở nông thôn và trấn áp kịp thời những hàng động phá hoại trật tự trị an và sản xuất ở địa phương; Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 1869-VHC về

hướng xây dựng và củng cố Ủy ban hành chính xã về mặt Tư pháp. Trong Thông tư này quy định một cách cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức và lề lối làm việc của UBHC xã về tư pháp bao gồm:

- Hoà giải những việc xích mích, tranh chấp về quyền lợi trong nhân dân. Ủy ban hành chính xã có quyền công nhận những việc thuận tình ly hôn mà hai bên không có tranh chấp nhau về con cái hoặc tài sản;

- Kiểm thảo, giáo dục những người phạm những lỗi nhỏ làm mất trật tự ở nông thôn như: say rượu, làm huỷ hoại thôn xóm, đánh chửi nhau thường, trộm cắp vặt, hủ hoá thường... Nếu có gây thiệt hại cho người khác, Ủy ban hành chính xã có thể bắt người phạm lỗi phải bồi thường;

- Nghiêm khắc cảnh cáo những tên địa chủ có những phản ứng nhỏ như: láo xược với nông dân, không chịu lao động, trộm cắp vặt, dây dưa thuế, không chịu đi dân công...

- Thi hành mệnh lệnh của cấp trên như: tổng đạt giấy gọi; tổng đạt án; điều tra cung cấp thêm tài liệu về một vụ án theo yêu cầu của TAND huyện hoặc TAND tỉnh...

Theo quy định của Thông tư này, Ủy ban hành chính xã không có quyền phạt giam hoặc giữ người phạm lỗi một vài ngày để bắt họ quét trụ sở, đắp đường, đào ao, đào giếng... Bỏ hình thức phạt vi cảnh ở xã theo quy định của các Sắc lệnh số 13 ngày 24-1-1945; số 51 ngày 17-4-1946; số 85/SL ngày 22-5-1950 và trong các văn bản hướng dẫn thi hành các Sắc lệnh này.

Về tổ chức hoạt động, tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương mà phân công Chủ tịch, Phó chủ tịch hay Ủy viên công an phụ trách cả công việc Tư pháp xã.

Do sự phát triển đa dạng của cuộc sống xã hội, xuất phát từ định hướng của Đảng và Nhà nước về chính sách gia đình, ngày 24-8-1956 Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 1507-HCTP bổ sung Thông tư số 1869-VHC ngày 25-10-1955 về vấn đề công nhận thuận tình ly hôn. Theo quy định mới này, thẩm quyền công nhận thuận tình ly hôn không thuộc thẩm quyền của UBHC xã mà nay thuộc thẩm quyền của TAND huyện. Bởi vì những việc xin ly hôn có rất nhiều nguyên nhân phức tạp, nếu giải quyết không thận trọng thì có ảnh hưởng xấu đến việc ổn định tình hình ở nông thôn và đến việc thi hành chính sách gia đình và chính sách Mặt trận của Đảng và Chính phủ.

1.2. Giai đoạn 1961 đến 1980.

Do tình hình của cách mạng trong giai đoạn mới, theo quy định của Hiến pháp 1960 và pháp luật hiện hành Bộ Tư pháp bị giải thể, các cơ quan Tư pháp theo hệ thống ngành được sát nhập với các đơn vị khác; công tác Tư pháp được chuyển giao cho các cơ quan khác. Công tác Tư pháp xã do Tòa án nhân dân đảm nhận. Theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 14-7-1960 và Pháp lệnh quy định cụ thể về tổ chức của Tòa án nhân dân Tối cao và tổ chức của các tòa án nhân dân địa phương ngày 30-3-1961 thì:

Chánh án TAND TC có nhiệm vụ chỉ đạo công tác xây dựng tổ chức Tư pháp, công tác giáo dục và đào tạo cán bộ Tòa án và công tác tuyên truyền và giáo dục pháp luật trong nhân dân.

Toà án nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã, huyện hoặc đơn vị hành chính tương đương có nhiệm vụ xây dựng tổ chức Tư pháp và hướng dẫn công tác hoà giải ở các thị trấn và xã, và tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân. Chánh án Tòa án nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã, huyện hoặc đơn vị hành chính tương đương có nhiệm vụ: chỉ đạo công tác xây dựng tổ chức Tư pháp ở địa phương và công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân. Thực hiện chức năng do luật định, ngày 26 tháng 2 năm 1964 Tòa án nhân dân Tối cao ban hành Thông tư số 02-TC về việc xây dựng tổ hoà giải và kiện toàn tổ chức Tư pháp xã, khu phố. Thông tư này chỉ rõ nhiệm vụ của UBHC xã về công tác tư pháp như sau:

- Hoà giải những việc ly hôn và tranh chấp về dân sự mà hai bên yêu cầu Ủy viên Tư pháp xã hay khu phố giúp đỡ, tổ chức các tổ hoà giải và hướng dẫn công tác của tổ hoà giải;

- Tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân;

- Thi hành những mệnh lệnh của Tòa án về tổng đạt giấy gọi và thi hành án.

* Về tổ chức, Ủy ban hành chính (UBHC) xã và Ban hành chính khu phố cần (BHC. KP) phân công Phó Chủ tịch hoặc Ủy viên thường trực phụ trách công tác Tư pháp.

* Trong quan hệ giữa Ủy Viên Tư pháp xã và khu phố với các Tổ hoà giải, các Ủy viên Tư pháp cần chú ý những công tác sau đây:

- Cần tổ chức hội nghị bồi dưỡng cho các Tổ hoà giải về chủ trương và phương pháp hoà giải ;

- Thường xuyên liên hệ với các Tổ hoà giải để nắm tình hình và hướng dẫn công tác. Các Uỷ viên khác của UBHC xã, khu phố phụ trách các thôn, các đường đường phố cũng cần chú ý theo dõi hướng dẫn công tác của các tổ hoà giải ở thôn và đường phố.

- Uỷ viên Tư pháp phải tranh thủ dự sinh hoạt hàng tháng với một số tổ hoà giải để nắm tình hình và hướng dẫn các tổ hoà giải hoạt động.

- Uỷ viên Tư pháp cần báo cáo thường xuyên với cấp Uỷ, với UBHC xã hoặc BHC. KP để giúp cấp Uỷ, UBHC xã và BHC. KP lãnh đạo công tác của Tổ hoà giải; khen thưởng tuyên dương kịp thời những tổ hoà giải hoặc tổ viên tổ hoà giải đã đạt được những thành tích trong công tác hoà giải.

Trong quan hệ giữa TAND huyện, thị xã với Uỷ viên Tư pháp xã và khu phố thì:

- TAND huyện, thị xã có nhiệm vụ hướng dẫn công tác cho Uỷ viên tư pháp xã và khu phố; trong đó cần chú ý đặc biệt đến công tác xây dựng tổ hoà giải ở cơ sở...

- TAND huyện, thị xã có nhiệm vụ huấn luyện cho Uỷ viên Tư pháp xã, khu phố về những công việc thuộc nhiệm vụ Tư pháp của Uỷ ban hành chính xã và khu phố và giúp đỡ các Uỷ viên Tư pháp huấn luyện cho tổ viên tổ hoà giải.

- Đối với những việc mà tổ hoà giải hoà giải không thành, hai bên yêu cầu Uỷ viên tư pháp xã hoặc tư pháp khu phố giúp đỡ giải quyết thì Uỷ viên Tư pháp xã hoặc khu phố có thể hoà giải một lần nữa hay gửi gay đơn kiện lên Toà án nhân dân huyện, thị xã có kèm theo ý kiến của Uỷ ban hành chính xã hoặc Ban hành chính khu phố. Khi nhân dân trực tiếp đưa đơn lên Toà án mà xét thấy còn có khả năng hoà giải được ở xã hay khu phố nếu đương sự đồng ý, thì toà án nhân dân huyện, thị xã có thể gửi đơn cho Uỷ ban hành chính xã hoặc Ban hành chính khu phố để Uỷ viên Tư pháp xã, khu phố hoặc tổ hoà giải hoà giải.

- Toà án nhân dân huyện, thị xã cần có kế hoạch thi đua giữa các xã, khu phố để thúc đẩy phong trào xây dựng và phát triển tổ hoà giải, giúp cho các Uỷ viên Tư pháp xã, khu phố sơ kết, tổng kết công tác xây dựng và hoạt động của Tổ hoà giải để rút kinh nghiệm phổ biến chung.

- Hàng tháng, Uỷ viên tư pháp xã, khu phố phải báo cáo cho TAND huyện, thị xã tình hình việc xích mích, tranh chấp trong nhân dân, công tác tư pháp ở xã và khu phố, công tác của Tổ hoà giải ...

Ba tháng một lần, TAND huyện, thị xã họp với Ủy viên Tư pháp xã, khu phố để rút kinh nghiệm và công tác.

Trong Thông tư này khẳng định, việc xây dựng và củng cố các tổ hoà giải là khâu chủ yếu trong việc kiện toà tổ chức tư pháp ở xã, khu phố. Các TAND phải theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng các tổ hoà giải.

1.3. Giai đoạn 1981 đến 1993.

Sau khi Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước hoàn toàn thống nhất, cách mạng nước ta chuyển sang một giai đoạn mới cả nước đi nên xây dựng chủ nghĩa xã hội; kế thừa và phát triển Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1960, Hiến pháp 1980 đã quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động của các cơ quan Nhà nước. Mặt khác do yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng mới, Bộ Tư pháp được lập lại theo Nghị định 143/HĐBT ngày 22 tháng 1 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức Bộ Tư pháp. Theo Nghị định này, Bộ Tư pháp là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng giúp Hội đồng Bộ trưởng thực hiện quản lý thống nhất các công việc về tư pháp trong cả nước bao gồm công tác dự thảo pháp luật, quản lý về mặt tổ chức các Tòa án địa phương và các công tác Tư pháp khác; công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức pháp luật xã hội chủ nghĩa trong cán bộ và nhân dân; góp phần bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật; tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa của nhân dân (Điều 1 Nghị định số 143/HĐBT ngày 22/1/1981).

Trong hệ thống tư pháp, ở cơ sở (xã, phường, thị trấn) có Ban Tư pháp. Về tổ chức của Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn (Sau đây gọi tắt là Ban Tư pháp xã), theo Thông tư số 8/TT ngày 6-1-1982 và Công văn số 527/QLTA ngày 28-8-1984 của Bộ Tư pháp thì tổ chức Ban Tư pháp xã gồm có: Trưởng ban, một Phó trưởng ban và một số Ủy viên. Trưởng Ban Tư pháp xã cần chọn người trong thường trực Ủy ban nhân dân xã kiêm chức, Phó trưởng Ban Tư pháp xã phải là cán bộ chuyên trách thường trực làm công tác tư pháp. Các ủy viên khác nên chọn trong các ngành, đoàn thể quần chúng ở địa phương. Cán bộ Tư pháp xã cần có phẩm chất đạo đức tốt, có tình thần trách nhiệm, nhiệt tình công tác, có khả năng vận động quần chúng, am hiểu chuyên môn về tư pháp cơ sở.

Theo Thông tư số 8/TT ngày 6-1-1982 và Công văn số 527/QLTA ngày 28-8-1984 của Bộ Tư pháp thì Ban Tư pháp xã có các chức năng, nhiệm vụ sau:

- Tổ chức công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật;
- Giúp UBND soạn thảo văn bản áp dụng pháp luật và các văn bản khác theo đúng pháp luật và thẩm quyền;
- Giúp UBND xây dựng, củng cố tổ chức và hướng dẫn hoạt động của các tổ hoà giải trong phạm vi địa phương;
- Thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch;
- Tham gia vào việc thi hành án tại cơ sở.

1.4. Giai đoạn 1993 đến nay.

Sau Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), đất nước ta chuyển đổi cơ chế quản lý, thực hiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần có sự định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện theo đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, ngành Tư pháp vừa tiếp tục triển khai hoạt động vừa xây dựng, kiện toàn tổ chức và tự khẳng định vị trí của mình trong xã hội và trong bộ máy Nhà nước.

Sau Nghị định số 38/CP (4-6-1993) và Thông tư Liên Bộ số 12/TTLB⁴, chức năng, nhiệm vụ của Ban Tư pháp cấp xã đã được bổ sung rất nhiều. Cụ thể như:

- Chỉ đạo Tổ hoà giải thực hiện rà soát, thống kê nhu cầu giúp đỡ pháp luật, các vướng mắc của đối tượng được trợ giúp pháp lý (theo tinh thần điểm 2 Mục C Phần I thông tư số 07/1998/TT-BTP ngày 05-12-1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về công tác quản lý và thực hiện trợ giúp pháp lý).
- Giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp giải quyết các vấn đề về quốc tịch (Nghị định 104/1998/NĐ-CP ngày 31-12-1998 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam).
- Giúp Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, hỗ trợ các làng, bản thôn, ấp, cụm dân cư xây dựng hương ước, quy ước có nội dung phong phú, thiết thực, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; kiểm tra việc tổ chức thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn (theo tinh thần điểm 6 Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính

⁴ Theo quy định tại Thông tư Liên Bộ số 12/TT-LB Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện quản lý Nhà nước về các công việc tư pháp;
2. Giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn soạn thảo, ban hành các quyết định, chỉ thị để thi hành các quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;
3. Thực hiện việc phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân;
4. Thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch, quản lý lý lịch tư pháp và thống kê tư pháp;
5. Hướng dẫn, quản lý hoạt động của các tổ hoà giải;
6. Tổ chức phối hợp việc thi hành án ở địa phương theo sự chỉ đạo của Đội thi hành án

phủ ngày 19-6-1998 về việc xây dựng hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư).

- Quản lý Tủ sách pháp luật của xã, phường, thị trấn; hàng ngày tổ chức phục vụ cho cán bộ, nhân dân tìm hiểu pháp luật (các Quyết định số 69/1998/QĐ-TTg ngày 31-3-1998 và số 1067/QĐ-TTg ngày 25-11-1998 về việc xây dựng và quản lý Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn).

- Giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm là hộ gia đình, cá nhân (theo tinh thần Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10-3-2000 về đăng ký giao dịch bảo đảm).

- Giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện một số hành vi chứng thực theo thẩm quyền (Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8-12-2000 về công chứng và chứng thực).

2. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VÀ CÁC BÀI HỌC LỊCH SỬ.

- Từ khi thành lập đến nay, Ban Tư pháp luôn được xác định vừa là tổ chức cấp cơ sở trong hệ thống của ngành Tư pháp, vừa là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Ban Tư pháp được xem như cơ quan đại diện của ngành Tư pháp đặt tại cơ sở, là cánh tay với dài của Bộ đến cơ sở, thể hiện sự hiện diện thường xuyên của ngành Tư pháp ở địa phương (địa bàn). Ban Tư pháp có vai trò và trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn bảo đảm cho hoạt động tư pháp ở cấp cơ sở được thực hiện đúng quy định của pháp luật, đúng sự hướng dẫn và quản lý thống nhất của ngành Tư pháp. Từ vị trí, vai trò của Ban Tư pháp và quan kinh nghiệm thực tiễn chỉ đạo điều hành, Bộ Tư pháp đã khẳng định: *Phải đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng, củng cố, đẩy mạnh hoạt động Tư pháp cấp xã, phường, thị trấn⁵. Nếu công tác Tư pháp của chúng ta được tổ chức tốt từ cơ sở thì chắc chắn sẽ góp phần không nhỏ vào việc thực hiện chủ trương, yêu cầu hiện nay của Đảng và Nhà nước ta là ổn định xã hội và quản lý Nhà nước bằng pháp luật⁶.* Vì vậy, việc kiện toàn đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã là một yêu cầu bức thiết của việc xây dựng một hệ thống bộ máy các cơ quan tư pháp vững mạnh từ trung ương xuống cơ sở.

⁵ Báo cáo tổng kết năm 1990 của Bộ Tư pháp -tr35

⁶ Phát biểu của Bộ trưởng Bộ Tư pháp của Nguyễn Đình Lộc tại hội nghị Tư pháp toàn Quốc-tháng 8/1994

- Thực hiện sự nghiệp cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tư pháp ngày càng được tăng cường, mở rộng. Đối với Ban Tư pháp xã phường, thị trấn, cùng với quá trình đẩy mạnh thực hiện mở rộng dân chủ ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, yêu cầu đặt ra đối với Ban Tư pháp ngày càng nặng nề và phức tạp vừa có những nhiệm vụ mang tính chất quản lý Nhà nước như quản lý các công việc về tư pháp, hướng dẫn quản lý hoạt động của các Tổ hoà giải, vừa có những nhiệm vụ thực hiện các nghiệp vụ rất cụ thể như đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi,... Thực hiện các nhiệm vụ trên đòi hỏi cán bộ tư pháp cấp xã không chỉ nắm vững pháp luật mà còn phải có kỹ năng nghiệp vụ, vừa vận dụng các biện pháp hành chính, vừa vận dụng các biện pháp giáo dục thuyết phục mềm dẻo như tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải,.. Chính vì vậy, công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ tư pháp cấp xã ngang tầm với yêu cầu của thời kỳ mới là một đòi hỏi cấp thiết phải được ưu tiên hàng đầu./.

4. MỐI QUAN HỆ CỦA BAN TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN VỚI UỶ BAN NHÂN DÂN VÀ TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI Ở CẤP CƠ SỞ

*Thạc sĩ Chu Văn Thịnh
Phó Văn phòng Bộ Tư pháp*

1. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TRONG MỐI QUAN HỆ CỦA BAN TƯ PHÁP.

Trải qua nửa thế kỷ, từ khi hình thành cho đến nay, tổ chức Tư pháp xã luôn tồn tại và phát triển, là một bộ phận trong bộ máy chính quyền cấp cơ sở và có mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức chính trị-xã hội ở cơ sở. Khi tìm hiểu về mối quan hệ của Ban Tư pháp, chúng ta cần nhớ lại vài nét lịch sử và phát triển của Ban Tư pháp.

Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn là tổ chức đã có cơ sở từ thời kỳ trước Tổng khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 ở vùng giải phóng-gọi là **Tiểu Ban Tư pháp**, nằm trong Ủy ban dân tộc giải phóng làng, xã. Tiểu ban này do một ủy viên trong Ủy ban dân tộc giải phóng phụ trách và "*có các người không nhất định phải có chân trong Ủy ban dân tộc giải phóng*"^(*) tham gia.

Điều này chứng tỏ rằng, ngay từ đầu, khi chính quyền của nhân dân còn đang trong thời kỳ tiền chính quyền (Ủy ban dân tộc giải phóng) Đảng ta đã thiết kế trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở và trong bộ máy chính quyền lúc đó đã có một tổ chức tư pháp của nhân dân, mang đậm bản chất nhân dân.

Chính vấn đề thành viên của Tiểu Ban Tư pháp gồm cả "các người không nhất định phải có chân trong Ủy ban dân tộc giải phóng" cho thấy tính đặc thù của mối quan hệ giữa Ban Tư pháp với các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị ở cấp cơ sở.

- Xét về cách thức tổ chức và nhân sự, có thể thấy rõ là: tổ chức và nhân sự của Ban Tư pháp có những nét đặc thù rất Việt Nam, thể hiện quan điểm của Đảng, Nhà nước ta là mọi công việc của cách mạng (trong đó có công việc Tư pháp) phải có sự tham gia đông đảo của nhân dân, nhất là từ cấp cơ sở thì mới thực sự có kết quả tốt.

^(*) Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta-Chỉ thị của Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 12/3/1945. Văn kiện Đảng từ 25/1/1939 đến 2/9/1945-NXB Sự thật-1963-trang 481-508.

Tổ chức của Ban Tư pháp vừa có tính chất của một tổ chức chuyên môn, một cơ quan chuyên trách được thành lập theo quy định của pháp luật, vừa kết hợp đề cao tính tự quản, tham gia của cộng đồng dân cư. Vị trí của người phụ trách Ban Tư pháp do người có cương vị chủ chốt của chính quyền đảm nhiệm cùng với một cán bộ chuyên trách-điều này cho thấy mối quan hệ giữa Ban Tư pháp với Ủy ban nhân dân cùng cấp là mối quan hệ khá đặc biệt, luôn hoà lẫn vào nhau (tuy 2 nhưng lại là 1).

- Xét về cách thức hoạt động, công tác tư pháp ở cấp cơ sở có lĩnh vực, có việc phải thể hiện rõ chức năng quản lý của Nhà nước và đương nhiên khi thực hiện thì phải tuân thủ những nguyên tắc, trình tự, thủ tục do luật định (hoạt động đăng ký hộ tịch, công chứng, chứng thực, ban hành văn bản quản lý, tham gia thi hành án, quản lý những người phải thi hành án theo các hình thức giáo dục tại địa phương, quản lý lý lịch tư pháp...), nhưng cũng có việc, có hoạt động không nhất thiết việc nào cũng phải tuân theo một khuôn mẫu bắt buộc mà trái lại phải rất linh hoạt để phát huy tính chủ động, sáng tạo, thích ứng với thực tế ở địa phương nhằm tập hợp và phát huy được sức mạnh tổng hợp (công tác hoà giải, giải quyết tranh chấp, xích mích trong nội bộ nhân dân, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, công tác vận động, thuyết phục giáo dục người phải thi hành án, người phải chịu biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn...)

Như vậy, ở cấp cơ sở và dưới cơ sở, mối quan hệ giữa tính quyền lực, quản lý của Nhà nước và tính chất tự quản được kết hợp một cách hài hoà. Nói cách khác, tổ chức và hoạt động như vậy kết hợp được nguyên tắc pháp lý và truyền thống tự quản trong mối quan hệ vừa độc lập với nhau vừa hỗ trợ cho nhau. Vì vậy mà mô hình về tổ chức và hoạt động của Ban Tư pháp xã thích ứng được với việc thực hiện công việc tư pháp ở cấp cơ sở.

2. MỐI QUAN HỆ CỦA BAN TƯ PHÁP XÃ VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN CÙNG CẤP.

Cách đây đúng 50 năm, Bộ Tư pháp, trong Báo cáo "Kiểm thảo việc chỉnh đốn công việc Tư pháp xã trong năm 1951" đã rút ra bài học kinh nghiệm: (*)

- Muốn chỉnh đốn công việc Tư pháp xã, phải đặt hẳn vào việc củng cố chính quyền và đoàn thể xã nói chung.

(*) Trang 5 của Báo cáo năm 1951.

- Việc hướng dẫn Ủy ban xã ngay trong công tác tư pháp là một phương pháp củng cố xã có kết quả nhất.

Đọc văn kiện lưu trữ, ta thấy rõ mối quan hệ qua lại giữa Ban Tư pháp và Ủy ban nhân dân xã có tầm quan trọng như thế nào trong việc củng cố, tăng cường tổ chức, hoạt động của các tổ chức này.

Từ cách tiếp cận này, trong điều kiện mới hiện nay, mối quan hệ của Ban Tư pháp với Ủy ban nhân dân xã dựa trên một số điểm sau đây:

a. Nhiệm vụ quản lý hành chính-tư pháp của Ủy ban nhân dân xã được tổ chức thực hiện chủ yếu thông qua chức năng, nhiệm vụ và sự tham mưu trực tiếp của Ban Tư pháp xã.

b. Nhân sự chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân triển khai thực hiện công tác quản lý hành chính- tư pháp ở xã là cán bộ chủ chốt (Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch) của Ủy ban nhân dân nhưng đồng thời lại là Trưởng Ban Tư pháp xã.

c. Khi Ủy ban nhân dân xã triển khai, hoặc chỉ đạo hoạt động của Ban Tư pháp phối hợp với các đoàn thể ở địa phương để đẩy mạnh công tác tư pháp ở cơ sở thì nhiều thành viên trong Ban Tư pháp xã lại đồng thời là đại diện các tổ chức, đoàn thể.

Trong lĩnh vực hành chính-tư pháp và quản lý nhà nước về tư pháp ở cấp cơ sở thì chính quyền xã, phường, thị trấn có chức năng và thẩm quyền thực hiện nhiều công việc: từ Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân; tổ chức đăng ký, quản lý hộ tịch; tổ chức và hướng dẫn hoạt động của các Tổ hoà giải để kịp thời giải quyết các vi phạm pháp luật và các tranh chấp nhỏ trong nhân dân; thực hiện một số việc về công chứng, chứng thực; quản lý giáo dục người phải thi hành án treo, người nhiều lần có hành vi vi phạm pháp luật phải chịu biện pháp giáo dục tại xã, phường...

Những công việc cụ thể này, theo quy định của pháp luật và yêu cầu của công tác quản lý nhà nước thì Ủy ban nhân dân cấp xã, khi thi hành thì phải làm đúng luật, đúng trình tự, thủ tục... Muốn vậy, Ủy ban nhân dân phải dựa vào Ban Tư pháp xã với tính cách là cơ quan chuyên môn, sử dụng và chỉ đạo cơ quan chuyên môn, xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện hoặc phối hợp với các thành viên khác trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

Ngược lại, theo quy định của pháp luật hiện hành về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tư pháp xã thì Ban Tư pháp sẽ có điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò của mình giúp chính quyền cơ sở thực hiện quản lý các công

việc về tư pháp trên địa bàn. Điểm mấu chốt nhất trong mối quan hệ này là Ban Tư pháp phải phát huy được vai trò, trách nhiệm là một Ban chuyên môn của Ủy ban nhân dân để chủ động phục vụ đắc lực, kịp thời cho công tác quản lý, chỉ đạo và điều hành của Ủy ban nhân dân về lĩnh vực mà Ban Tư pháp có chức năng, nhiệm vụ phải làm.

Bên cạnh chức năng, nhiệm vụ của mình, Ban Tư pháp có điều kiện làm tốt công tác tham mưu với chính quyền cơ sở trong việc bảo đảm thực hiện Quy chế dân chủ ở xã; góp ý vào các bản Hương ước, Quy ước làng, xã, thông qua đó mà giúp Ủy ban nhân dân thắt chặt mối quan hệ với các tổ chức chính trị-xã hội đang hoạt động ngay tại địa bàn cơ sở vì các thành viên trong Ban Tư pháp đều là đại diện của các tổ chức chính trị-xã hội, ở địa phương.

Từ đó có thể thấy, nếu chính quyền cơ sở quan tâm củng cố Ban Tư pháp xã, tạo điều kiện để Ban Tư pháp phát huy được vai trò tích cực là cơ quan chuyên môn của chính quyền thì chính quyền cơ sở sẽ thực hiện tốt công tác hành chính tư pháp và quản lý công việc tư pháp theo thẩm quyền. Ngược lại, muốn củng cố và tăng cường hoạt động của Ban Tư pháp thì không thể không củng cố chính quyền cơ sở.

3. MỐI QUAN HỆ CỦA BAN TƯ PHÁP XÃ VỚI CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ-XÃ HỘI Ở CƠ SỞ.

Theo các nhà nghiên cứu thì cách thức tổ chức chính quyền cơ sở ở Việt Nam rất chú trọng đến yếu tố tự quản. Nguyên tắc tự quản-sự tham gia của cộng đồng dân cư ở cơ sở vào công việc xã hội là một trong những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến tổ chức và hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở (trong đó có công việc tư pháp).

Từ yếu tố truyền thống này, ngày nay, trong xu thế ngày càng xã hội hoá các hoạt động ở cấp cơ sở, thu hút sự tham gia của đông đảo quần chúng vào công việc xã hội thì vai trò tích cực, chủ động của các tổ chức chính trị-xã hội ngày càng được phát huy. Vì vậy mà Ban Tư pháp xã lại càng có điều kiện thuận lợi để tăng cường mối quan hệ với các tổ chức nói trên đẩy mạnh hoạt động tư pháp trên địa bàn, trước hết là trong các công việc: Hoà giải mâu thuẫn, xích mích trong nội bộ nhân dân, góp phần giữ gìn sự ổn định xã hội từ địa bàn cơ sở; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân, trong các hội viên, đoàn viên của các đoàn thể; xây dựng và thực hiện quy ước, hương ước làng xã văn hoá; quản lý, giáo dục những người phải chấp hành biện pháp giáo dục tại địa phương...

Chúng ta đều biết, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Mỗi tổ chức chính trị-xã hội đều hoạt động theo điều lệ của tổ chức mình, do đó trong mối quan hệ, Ban Tư pháp xã cần lựa chọn những phương thức phối hợp thích hợp, nội dung phối hợp thích hợp với từng tổ chức, đoàn thể, kể cả với các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn (trường học, nông trường, lâm trường, hợp tác xã, điểm Bưu điện-văn hoá xã...), các ban ngành khác ở địa phương (Ban Văn hoá thông tin, Ban tuyên giáo Đảng uỷ, Ban bảo vệ-dân phòng, Ban chăm sóc giáo dục trẻ em...).

Làm được như vậy thì các tổ chức này không chỉ là chỗ dựa của chính quyền mà còn là chỗ dựa cho Ban Tư pháp.

Kế thừa và phát huy bài học kinh nghiệm đã được đúc rút từ 50 năm trước, trong những năm 90, Bộ Tư pháp tiếp tục xác định : "Công tác tư pháp phải hướng về tận cơ sở xã, phường, thị trấn; phải đặc biệt quan tâm xây dựng, củng cố đẩy mạnh hoạt động tư pháp ở cấp xã, phường, thị trấn^(*)."

Bước vào năm đầu tiên của thế kỷ mới, năm 2001, trong văn kiện Đại hội lần thứ IX, Đảng ta đã xác định: Phân công, phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương... kiện toàn các cơ quan chuyên môn của Uỷ ban nhân dân và bộ máy chính quyền cấp xã, phường, thị trấn^(**).

Triển khai thi hành Nghị quyết của Đảng, Bộ Tư pháp, ngành Tư pháp đang thực hiện chủ trương kiện toàn Ban Tư pháp xã, nắm vững đội ngũ cán bộ tư pháp xã để có kế hoạch tăng cường tổ chức và hoạt động tư pháp cấp xã. Đây là một chủ trương đúng đắn, một biện pháp tích cực, thiết thực nhằm đẩy mạnh công tác tư pháp ở cấp cơ sở, làm cho các mối quan hệ của Ban Tư pháp được tăng cường, có khả năng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, nhiệm vụ, giúp Uỷ ban nhân dân thực hiện công tác hành chính-tư pháp và quản lý công tác tư pháp trên địa bàn./.

(*) Kết luận của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Nguyễn Đình Lộc tại Hội nghị toàn quốc chuyên đề công tác tư pháp (tháng 8/1994)-Báo cáo tổng kết của Bộ Tư pháp năm 1990.

(**) Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX-trang 133.

5. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÁN BỘ TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Hà Thị Nga-Vụ trưởng Vụ TCCB&ĐT.

Vũ Ngọc Tú-Chuyên viên Vụ TCCB&ĐT

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ TỔ CHỨC, CÁN BỘ TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.

Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn có vai trò quan trọng trong hệ thống các cơ quan tư pháp. Đây là cấp cơ sở, nơi triển khai các đường lối chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, hướng dẫn của các cơ quan tư pháp cấp trên vào cuộc sống. Việc triển khai đó có hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã. Vì vậy, việc kiện toàn đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã là một yêu cầu bức thiết của việc xây dựng một hệ thống bộ máy các cơ quan tư pháp vững mạnh từ trung ương xuống cơ sở.

Điều 53 Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quy định: “Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước ở địa phương và đảm bảo sự thống nhất quản lý của ngành hoặc lĩnh vực công tác từ trung ương đến cơ sở”. Nghị định số 38/CP ngày 4/6/1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp quy định hệ thống tổ chức tư pháp ở địa phương trong đó đã xác định: “... ở xã và cấp tương đương có Ban Tư pháp ... Ban Tư pháp là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cùng cấp chịu sự chỉ đạo và quản lý về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan tư pháp cấp trên”. Trên cơ sở các quy định tại Nghị định 38/CP, ngày 26/7/1993, Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ đã ban hành Thông tư liên bộ số 12/TTLB xác định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Ban Tư pháp trong đó đã có hướng dẫn về tổ chức Ban Tư pháp: “Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phụ trách”. Các quy định trên đã xác định địa vị pháp lý của Ban Tư pháp là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có chức năng giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện quản lý Nhà nước về công tác Tư pháp ở cơ sở, vừa là cơ quan thuộc hệ thống ngành tư pháp, bảo đảm sự quản lý thống nhất của ngành Tư pháp từ Trung ương đến cơ sở.

Tiếp theo Nghị định 38/CP, ngày 26-7-1995, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 50/CP về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn

trong đó đã đề cập đến các chức danh chuyên môn tại xã. Cụ thể hoá điểm này, Thông tư số 97/TTLB/TCCBCP-TC hướng dẫn thực hiện Nghị định số 50/CP ngày 26-7-1995 đã khẳng định cán bộ chức danh “cán bộ hộ tịch tư pháp” là một cán bộ chuyên môn của xã theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (khoá VII). Hướng dẫn các văn bản này, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 778/CV-TCCB ngày 7-9-1995 về việc kiện toàn tổ chức Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn theo đó tổ chức Ban Tư pháp có Trưởng Ban Tư pháp xã do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch kiêm nhiệm, ngoài ra trong Ban Tư pháp cần có ít nhất một cán bộ chuyên trách giúp Ủy ban nhân dân xã làm công tác tư pháp, thực hiện quản lý và đăng ký hộ tịch. Những xã được bố trí từ 16 đến 20 cán bộ cần bố trí một cán bộ chuyên trách giúp Ủy ban nhân dân thực hiện việc quản lý và đăng ký hộ tịch, một cán bộ chuyên trách làm công tác tư pháp thực hiện các quy định tại Thông tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 của Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ và Bộ Tư pháp. Công văn cũng khẳng định cán bộ hộ tịch tư pháp phải được chuyên môn hoá theo tiêu chuẩn nghiệp vụ chức danh cán sự pháp lý, làm việc ổn định lâu dài và được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định 50/CP.

Nghị định 09/1998/NĐ-CP ngày 23-01-1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định 50/CP ngày 26-7-1995 của Chính phủ về Chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quá trình hoàn thiện địa vị pháp lý của tổ chức cán bộ tư pháp cấp xã. Lần đầu tiên, một văn bản có giá trị pháp lý cao đã khẳng định cán bộ tư pháp là một trong bốn chức danh chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã và được hưởng chế độ sinh hoạt phí và các quyền lợi khác theo quy định. Chế định về tổ chức, cán bộ tư pháp xã tiếp tục được củng cố tại Thông Tư liên tịch số 99/1998/TT-LT TCCP-BTC-BLĐTĐ&XH ngày 19-5-1998 hướng dẫn thi hành Nghị định 09/1998/NĐ-CP. Theo Thông tư này mỗi xã, phường, thị trấn có một định suất cán bộ tư pháp chuyên trách, đồng thời các tiêu chuẩn, thủ tục tuyển chọn, thay thế, chế độ chính sách đối với cán bộ tư pháp chuyên trách cũng được cụ thể hoá một bước. Đây chính là cơ sở pháp lý rất quan trọng tạo điều kiện củng cố, tăng cường các Ban Tư pháp cấp xã.

Tiếp tục hoàn thiện chế định về tổ chức, cán bộ tư pháp cấp xã, các Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 về đăng ký hộ tịch, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8-12-2000 về công chứng, chứng thực trong khi hướng dẫn các nội dung hộ tịch, công chứng, chứng thực đã xác định cán bộ tư pháp là người giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc quản lý và đăng ký hộ tịch,

chúng thực và cũng đã đề cập đến nhiệm vụ, quyền hạn và tiêu chuẩn của cán bộ này. Cơ sở pháp lý về tổ chức, cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn đang dần dần được khẳng định và tiếp tục được hoàn thiện đáp ứng với yêu cầu củng cố tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động tư pháp cấp xã trong giai đoạn hiện nay.

II. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC, CÁN BỘ BAN TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG THỊ TRẤN.

1. Thực trạng tổ chức Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn.

**** Về số lượng Ban Tư pháp:***

Theo kết quả báo cáo của 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tính đến ngày 1-1-2001, tại 10.344 xã, phường, thị trấn (một số tỉnh chưa tập hợp đủ các xã) đã thành lập được 10.246 Ban Tư pháp, chiếm 99%. Có 11 địa phương chưa thành lập đủ Ban Tư pháp trong đó Hà Tây (49 xã), Khánh Hoà (23 xã), Kon Tum (10 xã), thành phố Hồ Chí Minh (7 xã), Bình Thuận (2 xã), Nam Định (2 xã). Những nơi chưa thành lập được Ban Tư pháp do chia tách địa giới hành chính chưa kịp củng cố, kiện toàn hoặc do nhận thức của chính quyền địa phương về tổ chức Ban Tư pháp đôi lúc còn chưa thấu đáo. Ở những nơi chưa thành lập Ban Tư pháp, công tác tư pháp xã do đồng chí Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã kiêm nhiệm, công tác hộ tịch giao cho Trưởng, Phó Công an xã hoặc thư ký, cán bộ địa chính, văn hoá thông tin Uỷ ban nhân dân xã kiêm nhiệm.

Thẩm quyền thành lập Ban Tư pháp chưa thống nhất. Có địa phương, Uỷ ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thành lập Ban Tư pháp (Ninh Thuận), tuy nhiên, ở nơi khác lại do Uỷ ban nhân dân cấp xã thành lập (Hà Tây).

**** Về số lượng thành viên trong Ban Tư pháp:***

Tính đến ngày 1-1-2001, trong tổng số 9.947 Ban Tư pháp tại 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có 26.831 cán bộ, trung bình 2,7 cán bộ/Ban Tư pháp. Ban ít nhất chỉ có 1 cán bộ tư pháp, tuy nhiên phổ biến là 2 cán bộ gồm Trưởng ban và cán bộ tư pháp chuyên trách. Nhiều địa phương, như Bắc Cạn, Ninh Bình, mỗi ban có 5-7 cán bộ, Hà Giang: 7-9 cán bộ, ban nhiều nhất lên đến 15 cán bộ (Ban Tư pháp xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh). Số lượng thành viên Ban Tư pháp không chỉ khác nhau giữa các vùng, miền địa phương mà ngay trong một tỉnh cũng không đồng nhất. Ví dụ ở Hà Tây, có Ban Tư pháp có 02 cán bộ, ở nơi khác 3, 4, 5 cán bộ thậm chí có Ban lên đến 12 cán bộ.

*** Về cơ cấu thành phần Ban Tư pháp:**

Do số lượng thành viên đa dạng và không đồng nhất giữa các vùng, miền địa phương nên cơ cấu thành phần Ban Tư pháp cũng rất đa dạng. *Cơ cấu thành phần phổ biến là: Trưởng Ban Tư pháp, cán bộ tư pháp chuyên trách, cán bộ tư pháp kiêm nhiệm.* Tuy vậy, một số Ban chỉ có Trưởng Ban Tư pháp và cán bộ tư pháp chuyên trách. Một số Ban không có cán bộ tư pháp chuyên trách mà chỉ có Trưởng Ban Tư pháp và cán bộ tư pháp kiêm nhiệm. Ngoài ra Ban Tư pháp có thể có Phó Ban Tư pháp. Phó Ban Tư pháp là cán bộ tư pháp chuyên trách (xã Trị an, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai, xã Xuân Khê, huyện Lý Nhân, Ninh Bình...) hoặc cán bộ tư pháp kiêm nhiệm ở những nơi không có cán bộ tư pháp chuyên trách (Phường 2,5,7 Quận 11 thành phố Hồ Chí Minh, các xã thuộc huyện Kim Sơn, Ninh Bình,...).

Theo kết quả điều tra mẫu tại 11 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Trưởng Ban Tư pháp chủ yếu do Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kiêm nhiệm trong đó Chủ tịch UBND cấp xã chiếm 25%, Phó Chủ tịch UBND cấp xã chiếm 51%, còn lại là các thành phần khác như Phó Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng Công an xã, Thanh tra, Xã đội trưởng. Thậm chí Trưởng Ban Tư pháp đồng thời là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Trưởng Công an xã. Một số địa phương đã bố trí Trưởng Ban Tư pháp làm chuyên trách công tác tư pháp

Trong đội ngũ Phó Ban Tư pháp có 75% Phó ban là cán bộ tư pháp chuyên trách, còn lại là cán bộ tư pháp kiêm nhiệm. Trong thành phần các cán bộ làm kiêm nhiệm Phó Ban Tư pháp, nhiều nhất là Phó Công an xã (26%), sau đó là cán bộ Văn phòng Ủy ban nhân dân (13%), Chủ tịch Mặt trận tổ quốc (11%), Phó Chủ tịch (10%), Trưởng Công an xã (9%)...

Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách là trọng tâm kiện toàn củng cố Ban Tư pháp. Đến nay, đa số các Ban Tư pháp đều có cán bộ tư pháp chuyên trách với 9.332 cán bộ tư pháp chuyên trách trên 9.947 Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn, đặc biệt tại một số Ban Tư pháp đã bố trí được cán bộ tư pháp chuyên trách riêng và cán bộ hội tịch chuyên trách riêng (xã Hàng Vịnh, huyện Ngọc Hiển, Cà Mau, xã Hoà An, huyện Phụng Hiệp, Cần Thơ, phường Tân Định, Quận 1, Phường 1 Quận 6 thành phố Hồ Chí Minh,...). Tuy nhiên, vẫn còn một số tỉnh chưa bố trí được đầy đủ cán bộ tư pháp chuyên trách tại các Ban Tư pháp theo quy định như Hà Giang, Lạng Sơn, Nam Định, An Giang... Vẫn còn tới 28% cán bộ tư pháp chuyên trách vẫn phải kiêm nhiệm các công

việc khác của xã như Phó Công an xã, cán bộ thanh tra, thống kê, văn phòng Ủy ban nhân dân,...

Ngoài các thành phần trên, Ban Tư pháp còn có các uỷ viên kiêm nhiệm khác từ các tổ chức, đoàn thể ở địa phương như Mặt trận tổ quốc, Công an xã, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Văn phòng Ủy ban nhân dân, địa chính-nhà đất, Hội Nông dân, Xã Đội trưởng... Đại diện Mặt trận tổ quốc chiếm nhiều nhất tới 17% tổng số cán bộ tư pháp kiêm nhiệm, sau đó là Hội Phụ nữ (16%), Công an xã (14%), Đoàn Thanh niên (11,5%), Văn phòng Ủy ban nhân dân (9,1%), Hội Cựu Chiến binh (6,5%), Hội Nông dân (5,3%). Đặc biệt thành phần cán bộ tư pháp kiêm nhiệm này còn có sự tham gia của những người không nằm trong bộ máy chính quyền, đoàn thể cấp xã là Trưởng thôn, Trưởng bản (0,5%). Nói chung, cán bộ tư pháp kiêm nhiệm không chỉ thực hiện nhiệm vụ tư pháp mà còn thực hiện rất nhiều nhiệm vụ khác trong xã như Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân kiêm Trưởng Công an xã, Chủ tịch Hội Phụ nữ kiêm Ủy viên Ủy ban nhân dân xã, Chủ tịch Mặt trận tổ quốc kiêm Thanh tra xã...

2. Thực trạng cán bộ Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn.

Qua báo cáo của 61 Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã như sau:

- Tổng số người được khảo sát: 26831 người, trong đó cán bộ tư pháp chuyên trách: 9332 người, cán bộ tư pháp kiêm nhiệm: 17499 người.

*** Về độ tuổi**

+ Dưới 40 tuổi: 10575 người, chiếm 39,4%

+ Từ 40 đến 60 tuổi: 14921 người, chiếm 57,6%

+ Trên 60 tuổi: 1335 người, chiếm 5%

Trong tổng số cán bộ tư pháp trên, người trẻ tuổi nhất sinh năm 1983 (18 tuổi), người nhiều tuổi nhất năm 1915 (86 tuổi).

Nếu tính riêng các cán bộ tư pháp chuyên trách (bao gồm cả các cán bộ tư pháp chuyên trách đồng thời là Trưởng ban, Phó ban), tỷ lệ cán bộ trẻ chiếm nhiều hơn với 55,6% tổng số cán bộ có độ tuổi dưới 40 (nhiều hơn tỷ lệ chung tới 16,2%), tỷ lệ cán bộ từ 40 đến 60 tuổi chiếm 43%, tỷ lệ cán bộ trên 60 tuổi cũng ít hơn (1,4%, thấp hơn 3,6%).

*** Về giới tính:**

Số cán bộ tư pháp cấp xã là nam chiếm 85 %, nữ chiếm 15%.

Trong số các cán bộ tư pháp tư pháp chuyên trách, tỷ lệ cán bộ là nam nhiều hơn tỷ lệ chung, chiếm tới 91%, tỷ lệ cán bộ là nữ đạt 9%.

*** Về trình độ văn hoá:**

+ Cấp III: 14224 người, chiếm 53 % tổng số cán bộ tư pháp cấp xã.

+ Cấp II: 10840 người, chiếm 40 %.

+ Cấp I: 1767 người, chiếm 6,6 %.

Trình độ văn hoá của đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách cao hơn tỷ lệ chung với 59,8% cán bộ tư pháp chuyên trách có trình độ văn hoá cấp III (cao hơn 6,8% so với tỷ lệ chung), tỷ lệ người có trình độ văn hoá cấp I cũng thấp hơn (5,4%, thấp hơn 1,2%).

*** Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ:**

+ Đại học Luật và tương đương: 683 người, chiếm 2,5 % tổng số cán bộ tư pháp cấp xã

+ Cao đẳng Luật và tương đương: 46 người, chiếm 0,2 % .

+ Trung học Luật và tương đương: 2330 người, chiếm 8,7 % .

+ Đại học khác: 811 người, chiếm 3,0%.

+ Trung cấp khác: 3312 người, chiếm 12,34%.

+ Chưa đào tạo qua các hình thức trên: 19649 người, chiếm 73,3 % .

Trình độ nghiệp vụ cán bộ tư pháp chuyên trách cao hơn tỷ lệ chung với 4,2 % cán bộ trình độ Đại học luật và tương đương, 0,3% cán bộ có trình độ Cao đẳng Luật và tương đương, 18 % cán bộ có trình độ Trung cấp Luật và tương đương, 1,7% cán bộ có trình độ Đại học khác, 10,3% người có trình độ trung cấp khác tuy vậy vẫn còn tới 65,5% cán bộ tư pháp chuyên trách chưa được đào tạo.

*** Về bồi dưỡng nghiệp vụ:**

+ Tham gia bồi dưỡng dưới 15 ngày: 5771 người, chiếm 21,5 % tổng số cán bộ tư pháp cấp xã.

+ Tham gia bồi dưỡng từ 15 ngày trở lên: 2190 người, chiếm 8,2 %.

+ Chưa được bồi dưỡng: 18870 người, chiếm 70,3 %.

Tỷ lệ cán bộ tư pháp chuyên trách được bồi dưỡng nghiệp vụ nhiều hơn so với tỷ lệ chung với 35,7 % cán bộ được bồi dưỡng dưới 15 ngày (cao hơn tỷ lệ chung 14,2%), 15,7% cán bộ được bồi dưỡng trên 15 ngày (cao hơn tỷ lệ chung 7,5%), tuy nhiên vẫn còn 48,6 % cán bộ tư pháp chuyên trách chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ.

Theo kết quả điều tra mẫu tại 11 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, việc bồi dưỡng chủ yếu diễn ra trong thời gian từ 01-03 ngày, chiếm tới 51% của tổng số cán bộ được bồi dưỡng dưới 15 ngày, sau đó là 6-7 ngày (20%), 4-5 ngày (13%). Trong số các cán bộ tư pháp được bồi dưỡng từ 15 ngày trở lên, nhiều nhất là các cán bộ có thời gian bồi dưỡng 15 ngày chiếm tới 65%, sau đó là 30 ngày (16%), một số ít cán bộ có được bồi dưỡng 3 tháng, cá biệt có cán bộ được bồi dưỡng tới 6 tháng.

*** Về thời gian làm công tác tư pháp**

- Từ 1 năm trở xuống: 6036 người, chiếm 22,5% tổng số cán bộ tư pháp cấp xã.

- Từ trên 1 năm đến 3 năm: 8506 người, chiếm 31,7%.

- Từ trên 3 năm đến 5 năm: 4804 người, chiếm 17,9%.

- Trên 5 năm: 7485 người, chiếm 27,9%.

Đối với đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách, có 21,6 % cán bộ tư pháp chuyên trách công tác tại Ban Tư pháp từ 01 năm trở xuống, 29,1% cán bộ công tác từ trên 1 năm đến 3 năm, 17,3 % cán bộ từ trên 03 năm đến 05 năm và 27,8 % cán bộ công tác tại Ban từ trên 05 năm trở lên.

III. ĐÁNH GIÁ ƯU ĐIỂM, TỒN TẠI TRONG TỔ CHỨC, CÁN BỘ BAN TƯ PHÁP CẤP XÃ VÀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN.

1. Về tổ chức Ban Tư pháp.

1.1. Ưu điểm:

1.1.1. Tổ chức tư pháp cấp xã trong thời gian qua đã từng bước được kiện toàn, củng cố.

Trong những năm qua, tổ chức, cán bộ tư pháp cấp xã được sự quan tâm của Bộ Tư pháp, chính quyền các cấp và các cơ quan tư pháp địa phương đã từng bước được củng cố và kiện toàn cả về số lượng lẫn chất lượng. Đến nay, gần 100% xã, phường, thị trấn đã có Ban Tư pháp, đa số các Ban Tư pháp đều

có cán bộ tư pháp chuyên trách với 9332 cán bộ tư pháp chuyên trách trên 9947 Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn, chiếm trung bình 94%; đặc biệt tại một số Ban Tư pháp đã bố trí được cán bộ tư pháp chuyên trách riêng và cán bộ hộ tịch chuyên trách riêng.

1.1.2. Tổ chức cán bộ Ban Tư pháp cấp xã có sự tham gia rộng rãi của các tổ chức, đoàn thể quần chúng tại địa phương.

Cơ cấu tổ chức của Ban Tư pháp có sự đa dạng hoá và tham gia rộng rãi của các tổ chức, đoàn thể quần chúng, đã giúp tăng cường sự phối kết hợp, phát huy sức mạnh tổng hợp của các Ban, ngành, đoàn thể trong xã nhằm thực hiện các nhiệm vụ công tác tư pháp được giao, góp phần phát triển kinh tế, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

1.2. Nhược điểm:

1.2.1. Ban Tư pháp ở một số xã vẫn chưa được thành lập, kiện toàn.

Trong những năm qua, hầu hết các địa phương đã thành lập Ban Tư pháp, tuy nhiên ở một số nơi Ban Tư pháp vẫn chưa được thành lập, kiện toàn. Đến nay, vẫn còn 98 xã, phường, thị trấn chưa có Ban Tư pháp. Ngoài ra, vẫn còn 11% Ban Tư pháp vẫn chưa bố trí được cán bộ tư pháp chuyên trách.

1.2.2. Tổ chức Ban Tư pháp không thống nhất giữa các vùng, miền, địa phương.

Cơ cấu tổ chức Ban Tư pháp không thống nhất giữa các vùng, miền, địa phương. Ở nhiều địa phương, cơ cấu Ban Tư pháp gồm Trưởng Ban Tư pháp, Phó Ban Tư pháp, cán bộ tư pháp chuyên trách, cán bộ tư pháp kiêm nhiệm. Bên cạnh đó, một số địa phương chỉ có Trưởng Ban Tư pháp và cán bộ tư pháp chuyên trách, thậm chí cũng còn địa phương chỉ có hoặc cán bộ tư pháp chuyên trách, hoặc cán bộ tư pháp kiêm nhiệm, do đó dẫn đến hiệu quả hoạt động còn thấp. Thành phần, số lượng thành viên tham gia cán bộ tư pháp kiêm nhiệm cũng rất đa dạng giữa các vùng, miền địa phương thậm chí ngay trong một tỉnh cũng khác nhau. Đặc điểm này tuy có điểm tích cực là phát huy tính chủ động của chính quyền địa phương, tuy nhiên nhiều địa phương thấy lúng túng trong việc chỉ đạo, kiện toàn Ban Tư pháp cấp xã.

2. Về đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã.

2.1. Ưu điểm:

2.2.1. Đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã có nhiều cán bộ trẻ, năng động sung sức, được rèn luyện, thử thách trong chiến đấu, xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã có 5% cán bộ tư pháp cấp xã có tuổi đời trên 60, số cán bộ có độ tuổi từ 40-60 chiếm hơn 55%. Như vậy, đa số cán bộ tư pháp xã đã được rèn luyện, thử thách trong chiến đấu, xây dựng và bảo vệ tổ quốc, có ý thức giác ngộ và bản lĩnh chính trị vững vàng, không ngại khó khăn, gian khổ, có tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao.

2.1.2. Hầu hết cán bộ tư pháp cấp xã đều là cư dân địa phương, sống gần với dân, do đó hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng của dân.

Hầu hết cán bộ tư pháp cấp xã đều là cư dân địa phương, nắm vững được những đặc điểm về đời sống vật chất cũng như tinh thần, tâm lý của cư dân trong địa bàn công tác, từ đó họ có những phương pháp tiếp cận, giải quyết vấn đề nảy sinh hợp tình, hợp lý. Việc cán bộ tư pháp là cư dân địa phương cũng tạo cho người dân tâm lý gần gũi, thoải mái hơn khi tiếp xúc. Đây là điểm thuận lợi cho người cán bộ tư pháp khi thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hay tiến hành hoà giải,...

2.2. Hạn chế:

2.2.1. Trình độ cán bộ tư pháp cấp xã đang từng bước được nâng cao tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

Trình độ đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã cũng có tiến bộ rõ rệt trong thời gian qua với tỷ lệ cán bộ tư pháp cấp xã có trình độ văn hoá III đã tăng lên chiếm hơn một phần hai tổng số cán bộ tư pháp cấp xã (53%, so với năm 1997 là 40%). Toàn quốc đã có 11,4% cán bộ có trình độ nghiệp vụ từ Trung học Luật trở lên, trong khi năm 1997 chỉ có 1,4%, trong đó đã có 683 người có trình độ Đại học Luật. Đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã cũng được quan tâm bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và cập nhật các đường lối chính sách của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước. Kết quả đó đã giúp cho đội ngũ này hoàn thành tốt hơn các nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên nếu căn cứ theo tiêu chuẩn của cán bộ tư pháp cấp xã đặt ra thì thấy rằng việc kiện toàn đội ngũ này mới chỉ ở giai đoạn ban đầu. Tỷ lệ người có trình độ cấp II vẫn cao, chiếm 40,4 % tổng số cán bộ tư pháp cấp xã. Đặc biệt trong đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã còn có đến 6,6 % cán bộ có trình độ văn hoá cấp I. Đối tượng này rất khó đào tạo để đáp ứng trình độ đặt ra.

Trình độ văn hoá yếu kém dẫn đến vẫn còn tồn tại 73,3% cán bộ tư pháp cấp xã chưa được đào tạo cơ bản. Toàn quốc vẫn còn tới 70,3 % cán bộ tư pháp cấp xã chưa được tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ.

Ngay cả trong đội ngũ cán bộ được bố trí làm cán bộ tư pháp chuyên trách theo Thông tư Liên tịch số 99/1998/ TT-LT/TCCP-BTC-BLĐTB&XH ngày 19/5/1998 của Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội thì cán bộ vẫn còn nhiều bất cập. Toàn quốc còn có 34,8% cán bộ tư pháp chuyên trách có trình độ văn hoá cấp II, 5,4% có trình độ văn hoá cấp I. Trình độ nghiệp vụ của cán bộ tư pháp chuyên trách tuy có khá hơn so với đội ngũ cán bộ kiêm nhiệm nhưng vẫn còn 65,5% cán bộ tư pháp chuyên trách chưa qua đào tạo nghiệp vụ cơ bản và 48,6% cán bộ chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ.

2.2.2. Đội ngũ cán bộ Ban Tư pháp cấp xã thường xuyên bị thay đổi.

Theo kết quả khảo sát đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã, phường, thị trấn thì có đến 22,5% cán bộ tư pháp mới vào Ban Tư pháp trong vòng một năm trở lại đây. Như vậy, mật độ thay thế cán bộ là tương đối cao. Nếu tính trung bình mỗi ban có 2,7 cán bộ thì với tỷ lệ 22,5% trên, hàng năm, cứ trong 02 Ban Tư pháp lại có một người trong Ban bị thay đổi. Trong việc thay đổi đó, một số cán bộ đã qua đào tạo trình độ nghiệp vụ về luật được bổ sung, thay thế các cán bộ có tuổi, kém năng lực và trình độ. Tuy nhiên, một số cán bộ tư pháp cấp xã đã được đào tạo, bồi dưỡng, có năng lực hoạt động lại chuyển đi lên chức vụ cao hơn hoặc sang làm công tác khác dẫn đến đội ngũ cán bộ mới chưa đủ trình độ lại phải đào tạo, bồi dưỡng từ đầu.

2.2.3. Cơ cấu trình độ cán bộ cán bộ tư pháp cấp xã cũng phân bố không đều giữa các vùng, miền, địa phương.

Trình độ nghiệp vụ cán bộ tư pháp cấp xã ở những tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn còn thấp. Một số tỉnh như Lào Cai, Hà Giang cá biệt vẫn còn cán bộ tư pháp chưa đọc thông viết thạo, trình độ nghiệp vụ của cán bộ tư pháp cấp xã mới chỉ dừng lại ở việc bồi dưỡng, còn lại hầu hết cán bộ không được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ có hệ thống theo quy định.

3. Nguyên nhân của những tồn tại trong tổ chức, cán bộ tư pháp cấp xã.

Những tồn tại trên trong tổ chức, cán bộ cán bộ tư pháp cấp xã là do một số nguyên nhân chính sau:

- Bộ Tư pháp, chính quyền địa phương tuy có quan tâm đến đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã tuy nhiên có nơi, có lúc chưa được thường xuyên và chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Nhận thức của chính quyền địa phương về tổ chức, cán bộ tư pháp cấp xã còn chưa thấu đáo.

- Quy định của pháp luật về cán bộ tư pháp cấp xã tuy đã được hoàn thiện một bước nhưng vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ. Tổ chức Ban Tư pháp vẫn chưa được quy định rõ, thủ tục thành lập, thẩm quyền thành lập ra sao, cơ cấu thành viên như thế nào,... vẫn chưa được hướng dẫn cụ thể. Điều này dẫn đến các địa phương lúng túng trong quá trình kiện toàn tổ chức, cán bộ Ban Tư pháp, dẫn đến nhiều mô hình tổ chức Ban Tư pháp khác nhau nảy sinh trong thực tiễn.

Hiện nay, chúng ta có nhiều văn bản quy định chức danh và tiêu chuẩn cán bộ tư pháp cấp xã, tuy nhiên các văn bản lại có tên gọi cán bộ tư pháp cấp xã và tiêu chuẩn khác nhau. Nghị định 09/1998/NĐ-CP quy định xã, phường, thị trấn có “cán bộ tư pháp chuyên trách”, tuy nhiên Thông tư số 99/TT-LT TCCP-BTC-BLĐTB&XH của giữa Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động thương binh xã hội hướng dẫn Nghị định trên lại có khái niệm “cán bộ tư pháp-hộ tịch”. Đến Nghị định 83/1998/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và đăng ký hộ tịch, cán bộ tư pháp xã lại được gọi là “cán bộ hộ tịch tư pháp”. Tiêu chuẩn nghiệp vụ cán bộ tư pháp theo Nghị định 09/1998/NĐ-CP và Thông tư 99/TT-LT TCCP-BTC-BLĐTB&XH đòi hỏi cán bộ tư pháp phải có trình độ sơ cấp pháp lý, tuy nhiên đến nay hệ thống các văn bằng chứng chỉ của Nhà nước lại không còn loại sơ cấp này nữa. Đến Nghị định 83/1998/NĐ-CP và mới đây là Nghị định số 75/2000/NĐ-CP về công chứng, chứng thực thì tiêu chuẩn chính của cán bộ này chỉ cần được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch hay chứng thực là đủ. Tuy vậy, trong các Công văn của Bộ Tư pháp như tại Công văn số 778/CV-TCCB ngày 7-9-1995 về kiện toàn các cơ quan tư pháp địa phương, Công văn số 1474/TP-TCCB ngày 12-10-1998 về việc triển khai đào tạo trung học pháp lý, đều yêu cầu cán bộ tư pháp cấp xã phải có trình độ nghiệp vụ trung cấp pháp lý trở lên.

- Việc thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển chọn, sử dụng, thay thế cán bộ tư pháp cấp xã có địa phương còn nhận thức chưa đúng, ở một số địa phương đôi lúc còn tùy tiện dẫn đến việc tuyển chọn, sử dụng người chưa đủ tiêu chuẩn, trình độ cán bộ tư pháp xã. Việc thay đổi cán bộ tư pháp cấp xã ở một vài nơi còn tùy tiện, làm hạn chế việc kiện toàn, ổn định đội ngũ cán bộ này.

- Chế độ đãi ngộ đối với cán bộ tư pháp cấp xã còn thấp so với nhiều loại cán bộ nhà nước khác. Vì vậy ở nhiều nơi những lực lượng trẻ, tốt nghiệp đại học không muốn về xã công tác, đặc biệt ở những xã vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo. Cán bộ tư pháp chuyên trách khi được đào tạo ở trình độ cao thường không muốn ở dừng lại ở vị trí này mà vươn lên vị trí cao hơn. Đó chính là một trong những nguyên nhân khiến đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường vừa yếu, vừa thiếu, vừa bất cập.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ.

- Nhà nước cần sớm xây dựng và ban hành văn bản pháp luật mới thay thế Nghị định số 38/CP và Thông tư Liên bộ số 12/TTLB về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp và các cơ quan tư pháp địa phương, trong đó quy định cụ thể về tổ chức bộ máy, biên chế, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Tư pháp xã; có văn bản quy định việc điều động, thay thế cán bộ tư pháp cấp xã phải có ý kiến tham gia của các cơ quan tư pháp chuyên ngành cấp trên là Sở Tư pháp hoặc Phòng Tư pháp; hướng dẫn cụ thể chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ đối với cán bộ tư pháp cấp xã; Hạn chế đến mức tối đa việc tùy tiện tuyển chọn cán bộ tư pháp cấp xã không đủ tiêu chuẩn vào làm cán bộ tư pháp chuyên trách cấp xã.

- Các địa phương cần xây dựng quy hoạch cán bộ tư pháp cấp xã. Quy hoạch cán bộ cần rà soát, phân loại đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã hiện hành theo các đối tượng đủ phẩm chất, năng lực, trình độ cần giữ lại; đối tượng tuổi còn trẻ nhưng cần đào tạo nâng cao trình độ; đối tượng không đủ tiêu chuẩn, trình độ, năng lực kém cần thay thế. Quy hoạch cần có biện pháp tạo nguồn cán bộ, khuyến khích các học sinh phổ thông có năng lực tình nguyện đi học nghiệp vụ về Luật về làm tư pháp cấp xã và xây dựng các chính sách thu hút các cử nhân luật về làm công tác tư pháp xã.

- Có chế độ đãi ngộ cán bộ tư pháp chuyên trách cấp xã và các cán bộ kiêm nhiệm trong Ban Tư pháp tương xứng với nhiệm vụ được giao. Hiện nay thành viên kiêm nhiệm trong Ban Tư pháp hoạt động cho Ban mà chưa có chế độ phụ cấp hay bồi dưỡng. Có chế độ chính sách ưu tiên, khuyến khích cán bộ có trình độ làm công tác tư pháp tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn nhằm tạo chuyển biến cơ bản về công tác tư pháp tại những xã này.

- Cần nghiên cứu xem xét quy định thêm chức danh Trưởng Ban Tư pháp chuyên trách thay vì bố trí Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

kiêm nhiệm như hiện nay vì vị trí, tính chất hai công việc là khác nhau: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân là chủ thể quản lý nhưng Trưởng Ban Tư pháp lại là đối tượng quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã. Mặt khác Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân là cán bộ bầu cử, hoạt động theo nhiệm kỳ, do vậy nếu có Trưởng Ban Tư pháp riêng sẽ tạo điều kiện ổn định đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã./.

6. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ

*Vũ Văn Quý-P. Vụ trưởng
Vụ Tổ chức Cán bộ và Đào tạo*

Nghị quyết Hội nghị lần thứ III Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã khẳng định: “*Đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực là yếu tố quyết định chất lượng của Bộ máy Nhà nước*”. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng cũng nhấn mạnh: “*Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là cán bộ lãnh đạo và quản lý ở các cấp, vững vàng về chính trị, gương mẫu về đạo đức, trong sạch về lối sống, có trí tuệ, kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn, gần bó với nhân dân*”. Để xây dựng được đội ngũ cán bộ, trong đó có cán bộ tư pháp đạt được các tiêu chuẩn theo các văn kiện của Đảng đã nêu thì một trong những giải pháp quan trọng là phải đẩy mạnh công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của ngành, đặc biệt là đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã, nơi hàng ngày, hàng giờ diễn ra các hoạt động trực tiếp với dân; nơi triển khai và thực hiện các nhiệm vụ của công tác tư pháp cơ sở theo đúng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

I-VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ:

1. Khái niệm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã:

1.1. Đào tạo cán bộ tư pháp cấp xã:

Theo Từ điển Tiếng Việt: Đào tạo là *làm cho trở thành người có năng lực theo những tiêu chuẩn nhất định* ⁸.

Đào tạo là một quá trình truyền thụ kiến thức mới, thông qua đào tạo người học có văn bằng, chứng chỉ cao hơn trình độ trước đó,

Đào tạo là quá trình tổ chức học tập có hệ thống, tạo sự biến đổi về chất sau quá trình học tập.

⁸ Trích Từ điển Tiếng Việt trang 289- Viện Ngôn ngữ học- Nhà Xuất bản Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học ấn hành tháng 5 năm 2000.

Đào tạo có quan hệ mật thiết với giáo dục. Giáo dục là hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy dần dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra. Đào tạo là giáo dục chuyên sâu. Đó đều là một quá trình học tập của con người để có kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng làm việc trong một lĩnh vực nhất định, ở một trình độ nhất định. Vì vậy, nhiều trường hợp giáo dục và đào tạo được gọi chung là giáo dục đào tạo.

Đào tạo cán bộ tư pháp cấp xã cũng nhằm trang bị cho cán bộ tư pháp cấp xã từ chỗ chưa biết chuyên môn nghiệp vụ đến chỗ nắm vững chuyên môn nghiệp vụ, từ chỗ chưa có bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn đến chỗ có bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ hoặc từ chỗ có bằng cấp thấp đến chỗ có bằng cấp ở bậc cao hơn. Ngoài ra, đào tạo cán bộ tư pháp cấp xã còn nhằm trang bị về phương pháp kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, ý thức chính trị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tư pháp cấp xã.

1.2. Bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã:

Theo Từ điển Tiếng Việt, bồi dưỡng là *làm cho tăng thêm năng lực hoặc phẩm chất*⁹

Bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã cũng chính là bồi dưỡng những người đang làm công tác tư pháp ở cơ sở, đã có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và kỹ năng nghề nghiệp nhất định nay học tập để duy trì và làm tăng thêm, nâng cao hơn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng nghề nghiệp... Bồi dưỡng chính là tạo sự thay đổi về lượng sau quá trình bồi dưỡng. Thông qua quá trình bồi dưỡng, người cán bộ tư pháp cấp xã sẽ được duy trì, bổ sung kiến thức toàn diện hơn, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đảm bảo nâng cao chất lượng công tác đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của tư pháp cấp xã.

Qua khái niệm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã trên, chúng ta thấy được công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã có những điểm chung và điểm riêng. Đào tạo và bồi dưỡng đều là quá trình học tập của cán bộ để có kiến thức, kỹ năng làm việc trong một lĩnh vực là lĩnh vực công tác tư pháp. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã cũng nhằm làm cho người cán bộ đó đáp ứng với một cương vị nhất định, cụ thể là để đảm bảo tiêu chuẩn chức danh cán bộ tư pháp cấp xã.

⁹ Trích Từ điển Tiếng Việt, trang 82-Viện Ngôn ngữ học-Nhà Xuất bản Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển ấn hành tháng 5 năm 2000.

Ngoài những điểm chung, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã cũng có những điểm khác nhau. Đào tạo là từ chưa biết đến biết. Đào tạo là công việc được thực hiện trước, bồi dưỡng là giai đoạn sau, bồi dưỡng nhằm duy trì, bổ sung kiến thức và phải dựa trên một nền tảng đã có sẵn là đào tạo. Đào tạo tạo nên sự thay đổi về chất, còn bồi dưỡng tạo nên sự thay đổi về lượng.

Từ những phân tích trên, ta có thể đi đến một nhận định là: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã có những điểm giống nhau và khác nhau nhưng chúng đều thực hiện mục tiêu là nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ tư pháp cấp xã, đảm bảo cho cán bộ tư pháp cấp xã có thể hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của công tác tư pháp cấp xã trong giai đoạn cách mạng mới.

2. Vai trò của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã:

2.1. Đào tạo, bồi dưỡng là yêu cầu tất yếu khách quan trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng và Nhà nước:

Thực tiễn qua các thời kỳ cách mạng giải phóng dân tộc cũng như xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đã cho thấy cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng khoá VIII về chiến lược cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã khẳng định: “*cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng*”. Cán bộ có một vị trí, vai trò quan trọng đối với sự thành bại của cách mạng, nhưng nếu muốn cách mạng thành công và phát triển thì cần phải có một đội ngũ cán bộ “*vừa hồng*”, “*vừa chuyên*”, có tinh thần yêu nước, trung thành với chủ nghĩa xã hội, có đạo đức, có ý chí kiên cường, làm chủ được tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có năng lực phát huy giá trị văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, có tư duy sáng tạo, kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có kỷ luật, có sức khoẻ tốt. Để có được một đội ngũ cán bộ hội tụ đủ các điều kiện trên thì phải thông qua đào tạo, bồi dưỡng. Đào tạo, bồi dưỡng giữ vị trí then chốt trong xây dựng lực lượng, xây dựng đội ngũ cán bộ của Đảng và Nhà nước ta.

Tại Nghị quyết Trung ương II Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII về định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu, coi giáo dục là nhân tố quyết định sự phát triển của đất nước, đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển.

Nghiên cứu các văn kiện của Đảng qua các kỳ Đại hội, chúng ta càng nhận thấy rõ hơn vị trí, vai trò và ý nghĩa quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đào tạo, bồi dưỡng chính là khâu then chốt của công tác cán bộ trong quá trình đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Vì vậy, đối với ngành Tư pháp cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong đó, có đội ngũ cán bộ tư pháp cơ sở để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao.

2.2. Thực trạng trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã yêu cầu cần phải tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng:

Trong những năm qua, Bộ Tư pháp đã chú trọng tập trung chỉ đạo, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư pháp nói chung, trong đó chú trọng hướng dẫn chỉ đạo các địa phương tập trung đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã. Chính vì thế, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã đã từng bước dần được nâng lên. Qua tổng hợp số liệu báo cáo của 61 tỉnh, thành, tính đến 31-1-2001 có tổng số 26.831 cán bộ tư pháp cấp xã, trong đó cán bộ tư pháp chuyên trách là 9.332 người, cán bộ tư pháp kiêm nhiệm là 17.499. Cụ thể:

Về độ tuổi:

- Dưới 40 tuổi: 10.575 người, chiếm 39,4%.
- Từ 40 tuổi đến 60 tuổi: 14.921 người, chiếm 55,6%.
- Trên 60 tuổi: 1.335 người, chiếm 5%.

Về trình độ văn hoá:

- Trình độ văn hoá cấp III: 14.224 người, chiếm 53%.
- Trình độ văn hoá cấp II: 10.840 người, chiếm 40,4%.
- Trình độ văn hoá cấp I: 17.67 người, chiếm 6,6%

Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

- Đại học luật và tương đương: 683 người, chiếm 2,5%.
- Cao đẳng luật và tương đương: 46 người, chiếm 0,2%.
- Trung học luật và tương đương: 2.330 người, chiếm 8,7%.
- Đại học khác: 811 người, chiếm 3%.
- Trung học khác: 3.312 người, chiếm 12,3%.

- Chưa qua đào tạo: 19.649 người, chiếm 73,2%

Về bồi dưỡng nghiệp vụ:

- Đã qua bồi dưỡng dưới 15 ngày: 5.771 người, chiếm: 21,5%.

- Đã qua bồi dưỡng từ 15 ngày trở lên: 2.190 người, chiếm: 8,2%.

- Chưa qua bồi dưỡng: 18.870 người, chiếm 70,3%.

Qua phân tích thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã trên, chúng ta nhận thấy: Nhìn chung, các địa phương đã có Ban Tư pháp và có bố trí hoặc là cán bộ tư pháp chuyên trách hoặc là cán bộ tư pháp kiêm nhiệm. Đội ngũ cán bộ tư pháp có phẩm chất chính trị, nhiệt tình công tác, một số đã qua đào tạo đại học, cao đẳng, trung học (hơn 7000 người), một số đã qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, một số đã qua các lớp bồi dưỡng ngắn hạn. Chính vì thế, trong thời gian qua, đội ngũ cán bộ tư pháp bước đầu đã thực hiện được những nhiệm vụ cơ bản của người cán bộ tư pháp và của Ban Tư pháp.

Tuy nhiên, do trình độ văn hoá của một số cán bộ tư pháp còn thấp (hơn 1.500 người có trình độ văn hoá cấp I, gần 11.000 người có trình độ văn hoá cấp II) và đa số cán bộ tư pháp cấp xã chưa đảm bảo tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ theo qui định: Gần 20.000 người chưa qua đào tạo, chiếm 73,2%. Đây chính là nguyên nhân cơ bản làm cho chất lượng công tác tư pháp cơ sở chưa cao. Để khắc phục được tình trạng trình độ của đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã còn thấp và để nâng cao chất lượng công tác tư pháp cơ sở đáp ứng với yêu cầu công tác tư pháp trong giai đoạn mới thì cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ này.

3.3. Yêu cầu đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng để đảm bảo hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của Ban Tư pháp cấp xã ngày càng được mở rộng và tăng cường:

Ban Tư pháp cấp xã vừa là tổ chức cấp cơ sở trong hệ thống của ngành tư pháp, vừa là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Tư pháp cấp xã có một vị trí quan trọng: Giúp UBND xã, phường, thị trấn thực hiện tốt các nhiệm vụ kinh tế-xã hội ở cơ sở. Theo qui định tại Nghị định 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ qui định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp và Thông tư liên bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 của Bộ Tư pháp-Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức cơ quan Tư pháp địa phương, Ban Tư pháp cấp xã có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Giúp UBND xã, phường, thị trấn thực hiện quản lý Nhà nước về các công việc tư pháp,

- Giúp UBND xã, phường, thị trấn soạn thảo, ban hành các quyết định, chỉ thị để thi hành các quyết định, chỉ thị của UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh,

- Thực hiện việc phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân,

- Thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch, quản lý lý lịch tư pháp và thống kê tư pháp,

- Hướng dẫn, quản lý hoạt động của các Tổ hoà giải,

- Tổ chức phối hợp việc thi hành án ở địa phương theo sự chỉ đạo của Đội Thi hành án,

Ngoài những chức năng, nhiệm vụ nói trên, Ban Tư pháp cấp xã còn được giao một số nhiệm vụ mới:

- Giúp UBND cấp xã chỉ đạo, hỗ trợ các làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư xây dựng hương ước, qui ước có nội dung phong phú, thiết thực phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kiểm tra việc thực hiện hương ước, qui ước trên địa bàn (Chỉ thị số 24/1998/CT-TTg ngày 19 tháng 6 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng hương ước, qui ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư và Thông tư số 03/2000/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTU'MTTQVN ngày 31 tháng 3 năm 2000 giữa Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá Thông tin, Ban Thường trực Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về việc hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư).

- Chỉ đạo Tổ hoà giải thực hiện rà soát, thống kê nhu cầu giúp đỡ pháp luật, những vướng mắc của các đối tượng được trợ giúp pháp lý (Thông tư số 07/1998/TT-BTP ngày 5-12-1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về công tác quản lý và thực hiện trợ giúp pháp lý),

- Giúp UBND cùng cấp giải quyết một số vấn đề về quốc tịch (Nghị định số 104/1998/NĐ-CP ngày 31-12-1998 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam),

- Quản lý Tủ sách pháp luật của xã, phường, thị trấn, hàng ngày tổ chức phục vụ cho cán bộ, nhân dân tìm hiểu pháp luật (Quyết định số 69/1998/QĐ-TTg ngày 31-3-1998 và Quyết định 1067/QĐ-TTg ngày 25-11-1998 của Thủ

tướng Chính phủ về việc xây dựng và quản lý Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn),

- Giúp UBND xã, phường, thị trấn thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đối với quyền sử dụng đất, bất động sản gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm là hộ gia đình, cá nhân (Nghị định số 08/2000/NĐ-CP ngày 10-3-2000 của Chính phủ về đăng ký giao dịch có bảo đảm),

- Giúp UBND xã, phường, thị trấn thực hiện một số hành vi chứng thực theo thẩm quyền (Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8-12-2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực).

Chức năng, nhiệm vụ của Ban Tư pháp cấp xã ngày càng được mở rộng và tăng cường nhằm đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước nói chung và của địa phương nói riêng. Để thực hiện được các nhiệm vụ đó, đòi hỏi phải có một đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã không chỉ nắm vững pháp luật mà còn phải có kỹ năng nghiệp vụ, kinh nghiệm thực tiễn, vận dụng và thực hiện sáng tạo đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước tại cơ sở. Muốn có được một đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã như vậy chỉ có con đường duy nhất là thông qua đào tạo, bồi dưỡng.

II-THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ:

1. Một số vấn đề về quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã:

Do những nguyên nhân khách quan, Bộ Tư pháp là một trong những cơ quan được thành lập lại muộn nhất. Cho đến ngày 22-11-1981, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) mới có Nghị định 143-HĐBT thành lập lại Bộ Tư pháp. Do Bộ Tư pháp được thành lập lại muộn, cho nên, trong một thời gian dài, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ pháp lý nói chung và công tác đào tạo cán bộ tư pháp cấp xã nói riêng chưa được chú trọng. Chưa có một cơ quan đặc trách cấp trên chỉ đạo, chăm lo nên tổ chức tư pháp cấp xã chưa được củng cố, công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ này hầu như chưa được triển khai. Do đó, những nơi có cán bộ Tư pháp hoạt động thì chủ yếu tự mày mò, tìm tòi, tự nghiên cứu, vận dụng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước vào thực tiễn công tác. Trong công tác còn chủ yếu dựa vào uy tín cá nhân và lòng nhiệt tình của cán bộ tư pháp cơ sở để triển khai công việc. Chính vì vậy,

hoạt động của tư pháp cơ sở đạt chất lượng chưa cao. Thực trạng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ pháp lý ở nước ta bị chậm trễ hơn so với các ngành nghề khác nhiều năm: năm 1948 Trường Đại học pháp lý đầu tiên ở nước ta thành lập, nhưng do điều kiện khách quan của cuộc kháng chiến chống Pháp năm 1950 Trường đã phải đóng cửa. Đến năm 1960 Nhà nước mới cho phép thành lập Trường cán bộ Tư pháp, năm 1961 Trường này được chuyển sang Toà án nhân dân tối cao và được đổi tên thành Trường cán bộ Toà án; Trường chỉ tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Toà án (không làm các chức năng khác). Đến tháng 7 năm 1976, Ủy ban Pháp chế của Chính phủ mới có Quyết định số 236-TCCB thành lập Trường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ pháp chế (Trường chỉ có chức năng bồi dưỡng mà không có chức năng đào tạo cấp bằng). Ngày 11-1-1977, Ủy ban Pháp chế của Chính phủ mới có Quyết định số 003-TCCB thành lập Trường Pháp lý Việt Nam; Trường này được thành lập trên cơ sở Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ pháp chế và có chức năng đào tạo Trung học pháp lý cho các tỉnh phía Bắc. Cũng trong năm 1977, Toà án nhân dân tối cao được thành lập một Trường cán bộ toà án ở thành phố Hồ Chí Minh để đào tạo trình độ Trung học cho cán bộ Tư pháp Toà án của các tỉnh phía Nam. Cho đến ngày 10-11-1979 Chính phủ mới có Quyết định số 405/CP thành lập Trường Đại học pháp lý (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội). Đây là Trường Đại học Luật đầu tiên sau 35 năm chúng ta giành được chính quyền về tay nhân dân.

Chính vì sự chậm chễ của công tác đào tạo, bồi dưỡng nên đội ngũ cán bộ tư pháp còn *vừa thiếu về số lượng, vừa yếu về chuyên môn nghiệp vụ*. Đứng trước tình hình đó, trong một thời gian dài sau khi được thành lập lại, Bộ Tư pháp coi công tác đào tạo, bồi dưỡng là khâu then chốt và ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng trước hết cho đội ngũ cán bộ Toà án, đặc biệt là thẩm phán. Đồng thời, Bộ Tư pháp đã có sự chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ tư pháp cấp xã. Ngày 30-12-1989, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 1084/TP phân cấp cho các địa phương có trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cơ sở, trong đó giao cho địa phương mở các lớp Trung học pháp lý cho tư pháp cấp huyện, cấp xã theo phương thức thực hiện theo chỉ đạo, hướng dẫn và chương trình, tài liệu của Bộ. Sau khi kết thúc khóa học, Sở Tư pháp cấp chứng chỉ tốt nghiệp. Đồng thời, Bộ cũng hướng dẫn các địa phương triển khai tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã.

Năm 1993, Bộ Tư pháp đã đề ra chủ trương hướng về cơ sở để đẩy mạnh, tăng cường công tác tư pháp trong đó có công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ

tư pháp cấp xã. Trong những năm đó, Bộ Tư pháp đã tổ chức hội thảo chuyên đề cho Giám đốc Sở Tư pháp về công tác đào tạo, bồi dưỡng để Giám đốc triển khai thực hiện tại địa phương. Ngoài ra, Bộ còn cho xây dựng lại chương trình, hướng dẫn thực hiện và vận dụng chương trình khung của Bộ với tình hình thực tiễn phát triển kinh tế-xã hội của từng địa phương để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng.

Để từng bước nâng cao năng lực và trình độ đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã theo hướng đào tạo theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, Bộ Tư pháp đã có chủ trương đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã, đảm bảo tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ từ Trung học pháp lý trở lên. Thực hiện chủ trương đó, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 838/TCCB ngày 20-8-1993 đề nghị Bộ Giáo dục và đào tạo cho phép Trường Đại học Luật Hà Nội tiếp tục đào tạo trung học pháp lý cho cán bộ tư pháp địa phương, trong đó có cán bộ tư pháp cấp xã; đồng thời Bộ Tư pháp cũng có Công văn số 778/CV ngày 7-9-1995 về việc kiện toàn tổ chức tư pháp xã, phường, thị trấn, trong đó yêu cầu cán bộ chuyên trách công tác tư pháp cấp xã cần có trình độ trung cấp luật. Tiếp theo, ngày 12-10-1998 Bộ Tư pháp còn có Công văn số 1474/TP-TCCB gửi Chủ tịch UBND các tỉnh đề nghị phối hợp, chỉ đạo tổ chức thực hiện, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã. Chính vì có sự tăng cường chỉ đạo, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tư pháp của Bộ Tư pháp, cho nên trong những năm qua, đội ngũ cán bộ tư pháp trong đó có cán bộ tư pháp cấp xã đã từng bước được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng.

2. Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã:

Căn cứ vào các văn bản qui phạm pháp luật hiện hành như Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 về đăng ký hộ tịch, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP về công chứng, chứng thực và các văn bản hướng dẫn về công tác đào tạo như Công văn số 838/TCCB ngày 20-8-1993 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp gửi Bộ Giáo dục và đào tạo, Công văn số 1474/TP-TCCB ngày 12-10-1998 của Bộ Tư pháp gửi Chủ tịch UBND các tỉnh đề nghị phối hợp, chỉ đạo tổ chức thực hiện chủ trương đào tạo đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã, chúng ta có thể nhận thấy hiện tại có ba loại mô hình đào tạo cán bộ tư pháp cơ sở, đó là mô hình đào tạo trung học luật, mô hình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn và mô hình đào tạo nghiệp vụ ngắn hạn.

2.1. Thực trạng về mô hình đào tạo cán bộ tư pháp cấp xã:

2.1.1. Mô hình đào tạo trung học luật:

- Đào tạo trung học luật cho cán bộ tư pháp cấp xã nhằm những mục tiêu chủ yếu sau:

- Đào tạo những cán bộ nắm bắt được hệ thống các kiến thức cơ bản về luật ở trình độ trung học để bổ sung cho đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã,

- Cung cấp những kiến thức và khả năng vận dụng các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước trong phạm vi công tác được giao,

- Cung cấp các kỹ năng và nghiệp vụ thực hành các nhiệm vụ theo chức trách của cán bộ tư pháp cấp xã .

- Đối tượng đào tạo:

- Cán bộ đang làm công tác tư pháp cấp xã đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc bổ túc văn hoá, chưa được đào tạo về nghiệp vụ,

- Cán bộ đang làm công tác tư pháp cấp xã đã tốt nghiệp Trung học cơ sở, sẽ tổ chức học đồng thời văn hoá và chuyên môn luật (hình thức này dành cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa),

- Các đối tượng khác đã tốt nghiệp Trung học phổ thông thuộc diện qui hoạch nguồn cử đi đào tạo trung học luật để bổ sung làm công tác tư pháp cấp xã.

- Chương trình, nội dung đào tạo:

- Cơ cấu chương trình gồm 1520 tiết chia ra: các môn cơ bản (180 tiết) và các môn luật cơ sở (980 tiết), các môn bổ trợ và rèn luyện kỹ năng thực hành (360 tiết).

- Nội dung đào tạo tập trung giảng vừa lý thuyết, vừa thực hành theo qui chế của Bộ Giáo dục và đào tạo, trong đó chú trọng đến thực tiễn và đào tạo nghề cho cán bộ tư pháp cấp xã.

- Hình thức đào tạo: Tuỳ theo tình hình thực tế của từng địa phương có thể đào tạo tập trung hoặc đào tạo theo hình thức tại chức (01 tháng học 01 tuần hoặc 01 quý học 01 tháng).

- Phương pháp đào tạo:

Kết hợp phương pháp truyền thống là giảng viên đọc bài giảng, học viên ghi chép với phương pháp giáo viên nêu vấn đề, học viên và giáo viên tập trung

trao đổi, tìm biện pháp giải quyết vấn đề (tức là phương pháp nêu tình huống và giải quyết vấn đề). Giảng viên ra bài tập thực tiễn để học viên tập giải quyết-kết hợp vừa giảng lý thuyết với thực hành.

2.1.2. Mô hình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn:

- Mục tiêu: Đào tạo nhằm giúp cho người cán bộ từ chỗ chưa được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ nắm vững một số vấn đề cơ bản về pháp luật và kỹ năng nghiệp vụ để trong một thời gian ngắn có thể thực hiện được những nhiệm vụ của cán bộ tư pháp cấp xã.

Đây chỉ là giải pháp tình thế, thực hiện trước mắt cho những nơi thiếu cán bộ tư pháp có trình độ trung học, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa. Còn về lâu dài phải cử đi đào tạo trung học luật.

- Đối tượng đào tạo:

Cán bộ đang làm công tác tư pháp cấp xã chưa được đào tạo trung học luật.

- Nội dung đào tạo:

- Các bài giảng về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, đặc biệt là chủ trương, chính sách của Đảng về công tác tư pháp.

- Các bài giảng về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của hệ thống cơ quan tư pháp, trong đó chú trọng đến tư pháp cấp xã.

- Các bài giảng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

- Một số ngành luật cơ bản như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và gia đình.

- Các bài giảng về nghiệp vụ cụ thể của cán bộ tư pháp cấp xã như nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, hoà giải, hộ tịch, xây dựng văn bản ...

- Phương pháp đào tạo:

Chủ yếu vận dụng phương pháp giảng lý thuyết kết hợp với thực tế, nêu tình huống và giải quyết tình huống. Thực hiện phương pháp “*cầm tay chỉ việc*”, giúp cho người học có thể giải quyết được công việc trong thực tiễn ngay sau khoá học.

- Hình thức và thời gian đào tạo:

Mô hình này được thực hiện theo hình thức tập trung từ 01 đến 03 tháng tùy theo điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

2.1.3. Mô hình đào tạo nghiệp vụ ngắn hạn:

- Mục tiêu đào tạo:

Nhằm giúp cho cán bộ tư pháp cấp xã đã có trình độ trung học luật trở lên nắm vững và thông thạo nghiệp vụ, có khả năng vận dụng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước vào công tác tư pháp ở địa phương.

- Đối tượng đào tạo:

Cán bộ tư pháp cấp xã đã được đào tạo trung học luật trở lên nhưng chưa được đào tạo kỹ năng nghiệp vụ.

- Nội dung chương trình đào tạo:

Tập trung hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ của cán bộ tư pháp cấp xã bao gồm các lĩnh vực công tác sau:

- Vị trí của chính quyền cấp xã
- Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền cấp xã.
- Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn.
- Công tác đăng ký và quản lý hộ tịch của UBND xã, phường, thị trấn.
- Công tác chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn.
- Phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn.
- Công tác hoà giải ở cơ sở.
- Thẩm quyền, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác THA dân sự.
- Một số vấn đề về trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách.
- Quản lý và khai thác tử sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn.
- Thẩm quyền, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- Vai trò của chính quyền cấp xã trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.
- Một số vấn đề về xử phạt vi phạm hành chính ở xã, phường, thị trấn.

- Một số vấn đề về áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào Trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục; đưa vào cơ sở chữa bệnh; quản chế hành chính.

- Hướng dẫn xây dựng và thực hiện hương ước, qui ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư.

- Kỹ thuật soạn thảo các văn bản qui phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Hình thức và thời gian đào tạo:

Đào tạo tập trung, thời gian từ 02 đến 04 tuần tùy theo tình hình thực tế của địa phương.

2.2. Mô hình bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã:

- Mục tiêu bồi dưỡng:

Mục tiêu bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã là nhằm duy trì, bổ sung kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ và các kiến thức bổ trợ khác cho cán bộ tư pháp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao đối với nhiệm vụ của người cán bộ tư pháp cấp xã.

- Đối tượng bồi dưỡng:

Cán bộ tư pháp cấp xã đang làm công tác tư pháp cấp xã.

- Nội dung bồi dưỡng:

- Bồi dưỡng, cập nhật đường lối chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghiệp vụ.

- Bồi dưỡng theo chuyên đề phục vụ các nhiệm vụ chính trị-kinh tế xã hội của địa phương.

- Hình thức bồi dưỡng:

- Tổ chức thành lớp học: giáo viên lên lớp, học viên nghe giảng và ghi chép, trao đổi, thảo luận.

- Tổ chức hội thảo theo từng chuyên đề, từng lĩnh vực công tác để tiếp thu kinh nghiệm giữa các địa phương.

- Bồi dưỡng qua đọc, nghiên cứu tài liệu do cấp trên hướng dẫn.

- Thời gian bồi dưỡng:

Thường từ 03 ngày đến 01 tuần, tổ chức hàng năm hoặc 2, 3 năm một lần.

2.3. Đánh giá chung thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã:

2.3.1. Mô hình đào tạo Trung học luật:

- Mô hình đào tạo trung học luật hiện nay đã trang bị được những kiến thức cơ bản về luật cho cán bộ tư pháp cấp xã. Hình thức đào tạo đặc biệt là hình thức học tại chức phù hợp với tình hình thực tiễn của cán bộ tư pháp cấp xã: vừa học, vừa làm.

- Cơ cấu chương trình, nội dung đào tạo tương đối hợp lý, đã có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn.

- Mô hình đào tạo trung học luật là mô hình phù hợp để tiến tới đạt chuẩn hoá tiêu chuẩn chuyên môn cho cán bộ tư pháp cấp xã.

Tuy nhiên, mô hình đào tạo Trung học Luật hiện tại vẫn còn một số tồn tại:

+/ Cán phải tăng thêm số tiết và thêm nội dung đào tạo nghiệp vụ, cần chú trọng hơn nữa đến thực tiễn công tác tư pháp tại địa phương.

+/ Một số địa phương, đặc biệt là các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa còn thiếu cán bộ có đủ tiêu chuẩn về trình độ văn hoá: tốt nghiệp trung học phổ thông để cử đi học, thậm chí còn thiếu cả cán bộ có tốt nghiệp trung học cơ sở để cử đi học. Bộ cần giao cho Trường Đại học Luật Hà Nội phối hợp với địa phương tổ chức tuyển sinh đối tượng tốt nghiệp trung học cơ sở để đào tạo theo hình thức vừa đào tạo văn hoá, vừa đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.

+/ Một số địa phương cử người đi đào tạo trung học luật nhưng khi trở về lại không sắp xếp, sử dụng.

+/ Một số địa phương do khó khăn về kinh phí nên chưa có điều kiện để mở lớp.

2.3.2. Mô hình đào tạo chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn:

Đây là mô hình đào tạo mang tính tình thế. Trong điều kiện hiện nay, một số địa phương thiếu cán bộ có trình độ pháp lý thì mới thực hiện hình thức đào tạo này.

Hình thức đào tạo này có ưu điểm là ngắn ngày, giải quyết đào tạo tại chỗ để có cán bộ bổ sung kịp thời thực hiện nhiệm vụ của tư pháp cấp xã. Tuy

nhien, mô hình này có nhiều hạn chế vì chỉ trang bị những kiến thức chuyên môn nghiệp vụ thiết yếu cho cán bộ tư pháp cấp xã. Vì thế, trình độ của số cán bộ được đào tạo theo hình thức này còn nhiều bất cập, chưa có điều kiện để nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác.

2.3.3. Mô hình đào tạo nghiệp vụ ngắn hạn:

Mô hình này có ưu điểm là bổ sung kỹ năng nghiệp vụ cho số cán bộ tư pháp cấp xã đã được đào tạo chuyên môn (đại học hoặc trung học luật) nhằm giúp cho họ nắm bắt nhanh tình hình thực tế kinh nghiệm công tác và kỹ năng thực hành công việc của cán bộ tư pháp cấp xã.

Đây là mô hình đào tạo phù hợp cần phát triển lâu dài. Tuy nhiên, một số địa phương hiện nay còn chưa tổ chức thực hiện đào tạo thống nhất theo chương trình, nội dung của Bộ hướng dẫn.

2.3.4. Mô hình bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã:

Đây là mô hình có nhiều ưu điểm, cần thực hiện và phát triển. Mô hình bồi dưỡng giúp cho cán bộ tư pháp cấp xã cập nhật được các văn bản pháp luật mới, nắm được đường lối, chính sách của Đảng và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, từ đó vận dụng vào công tác tư pháp. Mô hình bồi dưỡng này còn giúp cho cán bộ tư pháp cấp xã phát triển kỹ năng nghiệp vụ, học tập, đúc kết được những kinh nghiệm tiên tiến của những địa phương khác, khắc phục những nhược điểm hiện tại của mình.

Tuy nhiên, hiện tại các địa phương tổ chức mô hình này còn chưa được thường xuyên, chưa theo định kỳ, đặc biệt là chưa tổ chức được hình thức hội thảo, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn của các địa phương với nhau (giữa địa phương của tỉnh này và địa phương của tỉnh khác).

3. Nhận xét chung về thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã:

Qua phân tích thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã và thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã, chúng ta có một số nhận xét sau:

- Ngay từ khi được thành lập lại, Bộ Tư pháp đã coi công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ là một trong những nhiệm vụ then chốt của ngành, đã chú trọng tới công tác đào tạo, bồi dưỡng tư pháp cấp xã. Bộ Tư pháp đã có nhiều văn bản gửi các bộ, ngành cũng như các địa phương yêu cầu phối hợp, tạo điều kiện để thúc đẩy công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã. Đặc biệt, từ khi

Chính phủ có Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 qui định dành một định suất chuyên trách cho cán bộ tư pháp cấp xã, Bộ Tư pháp đã có đề án Đào tạo Trung học Luật cho cán bộ tư pháp cấp xã (năm 1998) và giao Trường Đại học Luật Hà Nội xây dựng chương trình, giáo trình và phối hợp với các địa phương mở các lớp trung học luật. Kể từ năm 1998 đến nay, sau khi triển khai thực hiện đề án đào tạo trung học luật, tổng số đã có 31 lớp trung học luật mở tại các địa phương với hơn 3000 học viên. Ngoài Đề án đào tạo trung học luật, Bộ Tư pháp còn xây dựng chương trình, tài liệu thống nhất hướng dẫn các địa phương tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn cho tư pháp cấp xã tại cơ sở. Chính vì có sự nỗ lực, quan tâm của Bộ Tư pháp, của các bộ, ngành và các địa phương tới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã cho nên trong thời gian qua, đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã đã được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã hoàn thành nhiệm vụ và bước đầu có sự đóng góp cho sự trưởng thành và phát triển của Tư pháp cơ sở.

Tuy nhiên, thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục:

- Một số địa phương còn chưa có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp để đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã. Có địa phương chưa nhận thức đúng về vị trí, vai trò của công tác tư pháp cơ sở vì thế chưa quan tâm sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã đủ tiêu chuẩn, chưa có qui hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã. Do đó, còn có một số cán bộ tư pháp cấp xã trình độ văn hoá còn thấp (một số vẫn còn ở trình độ văn hóa cấp I), nhiều cán bộ tư pháp cấp xã còn chưa qua đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng nghiệp vụ tư pháp cơ sở chưa được thực hiện thường xuyên theo định kỳ.

- Về nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ tư pháp cấp xã còn chưa được thường xuyên đổi mới để phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước cũng như tình hình thực tế của địa phương. Chương trình còn chưa dành thời gian thích đáng cho phần nghiệp vụ, nhất là về hướng dẫn vận dụng chuyên môn nghiệp vụ vào công tác thực tiễn của từng địa phương.

- Về hình thức và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng còn chậm đổi mới. Chưa tăng cường hình thức hội thảo, toạ đàm để có sự giao lưu, đúc kết, học hỏi kinh nghiệm công tác tư pháp cấp xã giữa các vùng, miền đất nước.

4. Nguyên nhân của những hạn chế trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã:

- Các quy định của pháp luật về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã còn thiếu và chậm được hoàn thiện, do vậy việc triển khai đào tạo, bồi dưỡng còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng.

- Việc sắp xếp, bố trí cán bộ tư pháp cấp xã chưa ổn định, thường xuyên thay đổi, một số địa phương còn bố trí cán bộ tư pháp chưa đảm bảo tiêu chuẩn trình độ văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ.

- Trình độ văn hoá của cán bộ tư pháp cấp xã còn nhiều hạn chế, số cán bộ tư pháp cấp xã có trình độ văn hoá cấp I, II còn nhiều gây khó khăn cho công tác đào tạo, bồi dưỡng.

- Một số địa phương chưa có sự quan tâm đúng mức tới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã, từ đó chưa tạo điều kiện để mở các lớp trung học luật cho cán bộ tư pháp cấp xã, chưa tạo điều kiện kinh phí để phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã vì thế công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã chưa có điều kiện thực hiện thường xuyên.

III. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ:

Qua phân tích đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã và thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã trên, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã, đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ ngày càng tăng của tư pháp cơ sở:

1. Trước hết cần phải hoàn thiện hệ thống văn bản qui phạm pháp luật về lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở nói chung, trong đó có cán bộ tư pháp cấp xã; các qui định về cơ cấu tổ chức của Ban Tư pháp cấp xã; qui trình tuyển chọn cán bộ tư pháp chuyên trách; các qui định về tiêu chuẩn văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ tư pháp cấp xã. Trên cơ sở các văn bản pháp luật đã qui định tạo điều kiện để các địa phương xây dựng qui hoạch, kế hoạch triển khai thực hiện và phát triển công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ tư pháp cấp xã.

2. Các địa phương cần phải xây dựng qui hoạch cán bộ và qui hoạch đào tạo cán bộ tư pháp cấp xã. Trên cơ sở qui hoạch, lựa chọn, bố trí cán bộ có đủ

tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ làm công tác tư pháp và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng bao gồm đào tạo văn hoá, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ tư pháp hiện có và đào tạo, bồi dưỡng bổ sung tăng cường cho đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã.

3. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp trong khâu chỉ đạo, hướng dẫn việc sắp xếp, bố trí cán bộ tư pháp cấp xã và tạo các điều kiện về cơ sở vật chất kinh phí cũng như các điều kiện thuận lợi khác nhằm tăng cường hơn nữa cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã.

4. Cần có sự đổi mới mục tiêu, chương trình nội dung, hình thức và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã, đáp ứng với yêu cầu phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong giai đoạn mới.

5. Thực hiện chủ trương đa dạng hoá công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã. Chú trọng hình thức tự bồi dưỡng thông qua tài liệu học tập; phát huy hình thức đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ (đào tạo, bồi dưỡng lẫn nhau) và hình thức hội thảo, trao đổi kinh nghiệm giữa cán bộ tư pháp của các địa phương, các vùng, miền.

6. Tăng cường công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra của Bộ Tư pháp và UBND cấp tỉnh tới việc tổ chức triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã. Hàng năm, có tổng kết đánh giá, đúc kết kinh nghiệm của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã.

7. Các địa phương cần có sự sắp xếp, bố trí ổn định lâu dài đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách cấp xã; tránh sự thay đổi thường xuyên gây xáo trộn và hạn chế cán bộ tư pháp phát huy kinh nghiệm và khả năng trình độ chuyên môn nghiệp vụ đã được đào tạo. Trong trường hợp đặc biệt cần có sự thay đổi cán bộ tư pháp cấp xã như đề bạt làm cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở cấp xã hoặc chuyển lên công tác ở cấp trên thì cần có qui hoạch, kế hoạch đào tạo đội ngũ kế cận để bổ sung kịp thời.

Với truyền thống phát triển của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã trong những năm qua; với sự quan tâm của các ngành các cấp ở trung ương cũng như UBND các địa phương, chúng tôi tin rằng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã trong những năm tới sẽ được củng cố và tăng cường nhằm đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ của công tác tư pháp cơ sở trong sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước ta.

7. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

*ThS. Trần Văn Quảng-P. Vụ trưởng
Vụ Tổ chức cán bộ và Đào tạo*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Chế định Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn là một chế định truyền thống trong lịch sử hình thành và phát triển của nền Tư pháp dân chủ nhân dân. Kể từ khi chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập đến nay, dù trong thời chiến hay thời bình, dù cơ quan Tư pháp cấp trên có lúc không tồn tại, cơ cấu bộ máy chính quyền cấp xã có khi thay đổi, nhưng tổ chức Tư pháp cấp xã vẫn luôn tồn tại và phát triển, khẳng định vị trí, vai trò trong quản lý Nhà nước, quản lý xã hội.

Trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền, Tiểu Ban Tư pháp đã được hình thành trong Ủy ban dân tộc giải phóng làng, xã ở các vùng giải phóng trước Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945. Chỉ thị "Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" ngày 12-3-1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã chỉ rõ "Thành lập các Ủy ban dân tộc giải phóng ở các nhà máy, rẻo, làng, ấp...", trong Ủy ban này có Tiểu Ban Tư pháp để khuôn xử các vụ xung đột, xích mích, trộm cướp, chửi bới... Tiểu Ban Tư pháp đã góp phần tích cực vào việc thực hiện các nhiệm vụ của Ủy ban dân tộc giải phóng trong cuộc đấu tranh giành chính quyền dân chủ nhân dân.

Cách mạng Tháng 8-1945 thành công, Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra đời. Chính phủ lâm thời được thành lập với thành phần gồm 11 Bộ trong đó có Bộ Tư pháp. Đây là mốc quan trọng đánh dấu sự ra đời và phát triển của hệ thống các cơ quan Tư pháp từ trung ương đến địa phương, trong đó có Tư pháp cấp xã. Sắc lệnh số 63 ngày 22-11-1945 về "Tổ chức những Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính", Sắc lệnh số 13 ngày 24-11-1946 về "Tổ chức các Tòa án và các ngạch thẩm phán", Sắc lệnh số 85/SL ngày 22-5-1950 về "Cải cách bộ máy tư pháp và luật tố tụng" và nhiều văn bản khác của Nhà nước ta đã quy định rõ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Ban Tư pháp cấp xã trong bộ máy chính quyền non trẻ của Nhà nước ta. Trong giai đoạn này, Ban Tư pháp,

với tư cách vừa là một cơ quan hành chính, vừa là một cơ quan tổ tụng đã thực hiện tốt các công tác Tư pháp, góp phần tăng cường, củng cố chính quyền dân chủ nhân dân trong giai đoạn đầu của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

Thực hiện Hiến pháp 1959 và các Luật về tổ chức bộ máy Nhà nước, mặc dù trong cơ cấu tổ chức của Chính phủ không có Bộ Tư pháp, ở Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện không có cơ quan Tư pháp, nhưng Tư pháp cấp xã vẫn tiếp tục được duy trì và củng cố. Theo quy định tại Luật Tổ chức Toà án nhân dân 1960 và Pháp lệnh quy định cụ thể về tổ chức của Toà án nhân dân tối cao và tổ chức của các toà án nhân dân địa phương ngày 30-3-1961, Toà án nhân dân tối cao có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức, hoạt động của Tư pháp cấp xã. Ngày 26-2-1964, Toà án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư số 02-TC về việc xây dựng tổ hoà giải và kiện toàn tổ chức Tư pháp xã, khu phố, trong đó xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã nhằm đáp ứng những yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong sự nghiệp xây dựng và đấu tranh thống nhất đất nước.

Năm 1981, Bộ Tư pháp được thành lập lại. Theo quy định tại Nghị định số 143/HĐBT ngày 22-11-1981, Ban Tư pháp cấp xã là một mắt xích quan trọng, là cấp cơ sở của hệ thống các cơ quan Tư pháp.

Trước yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước, ngày 4-6-1993, Chính phủ đã ban hành Nghị định 38/CP để thay thế Nghị định 143/HĐBT. Nghị định này đã khẳng định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp và hệ thống tổ chức các cơ quan Tư pháp địa phương. Thực hiện Nghị định 38/CP, ngày 26-7-1993, Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ đã ban hành Thông tư Liên Bộ số 12/TTLB về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức các cơ quan Tư pháp địa phương. Trong đó, Ban Tư pháp được xác định là cơ quan chuyên môn của UBND cấp xã và chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Tư pháp cấp trên, có chức năng giúp UBND cấp xã thực hiện quản lý Nhà nước về các công việc Tư pháp; soạn thảo, ban hành các quyết định, chỉ thị để thi hành án quyết định, chỉ thị của UBND cấp huyện; thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân; thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch, quản lý lý lịch tư pháp và thống kê tư pháp; hướng dẫn, quản lý hoạt động của các tổ hoà giải; tổ chức phối hợp việc thi hành án ở địa phương theo sự chỉ đạo của Đội Thi hành án. Sau khi Nghị định 38/CP được ban hành đến nay, Ban Tư pháp cấp xã được giao thêm nhiều nhiệm vụ mới như: quản lý tử sách pháp luật xã, phường, thị trấn; thực hiện một số hoạt động chứng thực...

Để thực hiện có các nhiệm vụ được giao, trong hơn 55 năm xây dựng và trưởng thành của ngành Tư pháp, đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã đã không ngừng được củng cố, tăng cường. Đến nay, tất cả các xã, phường, thị trấn trên phạm vi cả nước đều đã có cán bộ làm công tác Tư pháp để giúp UBND cùng cấp thực hiện quản lý công tác Tư pháp ở địa phương, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của địa phương cũng như của ngành Tư pháp. Đây là lực lượng cán bộ Tư pháp đông đảo, gần dân nhất, có quan hệ mật thiết với nhân dân, là những người trực tiếp thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng như các nhiệm vụ của ngành Tư pháp trên thực tế nhằm đưa pháp luật vào thực tiễn cuộc sống, nâng cao ý thức pháp luật của nhân dân. Cán bộ Tư pháp cấp xã cùng với đội ngũ cán bộ cơ sở nói chung là "những người đem chính sách của Đảng, của Chính phủ, giải thích cho dân chúng hiểu rõ và thi hành. Đồng thời, đem tình hình của dân chúng báo cáo cho Đảng, Chính phủ hiểu rõ, để đặt chính sách cho đúng"¹⁰.

Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền, mở rộng dân chủ ở cơ sở, với xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế, chức năng và nhiệm vụ của ngành Tư pháp nói chung và Ban Tư pháp cấp xã nói riêng ngày càng được tăng cường, mở rộng, đòi hỏi phải tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Trong đó, việc đổi mới, tăng cường công tác quản lý đội ngũ cán bộ này là một trong những khâu có ý nghĩa hết sức quan trọng và đang được sự quan tâm của các cấp chính quyền cũng như các cơ quan Tư pháp.

Công tác quản lý đội ngũ cán bộ, công chức nói chung, cán bộ Tư pháp cấp xã nói riêng có phạm vi rộng với nhiều nội dung công việc. Tuy nhiên, trong phạm vi chuyên đề này chỉ đề cập đến một số nội dung quản lý có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng, củng cố, tăng cường và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã như:

- Cơ cấu, chức danh, tiêu chuẩn cán bộ;
- Tuyển chọn, sắp xếp, sử dụng đội ngũ cán bộ;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ;

¹⁰ Hồ Chí Minh toàn tập, Tập 5. NXB Chính trị quốc gia. N 1995. Tr 269.

- Chế độ chính sách đối với cán bộ.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ QUẢN LÝ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ HIỆN NAY.

Xuất phát từ vị trí, vai trò của đội ngũ cán bộ cấp xã nói chung và cán bộ Tư pháp cấp xã nói riêng, trong thời gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản làm cơ sở pháp lý quan trọng để tăng cường quản lý và kiện toàn, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động cho đội ngũ cán bộ này.

- Khoản 2, Điều 5 Pháp lệnh Cán bộ, công chức 1998 đã giao cho Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Pháp lệnh này đối với cán bộ xã, phường, thị trấn.

- Nghị định số 38/CP ngày 4/6/1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp và Thông tư liên tịch số 12/TTLT ngày 26-7-1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ đã quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tư pháp cấp xã.

- Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định 50/CP ngày 26-7-1995 về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn và Thông tư liên tịch số 99/1998/TTLT ngày 19-5-1998 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-thương binh và xã hội hướng dẫn thi hành Nghị định này đã quy định cán bộ Tư pháp cấp xã là một trong 4 chức danh chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã; quy định mức sinh hoạt phí, thủ tục tuyển chọn và các chế độ chính sách áp dụng đối với cán bộ cấp xã nói chung và cán bộ Tư pháp cấp xã nói riêng.

- Nghị định 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 về đăng ký hộ tịch và Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 8-12-2000 về công chứng, chứng thực của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn đã quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn, chế độ của cán bộ hộ tịch tư pháp cấp xã.

- Quyết định số 874/TTg ngày 20-11-1996 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công chức Nhà nước, trong đó có cán bộ xã, phường, thị trấn.

Ngoài ra, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 778/CV-TCCB ngày 7-9-1995 về việc kiện toàn tổ chức tư pháp xã, phường, thị trấn, trong đó xác định tiêu chuẩn, cơ cấu chức danh cán bộ hộ tịch tư pháp cấp xã và Công văn số 1474/TP-TCCB ngày 12-10-1998

về việc triển khai tổ chức các lớp đào tạo Trung học pháp lý, trong đó tập trung đào tạo cho đối tượng là cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG QUẢN LÝ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ HIỆN NAY.

1. Cơ cấu, chức danh và tiêu chuẩn cán bộ Tư pháp cấp xã.

1.1. Về cơ cấu:

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định 38/CP ngày 4-6-1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp, Ban Tư pháp là cơ quan chuyên môn của UBND cấp xã có chức năng giúp UBND quản lý và thực hiện các công tác Tư pháp ở địa phương. Thông tư liên bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ đã quy định Ban Tư pháp cấp xã do một Phó Chủ tịch phụ trách. Để thực hiện các văn bản này, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 778/CV-TCCB ngày 7-9-1995 về việc kiện toàn tổ chức tư pháp xã, phường, thị trấn, trong đó quy định Trưởng Ban Tư pháp cấp xã do một Lãnh đạo UBND cấp xã kiêm, ngoài ra Ban Tư pháp có ít nhất một cán bộ chuyên trách để giúp UBND xã làm công tác tư pháp và thực hiện quản lý, đăng lý hộ tịch.

Trên thực tế, phần lớn các Ban Tư pháp cấp xã có cơ cấu như sau: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách, 1 cán bộ Tư pháp chuyên trách và các thành viên kiêm nhiệm là đại diện của Mặt trận Tổ quốc, Công an, Hội phụ nữ, Thanh niên, Hội cựu chiến binh và cán bộ về hưu ở địa phương.

Theo số liệu báo cáo của 52 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có 1.116/7.769 Ban Tư pháp do Chủ tịch UBND và 4.735/7.769 Ban Tư pháp do Phó Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban, một số Ban Tư pháp có Trưởng ban chuyên trách.

1.2. Về chức danh, tiêu chuẩn cán bộ Tư pháp cấp xã:

Hoạt động của cán bộ Tư pháp ở cấp xã có đặc thù là không chỉ giúp UBND cùng cấp quản lý công tác Tư pháp ở địa phương theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan Tư pháp cấp trên, mà còn trực tiếp thực thi các tác nghiệp cụ thể mang tính chuyên môn hoá cao như: đăng ký hộ tịch, thực hiện một số hành vi chứng thực theo quy định của pháp luật, hướng dẫn nghiệp vụ hoà giải, đồng thời đòi hỏi cán bộ Tư pháp cấp xã phải có tính chủ động và ý thức tinh thần trách nhiệm cao. Do vị trí, tính chất công việc nên không phải bất kỳ ai cũng có thể đảm nhận được các công tác Tư pháp, mà đòi hỏi khách quan

cán bộ Tư pháp cấp xã phải là một chức danh chuyên trách ổn định, có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ nhất định.

Để từng bước chuyên môn hoá một số vị trí công tác ở cấp xã, Điều 2 Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ đã quy định cán bộ Tư pháp cấp xã là một trong 4 chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Tiêu chuẩn tuyển chọn cán bộ này được quy định cụ thể tại điểm 2 Phần I Thông tư liên tịch số 99/TTLT ngày 19-5-1998 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và xã hội như sau:

- Lý lịch rõ ràng, đạo đức tốt;
- Có văn bằng Nhà nước cấp đạt trình độ từ sơ cấp pháp lý trở lên;
- Đủ sức khoẻ, tuổi đời không quá 35 đối với nữ và không quá 40 đối với nam.

Để thực hiện việc quản lý và đăng ký hộ tịch, thực hiện chứng thực, Điều 13 Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10-10-1998 về đăng ký hộ tịch và Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8-12-2000 về công chứng, chứng thực của Chính phủ quy định tiêu chuẩn của cán bộ hộ tịch tư pháp ở cấp xã như sau:

- Là công dân Việt Nam;
- Có đầy đủ năng lực hành vi;
- Có tư cách đạo đức tốt;
- Đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên;
- Có tinh thần trách nhiệm trong công tác;
- Chữ viết rõ ràng;
- Được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.

Sau khi có các văn bản trên, Ủy ban nhân dân các địa phương đã tiến hành rà soát, sắp xếp và kiện toàn đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo tiêu chuẩn chức danh đã quy định. Đến nay, theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của 46 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, 99% Ban Tư pháp đã có cán bộ Tư pháp chuyên trách, so với năm 1999, số Ban Tư pháp có cán bộ Tư pháp chuyên trách tăng 18,7%. Số cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách chiếm 37,3% trong tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã, trong đó có 60% đã tốt nghiệp phổ thông trung học và 20,8% đã qua đào tạo từ trung cấp pháp lý trở lên.

Tuy nhiên, về chức danh và tiêu chuẩn cán bộ Tư pháp cấp xã hiện nay còn một số bất cập cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện như sau:

- Về chức danh:

Trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đã sử dụng những thuật ngữ khác nhau để chỉ cùng một chức danh chuyên môn Tư pháp cấp xã, cụ thể như: chức danh này tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP được gọi là "cán bộ Tư pháp", tại Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTĐ&XH được gọi là "cán bộ Tư pháp-hộ tịch", tại Nghị định 83/1998/NĐ-CP được gọi là "cán bộ hộ tịch tư pháp" và tại Thông tư số 12/1999/TT-BTP ngày 25-6-1999 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 83/1998/NĐ-CP lại được gọi là "cán bộ hộ tịch-tư pháp".

Sự không thống nhất trong việc sử dụng thuật ngữ để chỉ chức danh chuyên môn Tư pháp cấp xã tại các văn bản này đã ảnh hưởng tới việc xác định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cán bộ Tư pháp cấp xã.

- Về tiêu chuẩn:

+ Các văn bản pháp luật hiện hành mới chỉ quy định yêu cầu về trình độ mà chưa xác định cụ thể chức trách, nhiệm vụ và khả năng hiểu biết về đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, hiểu biết về thực tiễn và kỹ năng nghiệp vụ... của cán bộ Tư pháp cấp xã.

Mặt khác, quy định về trình độ đối với cán bộ chuyên môn Tư pháp ở cấp xã ở một số văn bản pháp luật có những điểm chưa thống nhất như: Nghị định số 09/1998/NĐ-CP quy định cán bộ Tư pháp cấp xã phải có trình độ từ sơ cấp pháp lý trở lên, trong khi đó Nghị định 83/1998/NĐ-CP lại quy định cán bộ này phải có trình độ từ tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên, có chữ viết rõ ràng và được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.

+ Các tiêu chuẩn của cán bộ chuyên môn Tư pháp ở cấp xã theo quy định hiện hành chưa được cụ thể hoá để phù hợp với điều kiện của từng vùng, miền trong cả nước. Đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, thì việc lựa chọn, đào tạo cán bộ tại chỗ là hết sức cần thiết, nhưng do trình độ văn hoá phần lớn chỉ là cấp I, cá biệt có trường hợp chỉ học hết lớp 1 hoặc lớp 2, nên việc lựa chọn, đào tạo cán bộ theo tiêu chuẩn quy định là hết sức khó khăn.

2. Tuyển chọn, sắp xếp cán bộ Tư pháp cấp xã.

Việc tuyển chọn, sắp xếp đội ngũ cán bộ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc xây dựng, củng cố và kiện toàn đội ngũ cán bộ. Đây là một trong những nội dung trọng tâm của công tác quản lý cán bộ. Đối với đội ngũ cán bộ chuyên môn cấp xã nói chung và cán bộ Tư pháp cấp xã nói riêng, việc tuyển chọn, sắp xếp được quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTB&XH.

Theo các văn bản này, quy trình tuyển chọn, sắp xếp cán bộ Tư pháp được thực hiện như sau:

- Căn cứ vào tiêu chuẩn tuyển chọn cán bộ, UBND cấp xã đề nghị Phòng tổ chức chính quyền huyện phối hợp với Phòng Tư pháp thống nhất đánh giá chất lượng từng cán bộ Tư pháp cấp xã trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định giao cho Chủ tịch UBND cấp xã ký hợp đồng lao động dài hạn với từng cán bộ theo đúng chức danh chuyên môn sau khi có ý kiến của Sở Tư pháp.

Việc thay thế cán bộ Tư pháp cấp xã chỉ được thực hiện trong các trường hợp: cán bộ được điều động đi nhận nhiệm vụ khác; không đủ tiêu chuẩn để đảm nhiệm công tác chuyên môn; vi phạm hợp đồng buộc phải thôi việc. Việc thay thế cán bộ này theo yêu cầu của UBND cấp xã do UBND cấp huyện quyết định. Chủ tịch UBND cấp xã căn cứ vào quyết định này để huỷ hợp đồng và ký hợp đồng với cán bộ mới được cử.

Trong điều kiện hiện nay, các quy định trên là cơ sở quan trọng để các địa phương tiến hành tuyển chọn, sắp xếp, từng bước tiêu chuẩn hoá và ổn định đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã. Nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã chủ động ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Tuy nhiên, còn một số địa phương, việc áp dụng quy trình tuyển chọn, sắp xếp cán bộ này còn gặp nhiều khó khăn, nhất là đối với số cán bộ Tư pháp cấp xã đã làm việc nhiều năm nhưng không đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, tuổi đời cao, việc đào tạo, bồi dưỡng khó khăn; cũng có nơi chưa thực hiện nghiêm túc quy trình tuyển chọn, sắp xếp này, nên đã ảnh hưởng tới việc kiện toàn, củng cố đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

3. Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã.

Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã, công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ này đang được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm.

Tại Quyết định số 874/TTg ngày 20-11-1996 về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công chức Nhà nước và Quyết định số 74/2001/QĐ-TTg ngày 7-5-2001 về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức giai đoạn 2001-2005 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định: hàng năm ít nhất 20% cán bộ chính quyền cơ sở cấp xã, phường được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý hành chính, quản lý Nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với công việc và nhiệm vụ được giao.

Theo quy định tại Nghị định số 38/CP ngày 4-6-1993 của Chính phủ, Bộ Tư pháp có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Tư pháp nói chung và cán bộ Tư pháp cấp xã nói riêng. Thực hiện nhiệm vụ này, Bộ Tư pháp đã chỉ đạo Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đào tạo các chức danh Tư pháp để xây dựng thống nhất các nội dung chương trình đào tạo trung cấp Luật, bồi dưỡng nghiệp vụ giảng dạy cho đội ngũ giáo viên kiêm chức và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp, đồng thời phối hợp với các địa phương mở các lớp trung cấp Luật để tạo nguồn cán bộ tại chỗ cho việc tuyển chọn chức danh chuyên môn Tư pháp cấp xã.

Bên cạnh đó, theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Tư pháp, nhiều địa phương đã xây dựng chương trình và tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu ngắn ngày theo từng chuyên đề cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã. Để thống nhất nội dung bồi dưỡng nghiệp vụ, hiện nay, Bộ đang chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ biên soạn tập tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cấp xã để phục vụ tốt hơn nhu cầu nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ này.

Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn một số tồn tại trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã như:

- Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTBXH quy định cán bộ Tư pháp cấp xã phải có trình độ từ sơ cấp pháp lý trở lên, nhưng Luật Giáo dục lại không quy định có bậc đào tạo theo trình độ sơ cấp. Do vậy, hiện nay cán bộ Tư pháp cấp xã được đào tạo theo chương trình đào tạo trung học Luật. Tuy nhiên, nội dung chương trình đào tạo trung học Luật chưa có cơ cấu hợp lý, chưa chú trọng tới việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức thực tiễn và kỹ năng thực hành cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

Hơn nữa, ở các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, do trình độ văn hoá của đại bộ phận dân cư còn thấp, nên việc tuyển chọn các đối tượng đủ điều kiện để tham gia các lớp đào tạo trung học Luật còn nhiều khó khăn, mà chưa có giải pháp cụ thể để khắc phục tình trạng này nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở các vùng, miền nói trên.

- Chưa có chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã thống nhất trên phạm vi cả nước.

Mặt khác, trong hoạt động của mình, người cán bộ Tư pháp cấp xã có quan hệ trực tiếp với nhân dân để thực thi các công việc được giao. Do đó, ngoài kiến thức chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ, cán bộ Tư pháp cấp xã cần có trình độ hiểu biết nhất định về đường lối, chính sách của Đảng, về quản lý hành chính, quản lý Nhà nước... Nhưng hiện nay, việc bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức trong các lĩnh vực này còn chưa được quan tâm đúng mức nên đã hạn chế hiệu quả hoạt động của Tư pháp cấp xã.

4. Chế độ chính sách.

Chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã có ý nghĩa rất quan trọng nhằm bảo đảm quyền, lợi ích vật chất, tinh thần, đồng thời đề cao trách nhiệm, nghĩa vụ của đội ngũ cán bộ này trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Trong những năm qua, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định cụ thể các chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ cấp xã nói chung và cán bộ Tư pháp cấp xã.

Theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTB&XH, cán bộ Tư pháp là một trong 4 chức danh chuyên môn của UBND cấp xã được hưởng chế độ sinh hoạt phí và phụ cấp hàng tháng như sau:

- Cán bộ chưa qua đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng mức sinh hoạt phí là 154.000 đồng/tháng và được phụ cấp thêm 5% mức sinh hoạt phí hàng tháng đang hưởng.

- Cán bộ đã qua đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ được vận dụng xếp mức sinh hoạt phí theo hệ số của ngạch, bậc chuyên môn đào tạo quy định tại Nghị định 25/CP ngày 23-5-1993 của Chính phủ và được nâng mức sinh hoạt phí tương ứng với bậc và hệ số mức lương liền kề trong ngạch công chức sau 5 năm công tác và đáp ứng đủ các tiêu chuẩn quy định.

Ngoài ra, cán bộ cấp xã trong đó có cán bộ Tư pháp cấp xã còn được hưởng chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội và chế độ trợ cấp khi nghỉ việc, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, chế độ công tác phí, mai táng phí và được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

Việc ban hành các chế độ, chính sách trên đã thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với đội ngũ cán bộ cấp xã và có tác dụng tích cực trong việc động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ này yên tâm công tác ổn định, lâu dài, đồng thời thu hút những người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ về công tác tại các xã, phường, thị trấn, góp phần nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của cấp uỷ và chính quyền cơ sở.

IV. CÁC BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ.

Để tăng cường quản lý, từng bước kiện toàn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong tình hình mới, cần thực hiện một cách đồng bộ và có hiệu quả các biện pháp sau:

1. Hoàn thiện các cơ sở pháp lý về quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã:

1.1. Xác định thống nhất mô hình và cơ cấu tổ chức của Ban Tư pháp cấp xã.

Bộ Tư pháp phối hợp với Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ và các cơ quan có liên quan ban hành văn bản quy định thống nhất mô hình và cơ cấu tổ chức của Ban Tư pháp cấp xã như sau:

+ Trưởng ban: do Chủ tịch UBND cấp xã trực tiếp kiêm nhiệm, có nhiệm vụ: chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác Tư pháp theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan Tư pháp cấp trên.

+ Giúp việc Trưởng ban có Phó ban là cán bộ Tư pháp chuyên trách.

+ Các thành viên: là các cán bộ kiêm nhiệm đại diện cho Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh.

1.2. Hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh chuyên môn Tư pháp cấp xã:

Hiện nay, tiêu chuẩn chức danh chuyên môn Tư pháp cấp xã được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhưng các quy định này còn chưa

thống nhất, chưa thể hiện đầy đủ yêu cầu về chức trách, sự hiểu biết và trình độ nghiệp vụ đối với chức danh cán bộ này. Do vậy, cần khẩn trương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và ban hành văn bản quy định thống nhất tiêu chuẩn của chức danh chuyên môn Tư pháp cấp xã, trong đó cần xác định rõ các tiêu chí cần thiết đối với chức danh này, cụ thể như sau:

- Về chức trách: cần xác định rõ vị trí, nhiệm vụ cụ thể của cán bộ Tư pháp cấp xã trong việc tổ chức thực thi các nhiệm vụ công tác Tư pháp cấp xã, trong mối quan hệ với bộ máy chính quyền ở cơ sở, với cơ quan Tư pháp cấp trên và với nhân dân...

- Về hiểu biết: cán bộ Tư pháp cấp xã không chỉ nắm được đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, am hiểu tình hình kinh tế-xã hội ở địa phương có liên quan đến công việc được giao, có kiến thức về quản lý hành chính, quản lý Nhà nước..., mà phải có kỹ năng thực hành các tác nghiệp cụ thể trong hoạt động Tư pháp ở cơ sở.

- Về trình độ: cán bộ Tư pháp cấp xã phải có trình độ từ trung học Luật trở lên và được bồi dưỡng nghiệp vụ Tư pháp xã, phường.

Tuy nhiên, việc thực hiện tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã như trên cần được tiến hành từng bước và có các hình thức thích hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương để đáp ứng với yêu cầu tổ chức thực hiện công tác Tư pháp cấp xã trước mắt cũng như lâu dài.

1.3. Thực hiện quy trình tuyển chọn và sắp xếp đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

Trên cơ sở quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư số 99/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTĐ&XH, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần có hướng dẫn cụ thể về quy trình tuyển chọn, sắp xếp đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với điều kiện của địa phương; đồng thời có các biện pháp thanh tra, kiểm tra để khắc phục những tồn tại trong việc thực hiện quy trình tuyển chọn, sắp xếp đội ngũ cán bộ này.

1.4. Hoàn thiện các quy định về chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

- Cán bộ Tư pháp là 1 trong 4 chức danh chuyên môn của UBND cấp xã, làm việc không phụ thuộc vào sự thay đổi nhiệm kỳ của UBND; việc thay thế cán bộ này chỉ được thực hiện khi cán bộ được điều động đi nhận nhiệm vụ khác, hoặc không đủ tiêu chuẩn để đảm nhiệm công tác chuyên môn, hoặc vì

phạm hợp đồng buộc phải thôi việc. Mặt khác, để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên môn của UBND cấp xã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, nhằm thu hút những người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về làm việc tại cấp xã, hiện nay, Nhà nước ta đã có quy định mức sinh hoạt phí của cán bộ chuyên môn cấp xã được vận dụng xếp theo hệ số ngạch bậc như công chức. Tuy nhiên, đề nghị có quy định về thời hạn nâng mức sinh hoạt phí đối với những cán bộ này như đối với công chức.

Đồng thời, đề nghị nghiên cứu xây dựng chế độ, chính sách để khuyến khích cán bộ đã được đào tạo ở bậc trung học chuyên nghiệp trở lên đến công tác tại các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người.

- Xây dựng quy trình đánh giá cán bộ, thực hiện chế độ khen thưởng, kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

2. Xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ:

Trên cơ sở đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã, xuất phát từ yêu cầu nhiệm vụ công tác Tư pháp trong sự nghiệp xây dựng đất nước cũng như điều kiện thực tiễn của từng địa phương, cần xây dựng quy hoạch cán bộ và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã đủ về số lượng, vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ.

Trong quy hoạch cán bộ, cần xác định rõ mục tiêu, nguồn cán bộ, các biện pháp và các bước tổ chức thực hiện; có sự phân công, phân cấp cụ thể giữa các cấp chính quyền và các cơ quan Tư pháp trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch.

Đối với các thành phố lớn, hoặc các tỉnh đồng bằng có nguồn cán bộ, cần có các biện pháp tuyển chọn, đào tạo những người có đủ điều kiện quy định để thay thế hoặc bổ sung đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã, phấn đấu đến năm 2003, hoàn thành việc tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ này.

Đối với các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, cần có kế hoạch tạo nguồn cán bộ tại chỗ để đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; đồng thời có chính sách thu hút cán bộ được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về công tác ở những địa phương này; phấn đấu đến năm 2005, về cơ bản thực hiện được tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ này.

3. Hoàn thiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Tiếp tục hoàn thiện chương trình đào tạo trung cấp Luật, trong đó cần chú trọng kiến thức về kỹ năng, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các hình thức đào tạo (chính quy, tại chức) thích hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Đồng thời, đối với những tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, trình độ văn hoá của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã còn thấp, không đủ điều kiện tham gia các khoá đào tạo trung cấp Luật, cần tổ chức bồi dưỡng văn hoá cho đội ngũ cán bộ này trước khi tham gia khoá học.

- Thống nhất chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cấp xã trên phạm vi cả nước và hướng dẫn các địa phương tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện thực tiễn.

- Xây dựng giáo trình, tài liệu phục vụ kịp thời công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

4. Hoàn thiện cơ chế quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã:

Hiện nay, cơ chế quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã còn nhiều bất cập, chưa có sự phân công, phân cấp, xác định cụ thể trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương và cơ quan Tư pháp các cấp.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tư pháp, Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ và các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành các văn bản quy định cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh, quy trình tuyển chọn, các chế độ, chính sách, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã và hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quy định trên của các địa phương.

UBND cấp tỉnh, cấp huyện có nhiệm vụ hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy định về quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm phối hợp với các ban, ngành có liên quan ở địa phương giúp UBND cùng cấp thực hiện các nhiệm vụ này.

UBND cấp xã là cấp trực tiếp quản lý và sử dụng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định, chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ này theo quy định của pháp luật và sự chỉ đạo, hướng dẫn của chính quyền cấp trên.

8. PHƯƠNG HƯỚNG KIẾN TOÀN, NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

*Lê Thị Thu Ba
Thứ trưởng Bộ Tư pháp*

Trong thời gian qua, thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, trực tiếp là cấp uỷ và chính quyền địa phương, đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn (cán bộ Tư pháp cấp xã) đã được kiện toàn, củng cố về số lượng và nâng cao về chất lượng, nhiều lĩnh vực Tư pháp ở cơ sở đã được triển khai thực hiện có hiệu quả, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của chính quyền cơ sở và của ngành Tư pháp, giữ vững an ninh chính trị, trật tự ở địa phương.

Tuy nhiên, yêu cầu mới của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trọng tâm là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phát huy dân chủ, giữ vững kỷ cương, tăng cường pháp chế đã được xác định tại Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đòi hỏi phải tiếp tục kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

1. NHỮNG TƯ TƯỞNG CHỈ ĐẠO VIỆC KIẾN TOÀN, NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ.

Để kiện toàn nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã trong giai đoạn hiện nay cần nắm vững các tư tưởng chỉ đạo cơ bản sau đây:

1. Kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải quán triệt quan điểm cơ bản của Đảng về cán bộ và công tác cán bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Cán bộ là nhân tố quyết định đối với sự phát triển của quốc gia. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: "Cán bộ là cái gốc của mọi công việc"; "Muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hoặc kém".

Kế thừa và phát huy tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngay từ khi ra đời cũng như trong suốt quá trình lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành độc lập và xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta luôn coi việc xây dựng và phát triển đội

ngũ cán bộ ngang tầm yêu cầu nhiệm vụ là khâu then chốt, có ý nghĩa quyết định của sự nghiệp cách mạng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khoá VIII) về "Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước" đã xác định: "*Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng*"; đồng thời đã đề ra mục tiêu "*Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức các cấp từ trung ương đến cơ sở, đặc biệt là cán bộ đứng đầu có phẩm chất và năng lực, có bản lĩnh chính trị vững vàng trên cơ sở lập trường giai cấp công nhân, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục và vững vàng giữa các thế hệ cán bộ nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giữ vững độc lập tự chủ, đi lên chủ nghĩa xã hội*".

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn xây dựng đội ngũ cán bộ và kế thừa, phát huy những kết quả đã đạt được, đồng thời khắc phục những tồn tại, yếu kém của đội ngũ cán bộ và công tác cán bộ, Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng đã đề ra chủ trương tiếp tục đổi mới công tác cán bộ: "*Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là cán bộ lãnh đạo và quản lý ở các cấp, vững vàng về chính trị, gương mẫu về đạo đức, trong sạch về lối sống, có trí tuệ, kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn, gắn bó với nhân dân. Có cơ chế và chính sách phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; trọng dụng những người có đức, có tài*".

Hơn nửa thế kỷ qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, đội ngũ cán bộ của nước ta đã không ngừng được củng cố và phát triển. Trong đó, đội ngũ cán bộ ở cơ sở đã khẳng định được vị trí, vai trò của mình trong việc "*đem chính sách của Đảng, của Chính phủ giải thích cho dân chúng hiểu rõ và thi hành. Đồng thời đem tình hình của dân chúng báo cáo cho Đảng, cho Chính phủ hiểu rõ, để đặt chính sách cho đúng*"¹¹. Họ là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, là những người trực tiếp đưa chủ trương, đường lối, cơ chế, chính sách và pháp luật vào cuộc sống. Thực tiễn cho thấy không có đội ngũ cán bộ ở cơ sở tốt thì dù có đường lối, chính sách đúng cũng khó có thể biến thành hiện thực được.

Do vậy, để thực hiện chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp hiện đại vào khoảng năm 2020, đi đôi với xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác hoạch định đường

¹¹ Hồ Chí Minh toàn tập, Tập 5. NXB Chính trị quốc gia. N 1995. Tr 269.

lối, chủ trương, cơ chế, chính sách, pháp luật, Đảng ta đã thường xuyên chăm lo tăng cường đội ngũ cán bộ cho cơ sở. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (Khoá VIII) về *"Phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh"* đã xác định: *"Quy định hợp lý số lượng cán bộ chính quyền cơ sở có phân biệt theo đặc điểm và dân số của từng loại đơn vị cơ sở; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và có chính sách đãi ngộ phù hợp với chức trách của họ"*. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX cũng đã khẳng định: *"Tăng cường cán bộ cho cơ sở. Có chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ đối với cán bộ xã, phường, thị trấn"*.

Đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã là một bộ phận hợp thành đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở nên quá trình kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ này cần phải quán triệt, vận dụng các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về cán bộ và công tác cán bộ phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng, miền, địa phương.

2. Kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã là một nội dung quan trọng trong quá trình xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở và cán bộ Tư pháp.

Theo quy định của pháp luật hiện nay, cán bộ Tư pháp là một trong 4 chức danh chuyên môn của UBND cấp xã có nhiệm vụ giúp UBND cùng cấp thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực thi hành pháp luật và quản lý công tác Tư pháp ở cấp xã. Kết quả hoạt động của đội ngũ cán bộ này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước bằng pháp luật trên các lĩnh vực đời sống xã hội của chính quyền cấp xã, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Mặt khác, đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã với hàng vạn cán bộ đang hoạt động tại trên 11.000 xã, phường, thị trấn trong phạm vi cả nước là lực lượng cán bộ Tư pháp đông đảo, gần dân nhất, có nhiệm vụ trực tiếp triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước cũng như các chương trình, kế hoạch công tác của ngành Tư pháp trên thực tế. Cán bộ Tư pháp cấp xã không chỉ là cán bộ chuyên môn, là một bộ phận hợp thành đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở, mà còn là đại diện của ngành Tư pháp tại cơ sở, nếu không có đội ngũ cán bộ này thì các hoạt động Tư pháp khó có thể đi vào thực tiễn cuộc sống, ảnh hưởng đến hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước bằng pháp luật của chính quyền cấp xã.

Do đó, phải xác định việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã là một nội dung quan trọng trong quá trình xây dựng, củng cố đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở và cán bộ Tư pháp nhằm phát huy hiệu quả, sức mạnh tổng hợp của đội ngũ cán bộ nói chung.

3. Việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải xuất phát từ yêu cầu chức năng, nhiệm vụ đặt ra.

Theo quy định tại Nghị định số 38/CP ngày 4-6-1993 của Chính phủ và Thông tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ, Ban Tư pháp là cơ quan chuyên môn có nhiệm vụ giúp UBND cấp xã quản lý và triển khai thực hiện các công tác Tư pháp ở địa phương bao gồm: soạn thảo, ban hành các quyết định, chỉ thị để thi hành các quyết định, chỉ thị của UBND cấp huyện; thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, đăng ký và quản lý hộ tịch, quản lý lý lịch tư pháp; hướng dẫn, quản lý hoạt động của các tổ hoà giải; tổ chức phối hợp việc thi hành án ở địa phương.

Trong những năm qua, thực hiện cải cách hành chính, cải cách Tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thì Ban Tư pháp ngày càng được tăng cường, mở rộng nhiều nhiệm vụ như: hướng dẫn nghiệp vụ hoà giải theo quy định tại Pháp lệnh về Tổ chức và hoạt động hoà giải ở cơ sở; giúp Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện việc chứng thực theo quy định tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8-12-2000 của Chính phủ; quản lý tử sách pháp luật theo quy định tại Quyết định số 69/1998/QĐ-TTg ngày 31-3-1998,...

Trong giai đoạn hiện nay, với chủ trương “*Phân công, phân cấp, nâng cao tính chủ động của chính quyền địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; tổ chức hợp lý Hội đồng nhân dân; kiện toàn các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân và bộ máy chính quyền cấp xã, phường, thị trấn...*” và “*Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở*” được xác định trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đặt ra những nhiệm vụ mới ngày càng nặng nề, phức tạp đối với chính quyền cấp xã nói chung và Ban Tư pháp nói riêng. Yêu cầu này đòi hỏi đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng.

Do đó, việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ hiện nay, mà còn phải tính đến những yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong thời gian tới.

4. *Xây dựng đội ngũ cán bộ phải xuất phát từ thực tiễn, có bước đi thích hợp với điều kiện của từng vùng, miền, địa phương.*

Trong thời gian qua, để phát huy vị trí, vai trò, khuyến khích tạo điều kiện cho cán bộ chính quyền cơ sở hoạt động có hiệu quả, Chính phủ ban hành Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 về sửa đổi, bổ sung Nghị định 50/CP ngày 26-7-1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn. Trên cơ sở Nghị định này, cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương đã tiến hành kiện toàn, củng cố đội ngũ cán bộ cơ sở, trong đó có đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã. Đến nay, phần lớn các xã, phường, thị trấn trên cả nước đã có cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách; trình độ của đội ngũ cán bộ này từng bước được nâng cao. Tuy nhiên, so với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra thì đội ngũ cán bộ này còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, không ổn định và tính chuyên môn hoá chưa cao. Đặc biệt ở các địa phương miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã không những thiếu về số lượng, mà cũng chưa được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, thậm chí có những cán bộ trình độ văn hoá còn rất thấp (cấp I, cấp II).

Mặt khác, đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã được hình thành chủ yếu từ nguồn tại chỗ, chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các yếu tố tự nhiên, kinh tế-xã hội, phong tục, tập quán... của mỗi vùng, miền và từng địa phương. Phần lớn đội ngũ cán bộ này được hình thành từ thời kỳ chiến tranh và thời kỳ thực hiện cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, một bộ phận không nhỏ là cán bộ nhà nước, lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu hoặc từ các ban, ngành khác của địa phương chuyển sang làm công tác Tư pháp. Đây là những cán bộ có kinh nghiệm thực tiễn nhưng lại không được đào tạo cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ Tư pháp. Bên cạnh đó, một bộ phận là những cán bộ trẻ mới được tuyển dụng, được đào tạo tương đối cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chuẩn nhưng kinh nghiệm thực tiễn cũng như kỹ năng thực hành còn hạn chế.

Do vậy, việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải quan tâm đến các đặc điểm điều kiện thực tiễn của từng vùng, miền, địa phương, từ thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp, chú trọng đến đặc điểm của từng loại cán bộ để có bước đi và các biện pháp thích hợp nhằm khai thác, phát huy những mặt ưu điểm, tích cực, khắc phục những tồn tại, yếu kém của từng loại cán bộ, nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài.

5. Việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải đi đôi với hoàn thiện mô hình tổ chức, cơ cấu của Ban Tư pháp.

Mô hình tổ chức và đội ngũ cán bộ là hai vấn đề gắn bó chặt chẽ với nhau, có quan hệ và tác động qua lại với nhau. Mô hình và cơ chế hoạt động của một tổ chức quyết định phương hướng phát triển và sử dụng đội ngũ cán bộ, tạo điều kiện để mỗi cán bộ phát huy năng lực, trình độ của mình. Hiện nay, để thực hiện các nhiệm vụ công tác Tư pháp ở cơ sở, phần lớn các xã, phường, thị trấn đều đã thành lập Ban Tư pháp. Thực tiễn đã khẳng định Ban Tư pháp là mô hình tổ chức phù hợp với đặc điểm công tác Tư pháp cấp xã. Tuy nhiên, cơ cấu của Ban Tư pháp cấp xã còn chưa thống nhất trên phạm vi toàn quốc, cơ chế hoạt động và mối quan hệ công tác của Ban chưa được xác định cụ thể, một số nơi, hoạt động còn mang tính hình thức, nên đã ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả hoạt động của cán bộ Tư pháp cấp xã.

Do vậy, việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải được tiến hành trên cơ sở xác định được mô hình tổ chức, cơ cấu cán bộ hợp lý và cơ chế hoạt động có hiệu quả của Ban Tư pháp.

6. Việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phải đi đôi với việc hoàn thiện chế độ, chính sách.

Chế độ, chính sách đối với cán bộ là nhân tố có ý nghĩa quyết định trực tiếp đến chất lượng cán bộ. Nếu có chế độ, chính sách phù hợp thì sẽ thu hút được những cán bộ có năng lực, trình độ, có ý thức, tinh thần trách nhiệm, đồng thời là động lực thúc đẩy họ phát huy tính tích cực, sáng tạo và khả năng của mình để hoàn thành có hiệu quả các nhiệm vụ được giao. Ngược lại, nếu chế độ, chính sách không phù hợp thì cũng có thể hạn chế tinh thần trách nhiệm, tính tích cực, sáng tạo của người cán bộ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác.

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước thường xuyên quan tâm đến việc xây dựng và thực hiện chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở, trong đó có cán bộ Tư pháp cấp xã. Đặc biệt, những chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ này quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ đã có tác dụng đảm bảo quyền lợi vật chất, tinh thần cho đội ngũ cán bộ cấp cơ sở, khuyến khích những người có trình độ, bằng cấp về công tác tại cấp xã, góp phần ổn định và từng bước chuyên môn hoá, tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ cơ sở. Tuy nhiên, cùng với quá trình cải cách chế độ tiền lương của công chức Nhà nước, thì cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện chế độ,

chính sách đối với cán bộ cơ sở nói chung, cán bộ Tư pháp nói riêng tương xứng với chế độ, chính sách của công chức Nhà nước, đảm bảo gắn quyền hạn với trách nhiệm, lợi ích với nghĩa vụ của từng chức danh cán bộ.

Vì vậy, việc kiện toàn, nâng cao năng lực cán bộ Tư pháp cấp xã phải gắn liền với việc đổi mới cơ chế quản lý, bổ sung và hoàn thiện các chế độ, chính sách của đội ngũ cán bộ chính quyền cấp cơ sở.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP KIẾN TOÀN, NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY.

Quán triệt những quan điểm của Đảng về cán bộ và công tác cán bộ, xuất phát từ thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã và yêu cầu nhiệm vụ công tác Tư pháp, mục tiêu của việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã trong giai đoạn hiện nay là *xây dựng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã trung thành, tận tụy, trong sạch, ổn định, chuyên môn hoá, có khả năng chủ động tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương và của ngành Tư pháp trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.*

Để phấn đấu đạt mục tiêu trên, cần tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp cụ thể sau:

1. Xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã:

Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan liên quan ở địa phương tham mưu cho UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã của địa phương.

Quy hoạch đội ngũ cán bộ này phải xuất phát từ nhiệm vụ của Ban Tư pháp, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã hiện có, dự kiến nhu cầu và khả năng phát triển của đội ngũ cán bộ này để chủ động tạo nguồn cán bộ đủ tiêu chuẩn theo quy định, kịp thời đáp ứng yêu cầu.

Trong quy hoạch phải xác định được nguồn cán bộ kế cận chức danh Tư pháp cấp xã, các biện pháp tổ chức thực hiện và các bước đi thích hợp với từng địa phương, xác định trách nhiệm của các cơ quan chính quyền, ngành Tư pháp trong việc thực hiện quy hoạch.

Trên cơ sở quy hoạch cán bộ, cần xây dựng và thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chức danh cán bộ.

2. Hoàn thiện mô hình tổ chức, cơ cấu chức danh và cơ chế hoạt động của Tư pháp cấp xã.

Công tác Tư pháp ở cấp xã có phạm vi và đối tượng rộng, không chỉ mang tính chuyên môn hoá mà còn có quan hệ trực tiếp đến sự chỉ đạo của chính quyền địa phương và sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể. Thực tiễn đã khẳng định mô hình Ban Tư pháp ở cấp xã với cơ cấu cán bộ hợp lý, cơ chế hoạt động chặt chẽ đã tăng cường vai trò chỉ đạo trực tiếp, thường xuyên của cấp uỷ, chính quyền địa phương, đồng thời khai thác và phát huy sức mạnh tổng hợp của các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương trong việc triển khai thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ công tác Tư pháp ở cấp xã. Vì vậy, việc tiếp tục kiện toàn, củng cố Ban Tư pháp ở cấp xã là hết sức cần thiết.

Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện những công việc sau:

a- Thành lập Ban Tư pháp ở những xã, phường, thị trấn hiện chưa có Ban Tư pháp; kiện toàn đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách *theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ, đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn trong phạm vi toàn quốc đều có cán bộ Tư pháp chuyên trách.*

b- Xây dựng và thực hiện cơ cấu chức danh cán bộ của Ban Tư pháp thống nhất trong phạm vi cả nước như sau:

+ *Trưởng ban: do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm.*

+ *Phó ban là cán bộ Tư pháp chuyên trách.*

+ *Các thành viên khác: là đại diện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên.... ở cấp xã kiêm nhiệm.*

c- Về số lượng cán bộ:

Căn cứ đặc thù về điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, trình độ dân trí, nguồn cán bộ... và khối lượng công việc phát sinh của từng vùng, miền, địa phương để xác định số lượng cán bộ hợp lý của từng Ban Tư pháp. Tuy nhiên, phải đảm bảo số lượng cán bộ của Ban Tư pháp ít nhất là 05 người, trong đó có

01 Trưởng ban, 01 Phó ban và 03 thành viên kiêm nhiệm là đại diện của một số tổ chức, đoàn thể ở địa phương.

Phấn đấu đến năm 2010, ở các xã, phường, thị trấn có điều kiện kinh tế phát triển, dân số đông, trình độ dân trí cao, nguồn cán bộ dồi dào và công việc Tư pháp phát sinh với khối lượng lớn thì có 02 cán bộ Tư pháp chuyên trách, trong đó:

- 01 cán bộ thực hiện các nhiệm vụ về đăng ký, quản lý hộ tịch (đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn, nuôi con nuôi...) và giúp Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cùng cấp thực hiện các việc chứng thực theo thẩm quyền.

- 01 cán bộ thực hiện các nhiệm vụ giúp UBND cùng cấp soạn thảo, ban hành các quyết định, chỉ thị; phổ biến, giáo dục pháp luật; hướng dẫn hoạt động của tổ hoà giải ở cơ sở và các nhiệm vụ khác do UBND cấp xã giao.

d- Hoàn thiện cơ chế hoạt động, cải tiến lề lối làm việc, nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Tư pháp.

- Xác định trách nhiệm cụ thể của từng thành viên trong Ban Tư pháp.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch công tác hàng năm, 6 tháng, hàng quý, tháng, tuần theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của UBND cấp xã và cơ quan Tư pháp cấp trên để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Tư pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn ở từng địa phương.

- Duy trì chế độ giao ban định kỳ giữa các thành viên trong Ban Tư pháp, giữa Ban Tư pháp với các tổ hoà giải trong phạm vi xã, phường, thị trấn, giữa các Ban Tư pháp trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; cải tiến nội dung giao ban nhằm đem lại hiệu quả thiết thực trong việc đôn đốc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đã đề ra và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ sơ kết định kỳ 6 tháng và tổng kết hàng năm. Nội dung sơ kết, tổng kết cần tập trung kiểm điểm, đánh giá kết quả đã đạt được, những tồn tại cần khắc phục, đồng thời biểu dương, khen thưởng kịp thời những đơn vị, cá nhân có thành tích tốt, kinh nghiệm hay trong công tác và đề ra phương hướng, chương trình, kế hoạch công tác sát hợp với nhiệm vụ công tác Tư pháp trong thời gian tiếp theo.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả trong phối hợp hoạt động giữa Tư pháp cấp xã với các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương để thực hiện các nhiệm vụ công tác Tư pháp ở cấp xã.

3. Tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ.

- Hoàn thiện và thực hiện thống nhất tiêu chuẩn chức danh cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách *theo những nội dung chủ yếu sau:*

+ Về chức trách: cần xác định rõ vị trí, nhiệm vụ cụ thể của cán bộ Tư pháp cấp xã trong việc tổ chức thực thi các nhiệm vụ công tác Tư pháp cấp xã, trong mối quan hệ với bộ máy chính quyền ở cơ sở, với cơ quan Tư pháp cấp trên và với nhân dân...

+ Về hiểu biết: cán bộ Tư pháp cấp xã không chỉ nắm được đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, am hiểu tình hình kinh tế-xã hội ở địa phương có liên quan đến công việc được giao, có kiến thức về quản lý hành chính, quản lý Nhà nước..., mà phải có kỹ năng thực hành các tác nghiệp cụ thể trong hoạt động Tư pháp ở cơ sở.

+ Về trình độ: cán bộ Tư pháp cấp xã phải có trình độ từ Trung học Luật trở lên và thường xuyên được bồi dưỡng nghiệp vụ Tư pháp cấp xã.

- Rà soát, đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách hiện có, trên cơ sở đó xác định các biện pháp để từng bước thực hiện tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, cụ thể như sau:

+ Đối với những cán bộ đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nêu trên thì cần tạo điều kiện để họ làm việc ổn định, lâu dài.

+ Đối với những nơi còn thiếu, thì cần tuyển chọn những người đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn cán bộ nêu trên để đảm nhận chức danh chuyên môn Tư pháp cấp xã.

+ Đối với những cán bộ có đủ điều kiện để đào tạo Trung học Luật thì cần có kế hoạch cử những cán bộ này đi học để đáp ứng yêu cầu về trình độ theo tiêu chuẩn cán bộ nêu trên.

+ Đối với những cán bộ không có khả năng để tiếp tục đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn đặt ra thì cần có kế hoạch tuyển mới những người có đủ tiêu chuẩn để thay thế và thực hiện chế độ, chính sách theo quy định đối với những cán bộ này.

Riêng đối với các xã, phường, thị trấn thuộc miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, nếu trình độ của đội ngũ cán bộ quá thấp và không có

nguồn cán bộ đủ tiêu chuẩn để bổ sung, thay thế thì trước mắt chấp nhận đội ngũ có trình độ văn hoá từ Trung học phổ thông (cấp II) trở lên và có kế hoạch bồi dưỡng văn hoá kết hợp đào tạo Trung học Luật nhằm đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đặt ra.

- Thực hiện nghiêm chỉnh quy trình tuyển chọn, sắp xếp cán bộ theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ.

4. Tăng cường công tác đánh giá, kiểm tra, giám sát đội ngũ cán bộ.

- Xây dựng và thực hiện quy chế đánh giá cán bộ chính quyền cơ sở, trong đó có cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với đặc thù tính chất công việc, bao gồm: đánh giá về phẩm chất chính trị, ý chí và lòng trung thành với sự nghiệp; đạo đức cách mạng, lối sống; trình độ, năng lực, khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

Hàng năm và theo định kỳ nâng mức sinh hoạt phí hoặc ký hợp đồng, cần tiến hành đánh giá cán bộ theo đúng quy chế đã xây dựng.

- Tăng cường chế độ kiểm tra thường xuyên của cấp uỷ và chính quyền địa phương đối với đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã; nghiên cứu từng bước mở rộng các hình thức giám sát của nhân dân đối với hoạt động của Ban Tư pháp và cán bộ Tư pháp cấp xã.

5. Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

- Tiếp tục hoàn thiện mục tiêu, nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cấp xã: xây dựng nội dung chương trình thống nhất trong phạm vi cả nước trong đó coi trọng nội dung tổng kết thực tiễn thực hiện công tác Tư pháp cấp xã và kỹ năng thực hiện các tác nghiệp cụ thể.

- Xây dựng giáo trình, tài liệu phục vụ kịp thời công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên Trung học Luật có trình độ, năng lực và kỹ năng giảng dạy phù hợp với các đối tượng đào tạo (bao gồm giáo viên chuyên trách và giáo viên kiêm nhiệm).

- Mở rộng, đa dạng hoá các hình thức đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với điều kiện từng vùng, miền, địa phương và đối tượng đào tạo, đảm bảo yêu cầu chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và không ảnh hưởng đến công tác Tư pháp ở cấp xã.

6. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ.

Đội ngũ cán bộ cấp xã nói chung và cán bộ Tư pháp cấp xã nói riêng không phải là công chức Nhà nước và về lâu dài Nhà nước cũng không chủ trương công chức hoá đội ngũ cán bộ này. Tuy nhiên, để khuyến khích, động viên đội ngũ cán bộ này yên tâm công tác ổn định, lâu dài, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chế độ, chính sách áp dụng đối với đối tượng này đảm bảo tương đồng với chế độ, chính sách của công chức Nhà nước, cụ thể như sau:

a- Về chế độ phụ cấp:

Chế độ sinh hoạt phí và phụ cấp đối với các chức danh chuyên môn cấp xã trong đó có cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ là phù hợp. Tuy nhiên, cần có phụ cấp cho cán bộ ở những xã, phường, thị trấn có số dân đông, diện tích lớn, có đóng góp nhiều cho ngân sách Nhà nước vì khối lượng công việc, trách nhiệm của các cán bộ này lớn hơn so với các cán bộ ở những địa phương khác.

b- Cần nghiên cứu có chế độ thu hút những người có trình độ, năng lực về công tác tại cơ sở, đặc biệt tại các xã, phường, thị trấn thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, miền núi như: có chính sách hỗ trợ đào tạo, cải tiến chế độ công tác phí, mở rộng các hình thức phụ cấp, giảm thời gian thực tập cho sinh viên, bổ nhiệm, đề bạt...

7. Nâng cao nhận thức và tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn của cấp uỷ, chính quyền địa phương và cơ quan Tư pháp cấp trên đối với hoạt động của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

- Thực hiện phân công, phân cấp, xác định cụ thể trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương và cơ quan Tư pháp các cấp trong quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã, cụ thể như sau:

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Tư pháp, Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ và các cơ quan có liên quan hoàn thiện cơ sở pháp lý về quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã, trong đó tập trung sửa đổi, bổ sung các văn bản quy định mô hình tổ chức, cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh, quy trình tuyển chọn, các chế độ, chính sách; xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã; hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các quy định trên của các địa phương.

UBND cấp tỉnh, cấp huyện có nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện các văn bản quy định về quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Sở Tư pháp và Phòng Tư

pháp là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm phối hợp với các ban, ngành có liên quan ở địa phương giúp UBND cùng cấp thực hiện các nhiệm vụ này.

UBND cấp xã là cấp trực tiếp quản lý và sử dụng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định, chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ này theo quy định của pháp luật và sự chỉ đạo, hướng dẫn của chính quyền cấp trên.

- Tăng cường sự chỉ đạo, tập huấn, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Tư pháp cấp trên đối với Tư pháp cấp xã, trong đó cần mở rộng đối tượng tập huấn không chỉ là cán bộ Tư pháp cấp xã mà cả cán bộ chính quyền cơ sở.

- Coi trọng việc tổng kết thực tiễn, đánh giá hiệu quả công tác để khẳng định vị trí, vai trò của Tư pháp cấp xã, giải toả những khó khăn, vướng mắc, đồng thời nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành đối với công tác Tư pháp cấp xã.

8. Phát triển đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã kiêm nhiệm.

Đội ngũ cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm là những cán bộ của các ban, ngành, đoàn thể hoặc những người đã nghỉ hưu ở địa phương được phân công đảm nhận công tác Tư pháp. Cùng với cán bộ Tư pháp chuyên trách, đội ngũ cán bộ này có vai trò quan trọng trong việc triển khai thực hiện công tác Tư pháp ở cơ sở.

Để đẩy mạnh phát triển đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã kiêm nhiệm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn hiện nay, cần thực hiện những biện pháp sau:

- Căn cứ vào khối lượng công việc và nguồn cán bộ kiêm nhiệm ở địa phương, các cơ quan Tư pháp cấp trên cần có hướng dẫn cụ thể về thành phần tham gia kiêm nhiệm công tác Tư pháp cấp xã.

- Cấp uỷ, chính quyền địa phương cần động viên, khen thưởng, khuyến khích những người có uy tín trong nhân dân, có lòng nhiệt tình, ý thức tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc, đồng thời nắm được chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tham gia kiêm nhiệm công tác Tư pháp.

- Có kế hoạch cập nhật, bồi dưỡng kiến thức chung cũng như nghiệp vụ công tác Tư pháp ở cấp xã cho đội ngũ cán bộ này.

- Có chế độ phụ cấp hoạt động phí phù hợp để khuyến khích, phát huy tinh thần hăng say công tác của đội ngũ cán bộ này.

9. Đảm bảo nguồn kinh phí phục vụ hoạt động của Tư pháp cấp xã.

- Cần xác định rõ khoản kinh phí trong ngân sách của UBND cấp xã dành cho các hoạt động của Tư pháp cấp xã để Ban Tư pháp chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai các hoạt động Tư pháp ở địa phương.

Đối với những xã có khó khăn về kinh phí, cấp huyện và cấp tỉnh cần có sự hỗ trợ về kinh phí hoặc trực tiếp tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ công tác Tư pháp ở những địa phương này, khắc phục tình trạng bỏ trống nhiệm vụ do thiếu kinh phí thực hiện.

- Hoạt động Tư pháp cấp xã là hoạt động của chính quyền ở cơ sở, do đó cần có biện pháp và cơ chế động viên, khuyến khích, phát huy nguồn nhân lực, tài lực ở địa phương vào việc thực hiện công tác Tư pháp ở cơ sở.

Việc kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã có ý nghĩa hết sức quan trọng, không chỉ đáp ứng yêu cầu trước mắt mà còn mang tính chiến lược lâu dài, nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương, cũng như các nhiệm vụ của ngành Tư pháp. Quá trình kiện toàn, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã có liên quan đến trách nhiệm của nhiều cấp, nhiều ngành, đòi hỏi phải có nhận thức thống nhất, phát huy thế mạnh và tính chủ động, sáng tạo của các địa phương, đồng thời cần có bước đi thích hợp với điều kiện thực tiễn của từng vùng, miền, địa phương; thực hiện đồng bộ các giải pháp để xây dựng đội ngũ cán bộ Tư pháp đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong tình hình mới.

1. CẦN SỚM ỔN ĐỊNH VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.

*Nguyễn Văn Xê
P.GĐ. Sở Tư pháp Tây Ninh.*

Trong hệ thống chính quyền bốn cấp của Nhà nước ta, chính quyền xã, phường, thị trấn có một vị trí rất quan trọng ở cơ sở, đây là cầu nối giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước. Ở nước ta từ xưa đến nay cũng như tất cả các nước trên thế giới vai trò chính quyền cơ sở là đặc biệt quan trọng, quyết định cho thành công của sự nghiệp. Chính quyền xã, phường, thị trấn mạnh hay yếu, việc làm của xã, phường, thị trấn tốt hay không tốt, đúng hay sai đều tác động trực tiếp đến đời sống vật chất, tinh thần và có khi ảnh hưởng đến sinh mệnh chính trị của người dân, đến lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước.

Trong bộ máy chính quyền cấp xã cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn là một chức danh chuyên môn có nhiệm vụ cùng với Ban Tư pháp giúp UBND xã, phường, thị trấn thực hiện quản lý Nhà nước về các công việc Tư pháp; soạn thảo, ban hành các quyết định, chỉ thị để thi hành các quyết định, chỉ thị của UBND cấp trên; thực hiện việc phổ biến, giáo dục pháp luật; đăng ký quản lý hộ tịch, quản lý lý lịch tư pháp, thống kê tư pháp; thực hiện công tác chứng thực; hướng dẫn, quản lý hoạt động của các tổ hoà giải; tổ chức phối hợp thi hành án ở địa phương.

Để góp phần tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn hoàn thành tốt các nhiệm vụ nêu trên theo chúng tôi phải sớm ổn định về mặt tổ chức biên chế và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn.

Tây Ninh là một tỉnh biên giới với 240 km đường biên giới giáp với nước bạn Campuchia, điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, mặt bằng văn hoá trình độ nhân dân nói chung và trong cán bộ, công chức, đặc biệt là cán bộ cấp xã nhìn chung còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy trong những năm qua vấn đề xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ cấp xã, trong đó có đội ngũ cán bộ Tư pháp cơ sở là một trong những vấn đề được cấp uỷ, chính quyền các cấp và ngành tư pháp bản khoăn trăn trở.

Để góp phần vào tiếng nói chung, thay mặt ngành Tư pháp Tây Ninh, tôi xin nêu một số nét về thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn ở Tây Ninh và đề xuất một số biện pháp kiến toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã trong thời gian tới.

I. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN Ở TÂY NINH.

Tây Ninh có 90 xã, phường, thị trấn (trong đó có 20 xã biên giới). Tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã là 113 đồng chí. Được phân ra cụ thể như sau:

- Có 1 xã có 3 cán bộ Tư pháp.
- Có 21 xã, phường, thị trấn có 2 cán bộ Tư pháp.
- 68 xã, phường, thị trấn chỉ có 1 cán bộ Tư pháp.
- Về trình độ văn hoá:
 - + Cấp III: 77 đồng chí chiếm tỷ lệ 68,1%
 - + Cấp II: 35 đồng chí chiếm tỷ lệ 31%
 - + Cấp I: 1 đồng chí chiếm tỷ lệ 0,9%
- Về chuyên môn:
 - + Trình độ đại học: 1 đồng chí, chiếm tỷ lệ 0,9%
 - + Trung cấp luật và tương đương 30 đ/c chiếm tỷ lệ 26,54%
 - + Chưa đào tạo chuyên môn: 66 đồng chí chiếm tỷ lệ 58,4%
 - + Đã được bồi dưỡng nghiệp vụ 91 đồng chí
 - + Chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ 22 đồng chí
- Về độ tuổi:
 - + Trên 60 tuổi: 1 đồng chí, chiếm tỷ lệ 0,9%
 - + Từ 40 đến 60 tuổi: 40 đồng chí, chiếm tỷ lệ 35,4%
 - + Dưới 40 tuổi, 72 đồng chí, chiếm tỷ lệ 63,7%
- Về thời gian công tác:
 - + Dưới 1 năm: 19 đồng chí, chiếm tỷ lệ 17%
 - + Từ 1 năm đến 3 năm: 32 đồng chí, chiếm tỷ lệ 28,4%
 - + Từ 3 năm đến 5 năm: 16 đồng chí, chiếm tỷ lệ 14,1%
 - + Trên 5 năm: 46 đồng chí, chiếm tỷ lệ 40,5%

Qua các số liệu thống kê nêu trên cho thấy đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn ở Tây Ninh nhìn chung không ổn định về mặt tổ chức, nhân sự, trình độ văn hoá không đồng đều, trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn rất hạn chế (chỉ có 26,4% có trình độ trung cấp luật), tuổi đời còn cao lý do những người trẻ tuổi, có trình độ, năng lực không chấp nhận phục vụ ở cấp xã do chế độ đãi ngộ đối với cán bộ cấp xã hiện nay còn quá thấp và không ổn định. Đặc biệt ở các xã biên giới, vùng sâu, vùng xa để có một cán bộ Tư pháp đủ tiêu chuẩn quy định là đặc biệt khó khăn.

Xuất phát từ tình hình thực tế nêu trên để từng bước ổn định và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn đầu năm 2000 lãnh đạo Sở Tư pháp đã cử một đoàn cán bộ gồm đại diện Ban giám đốc và các trưởng, phó phòng chuyên môn thuộc Sở tiến hành đợt khảo sát thực trạng cán bộ Tư pháp cơ sở ở 90/90 xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh. Trên cơ sở kết quả khảo sát Sở đã báo cáo và tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 25/2000/CT-CT ngày 05/9/2000 về việc củng cố, kiện toàn Ban tư pháp xã, phường, thị trấn và Quyết định số: 70/2000/QĐ-UB ngày 05/5/2000 ban hành quy chế phối hợp quản lý Ban tư pháp xã, phường, thị trấn. Ban quy chế này đã quy định cụ thể tiêu chuẩn, quy định cụ thể tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn, thay thế cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn. Bản quy chế nêu rõ tiêu chuẩn để được tuyển chọn làm cán bộ Tư pháp cấp xã phải là người: có lý lịch rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt, có văn bằng về pháp lý từ sơ cấp trở lên, tuổi đời không quá 35 tuổi đối với nữ và 40 đối với nam. Căn cứ tiêu chuẩn này UBND cấp xã đề nghị lên UBND cấp huyện, đồng thời thông qua Giám đốc Sở Tư pháp, sau khi có ý kiến đồng ý của UBND cấp huyện và Giám đốc Sở Tư pháp, UBND xã ký hợp đồng lao động dài hạn với cán bộ Tư pháp xã, Việc điều động, thay thế cán bộ Tư pháp cấp xã phải do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định sau khi đã trao đổi thống nhất với Giám đốc Sở Tư pháp.

Bằng biện pháp nêu trên bước sang năm 2001 đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở Tây Ninh đã được củng cố kiện toàn thêm một bước. Đây là bước đột phá quan trọng để ngành Tư pháp có điều kiện từng bước bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh trong những năm tiếp theo.

II/ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ:

Do đặc thù của công tác Tư pháp ở cơ sở gắn liền với các nhiệm vụ chuyên môn pháp lý nên chúng tôi mạnh dạn kiến nghị một số biện pháp nhằm

kiện toàn, nâng cao chất lượng, năng lực đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn như sau:

1/ Về mô hình tổ chức:

Đề nghị Bộ Tư pháp phối hợp với Ban tổ chức cán bộ Chính phủ nghiên cứu đề xuất Chính phủ có văn bản quy định rõ Ban tư pháp cấp xã phải có ít nhất là 02 cán bộ chuyên trách.

2. Về tiêu chuẩn chức danh:

- Về chuyên môn: phải có bằng trung cấp Luật trở lên
- Về độ tuổi: không quá 40 tuổi

- Về chức danh:

- + 01 người có chức danh là: cán sự tư pháp xã
- + 01 người có chức danh là: hộ tịch viên

3/ Về cơ chế hoạt động:

- UBND cấp xã quản lý, sử dụng cán bộ Tư pháp cấp xã
- Phòng Tư pháp quản lý về mặt chuyên môn

4/ Về quy trình, thủ tục tuyển chọn, bố trí sắp xếp:

UBND cấp xã tuyển chọn trên cơ sở tiêu chuẩn quy định đề nghị UBND cấp huyện bổ nhiệm sau khi đã thống nhất ý kiến với Giám đốc Sở Tư pháp.

5/ Về đào tạo, bồi dưỡng:

- Đề nghị Bộ Tư pháp cần sớm có chương trình đào tạo trung cấp Luật dành riêng cho cán bộ Tư pháp cấp xã.

- Đề nghị UBND cấp tỉnh hàng năm giành một khoản kinh phí cho việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

6/ Về thực hiện chế độ, chính sách:

Để tạo điều kiện cho cán bộ Tư pháp cấp xã an tâm công tác lâu dài và phấn đấu học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn Nhà nước cần quy định rõ cán bộ Tư pháp cấp xã là một viên chức chuyên nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Hy vọng rằng bằng việc thực hiện các biện pháp trên chúng ta sẽ từng bước ổn định và nâng cao năng lực của cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn nhằm đáp ứng tốt các nhiệm vụ được giao.

2. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KIẾN TOÀN

Trần Đình Long
Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk

I. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ Ở ĐẮK LẮK.

1. Quá trình xây dựng, kiện toàn và các yếu tố ảnh hưởng đến đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

Đắk Lắk là một tỉnh miền núi nằm ở Cao nguyên Nam Trung Bộ với diện tích 1.953.000ha (hiện có diện tích lớn nhất trong 61 tỉnh, thành phố của cả nước). Từ năm 1975 đến nay, vì nhiều nguyên nhân khác nhau (trong đó, có hiện tượng di dân tự do) nên dân số của tỉnh tăng quá nhanh, từ 350.000 người lên trên 1,8 triệu người, với 44 dân tộc cùng chung sống. Vì vậy, bình quân cứ 20 tháng tỉnh phải thành lập 01 huyện mới, hơn 02 tháng thành lập thêm 01 xã mới. Đến nay, tỉnh có 19 đơn vị hành chính trực thuộc gồm thành phố Buôn Ma Thuột và 18 huyện, với 207 xã, phường, thị trấn (có 03 xã vừa mới được thành lập theo Nghị định số 49/2991/NĐ-CP ngày 15/8/2001 của Chính phủ).

Những đặc điểm về tự nhiên, kinh tế - xã hội và những thay đổi, biến động về địa giới hành chính, dân cư đã ảnh hưởng đến quá trình xây dựng, củng cố và kiện toàn đội ngũ cán bộ các ngành, các cấp của tỉnh, trong đó có đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

Quá trình xây dựng, củng cố và kiện toàn đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở Đắk Lắk gắn liền với những cơ sở pháp lý - hành chính (đó là việc Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật quy định về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ngành tư pháp) và những nhiệm vụ chính trị của địa phương trong từng giai đoạn.

Sau đây xin điểm lại quá trình xây dựng, củng cố và kiện toàn đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở Đắk Lắk qua từng giai đoạn:

1.1) Giai đoạn 1 (kể từ khi có Nghị định số 38/CP ngày 04/6/1993 của Chính phủ, Thông tư Liên bộ số 12/TTLB ngày 26/7/1993 của Bộ Tư pháp -

Ban tổ chức, cán bộ Chính phủ đến trước khi có Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ).

Có thể nói, bắt đầu từ đây Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn được hình thành với chức năng, nhiệm vụ là cơ quan chuyên môn của UBND cùng cấp; chịu sự chỉ đạo và quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Tư pháp cấp trên.

Trong giai đoạn này, với nhận thức rõ về vị trí, vai trò của Ban Tư pháp cấp xã; xuất phát từ thực trạng về tình hình tổ chức, bộ máy và hoạt động của các Ban Tư pháp cấp xã (nhiều địa phương chưa thành lập được Ban Tư pháp, không có cán bộ Tư pháp chuyển trách mà thường giao cho cán bộ văn phòng, công an xã kiêm nhiệm, không có định biên, định xuất và phụ cấp cho nên cán bộ Tư pháp các xã thường xuyên thay đổi, chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ...); căn cứ vào các quy định có liên quan của Nhà nước và địa phương, Sở đã chủ động đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về việc xây dựng, củng cố đối với Ban Tư pháp cấp xã, cụ thể như:

- Đề nghị UBND tỉnh cho chủ trương xây dựng điểm Ban Tư pháp ở một số huyện, thành phố Buôn Ma Thuột. Sau một thời gian thực hiện chủ trương này, Sở đã tổ chức sơ kết rút kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch triển khai chung trong phạm vi toàn tỉnh.

- Phối hợp với Ban tổ chức chính quyền tỉnh và Sở Tài chính - Vật giá ban hành văn bản liên tịch hướng dẫn cụ thể về nhiệm vụ, về chế độ và kinh phí hoạt động, về tiêu chuẩn cán bộ làm công tác Tư pháp cấp xã.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cấp xã.

Với những hoạt động đó, công tác Tư pháp cấp xã trên địa bàn tỉnh từng bước được củng cố, tăng cường về tổ chức và hoạt động có quy củ hơn.

Kết quả cụ thể là: 52/192 xã, phường, thị trấn thành lập được Ban Tư pháp và có cán bộ chuyên trách. Tổng số cán bộ aTư pháp (kể cả chuyển trách và kiêm nhiệm) là 514 người. Cơ cấu tổ chức ở các đơn vị đã thành lập được Ban Tư pháp gồm: 01 chủ tịch hoặc phó chủ tịch UBND làm trưởng ban, 01 cán bộ chuyên trách làm phó ban, từ 01 đến 05 thành viên khác kiêm nhiệm.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này vẫn còn tới hơn 70% số đơn vị cấp xã của tỉnh chưa thành lập được Ban Tư pháp và chưa có cán bộ chuyên trách mà

thường ghép với công an (thành Ban công an - Tư pháp) hoặc với Văn phòng (thành Tư pháp - Văn phòng). Về chất lượng cán bộ, nói chung còn yếu vì hầu hết chưa qua đào tạo, tập huấn và phần lớn là văn hoá chưa tốt nghiệp cấp III; riêng 52 cán bộ chuyên trách có khá hơn (01 người tốt nghiệp đại học cảnh sát, 22 người tốt nghiệp cấp III).

Những tồn tại trên có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau như cấp uỷ Đảng và chính quyền ở nhiều nơi chưa quan tâm đúng mức đến công tác Tư pháp, trình độ dân trí và đời sống vật chất còn thấp kém,... nhưng nguyên nhân chủ yếu là do Nhà nước chưa có quy định thống nhất, cụ thể về điều kiện, tiêu chuẩn và chế độ chính sách đối với cán bộ Tư pháp cấp xã.

1.2) Giai đoạn 2 (kể từ khi có Nghị định số 09/1998/ND-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ đến nay)

Phải khẳng định rằng, kể từ khi Chính phủ ban hành Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26/7/1995 về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn; theo đó quy định cán bộ Tư pháp cấp xã là một trong bốn chức danh chuyên môn được hưởng sinh hoạt phí hàng tháng, thì đã tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc để các địa phương xây dựng, củng cố đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

Đối với Đắk Lắk, chỉ sau chưa đầy 05 tháng (tính đến tháng 6/1998) 100% xã, phường, thị trấn đã thành lập được Ban Tư pháp, trong đó số ban có cán bộ chuyên trách là 94/192 ban.

Nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong việc xây dựng, củng cố, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã, Sở Tư pháp Đắk Lắk đã chủ động phối hợp với các đơn vị, các ngành, các cấp hữu quan tham mưu cho UBND tỉnh trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ này. Trong đó phải kể đến các hoạt động sau:

a) Về đào tạo chuyên môn:

Sở đã phối hợp với Ban Tổ chức chính quyền tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh mở 01 lớp trung cấp luật tại chức (1998 - 2000) đào tạo nguồn cán bộ Tư pháp cấp xã, Lớp học này có 162 học viên, trong đó có 146 người có quyết định cử đi học của UBND cấp xã (được UBND tỉnh cấp kinh phí) còn lại là tự túc kinh phí. Kết quả học tập, có 157 người được công nhận tốt nghiệp. Tính

đến nay, số học viên có quyết định cử đi học (146 người), có 125 người đã được bố trí làm cán bộ Tư pháp chuyên trách tại các xã, phường, thị trấn.

b) Về bồi dưỡng, kiểm tra kỹ năng, nghiệp vụ công tác:

Cùng với việc đầu tư đào tạo một cách cơ bản về chuyên môn cho đội ngũ cán bộ Tư pháp chuyên trách, Sở đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành kế hoạch bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho cán bộ xã, phường, thị trấn. Và để triển khai kế hoạch này, Sở đã tiến hành biên soạn, in ấn, phát hành hàng ngàn cuốn tài liệu, chuyên đề; chỉ đạo các phòng tư pháp phối hợp với Trung tâm chính trị cấp huyện mở các lớp bồi dưỡng tại địa phương. Hoạt động này đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã nói riêng và đội ngũ cán bộ cấp xã nói chung.

Bên cạnh đó, Sở cũng thường xuyên quan tâm đến công tác kiểm tra, đánh giá về tổ chức và hoạt động của công tác tư pháp ở cơ sở. Hằng năm, Sở đều cử cán bộ nghiệp vụ phối hợp với Phòng Tư pháp trực tiếp đi kiểm tra tại cơ sở, qua đó đã kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những lệch lạc, thiếu sót; đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn tổng kết công tác hàng năm để đúc rút kinh nghiệm và biểu dương, khen thưởng những cán bộ, địa phương làm tốt. Trong quý I năm 2001, Sở Tư pháp đã tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo tổng kết hoạt động tư pháp ở cơ sở trong phạm vi toàn tỉnh (từ cấp xã, cấp huyện và UBND tỉnh chủ trì tổng kết ở tỉnh) với mốc thời gian 03 năm (tính từ thời điểm có Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ và Chỉ thị 02/1998/CT-TTg, Quyết định 03/1998/QĐ-TTg ngày 07/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ).

Tính đến cuối tháng 8/2001 (trước khi Chính phủ có Nghị định thành lập thêm 03 xã mới), cả 204 xã, phường, thị trấn của Đắk Lắk đều thành lập được Ban tư pháp với tổng số 697 cán bộ (trong đó có 204 cán bộ Tư pháp chuyên trách). Mỗi Ban tư pháp có từ 02 đến 09 cán bộ; trong đó phổ biến mô hình Ban Tư pháp có từ 05 đến 07 cán bộ, gồm: 01 chủ tịch hoặc phó chủ tịch UBND làm trưởng ban, 01 cán bộ Tư pháp - Hộ tịch chuyên trách làm phó ban, các thành viên nhiệm khác là đại diện UBMTTQ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách của 204 xã, phường, thị trấn đã được củng cố, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Về trình độ văn hoá: 147 người tốt nghiệp cấp III, 57 người tốt nghiệp cấp II. Về trình độ chuyên môn: 151 người đã qua đào tạo (trong đó: 07 người có trình độ đại học, 144

người có trình độ trung cấp), còn lại 53 người chưa qua đào tạo. Về độ tuổi: 176 người dưới 40 tuổi, 28 người từ 40 đến 60 tuổi. Hiện nay, mức sinh hoạt phí của cans bộ Tư pháp chuyên trách được phân thành hai loại. Những người có bằng cấp chuyên môn thì được vận dụng xếp mức sinh hoạt phí theo hệ số, ngạch, bậc quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ (cụ thể: Sơ cấp hưởng hệ số khởi điểm là 1,22 - Trung cấp 1,46 - Đại học 1,78 và cứ sau 05 năm công tác được nâng một bậc lương). Những người chưa có bằng cấp chuyên môn được hưởng mức sinh hoạt phí là: $154.000đ \times 1,25 \times 210.000/180.000 = 224.583đ/tháng$.

2. Nhận xét, đánh giá về thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp hiện nay và một số kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã.

Trong những năm gần đây, được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương và sự nỗ lực của toàn Ngành, đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã đã được kiện toàn, củng cố, tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng (204/207 xã, phường, thị trấn thành lập được Ban Tư pháp và có cán bộ chuyên trách; trên 70% cán bộ tư pháp chuyên trách có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên và nhìn chung đội ngũ này có tuổi đời, tuổi nghề khá trẻ nhưng khá nhiệt tình, trách nhiệm trong công tác) góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của địa phương và của ngành Tư pháp. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách thẳng thắn, khách quan thì việc xây dựng, củng cố và tăng cường hiệu quả hoạt động của đội ngũ này vẫn còn những hạn chế, bất cập sau đây:

- Chưa có sự thống nhất về mô hình tổ chức và cơ cấu cán bộ của Ban tư pháp; nhiều địa phương, Ban tư pháp chỉ có 02 thành viên (01 trưởng ban và 01 cán bộ chuyên trách); Phần lớn các Ban tư pháp chưa xây dựng được quy chế, kế hoạch hoạt động cụ thể, nên còn bị động và không triển khai đầy đủ các nội dung công tác theo chức năng, nhiệm vụ đã được quy định;

- Số cán bộ tư pháp chuyên trách có trình độ văn hoá cấp II, chưa qua đào tạo chuyên môn còn chiếm một tỷ lệ không nhỏ (trên 20%). Các thành viên kiêm nhiệm chưa tích cực hoạt động;

- Sự phối hợp trong công tác tư pháp ở cơ sở còn hạn chế, hiệu quả hoạt động thấp kém so với yêu cầu và nhiệm vụ hiện nay.

Những tồn tại, bất cập nói trên do những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Chịu ảnh hưởng bởi những điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội (là tỉnh miền núi, biên giới có diện tích rộng, giao thông đi lại khó khăn, thành phần dân cư đa dạng, phức tạp và phân bố không đều; Trình độ dân trí nói chung chưa cao, đời sống vật chất và tinh thần còn nhiều khó khăn; Một bộ phận dân tộc thiểu số còn chịu sự chi phối, ràng buộc khá nặng nề của những luật tục lạc hậu...);

- Cấp uỷ Đảng và chính quyền ở một số địa phương chưa thực sự quan tâm, đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tư pháp;

- Trong đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã vẫn có những người chưa xác định đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình, hoạt động còn cầm chừng, được chăng hay chớ;

- Cơ chế chính sách pháp luật đối với cán bộ làm công tác tư pháp cấp xã chưa cụ thể, thoả đáng và còn nhiều bất cập (cán bộ hoạt động kiêm nhiệm không được hưởng quyền lợi gì; cán bộ chuyên trách hưởng mức sinh hoạt phí quá thấp, thời gian nâng bậc quá lâu (05 năm); chế độ khen thưởng, xử lý kỷ luật chưa kịp thời, thoả đáng...).

- Qua thực tiễn xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã ở địa phương, chúng tôi cho rằng: công việc này là một quá trình tương đối lâu dài, bền bỉ, chúng ta không thể nóng vội đòi hỏi trong “ngày một, ngày hai” phải có ngay một đội ngũ cán bộ “đủ tiêu chuẩn” và hoạt động có hiệu quả. Trong quá trình thực hiện phải có sự quan tâm phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan tư pháp với các tổ chức, cơ quan, đoàn thể từ cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; trong đó đặc biệt quan trọng là vai trò, trách nhiệm của cấp uỷ Đảng, chính quyền và cơ quan tư pháp. Thực tế cho thấy, ở nơi nào cấp uỷ Đảng, chính quyền quan tâm, đầu tư và thường xuyên chỉ đạo đôn đốc, kiểm tra thì đội ngũ cán bộ tư pháp được củng cố, kiện toàn và công tác tư pháp cơ sở ở đó mạnh.

II. PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG, Củng cố và Tăng cường ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ Ở ĐẮK LẮK.

Để tiếp tục xây dựng, củng cố và tăng cường đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã, Sở tư pháp Đắk Lắk xác định trong thời gian tới cần triển khai một số hoạt động chủ yếu sau đây:

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương củng cố, tăng cường Ban tư pháp theo mô hình, cơ cấu thống nhất có từ 05 - 07 thành viên (chủ tịch hoặc phó chủ tịch UBND làm trưởng ban, cán bộ tư pháp chuyên trách làm phó ban, các

thành viên khác là đại diện của UVMTTQ, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh).

- Trước mắt tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách. Hiện Sở đang đề nghị UBND tỉnh cho phép mở tiếp 01 lớp trung cấp luật tại chức đào tạo nguồn cho cán bộ tư pháp cấp xã.. Cán bộ học xong sẽ được bố trí thay thế cho những nơi cán bộ tư pháp chuyên trách chưa qua đào tạo; nhằm đảm bảo yêu cầu 100% cán bộ tư pháp chuyên trách có trình độ chuyên môn từ trung cấp luật trở lên.

- Tiếp tục triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho cán bộ cấp xã, trong đó chú trọng đến cán bộ làm công tác tư pháp (bồi dưỡng theo các chuyên đề do Sở biên soạn, in ấn, phát hành tài liệu; kết thúc khoá học có kiểm tra, cấp giấy chứng nhận).

- Phối hợp với UBND cấp huyện chỉ đạo các Phòng tư pháp triển khai và duy trì đều đặn chế độ giao ban, báo cáo công tác tư pháp cấp xã hàng tháng; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra hoạt động tư pháp cấp xã để thông qua đó nắm bắt những thông tin về tình hình hoạt động, kịp thời hướng dẫn, chấn chỉnh những vướng mắc, lệch lạc phát sinh từ cơ sở.

III. MỘT VÀI ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.

Theo quy định của Luật tổ chức HĐND và UBND các cấp năm 1994, Thông tư Liên bộ số 12/TTLB ngày 26/7/1993 thí Sở Tư pháp, Phòng tư pháp và Ban tư pháp là cơ quan chuyên môn của UBND cùng cấp, chịu sự chỉ đạo và quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan tư pháp cấp trên. Vì vậy, những thay đổi về mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của Ban tư pháp không thể tách rời, tiến hành một cách độc lập, Theo chúng tôi, công việc này phải xuất phát từ những nhận thức, quan điểm về cán bộ cơ sở và chính quyền cơ sở vì:

- Tổ chức hoạt động của Ban tư pháp là một kênh nối quan trọng, trực tiếp giữa Đảng, Nhà nước với dân ở cơ sở.

- Vừa có chức năng quản lý hành chính nhà nước và vừa có chức năng tổ chức thực hiện, trong đó chức năng trực tiếp tổ chức thực hiện là chủ yếu.

- Cán bộ chính quyền cơ sở không thể làm việc theo giờ hành chính như cán bộ, công chức Nhà nước (do tính chất công việc, chế độ làm việc gắn liền với các hoạt động của dân).

- Không hành chính hoá, không công chức hoá cán bộ cơ sở. Tuy nhiên cần nghiên cứu sự khác nhau giữa xã với phường và thị trấn, sự khác nhau giữa cán bộ bầu cử với cán bộ chuyên môn làm việc ổn định, lâu dài để có thể tiến tới công chức hoá một số chức danh cần thiết để đảm bảo tính ổn định, kế thừa trong quản lý hành chính Nhà nước.

Từ thực tiễn xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở địa phương, chúng tôi có một vài đề xuất, kiến nghị như sau:

1. Về mô hình tổ chức, tiêu chuẩn chức danh cán bộ của Ban tư pháp:

Nhà nước cần quy định thống nhất về cơ cấu, tổ chức và tiêu chuẩn chức danh cán bộ Ban tư pháp; trong đó có xem xét đến tính đặc thù của xã, phường và thị trấn. Trong thực tiễn, chúng tôi nhận thấy Ban tư pháp được tổ chức theo mô hình, cơ cấu có từ 05 - 07 thành viên (gồm: chủ tịch hoặc phó chủ tịch UBND làm trưởng ban, cán bộ tư pháp chuyên trách làm phó ban, các thành viên khác là đại diện của UBMTTQ, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh) tỏ ra khá phù hợp.

2. Về việc thực hiện chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã:

Theo chúng tôi, cùng với các chức danh chuyên môn khác, cán bộ tư pháp chuyên trách cần được công chức hoá để việc thực hiện nhiệm vụ được giao đạt hiệu quả cao. Bởi vì, với những quy định hiện hành về sinh hoạt phí, bảo hiểm,... không đảm bảo và có tác dụng kích thích đội ngũ cán bộ này yên tâm, nhiệt tình công tác.

3. Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến công tác đào tạo, bồi dưỡng về mọi mặt, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức pháp luật cho đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã./.

3. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TƯ PHÁP XÃ VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ Ở ĐỊA PHƯƠNG Ở TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Văn Khuê
Sở Tư pháp Nam Định

I. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC, CÁN BỘ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TƯ PHÁP XÃ.

1. Về tổ chức, cán bộ và chất lượng đội ngũ cán bộ.

Qua khảo sát thực trạng về tổ chức, đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn tính đến thời điểm tháng 31-1-2001 như sau:

Hiện có 223 Ban Tư pháp xã/225 xã, phường, thị trấn đã được củng cố và kiện toàn. Còn 2 đơn vị thuộc huyện Giao Thủy là xã Hồng Thuận và xã Giao Xuân, sau khi bầu cử HĐND xã, do có nhiều phức tạp nên chưa kiện toàn được UBND xã và Ban Tư pháp xã.

Về cơ cấu tổ chức: Phần lớn các Ban tư pháp xã có từ 3 đến 7 người, các thành viên tập trung vào các thành phần sau: Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch là trưởng ban, đại diện Mặt trận, Hội phụ nữ, hội Cựu chiến binh, Hội nông dân, Đoàn Thanh niên và cán bộ hộ khẩu, hộ tịch. Nhưng có Ban tới 10 người thành viên của Ban có thêm cán bộ hưu trí cán bộ phụ trách thiếu niên nhi đồng (xã Hoàng Nam, Nghĩa hưng), có Ban mới chỉ có 2 người ở một số xã của các huyện Ý Yên, Nam Trực.

Tổng số cán bộ Tư pháp gồm có 1.021 người, có 190 đồng chí địa phương xếp làm cán bộ Tư pháp chuyên trách nhưng chủ yếu là chuyên làm công tác hộ tịch, còn chức danh và tiêu chuẩn sinh hoạt được hưởng là phó ban công an phụ trách hộ khẩu, số còn lại kiêm nhiệm.

Về trình độ chuyên môn.

- 15/1.021 có bằng đại học Luật chiếm 1,46%.
- 77/1.021 có bằng Trung cấp Luật và tương đương chiếm 7,54%.
- 31/1.021 có bằng Đại học khác chiếm 3,03%.
- 291/1.021 có bằng Trung cấp khác chiếm 28,5%.

- 607/1.021 chưa qua đào tạo chiếm 59,4%.

Về trình độ văn hoá:

- Cấp III: 687 người
- Cấp II: 329 người,
- Cấp I: 5 người.

Về độ tuổi:

- Dưới 40 tuổi là 251 người
- Từ 40 tuổi đến 60 tuổi là 678 người
- Trên 60 tuổi là 92 người

Từ thực trạng trên cho thấy về cơ cấu tổ chức chất lượng cần phải được điều chỉnh cho phù hợp. Thành viên của Ban phải có những tiêu chí cụ thể về cơ cấu, trình độ năng lực chung và số lượng nhất định để giúp cho việc tuyển chọn được thuận lợi và có kế hoạch bồi dưỡng sau này.

b. Về quản lý cán bộ tư pháp cấp xã.

Như phần trên đã nêu, hầu hết các đơn vị cơ sở của Ban Tư pháp có từ 5 đến 7 người là những đơn vị duy trì nếp cũ từ trước tới nay, các thành viên trong Ban Tư pháp là những người giữ một trọng trách nhất định, từ chức năng, nhiệm vụ riêng của ngành được chỉ định tham gia để phối hợp thực hiện nhiệm vụ của Ban tư pháp xã. Những đơn vị quá ít có từ 2 đến 3 người phần lớn ở những nơi thường xuyên thay đổi các thành viên của UBND không kịp thời bổ sung theo cơ cấu Ban Tư pháp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, mà chỉ tập trung chủ yếu vào một nhiệm vụ nhất định hoặc những việc do sự chỉ đạo của trên phải tiến hành. Những năm trước đây về số lượng cũng chỉ hướng dẫn chung chung, Ban Tư pháp xã có khoảng từ 3 đến 5 người còn tuyển chọn thì tùy nghi không đưa ra được một tiêu chí cụ thể nào. Ở những đơn vị có truyền thống mạnh về công tác Tư pháp thường là nơi được cấp uỷ chính quyền quan tâm chỉ đạo sát sao, từ việc phân công trách nhiệm từng uỷ viên đến việc lập kế hoạch triển khai công tác, từng thời điểm có những việc trọng tâm cần phải tập trung giải quyết đều được tập thể Lãnh đạo địa phương thông qua và chỉ đạo thực hiện.

Tuy được coi là một Ban chuyên môn của UBND, nhưng các thành viên đều kiêm nhiệm, kể cả trưởng Ban. Vì thế ngoài công việc chính của các chức

danh như Trưởng Công an, Chủ tịch Mặt trận, Hội trưởng Hội phụ nữ, Bí Thư Đoàn Thanh niên, Chủ tịch Hội nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh... hưởng theo chế độ thì công việc kiêm nhiệm này cũng không có khoản thu bù đắp thêm nào khác. Vì thế việc động viên khích lệ vẫn bị hạn chế, đa phần họ hoạt động bằng lòng nhiệt tình, trách nhiệm, để hỗ trợ cho nhiệm vụ chính mà họ được giao, ngay cả khi nhà nước có quy định các chức danh chuyên môn, như cán bộ tư pháp chuyên trách cũng rất khó khi thực hiện ở cơ sở. Việc bố trí cán bộ còn phải phụ thuộc vào số dân (số lượng cán bộ xã được phân bổ theo dân số), vào điều kiện tài chính của địa phương. Thực tế do mấy năm qua không có nguồn ngân sách chi trả, nên nhiều cơ sở phải nợ tiền phụ cấp của cán bộ xã hàng năm, do đó việc bố trí cán bộ chuyên trách cũng phải tính toán và bố trí hợp lý cả về công việc cũng như nguồn ngân sách thu để trang trải. Vì vậy phần lớn các hoạt động của Ban đều tập trung vào đồng chí trưởng Ban mà trưởng ban lại phải kiêm nhiệm quá nhiều việc. Những khoản chi cho hoạt động của Ban cũng rất ngặt nghèo, những nơi có phong trào hoạt động mạnh phải nhờ vào sự năng động của trưởng ban khi đề xuất kế hoạch chi, hoặc kêu gọi tài trợ của các cơ sở kinh tế mới có nguồn tài chính để hoạt động. Hàng năm, trên phạm vi toàn tỉnh mới có khoảng 1/5 số xã tổ chức tổng kết công tác của Ban, nhưng cũng phải lồng ghép vào các nội dung khác như hoạt động của phụ nữ, thanh niên, nông dân trong lĩnh vực Tư pháp ở địa phương.

Để tăng cường công tác quản lý đội ngũ cán bộ tư pháp xã, ngay từ năm 1995, UBND tỉnh đã có Chỉ thị số 01/CT - UB ngày 12-1-1995 về việc củng cố, kiện toàn Ban Tư pháp xã trên phạm vi toàn tỉnh, yêu cầu UBND huyện, thành phố chỉ đạo sát sao việc bố trí nhân sự cho các Ban Tư pháp, chú trọng tối tiêu chuẩn chuyên môn của mỗi thành viên và tăng cường các hoạt động thiết thực của Ban Tư pháp để đáp ứng kịp thời các yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới, Sở Tư pháp với vai trò là cơ quan tham mưu giúp UBND tỉnh trong việc theo dõi, hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn do pháp luật quy định.

Sau các kỳ bầu cử HĐND thường có sự thay đổi nhân sự các Ban của UBND cấp xã trong đó Ban Tư pháp xã, Sở tư pháp đều tổ chức lớp tập huấn cơ bản cho các đồng chí trưởng Ban và cán bộ Tư pháp xã. Đồng thời chỉ đạo các phòng Tư pháp huyện mở các lớp chuyên đề phổ cập kiến thức chuyên môn cho cán bộ Tư pháp như: Kỹ năng soạn thảo văn bản, phương pháp phổ biến và giáo dục pháp luật, các văn bản và kinh nghiệm quản lý công tác hộ tịch, công

tác hoà giải ở cơ sở, công tác thi hành án dân sự... Từ đó cũng nâng dần trình độ nghiệp vụ của cán bộ Tư pháp. Tuy nhiên việc đào tạo, bồi dưỡng theo phương pháp này cũng chỉ là biện pháp tình thế, chưa tạo cho cơ sở một thế vững vàng, lâu bền trong việc thực hiện quản lý thống nhất công tác tư pháp ở địa phương. Mặc dù ở mỗi xã đã có Tủ sách pháp luật, được bổ sung thường xuyên các văn bản mới ban hành, đã có quy chế quản lý, khai thác sử dụng Tủ sách và có người phụ trách song mỗi lần có người quản lý, sử dụng thay đổi, thì những cố gắng nỗ lực từ trước lại phải quay trở lại từ đầu, vừa gây sự tốn kém, lãng phí vừa không đảm bảo tính hệ thống của một cơ quan chuyên môn. Đây cũng là điều mà cần phải tìm cách tháo gỡ, chúng tôi xin được đề cập sau:

2. Về kết quả thực hiện công việc được giao.

Để giúp các Ban Tư pháp xã thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại thông Tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993; trong những năm gần đây đã được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố trong tỉnh, hàng năm Sở Tư pháp đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành nhiều Chỉ thị, kế hoạch để triển khai thực hiện các văn bản của Nhà nước và sự chỉ đạo của các Bộ, ngành về các lĩnh vực công tác Tư pháp như: Tăng cường đẩy mạnh công tác phổ biến giáo dục pháp luật, công tác rà soát văn bản pháp quy, thực hiện tốt công tác hộ tịch, công chứng, chứng thực, hoà giải, công tác thi hành án Dân sự ở địa phương. Tập trung chỉ đạo những vấn đề mấu chốt, trọng điểm trong từng thời gian nhất định và các lĩnh vực cụ thể. Kết hợp hài hoà giữa phổ biến giáo dục pháp luật với các cuộc thi có tầm cỡ quốc gia và các cuộc thi thuộc lĩnh vực trên địa bàn tỉnh như cuộc thi tìm hiểu Bộ luật dân sự, Bộ luật Hình sự, cuộc thi hoà giải viên giỏi, cuộc thi hộ tịch viên giỏi, báo cáo viên pháp luật... để mỗi cuộc thi đạt kết quả, đúng mục đích, đúng yêu cầu, các cơ quan Tư pháp phải lên kế hoạch báo cáo với cấp có thẩm quyền, phối kết hợp tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân và chuẩn bị đề cương câu hỏi, hướng dẫn tìm tài liệu, thống nhất nhận thức, giải thích các vướng mắc và hướng dẫn phương pháp, hình thức tổ chức cuộc thi ở cấp xã, huyện, tỉnh và trung ương. Các cuộc thi đều chú trọng, bám sát mục đích, yêu cầu cùng với việc chuyển tải những nội dung cơ bản của luật, những kiến thức phổ thông thường gặp bằng cách truyền đạt sinh động dễ nhớ, dễ hiểu của thí sinh làm cho người dự, người nghe tiếp thu được những điều bổ ích, lý thú và đạt mục đích các cuộc thi là nâng cao dân trí về pháp luật cho nhân dân.

tác hoà giải ở cơ sở, công tác thi hành án dân sự... Từ đó cũng nâng dần trình độ nghiệp vụ của cán bộ Tư pháp. Tuy nhiên việc đào tạo, bồi dưỡng theo phương pháp này cũng chỉ là biện pháp tình thế, chưa tạo cho cơ sở một thế vững vàng, lâu bền trong việc thực hiện quản lý thống nhất công tác tư pháp ở địa phương. Mặc dù ở mỗi xã đã có Tủ sách pháp luật, được bổ sung thường xuyên các văn bản mới ban hành, đã có quy chế quản lý, khai thác sử dụng Tủ sách và có người phụ trách song mỗi lần có người quản lý, sử dụng thay đổi, thì những cố gắng nỗ lực từ trước lại phải quay trở lại từ đầu, vừa gây sự tốn kém, lãng phí vừa không đảm bảo tính hệ thống của một cơ quan chuyên môn. Đây cũng là điều mà cần phải tìm cách tháo gỡ, chúng tôi xin được đề cập sau:

2. Về kết quả thực hiện công việc được giao.

Để giúp các Ban Tư pháp xã thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại thông Tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26-7-1993; trong những năm gần đây đã được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố trong tỉnh, hàng năm Sở Tư pháp đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành nhiều Chỉ thị, kế hoạch để triển khai thực hiện các văn bản của Nhà nước và sự chỉ đạo của các Bộ, ngành về các lĩnh vực công tác Tư pháp như: Tăng cường đẩy mạnh công tác phổ biến giáo dục pháp luật, công tác rà soát văn bản pháp quy, thực hiện tốt công tác hộ tịch, công chứng, chứng thực, hoà giải, công tác thi hành án Dân sự ở địa phương. Tập trung chỉ đạo những vấn đề mấu chốt, trọng điểm trong từng thời gian nhất định và các lĩnh vực cụ thể. Kết hợp hài hoà giữa phổ biến giáo dục pháp luật với các cuộc thi có tầm cỡ quốc gia và các cuộc thi thuộc lĩnh vực trên địa bàn tỉnh như cuộc thi tìm hiểu Bộ luật dân sự, Bộ luật Hình sự, cuộc thi hoà giải viên giỏi, cuộc thi hộ tịch viên giỏi, báo cáo viên pháp luật... để mỗi cuộc thi đạt kết quả, đúng mục đích, đúng yêu cầu, các cơ quan Tư pháp phải lên kế hoạch báo cáo với cấp có thẩm quyền, phối kết hợp tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân và chuẩn bị đề cương câu hỏi, hướng dẫn tìm tài liệu, thống nhất nhận thức, giải thích các vướng mắc và hướng dẫn phương pháp, hình thức tổ chức cuộc thi ở cấp xã, huyện, tỉnh và trung ương. Các cuộc thi đều chú trọng, bám sát mục đích, yêu cầu cùng với việc chuyển tải những nội dung cơ bản của luật, những kiến thức phổ thông thường gặp bằng cách truyền đạt sinh động dễ nhớ, dễ hiểu của thí sinh làm cho người dự, người nghe tiếp thu được những điều bổ ích, lý thú và đạt mục đích các cuộc thi là nâng cao dân trí về pháp luật cho nhân dân.

Mặc dù nguồn ngân sách có hạn, song chính quyền địa phương ở các cấp đều dành một khoản kinh phí nhất định cho các đợt triển khai phổ biến các văn bản pháp luật mới, nhất là các cuộc thi thu hút đông đảo người tham gia. Nổi lên trong năm 2000 là cuộc thi hoà giải viên giỏi. Quán triệt tinh thần Chỉ thị và kế hoạch của UBND tỉnh, đơn vị cấp huyện và nhiều xã đã thành lập ban chỉ đạo cuộc thi. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, các Ban chỉ đạo đã phân công uỷ viên phụ trách từng mảng việc, từng khu vực địa bàn, có lịch chi tiết hướng dẫn cơ sở chuẩn bị. Những huyện có cơ sở vật chất tốt, đồng thời có phong trào sôi nổi đã tổ chức được hội thi từ cơ sở xã. Điển hình các là huyện Nam Trực có 16/20, Vụ bản có 8/18, Xuân Trường 10/20, Hải Hậu 2/35.

Hội thi đã chọn được 12 thí sinh vào vòng chung kết của tỉnh và chọn được 1 thí sinh tham gia Hội thi toàn quốc và một các nhân báo các điển hình về công tác hoà giải tại Hội nghị hoà giải viên giỏi toàn quốc (tháng 9/2000). Thông qua cuộc thi, các đơn vị cũng đã triển khai thực hiện Pháp lệnh về Tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở. Cho đến nay, ở 225 xã, phường, thị trấn đã củng cố và kiện toàn được 3.424 tổ hoà giải với 14.149 tổ viên. Số tổ trưởng Tổ hoà giải là đại diện Mặt trận tổ quốc là 571 người, đại diện Hội phụ nữ là 355 người, 1525 người là Bí thư chi bộ, 633 người là trưởng thôn, trưởng xóm, 146 người là Tổ trưởng dân phố và 164 người thuộc các thành phần khác (như đại diện Hội Cựu chiến binh, Hội người cao tuổi hoặc đại diện cho một cụm dân cư) hàng năm các tổ hoà giải đã tham gia giải quyết từ 7.000 đến 8.000 vụ việc trong đó hoà giải thành được từ 5.000 đến 5.500 vụ việc góp phần vào việc giữ gìn an ninh, tăng cường tình đoàn kết thương thân thương ái, hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư. Theo sự chỉ đạo chung của tỉnh, về cơ cấu các Tổ hoà giải được thành lập ở các đơn vị chủ yếu theo thôn, xóm, cụm dân cư hoặc tổ dân phố. Số lượng tổ viên tùy thuộc vào từng địa bàn, số dân và tình hình thực tế của đại phương mà chỉ định, tổ ít nhất 2 người, tổ nhiều nhất 8 người. Phần lớn các hoà giải viên là những người tự nguyện tham gia nhiều năm liền, có kinh nghiệm hoà giải và có uy tín trong nhân dân. Việc bồi dưỡng kiến thức pháp luật trong 3 năm gần đây mới chỉ thực hiện được cho phần lớn các tổ trưởng, chưa có điều kiện để tập huấn cho các tổ viên. Việc tổng kết công tác hoà giải ở cơ sở cũng chỉ một số ít xã làm được.

Về công tác quản lý hộ tịch, Sở Tư pháp đã phối hợp với Phòng Tư pháp các huyện, thành phố tổ chức quán triệt Nghị định số 83/CP. Hướng dẫn các hộ tịch viên thực hiện đúng quy trình thực hiện việc đăng ký hộ tịch và quản lý

hộ tịch, đưa dân công tác này đi vào nề nếp. Đến nay Sở Tư pháp đã có danh sách trích ngang của 225 đơn vị hộ tịch xã, phường, thị trấn và có kế hoạch kiểm tra theo dõi đột xuất và định kỳ để uốn nắn những sai sót và hướng dẫn thực hiện các trường hợp khó khăn và vướng mắc. Trong tháng 6/2001 đã tổ chức đợt cấp giấy khai sinh quá hạn cho những trường hợp vì những lý do khác nhau mà chưa được khai sinh. Nhiều huyện đã giải quyết dứt điểm việc khai sinh cho trẻ em chưa khai sinh, tạo điều kiện thuận lợi cho các em trong việc đăng ký nhập học, cũng như đảm bảo thống nhất quản lý hồ sơ học sinh của các trường Tiểu học và Trung học cơ sở. Năm 1999, Sở đã chủ động đề nghị UBND tỉnh tiến hành cuộc thi Hộ tịch viên giỏi toàn tỉnh. Đây cũng là dịp để các Hộ tịch viên nghiên cứu học tập nắm vững thêm về nghiệp vụ chuyên môn, trao đổi kinh nghiệm xử lý những tình huống phức tạp, tìm ra những giải pháp thích hợp giúp cho công tác đăng ký và quản lý hộ tịch đi vào nề nếp và đạt hiệu quả cao hơn. Trong năm 2001 này, thực hiện Chỉ thị của Bộ trưởng Bộ tư pháp, Sở Tư pháp đã chỉ đạo các Phòng Tư pháp huyện lập kế hoạch cho cuộc thi Hộ tịch viên giỏi từ cơ sở, chuẩn bị tốt cho cuộc thi cấp tỉnh và chọn cử người tham gia cuộc thi toàn quốc. Những băn khoăn vướng mắc được thông tin nhanh từ cơ sở và được xử lý kịp thời. Toàn bộ sổ sách mẫu biểu về hộ tịch đã được thực hiện thống nhất trong toàn tỉnh.

Có thể nói rằng, từ tỉnh, huyện đến xã, phường, thị trấn công tác Tư pháp được mọi cấp, mọi ngành quan tâm và có sự phối kết hợp chặt chẽ. Mỗi nhiệm vụ của Tư pháp trong quá trình thực hiện không thể thiếu những đóng góp tích cực, chủ động kể cả về công sức và vật chất của các đơn vị hữu quan. Xây dựng được mối quan hệ mật thiết này là do có sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của cấp uỷ, chính quyền địa phương, sự gắn kết giữa chức năng và nhiệm vụ của mỗi ngành, mỗi cấp để thực hiện mục tiêu chung của địa phương là đảm bảo ổn định về an ninh, trật tự an toàn xã hội, giữ vững kỷ cương pháp nước, nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, xây dựng nền kinh tế của địa phương ngày càng đi lên.

Điểm lại trong 3 năm qua, Nhà nước ta đã ban hành rất nhiều VBQPPL liên quan đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Việc chuyển tải những nội dung cơ bản của các văn bản đó tới người dân không thể chỉ do một cơ quan, tổ chức nào làm được mà phải huy động sức mạnh tổng hợp. Theo sự chỉ đạo thống nhất, các Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn trên cơ sở kế hoạch chung đã phối hợp với Ban văn hoá xã dùng phương tiện truyền thanh của địa phương để

phổ biến các văn bản pháp luật, lồng ghép phổ biến tại các Hội nghị cán bộ xã và phổ biến ở các cuộc họp thôn, xóm. Các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức quần chúng vận động các thành viên của đoàn thể mình tham gia tích cực vào công tác phổ biến giáo dục cộng đồng. Tích cực và chủ động tham gia vào tổ chức hoà giải đấu tranh phòng ngừa các tiêu cực xã hội. Hoà giải cũng là một hình thức phổ biến giáo dục pháp luật gắn với từng việc cụ thể nên có hiệu quả trực tiếp, thiết thực với người dân. Thông qua từng vụ việc phát sinh trong cuộc sống hàng ngày khi giải quyết, các mối quan hệ pháp luật được hoà quyện với phong tục tập quán và chuẩn mực đạo đức, nên đã đạt hiệu quả cao. Các đoàn thể như: Mặt trận Tổ quốc, Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Văn phòng UBND, Ban Văn hoá xã.. là những nhân tố tích cực nhất đóng vai trò không nhỏ vào các hoạt động của công tác Tư pháp ở các xã, phường, thị trấn.

II. NHỮNG MẶT MẠNH, MẶT YẾU, NHỮNG ĐIỂM CÒN TỒN TẠI VỀ TỔ CHỨC, CÁN BỘ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TƯ PHÁP CẤP XÃ.

a. Những điểm mạnh cơ bản.

Nhìn chung các Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn đã được cấp uỷ, chính quyền địa phương quan tâm củng cố và kiện toàn. Đây cũng là một nét mới trong nhận thức về vị trí, vai trò của công tác Tư pháp cơ sở.

Việc bố trí sắp xếp lại cán bộ có chú ý đến trình độ chuyên môn và năng lực thực tế của cán bộ: mạnh dạn bố trí cán bộ trẻ đảm nhiệm những công việc đòi hỏi tính năng động, xốc vác, tính phong trào.

Hoạt động của các Ban Tư pháp đã được triển khai trên các lĩnh vực nhiệm vụ được quy định tại Thông tư liên bộ số 12/TTLB ngày 26/07/1994 và các nhiệm vụ bổ sung tại các văn bản mới đã chú ý tới cả bề nổi và chiều sâu. Nhiều địa phương đã tạo ra được nhiều thành phần, nhiều lứa tuổi tham gia trong công tác cuộc thi, xây dựng được nếp sinh hoạt lành mạnh trong cộng đồng.

b. Những điểm yếu cần khắc phục.

• Về tổ chức cán bộ.

Khi sắp xếp tổ chức và cán bộ chưa thực sự xuất phát từ lợi ích chung. Do cuộc sống theo lũy tre xanh nên một số nơi cơ cấu còn nặng nề về vùng, miền, dòng họ trong việc sắp xếp đội ngũ cán bộ xã nói chung và cán bộ Tư

pháp nói riêng, vì thế chưa thật chú ý đến tiêu chuẩn về trình độ năng lực và phẩm chất chính trị nên đội ngũ cán bộ chuyên trách ở những nơi này, nhìn chung có hạn chế. Mặt khác, hiện nay tình trạng thay đổi các chức danh chuyên môn ở một số đơn vị vẫn thường xảy ra, do đó rất khó khăn và bất cập cho công tác đào tạo và bồi dưỡng.

Phần lớn các cán bộ Tư pháp xã ở độ cao (chiếm tới 2/3 ở độ tuổi 40 trở lên) tuy có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động xã hội song cũng hạn chế trong việc nắm bắt những thông tin mới, đặc biệt là việc nghiên cứu tìm hiểu những văn bản pháp luật mới, trong việc vận dụng giải quyết các vấn đề bức xúc ở nông thôn hiện nay.

Vẫn còn một số địa phương sử dụng một số cán bộ trình độ văn hoá quá thấp (cấp I). Quá nửa số cán bộ Tư pháp mới, chưa qua đào tạo nghiệp vụ chuyên môn.

- **Về hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã.**

Những đơn vị bố trí có 2 cán bộ Tư pháp, hầu hết mới chỉ thực hiện được những công việc mang tính sự vụ, chưa xây dựng được kế hoạch tổng thể hàng năm, hàng quý và hàng tháng, hoặc chỉ thực hiện những nhiệm vụ đột xuất khi có kế hoạch, chỉ thị, đôn đốc của cấp trên. Những đơn vị có số lượng cán bộ Tư pháp quá đông (từ 8 người trở lên) thì việc sinh hoạt thường không duy trì được hoặc có phân công nhiệm vụ, nhưng thiếu sự đôn đốc thực hiện và kiểm điểm rút kinh nghiệm.

Hoạt động Tư pháp ở một số đơn vị chưa mạnh, chưa tập trung giải quyết dứt điểm những mâu thuẫn này sinh trên địa bàn dẫn tới tình trạng khiếu kiện kéo dài, vượt cấp, khiếu kiện tập thể. Các điểm nóng về an ninh nông thôn lan nhanh, tỉnh phải tập trung lực lượng của các ngành (kể cả Trung ương) về để tìm biện pháp giải quyết như ở huyện Giao Thủy và rải rác một số địa phương của huyện Xuân Trường, Trực Ninh, Mỹ Lộc, Nghĩa Hưng.

Nguyên nhân của những tồn tại trên đây xét cả về 2 mặt: Khách quan và chủ quan, thấy rằng:

- Về khách quan: Chức năng nhiệm vụ thuộc lĩnh vực tư pháp trên phạm vi cả nước ngày một rộng, phát triển mạnh mẽ nhằm phục vụ cho công cuộc đổi mới không ngừng, nhất là trong giai đoạn hiện nay; văn bản QPPL ngày một nhiều; nhiều văn bản pháp luật phải bổ sung, sửa đổi cho phù hợp, nên đội ngũ cán bộ Tư pháp xã đương nhiên còn bất cập. Nhiệm vụ của Ban Tư pháp

xã, phường, thị trấn được quy định ở văn bản pháp luật quá nhiều và quá rộng. Có những việc quy định về thẩm quyền chưa rõ ràng dẫn tới nhận thức chưa thật thống nhất. Việc quan tâm chỉ đạo của cấp uỷ và chính quyền địa phương có lúc chưa đúng mức và chưa đồng bộ.

Về chủ quan: Cán bộ Tư pháp cấp xã phần lớn chưa đủ năng lực chuyên môn đáp ứng nhiệm vụ ngày càng nặng nề và phức tạp. Việc bồi dưỡng thường chấp vá mang tính tình thế nhiều, một số cán bộ chưa phát huy tính năng động, còn ỷ lại hoặc trông chờ sự hướng dẫn đầy đủ chi tiết mới thực hiện, do đó một số công việc hoàn thành chậm.

1. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn công tác tổ chức cán bộ và hoạt động Tư pháp cấp xã.

- Trước hết, cần phải làm cho các cấp, các ngành nhận thức đầy đủ vai trò, vị trí quan trọng của công tác Tư pháp trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân hiện nay. Đồng thời phát huy kết quả từ thực tiễn cơ sở, coi đó là thước đo quá trình chỉ đạo của các cấp, ngành về lĩnh vực tư pháp và phải thấy được công tác Tư pháp cấp xã có vị trí hết sức quan trọng ở địa phương cơ sở.

- Thực tiễn ở những đơn vị Tư pháp cấp xã hoạt động mạnh, đồng đều, phát huy tác dụng tốt trong các lĩnh vực là có sự chỉ đạo sát sao của cấp uỷ và chính quyền địa phương, đặc biệt là những đơn vị mà các đồng chí Bí thư, Chủ tịch đã kinh qua công tác Tư pháp. Bản thân các đồng chí trưởng Ban Tư pháp nhiệt tình với công việc, hăng say nghiên cứu học hỏi và lăn lộn với phong trào, đồng thời có sự hướng dẫn đôn đốc kiểm tra sâu sát, uốn nắn kịp thời của cơ quan Tư pháp cấp trên. Các cấp, ngành cần thường xuyên quan tâm theo dõi động viên, khen thưởng kịp thời, công bằng cũng là một động lực thúc đẩy phong trào thi đua của các đơn vị.

- Tuỳ theo dân số địa bàn, tình hình kinh tế chính trị xã hội, số lượng cán bộ Tư pháp của mỗi đơn vị nên bố trí từ 3 đến 5 người là phù hợp, đặc biệt chú trọng tới tiêu chuẩn của cán bộ Tư pháp chuyên trách. Có như vậy công tác quản lý đội ngũ cán bộ tư pháp mới chặt chẽ, đồng thời mới đảm bảo việc sinh hoạt định kỳ đều đặn và sâu sát.

Khi tổ chức các đợt học tập nghiên cứu các văn bản pháp luật mới phải chú trọng về nội dung và tính hiệu quả, tránh phô trương hình thức vừa lãng phí, tốn kém mà chất lượng không cao. Các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, hoặc

những lĩnh vực thuộc về chuyên môn như báo cáo viên pháp luật, hộ tịch viên, hoà giải viên giỏi.. cần phải tính đến hiệu quả ở cơ sở bằng nguồn kinh phí huy động tài trợ từ nhiều phía, dần dần biến thành một nếp sinh hoạt riêng cho các tổ chức đó. Những đơn vị duy trì tốt nề nếp sinh hoạt này đã góp phần thúc đẩy các hoạt động

III. Kiến nghị.

Có văn bản thay thế Thông tư liên tịch số 12 quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã phù hợp với tình hình hiện nay trên cơ sở tập hợp lại từ các văn bản đã ban hành (gồm Thông tư liên bộ số 12 và các phân việc của Tư pháp được quy định ở một số Nghị định, Thông tư mới ban hành sau khi có Thông tư 12)

Cần có quy định cụ thể đối với ban Tư pháp xã có nhiệm vụ giúp UBND xã, phường, thị trấn thực hiện quản lý Nhà nước về các công việc Tư pháp ở cơ sở (chỉ rõ là những công việc gì, phạm vi giới hạn của nó). Vì cho đến nay nhiều người vẫn chưa hiểu đúng và nhận thức đầy đủ về vấn đề này.

Về mô hình tổ chức Ban Tư pháp xã phải được quy định trong Luật Tổ chức UBND các cấp, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và số lượng thành viên (cụ thể theo số dân để quy định từ 3 đến 5 người).

Trưởng ban cần được quy định thống nhất do Chủ tịch hay phó Chủ tịch đảm nhiệm (có thể ở thành phố, thị xã thì do Chủ tịch, ở nông thôn thì do Phó Chủ tịch đảm nhiệm).

Cán bộ Tư pháp xã phải được thực hiện thống nhất về tiêu chuẩn và điều kiện: là các cơ quan Tư pháp giúp UBND các cấp quản lý Nhà nước được thống nhất ở 3 cấp tỉnh, huyện, xã). 4 chức danh cán bộ chuyên môn của xã quy định được hưởng lương trong đó có chức danh cán bộ Tư pháp cần phải ổn định ở địa phương, có sự tuyển chọn.

Nhà nước cần có chính sách động viên khuyến khích các sinh viên Đại học Luật về đảm nhận chức danh cán bộ Tư pháp cấp xã (được hưởng chế độ lương quy định tại nghị định số 09/NĐ - CP). Theo số liệu hiện có trong 3 năm gần đây, ở Nam Định có khoảng 250 sinh viên tốt nghiệp Đại học Luật chính quy, 50 tốt nghiệp Đại học tại chức. Số sinh viên này mới chỉ có khoảng vài chục người làm tại các cơ quan Nhà nước, còn lại ở trong tình trạng chờ việc làm. Nếu có điều kiện sử dụng, những sinh viên này chỉ cần qua tập huấn tại chỗ là có thể làm việc tốt được ngay (hàng năm Trường Đại học Luật có

khối lượng đào tạo từ 700 - 1000; Khoa Luật trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn; các lớp Đại học Luật tại chức của các tỉnh có số lượng đào tạo lớn nhưng nhu cầu sử dụng của cơ quan Nhà nước ở các cấp lại có hạn. Nếu được trang bị cho các Ban tư pháp xã, phường, thị trấn, sẽ có nhiều thuận lợi và làm mạnh thêm hoạt động Tư pháp ở cơ sở).

Đây cũng là một ý kiến đề nghị Bộ tư pháp xem xét tới kế hoạch đào tạo của Trường Đại học Luật và phương án sử dụng đối với sinh viên ra trường.

Trước mắt, thông qua việc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn chỉ đạo. Sở Tư pháp và phòng Tư pháp các huyện, thành phố trong tỉnh thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định hiện hành, đồng thời đi sâu nghiên cứu phát hiện những bất cập, vướng mắc khó khăn của công tác tư pháp cấp xã để từng bước tháo gỡ và khắc phục. Tuy nhiên, yếu tố tổ chức bộ máy và con người giữ vai trò quyết định, đề nghị Nhà nước và Bộ Tư pháp có những quy định rõ về tiêu chí, tiêu chuẩn, chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn./.

4. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TƯ PHÁP VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TỈNH AN GIANG

Huỳnh Chánh Huy
Sở Tư pháp tỉnh An Giang

I. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC, CÁN BỘ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TƯ PHÁP XÃ Ở ĐỊA PHƯƠNG.

1. Về tổ chức, cán bộ Tư pháp xã hiện nay.

a. Số lượng, cơ cấu và chất lượng đội ngũ cán bộ.

Tính đến nay toàn tỉnh An Giang hiện nay có 140 xã, phường, thị trấn. tương ứng với 140 xã, phường, thị trấn là 140 Ban Tư pháp với 165 cán bộ làm công tác Tư pháp.

Trong đó;

- Cán bộ chuyên trách: 124 người (trên 75%)
- Cán bộ kiêm nhiệm: 41 người (25%)
- Độ tuổi dưới 40 : 112 người (68%)
- Độ tuổi từ 40 đến dưới 60 : 51 người (30%)
- Trên 60 tuổi: 2 người (2%)
- ***Về trình độ văn hoá.***
 - Cấp III: 91 người (55%)
 - Cấp II: 71 người (42%)
 - Cấp I: 3 người (3%)
- ***Về trình độ chuyên môn.***
 - Đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ: 135 người
 - Trung cấp Luật: 19 người
 - Đại học Luật: 1 người.

Nhìn chung, công tác tổ chức của Tư pháp xã hiện nay là tương đối ổn định, cấp uỷ và chính quyền địa phương ngày càng quan tâm đến công tác này, Tư pháp xã cũng đã phát huy được vai trò, vị trí của mình trong việc giúp chính quyền địa phương quản lý các hoạt động về Tư pháp.

b. Về quản lý đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã.

- Quy trình thủ tục tuyển chọn.

Thực hiện thông tư Liên bộ số 12/ TT - LB ngày 26/07/1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan tư pháp địa phương. để thực hiện công tác quản lý về mặt Nhà nước đối với tư pháp xã, Sở Tư pháp thường xuyên chỉ đạo các phòng Tư pháp và trực tiếp làm việc với UBND xã chọn cán bộ theo tiêu chuẩn: đạo đức, năng lực theo quy trình hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Tiêu chuẩn để chọn cán bộ làm công tác tư pháp xã là học vấn tốt nghiệp lớp 12, riêng vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa học vấn phải hết lớp 9; có trình độ trung cấp Luật, nếu chưa có trình độ trung cấp Luật thì hàng năm phải được tham dự các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Tư pháp cơ sở do cơ sở tổ chức.

Thời gian qua, việc tuyển chọn, bố trí cán bộ chuyên trách của Tư pháp xã nhìn chung được tiến hành chặt chẽ đúng tiêu chuẩn nghiệp vụ do Sở tư pháp hướng dẫn và được đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ, để chuyên môn hoá theo quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Về công tác tổ chức, theo tinh thần Quyết định số 807/QĐ - UB của UBND tỉnh giao cho UBND xã, phường, thị trấn căn cứ yêu cầu thực tế của địa phương, tình hình biên chế cơ sở, bố trí cho phù hợp để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ Tư pháp ở cơ sở. hàng năm, trên cơ sở báo cáo của phòng Tư pháp mà Sở Tư pháp có sự chỉ đạo cụ thể, bảo đảm xã, phường, thị trấn nào cũng bố trí được cán bộ làm công tác Tư pháp.

Tuy nhiên ở một số nơi, do thiếu cán bộ nên cán bộ làm công tác Tư pháp xã thường xuyên bị luân chuyển theo yêu cầu của địa phương, thậm chí có xã do thay đổi chưa kịp bố trí người thay thế nên trong nhiều tháng không có cán bộ Tư pháp, mọi việc do Văn phòng UBND phải làm.

- Về chế độ chính sách cán bộ tư pháp xã đang được hưởng ở địa phương.

Thời gian gần đây chính phủ Ban hành Nghị định số 09/1998/NĐ - CP ngày 23/01/1998 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP của Chính phủ ngày 26/07/1995 về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn. Tại Nghị định số 09/1998/NĐ - CP đã xác định cấp xã có 4 chức danh chuyên trách, trong đó Tư pháp xã được hưởng chế độ sinh hoạt phí theo chức danh trên.

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ Tư pháp.

Trên cơ sở tình hình đội ngũ cán bộ của ngành nói chung và cán bộ Tư pháp xã nói riêng, từ khi thành lập đến nay, Sở tư pháp An Giang rất quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ. Cụ thể, hàng năm Sở Tư pháp đã tranh thủ nguồn kinh phí của địa phương biên soạn tài liệu, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho 100% cán bộ Tư pháp - Hộ tịch. tính riêng, từ năm 1997 đến nay đã có 600 lượt cán bộ Tư pháp - Hộ tịch được đào tạo, bồi dưỡng về mặt nghiệp vụ tư pháp và cập nhật các văn bản pháp luật mới.

Đặc biệt, năm 1998, thực hiện Nghị định số 09/1998/NĐ - CP quy định về tiêu chuẩn hoá 4 chức danh chuyên môn trong đó có tư pháp xã, phường, thị trấn. Sở tư pháp đã chủ động phối hợp với Ban Tổ chức chính quyền tỉnh, Trường chính trị Tôn Đức Thắng mở lớp trung cấp Luật tại chức đào tạo cho 116 học viên, cán bộ chính quyền cơ sở. Hiện nay có khoảng 40% cán bộ Tư pháp có khoảng 40% cán bộ Tư pháp đang theo học lớp Trung cấp Luật này và 5 trường hợp đang theo học các lớp đại học Luật tại chức mở tại An Giang. đây là những thuận lợi trong công tác tổ chức và hoạt động của Tư pháp xã.

Tóm lại, trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, Sở luôn coi việc học tập là một nghĩa vụ, là thước đo phẩm chất cách mạng, tính đảng của cán bộ ngành Tư pháp, đồng thời gắn công tác bồi dưỡng với công tác quy hoạch cán bộ nhất là giai đoạn cán bộ Tư pháp còn thiếu và yếu như hiện nay.

- Các biện pháp quản lý khác mà địa phương đang áp dụng để ổn định đội ngũ cán bộ Tư pháp.

Sở Tư pháp có kế hoạch làm việc trực tiếp với Chủ tịch UBND xã về yêu cầu, lý do, mục đích bố trí cán bộ Tư pháp được ổn định, lâu dài. Ngoài ra, Sở đã đề nghị UBND địa phương hỗ trợ thêm về chế độ, chính sách đối với cán bộ Tư pháp xã để cán bộ tư pháp xã yên tâm công tác.

2. Về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

a. Cách thức tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Chính quyền cơ sở đóng vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống chính quyền của Nhà nước ta, là cầu nối trực tiếp giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, là “nơi trực tiếp biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước thành hành động cách mạng của quần chúng nhân dân”. Chính

quyền chỉ đạo trực tiếp thực hiện quản lý Nhà nước đối với mọi lĩnh vực hoạt động của cơ sở theo thẩm quyền, trong đó có lĩnh vực hoạt động Tư pháp. Trong lĩnh vực hoạt động Tư pháp, chính quyền cơ sở có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ như: Ban hành các Quyết định, Chỉ thị và tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thi hành các văn bản đó, tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật ở địa phương, xây dựng Tủ sách pháp luật, tổ chức và hướng dẫn hoạt động của cá tổ hoà giải, tổ chức việc đăng ký, quản lý hộ tịch theo quy định của pháp luật, tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc thi hành án, thực hiện một số việc chứng thực theo quy định của pháp luật.

Tư pháp xã là cơ quan chuyên môn, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của chính quyền cơ sở có chức năng giúp chính quyền cơ sở thực hiện tốt các nhiệm vụ nói trên. Đồng thời Tư pháp xã chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan tư pháp cấp trên, là nơi trực tiếp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của ngành Tư pháp nhằm đưa pháp luật vào thực tiễn cuộc sống của nhân dân, nâng cao ý thức pháp luật góp phần duy trì trật tự pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân chủ và công bằng xã hội ở cơ sở. Chính vì vậy, cách thức tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ của Tư pháp xã được tiến hành như sau:

Hàng năm các Phòng Tư pháp dựa vào kế hoạch và phương hướng nhiệm vụ của Sở, cụ thể hoá các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Tư pháp để chỉ đạo Tư pháp xã thực hiện. Tư pháp xã căn cứ vào kế hoạch này để tổ chức thực hiện, thực tế cho thấy còn một số Ban Tư pháp chưa xây dựng được kế hoạch công tác trong năm. Do đó, việc tổ chức triển khai nhiều khi còn bị động.

Ngoài ra, công tác tổ chức và sử dụng cán bộ Tư pháp xã hiện nay vẫn còn nhiều điểm bất hợp lý, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng hoạt động của tư pháp cơ sở như:

- Cán bộ Tư pháp thuộc quyền quản lý, điều động của UBND cấp cơ sở nên thường xuyên bị điều chuyển công tác, thay đổi nhiệm vụ, do vậy Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, về góc độ quản lý Nhà nước, không thể can thiệp được.

- Tư pháp xã làm việc trong điều kiện cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động còn rất nhiều khó khăn và thiếu thốn; nhiệm vụ tư pháp ở cơ sở rất nặng nề, việc bố trí cán bộ tư pháp xã mới chỉ có một định xuất, nhưng đa số cán bộ Tư

pháp xã phải kiêm nhiệm thêm nhiều công việc khác như: thanh tra, Văn phòng UBND, thu hồi nợ, xoá đói giảm nghèo..

b. Sự chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện của chính quyền địa phương và cơ quan tư pháp cấp trên đối với công tác tư pháp xã.

Xuất phát từ tính chất và yêu cầu nêu trên, để tạo điều kiện cho tư pháp xã thực hiện tốt công việc của mình phục vụ cho nhu cầu, nhiệm vụ chính trị của ngành và của địa phương, căn cứ vào tình hình cụ thể từng địa phương, Sở Tư pháp đã xây dựng kế hoạch chuyên đề trên từng lĩnh vực công tác để chỉ đạo tổ chức thực hiện ở cơ sở (cụ thể như năm 1999 chỉ đạo việc thành lập tổ chức hoạt động công tác hoà giải ở cơ sở; năm 2000 chỉ đạo việc triển khai công tác xây dựng Tủ sách pháp luật; năm 2001 chỉ đạo việc tổ chức đăng ký khai sinh..). Đồng thời thường xuyên theo dõi, kiểm tra, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về hoạt động Tư pháp cấp xã trong các hoạt động nghiệp vụ như đăng ký, quản lý hộ tịch, soạn thảo văn bản, phổ biến giáo dục pháp luật..

c. Sự phối hợp của Ban, ngành, đoàn thể ở địa phương (UBND, Ban Tổ chức chính quyền) trong việc tổ chức thực hiện công tác tư pháp xã.

Nhằm củng cố tổ chức và nâng cao năng lực hoạt động của tư pháp xã, Sở Tư pháp thường xuyên phối hợp với Ban tổ chức chính quyền các cấp trong công tác bố trí cán bộ, trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, chế độ kinh phí, cơ sở vật chất hoạt động của Tư pháp xã.

Trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Tư pháp xã, Sở đã chỉ đạo cụ thể từng mảng công tác, từng nội dung, tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ tạo điều kiện của chính quyền xã, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đoàn thể ở địa phương trong việc tổ chức thực hiện. Tuỳ theo điều kiện của từng nơi mà Tư pháp xã có sự phối hợp với các ngành, tổ chức liên quan để thực hiện nhiệm vụ của mình. Chẳng hạn có nơi Tư pháp xã phối hợp với phụ nữ triển khai Luật hôn nhân gia đình, Luật bảo vệ chăm sóc giáo dục trẻ em; phối hợp với Công an triển khai Pháp lệnh Xử lý hành chính; phối hợp với địa chính triển khai Luật đất đai...

• Kết quả đã đạt được về số lượng, chất lượng của công tác tư pháp xã trong 3 năm gần đây (1998 - 2000).

Trong những năm gần đây, trong quá trình tổ chức và hoạt động, Tư pháp xã đã đạt được kết quả khá tốt kể cả về số lượng và chất lượng công việc

theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cụ thể kết quả đạt được trên một số mặt như sau:

- Về công tác hoà giải.

Năm	Số vụ việc nhận	Số hoà giải thành	Đạt tỷ lệ
1998	7.383	5.387	72,96%
1999	6.044	4.068	67,30%
2000	7.611	5.388	70,79%
Cộng	21.038	14.843	

Riêng năm 2000 có 09 tập thể và 7 cá nhân được tặng bằng khen.

- Về công tác hộ tịch (1998 - 2000).

Năm	Sinh	Tử	Kết hôn	Giao nhận con nuôi
1998	28.270	2.825	1.834	10
1999	17.932	1.960	1.266	8
2000	25.896	2.780	1.802	8
Cộng	72.098	7.565	5.102	26

- Về công tác xây dựng Tủ sách pháp luật.

Thực hiện Quyết định số 1067/1998/TTg ngày 25/11/1998 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt đề án Xây dựng và quản lý Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn; Thông tư liên tịch số 05/1999/TTLT-TP-TC của Bộ tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Sở Tư pháp đã làm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 06/1999/CT/UB ngày 25/02/1999 về xây dựng và quản lý Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn trong tỉnh, đồng thời làm văn bản hướng dẫn cụ thể Tư pháp các xã, phường, thị trấn trong tỉnh thực hiện chủ trương này.

Tính đến nay, qua khảo sát cho thấy 140 xã, phường, thị trấn trong tỉnh có Tủ sách pháp luật (đạt 100%). Mỗi Tủ sách có ít nhất là 20 đầu sách và

nhiều nhất là 100 đầu sách. Nhiều xã, phường, thị trấn không những trang bị tủ sách pháp luật ở xã mà còn trang bị Tủ sách pháp luật cho đến tận khóm, ấp (như xã Vĩnh tế của thị xã Châu Đốc). Ngân sách cấp xã chỉ từ 800.000 - 1.000.000 đồng/năm/Tủ sách. Riêng tiền đóng tủ, ngân sách xã chỉ từ 1.2000.000 - 1.800.000 đồng/năm/Tủ sách.

Ở một vài đơn vị như thị trấn Cái Dấu (huyện Châu phú) có sự kết hợp quản lý khai thác tủ sách pháp luật giữa ư pháp với Văn hoá thông tin, Bưu điện nên Tủ sách đặt ở nhà Văn hoá - Bưu điện rất thuận tiện cho cán bộ và nhân dân có nhu cầu tra cứu, tìm hiểu pháp luật.

- Về công tác Phổ biến giáo dục pháp luật.

Thực hiện Chỉ thị số 02/1998/CT - TTg ngày 17/01/1998 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác Phổ biến giáo dục pháp luật trong giai đoạn hiện nay. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Tư pháp, Phòng tư pháp, công tác Phổ biến giáo dục pháp luật ở xã nhìn chung không ngừng được nâng cao và củng cố. Qua khảo sát cho thấy Phổ biến giáo dục pháp luật là công tác được cán bộ tư pháp xã rất quan tâm và coi đây là một nhiệm vụ chính của mình. Một số địa phương trong tỉnh trong nhiều năm qua đã thực hiện công tác này như: Thành phố Long Xuyên đến nay đã thành lập được một lực lượng tuyên truyền pháp luật là 73 đồng chí. Có 19 báo cáo viên pháp luật được phân công làm báo cáo viên pháp luật cho 12 phường, xã của Thành phố Long Xuyên, đã mở được 14 lớp cho 1.816 lượt người tham dự. Phường Mỹ Phước và Mỹ Quý của Thành phố Long xuyên vào cuối năm 1999 đầu năm 2000 đã thành lập được 02 Câu lạc bộ pháp luật với 2 Ban Chủ nhiệm gồm 15 thành viên và hàng trăm hội viên tham gia và gần đây xã Mỹ Hoà Hưng, quê hương Bác Tôn, cũng đã thành lập được Câu lạc bộ pháp luật. Hàng tháng Câu lạc bộ pháp luật sinh hoạt từ 1 đến 2 lần. Đây là những hình thức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật có sức thu hút đông đảo người tham dự. Với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay, hình thức phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp nhất ở xã, phường, thị trấn của tỉnh AN Giang là hình thức tuyên truyền phổ biến bằng Băng Cassette và bằng tờ bướm, sách bỏ túi. Vì vậy, hàng năm Sở đã thu hút từ 300 - 1.000 cuộn băng ghi âm để tuyên truyền pháp luật đến nhân dân. In 10.000 tờ bướm tuyên truyền Nghị định số 83/1998/NĐ - CP về đăng ký Hộ tịch, in 6.000 tờ bướm về nội dung Luật hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Phòng, chống ma túy .. và hàng ngàn tài liệu khác để phục vụ cho công tác Phổ biến giáo dục pháp luật ở địa phương.

2. Đánh giá những mặt mạnh, yếu: những điểm còn tồn tại về tổ chức, cán bộ, hoạt động của Tư pháp xã và nguyên nhân.

a. Mặt mạnh trong công tác tổ chức và hoạt động.

Về công tác tổ chức: 140 xã, phường, thị trấn trong tỉnh đều bố trí được cán bộ làm công tác Tư pháp xã (ít nhất là 1 người, nhiều nhất là 3 người).

Về hoạt động: Phần lớn Tư pháp xã đã tổ chức thực hiện được nhiệm vụ được giao. Góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế, giữ vững an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

b. Mặt yếu và tồn tại.

Về tổ chức: Việc bố trí cán bộ tư pháp xã chưa đồng bộ và chưa ổn định (nhất là sau các kỳ đại hội Đảng hoặc là sau các kỳ Bầu cử đại biểu Quốc hội). Một số cán bộ Tư pháp xã trong quá trình hoạt động đã bị tha hoá về phẩm chất, đạo đức; một số trình độ, năng lực hạn chế nhưng chưa được qua đào tạo, bồi dưỡng mà chủ yếu làm việc theo kinh nghiệm.

Về hoạt động: Có nơi chưa thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình như quy định tại Thông tư liên bộ số 12/TTLB ngày 26/07/1993 của Bộ tư pháp và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ và Quyết định số 807/QĐ/UB của UBND tỉnh, nơi có chính quyền địa phương còn bố trí cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm nhiều công việc khác, thậm chí có cả những công việc không thuộc chức năng của ngành Tư pháp.

c. Nguyên nhân của các mặt mạnh, yếu, tồn tại.

- Mặt mạnh.

+ Cơ sở pháp lý để tổ chức và điều hành hoạt động của Tư pháp xã là có Thông tư số 12/TTLB ngày 26/07/1993 của Liên bộ Bộ tư pháp và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ, có QĐ số 807/QĐ/UB của UBND tỉnh quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tư pháp xã.

+ Có sự quan tâm của Phòng tư pháp, Sở tư pháp, của UBND xã, phường, thị trấn về công tác Tư pháp.

+ Cán bộ tư pháp xã tuy trình độ không đồng đều, một số chưa đào tạo cơ bản nhưng với lòng yêu nghề, nhiệt tình đã vượt qua khó khăn, năng nổ, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm để từng bước đưa hoạt động Tư pháp xã từ không thành có, từ yếu kém đến tiến bộ và vững mạnh.

- **Mặt yếu:**

+ Chính quyền địa phương ở một số nơi chưa nắm được chức năng, nhiệm vụ, vị trí, vai trò của công tác Tư pháp xã, từ đó thiếu sự quan tâm trong bố trí con người theo tiêu chuẩn và yêu cầu đề ra. Chế độ chính sách đối với Tư pháp xã chưa thoả đáng, mức hưởng sinh hoạt phí còn thấp.

+ Kinh phí phục vụ cho hoạt động của Tư pháp xã chưa đáp ứng được nhu cầu, nhiệm vụ đề ra.

4. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn công tác tổ chức cán bộ và hoạt động Tư pháp xã.

a. Những bài học kinh nghiệm.

Qua quá trình tổ chức thực hiện công tác tư pháp xã chúng tôi rút ra những bài học kinh nghiệm sau đây:

- **Bài học kinh nghiệm chung:**

+ Nơi nào cấp uỷ, chính quyền địa phương quan tâm thì nơi đó công tác Tư pháp hoạt động tốt.

+ Muốn cho công tác tổ chức cũng như hoạt động Tư pháp ở xã đạt hiệu quả cao, Sở Tư pháp phải thường xuyên phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương để tháo gỡ những vướng mắc khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ Tư pháp xã. Đồng thời, thông qua đó, Sở tư pháp, Phòng Tư pháp kiểm tra, đánh giá và chấn chỉnh các mặt hoạt động của Tư pháp xã.

+ Một số nhiệm vụ của Tư pháp xã phải phối hợp với các ngành có liên quan (Ví dụ: Như công tác Phổ biến giáo dục pháp luật, công tác quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật) mới có hiệu quả, Tư pháp xã không thể hoạt động một cách đơn lẻ.

+ Muốn cho công tác tổ chức và hoạt động của tư pháp xã đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong giai đoạn hiện nay không những phải quan tâm về hệ thống tổ chức, biên chế, năng lực trình độ, nhiệm vụ mà còn phải có sự đầu tư thoả đáng về cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động và chế độ chính sách đối với Tư pháp xã.

- **Bài học kinh nghiệm.**

An Giang là tỉnh có nhiều thuận lợi để phát triển nông nghiệp, tỷ lệ dân cư nông thôn cao (trên 81%), nhiều sông rạch chằng chịt. Là tỉnh có thành phần dân tộc, tôn giáo chiếm 80%.. Những yếu tố trên ảnh hưởng rất lớn đến

việc tổ chức thực hiện công tác Tư pháp. Vì vậy, qua quá trình tổ chức thực hiện công tác tư pháp xã, chúng ta rút ra mấy bài học kinh nghiệm đặc thù sau đây:

- + Ở các vùng dân số chiếm đa số là người dân tộc (Khơmer, Chăm) phải bố trí cán bộ Tư pháp là người dân tộc để việc triển khai công tác Tư pháp được dễ dàng và đạt hiệu quả.

- + Công tác phổ biến giáo dục pháp luật đối với người dân tộc phải áp dụng bằng nhiều hình thức đa dạng như: in ấn tài liệu phổ biến giáo dục pháp luật bằng hai thứ tiếng: Có băng Cassette bằng tiếng dân tộc; phải phối hợp với Sư Cầm, A Cha.. những người đứng đầu các chức sắc tôn giáo, dân tộc để tuyên truyền Phổ biến giáo dục pháp luật.

III. Phương hướng và các giải pháp nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động.

Tư pháp xã là cơ quan chuyên môn của UBND cấp xã, đồng thời là đơn vị cấp cơ sở của hệ thống các cơ quan Tư pháp. Việc đổi mới tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban tư pháp là một bộ phận, một nội dung của cải cách hành chính, cải cách Tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân và vì dân. Để khắc phục những tồn tại, yếu kém và những bất cập trong tổ chức và hoạt động của Tư pháp xã. Trước những yêu cầu nhiệm vụ đặt ra hiện nay, cần phải giải quyết kịp thời những vấn đề sau đây:

Khẩn trương sửa đổi, bổ sung kịp thời nghị định 38/CP ngày 04/06/1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp và Thông tư liên bộ số 12/TTLB ngày 26/07/1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ Hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức của các cơ quan tư pháp địa phương. Cụ thể:

1. Về chức năng, nhiệm vụ của Tư pháp xã.

Chức năng của Tư pháp xã được xác định như trong thông tư số 12/TTLB ngày 26/07/1993 của Liên Bộ Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ cho đến nay vẫn còn phù hợp, tức là: Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn là cơ quan chuyên môn của UBND xã, phường, thị trấn, chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Tư pháp.

Tuy nhiên về nhiệm vụ Tư pháp xã, chúng ta cần kiến nghị cụ thể như sau:

Tại Mục III Thông tư số 12/TTLB Tư pháp xã có 6 nhiệm vụ, qua quá trình hoạt động chúng ta thấy nổi lên một số vấn đề cần phải làm rõ là:

+ Có nên giao cho Tư pháp xã quản lý Lý lịch tư pháp và Thống kê Tư pháp hay không?. Thực tế ở An Giang công tác này hầu như Tư pháp xã chưa đủ khả năng và điều kiện để thực hiện. Vì vậy, đề xuất 2 phương án.

Phương án 1. Bỏ nhiệm vụ này trong số nhiệm vụ của tư pháp và nên giao nhiệm vụ này cho Sở Tư pháp hoặc cơ quan khác phù hợp hơn.

Phương án 2. Nếu vẫn tiếp tục giao cho tư pháp xã thì phải có sự hướng dẫn cụ thể làm rõ nhiệm vụ này.

Cần bổ sung thêm 2 nhiệm vụ cho Tư pháp xã là:

- Làm tham mưu giúp UBND xã trong việc thực hiện chứng thực ở xã theo tinh thần Nghị định số 75/2000/NĐ/CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ.

- Quản lý, khai thác có hiệu quả Tủ sách Pháp luật.

2. Các biện pháp cụ thể để củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ Tư pháp xã ở địa phương. Cụ thể.

- UBND xã phải xác định được vị trí, vai trò của công tác Tư pháp xã và cán bộ Tư pháp xã, tạo điều kiện để cán bộ Tư pháp xã được đào tạo về chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, kể cả kinh phí hoạt động và chế độ chính sách đối với Tư pháp xã.

- Phòng Tư pháp thường xuyên quan hệ với Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch phụ trách công tác tư pháp xã để tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Tư pháp; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra đối với hoạt động Tư pháp xã.

- Sở Tư pháp phải thường xuyên xây dựng chương trình nội dung bồi dưỡng, đào tạo nhằm không ngừng nâng cao nghiệp vụ cho Tư pháp xã.

- Bộ Tư pháp cần nghiên cứu mô hình tổ chức và hoạch định chiến lược đào tạo cán bộ Tư pháp trong thời gian trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời hướng dẫn, chỉ đạo kịp thời những vướng mắc hoặc phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động Tư pháp cơ sở.

Ngoài những vấn đề nêu trên, chúng tôi xin kiến nghị thêm là: Bộ tư pháp cần phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương từng bước tạo cơ sở vật chất kỹ thuật thuận lợi cho việc hiện đại hoá, tin học hoá các phương thức thực hiện công tác Tư pháp xã, phường, thị trấn, trước hết là lĩnh vực hộ tịch tạo điều kiện quan trọng vào việc hình thành mạng lưới thông tin nhanh nhạy, chính xác kịp thời, giảm bớt chi phí, thời gian, vật chất không cần thiết của đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn./.

5. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TƯ PHÁP VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ Ở ĐỊA PHƯƠNG

**Cao Xuân Bé
Sở Tư pháp Hà Giang**

1. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC - CÁN BỘ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TƯ PHÁP CẤP XÃ Ở ĐỊA PHƯƠNG

1.1. Về tổ chức, cán bộ Tư pháp cấp xã hiện nay.

1.1.1. Về số lượng, cơ cấu và chất lượng đội ngũ cán bộ.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương cùng với sự nỗ lực của toàn ngành trong việc củng cố kiện toàn tổ chức, cán bộ Tư pháp cơ sở, hệ thống tổ chức, cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn trong tỉnh đã từng bước được kiện toàn về số lượng, chất lượng.

Đến nay, toàn tỉnh có 191/191 xã có Ban Tư pháp, mỗi Ban có từ 3 - 5 thành viên, 1 số xã, Ban Tư pháp có từ 7- 9 thành viên. 30% số Ban Tư pháp đã bố trí được cán bộ chuyên trách, còn lại, cán bộ Tư pháp đều do các chức danh khác như phó Công an xã kiêm nhiệm. Các thành viên tham gia Ban tư pháp là đại diện các tổ chức quần chúng cùng cấp như Công an, Mặt trận tổ quốc, Phụ nữ, Đoàn thanh niên... và hầu hết các Ban Tư pháp đều do Phó Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban. Chất lượng hoạt động của Ban Tư pháp các xã ngày càng được nâng cao, ở nhiều địa phương, Ban Tư pháp xã đã phát huy tốt vai trò tham mưu giúp UBND cùng cấp quản lý công tác Tư pháp ở cơ sở. Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao nhất là công tác tuyên truyền pháp luật; Công tác đăng ký quản lý hộ tịch.. và tham gia các công tác khác như: Thống kê, Văn phòng.. khi được chính quyền địa phương giao.

Tuy nhiên nhìn tổng thể hoạt động của các Ban Tư pháp không đồng đều, ở các xã vùng thấp, hoạt động của Ban Tư pháp đã đi vào ổn định và đạt kết quả song hầu hết các Ban Tư pháp xã ở các huyện vùng cao chất lượng hoạt động còn yếu.

- **Về đội ngũ cán bộ:** Cơ bản đã được kiện toàn về số lượng. Tổng số cán bộ Ban Tư pháp xã, phường (theo số liệu báo cáo chưa đầy đủ của 182/191 xã, phường), trong tỉnh là 939. Trong đó:

+ Cán bộ Tư pháp chuyên trách: 79.

+ Cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm: 680.

- **Về chất lượng:** Nhìn chung, các bộ Tư pháp cơ sở trình độ văn hoá thấp, chuyên môn chưa được đào tạo cơ bản, vì vậy chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- **Về văn hoá:** Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, số cán bộ Tư pháp cơ sở có trình độ văn hoá cấp III là: 165/939 (chiếm 17/75%) Trong đó: Cán bộ Tư pháp chuyên trách: 7 đồng chí, cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm: 158 đồng chí.

- Cán bộ Tư pháp có trình độ văn hoá cấp II: 381/939 (chiếm 40/75%) trong đó chuyên trách 43 đồng chí, kiêm nhiệm 338 đồng chí.

- Cán bộ Tư pháp có trình độ văn hoá cấp I: 308/939 (chiếm 32,8%) trong đó chuyên trách 25 đồng chí, kiêm nhiệm 283 đồng chí.

- **Về chuyên môn:** Hầu hết chưa được đào tạo bồi dưỡng cơ bản về pháp luật và nghiệp vụ Tư pháp cơ sở.

- Số cán bộ có trình độ Đại học, cao đẳng: 7/939 đồng chí, chiếm 0,74%.

- Số cán bộ có trình độ Trung cấp khác: 94/939 chiếm 10% (trong đó: có 0,42% là Đại học, Cao đẳng luật).

- Số cán bộ chưa đào tạo cơ bản về pháp luật và nghiệp vụ Tư pháp cơ sở: 935 đồng chí chiếm 99,5%).

- Một số ít cán bộ được bồi dưỡng nghiệp vụ Tư pháp cơ sở lớp 15 ngày đến nay phần lớn đã chuyển công tác khác đó có sự sắp xếp, luân chuyển cán bộ sau bầu cử HĐND các cấp.

- Ở hầu hết ở các Ban Tư pháp xã thuộc các huyện vùng cao cán bộ Tư pháp chỉ có trình độ văn hoá cấp I (chủ yếu là lớp 2, 3), thậm chí có cán bộ còn chưa đọc thông, viết thạo, nhưng do thiếu nguồn cán bộ, bên cạnh đó được sự tín nhiệm của nhân dân nên vẫn bố trí để cán bộ đó làm công tác Tư pháp trong khi trình độ, năng lực chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đề ra, làm

ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện công tác Tư pháp cơ sở, nhất là đăng ký hộ tịch, tuyên truyền pháp luật.

1.1.2. Về quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ - CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ, thông tư số 99/1998/TT-LT-TCCP-BTC-BLĐTBXH ngày 19/5/1998 của Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương Binh và xã hội. UBND tỉnh Hà Giang đã có Quyết định số 982/QĐ - UB ngày 6/7/1998 quy định về số lượng chế độ cán bộ làm công tác Đảng, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể, xã, phường, thị trấn.

Căn cứ vào các quy định trên, Ban Tổ chức chính quyền, Sở Tài chính - Vật giá - Bảo hiểm xã hội tỉnh Hà Giang đã có công văn số 403/HD - LT ngày 6/11/1998 hướng dẫn thực hiện. Theo hướng dẫn, hiện nay ở tỉnh quy trình, thủ tục tuyển chọn cán bộ Tư pháp xã tại địa phương được thực hiện theo nhiệm kỳ bầu cử HĐND cấp xã. Trưởng Ban Tư pháp - thường do phó Chủ tịch UBND xã kiêm nhiệm. Còn đối với cán bộ Tư pháp được bố trí như sau: Đối với các xã có dưới 10.000 dân, công tác Tư pháp - Hộ tịch thường do một phó công an kiêm nhiệm, đối với các xã biên giới và các xã trên 10.000 dân trở lên được bố trí một cán bộ Tư pháp chuyên trách. Theo quy định trên, Hà Giang mới có 30% số xã bố trí cán bộ hộ tịch chuyên trách.

Việc tuyển chọn cán bộ Tư pháp - Hộ tịch được thực hiện theo quy trình UBND cấp xã lập danh sách trích ngang cán bộ chuyên môn đang công tác đánh giá tổng quát từng cán bộ về tình độ, năng lực và mức độ hoàn thành nhiệm vụ, dự tính sắp xếp lại. Danh sách này có xác nhận của cấp uỷ chính quyền cấp xã để gửi lên Ban Tổ chức chính quyền huyện tổng hợp. Trong quá trình đánh giá, tuyển chọn, những cán bộ có đủ tiêu chuẩn quy định thì được tiếp tục phân công nhiệm vụ, những cán bộ không đủ tiêu chuẩn thì giải quyết cho nghỉ chế độ Bảo hiểm xã hội. Việc đánh giá và kết luận việc tuyển chọn cán bộ Tư pháp theo danh sách dự kiến của xã do thường trực của UBND cấp huyện chủ trì, mỗi phòng Tư pháp tham gia để xét duyệt danh sách cán bộ Tư pháp xã. Sau khi thống nhất danh sách, UBND huyện ra quyết định giao cho UBND xã ký hợp đồng lao động dài hạn đối với cán bộ hộ tịch Tư pháp xã.

Cán bộ Tư pháp chỉ được thay thế khi có 1 trong các lý do sau:

- Được điều động đi nhận nhiệm vụ khác.
- Không đủ tiêu chuẩn để đảm nhiệm công tác Tư pháp.

Vì lý do sức khỏe hoặc đủ điều kiện nghỉ chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội.

- Vi phạm hợp đồng buộc phải thôi việc.

Việc thay thế cán bộ Tư pháp được thực hiện theo đề nghị của UBND xã, UBND huyện xem xét, quyết định sau khi có ý kiến của Phòng Tư pháp, Chủ tịch UBND xã căn cứ vào quyết định đó để huỷ hợp đồng và ký hợp đồng với cán bộ mới theo quy trình trên.

Theo quy trình tuyển chọn trên, qua mỗi nhiệm kỳ bầu cử HĐND cấp xã, hầu hết cán bộ tư pháp xã có sự thay đổi, số cán bộ Tư pháp cơ sở có năng lực công tác, có uy tín thường được bố trí, sắp xếp những vị trí công tác cao hơn và ngược lại, số cán bộ không hoàn thành nhiệm vụ được giải quyết cho nghỉ theo chế độ Bảo hiểm xã hội... Vì vậy, đội ngũ cán bộ Tư pháp cơ sở vẫn thường xuyên phải củng cố kiến thức toàn do không được bố trí, ổn định.

Về chế độ chính sách đối với cán bộ Tư pháp cấp xã hiện nay đang hưởng tại địa phương:

Theo quyết định số 892/QĐ - UB ngày 6/7/1998 của UBND tỉnh về số lượng và chế độ cán bộ làm công tác Đảng, Chính quyền, Mặt trận, đoàn thể xã, phường, thị trấn. Hiện nay chế độ sinh hoạt phí của các cán bộ tư pháp xã được hưởng như sau:

+ Nếu có bằng cấp chuyên môn đào tạo thì được hưởng sinh hoạt phí theo ngạch bậc chuyên môn theo Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ.

+ Nếu chưa có bằng cấp chuyên môn nhưng được cơ cấu là uỷ viên UBND phụ trách công tác Tư pháp thì được hưởng sinh hoạt phí là: 230.000 đ/tháng.

+ Nếu chưa có bằng cấp chuyên môn, không được cơ cấu uỷ viên UBND xã thì hưởng mức sinh hoạt phí: 154.000 đ/tháng. Trường hợp đang hưởng mức sinh hoạt phí ở mức 192.000 đ/tháng thì giữ nguyên.

+ Đối với cán bộ Tư pháp - Hộ tịch kiêm phó công an xã do mức sinh hoạt phí của chức danh thấp hơn mức sinh hoạt phí của chức danh kiêm nhiệm nên mức sinh hoạt phí được hưởng theo mức sinh hoạt phí của phó công an xã là 210.000 đ/tháng.

Ngoài ra cán bộ Tư pháp xã còn được hưởng các khoản phụ cấp như phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt (đối với một số xã biên giới..) được nâng lương theo nhiệm kỳ: Được trợ cấp khi về nghỉ.. Những chế độ ưu đãi riêng của tỉnh đối với cán bộ Tư pháp xã không có gì.

* Việc đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã tại Hà Giang hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn do không có kinh phí cho việc đào tạo. Thực tế từ khi Ban Tư pháp và đội ngũ cán bộ Tư pháp địa phương được củng cố lại, Sở Tư pháp mới chỉ tổ chức được 2 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn: 1 lớp 30 ngày cho 150 học viên vào tháng 10/1997 và 1 lớp 10 ngày vừa hoàn thành tháng 7/2001 cho 199 học viên làm công tác Tư pháp chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

Ở một số địa phương cũng tạo điều kiện cho cán bộ Tư pháp đi học các lớp chính trị, Văn hoá, chuyên môn nhưng chỉ là con số rất nhỏ.

Hiện tại, Sở Tư pháp Hà Giang đã xây dựng xong 2 đề án mở lớp Đại học luật tại chức khoá 2 và Trung cấp luật khoá 1 trình UBND tỉnh xét duyệt cho mở lớp để đào tạo nguồn cho cán bộ Tư pháp cơ sở, để bước đầu khắc phục những hạn chế về tình độ văn hoá chuyên môn của cán bộ cấp xã nói chung hiện nay tại tỉnh, cấp uỷ, chính quyền địa phương đã mở được một lớp đặc biệt cho 150 cán bộ cấp xã là người dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa với thời hạn 2 năm nhằm đào tạo tổng hợp các kiến thức cơ bản về văn hoá, chính trị, quản lý Nhà nước.. cho cán bộ dự nguồn cấp xã (trong đó có một số ít là cán bộ hiện đang là cán bộ tư pháp cấp xã ở vùng sâu, vùng xa). Đây là một mô hình đào tạo mới được áp dụng và được thực hiện có hiệu quả để tạo nguồn, bố trí ổn định cán bộ xã nói chung trong đó có cán bộ Tư pháp.

2. Về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Trên cơ sở tổ chức, cán bộ đã được củng cố, kiện toàn. Hoạt động của Ban Tư pháp xã, phường trong tỉnh đã từng bước ổn định và đi vào nề nếp.

Hàng năm, căn cứ vào những định hướng, chủ trương lớn của Bộ Tư pháp về công tác chuyên môn, Sở Tư pháp xây dựng kế hoạch - triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao ở cơ sở. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra kịp thời hoạt động Tư pháp ở cơ sở, thông qua chế độ thông tin, báo cáo hàng tháng, quý, 6 tháng và 1 năm, kiểm tra trực tiếp theo định kỳ hoặc đột xuất để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động nghiệp vụ Tư pháp

cơ sở. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cơ sở để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Trên cơ sở hướng dẫn Sở Tư pháp - Phòng Tư pháp các huyện, thị tham mưu cho UBND cùng cấp, chỉ đạo UBND các xã quan tâm, đôn đốc triển khai công tác Tư pháp ở cơ sở trên mọi mặt: Đặc biệt là công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, công tác đăng ký, quản lý hộ tịch, công tác hoà giải... chỉ đạo các ngành, đoàn thể tăng cường phối hợp trong triển khai thực hiện nhiệm vụ Tư pháp..

Từ những thuận lợi trên, trong 3 năm 1998 - 2000, hoạt động của Ban Tư pháp xã, phường trong toàn tỉnh đã đạt được những kết quả đáng kể, từng bước khẳng định vị trí vai trò của mình trong việc thực hiện nhiệm vụ giúp UBND cùng cấp thực hiện công tác quản lý Tư pháp ở địa phương.

Về công tác đăng ký quản lý hộ tịch: Từ năm 1998 - 2000 các Ban Tư pháp xã trong toàn tỉnh đã đăng ký khai sinh cho 14.269 trường hợp (trong đó: đăng ký quá hạn là 4.582; Đăng ký lại: 1.629); Đăng ký khai tử: 1.085 trường hợp, đăng ký kết hôn: 2.218 cặp. Đăng ký nhận con nuôi: 6 trường hợp. Qua thực hiện công tác đăng ký, quản lý hộ tịch, các Ban Tư pháp xã còn kiểm tra thực tế tại cơ sở - phát hiện các trường hợp không đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn, để đôn đốc nhắc nhở, vận động nhân dân bằng nhiều biện pháp giáo dục tích cực. Tỷ lệ không đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn hàng năm đều giảm so với các năm trước. Việc thực hiện công tác đăng ký hộ tịch của các Ban Tư pháp được thực hiện theo đúng quy định pháp luật, không gây phiền hà cho nhân dân.

Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật được triển khai đồng bộ, có hiệu quả. Hàng năm có khoảng 85% số hộ ở các xã, phường, trung tâm các huyện thị, 60% số hộ ở các xã vùng sâu, vùng xa được triển khai học tập pháp luật. Các Ban Tư pháp còn có đóng góp tích cực trong việc xây dựng quy ước nếp sống mới ở khu dân cư, phối hợp với cơ quan THA, các đoàn thể trong việc điều tra, xác minh địa chỉ tài sản, thu thập của người phải thi hành án.. Xây dựng được TSPL ở 100% số xã với từ 80% - 90 đầu sách, đưa vào quản lý sử dụng có hiệu quả; củng cố, kiện toàn được 1.198 tổ hoà giải ở thôn, bản với 3.275 thành viên, các tổ hoà giải đã góp phần tích cực trong việc giải quyết các tranh chấp - vi phạm pháp luật nhỏ tổng cộng đồng nhân dân, giữ gìn trật tự trị an cơ sở. Trong 3 năm 1998 - 2000 đã hoà giải thành được 4.212 vụ việc tranh chấp nhỏ trong nhân dân.

Với những kết quả đã đạt được như trên. Vị trí, vai trò của Ban Tư pháp đã được cấp uỷ, chính quyền địa phương nhìn nhận, đánh giá đúng mức có những đóng góp quan trọng trong việc giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Giữ vững an ninh chính trị ở địa phương.

Điển hình trong việc triển khai công tác Tư pháp cấp xã là huyện Hoàng Su Phì, huyện Đông Văn.. 2 huyện đại diện cho các huyện vùng cao phía Tây và phía Bắc của tỉnh.

Hoàng Su Phì là huyện vùng cao núi đất nằm ở phía Tây ở tỉnh. Diện tích tự nhiên: 79.955 ha, có 11 dân tộc sinh sống, trình độ dân trí thấp, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Toàn huyện có 27 Ban Tư pháp xã. Đây là huyện đầu tiên duy nhất từ 1998 đã cơ cấu Ban Tư pháp xã chỉ có 2 thành viên. Phó chủ tịch UBND, trưởng công an xã kiêm trưởng Ban Tư pháp; Phó công an xã kiêm cán bộ hộ tịch. Hầu hết cán bộ Tư pháp - Hộ tịch đều là kiêm nhiệm, riêng 4 xã biên giới có cán bộ chuyên trách. Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của cấp uỷ, chính quyền địa phương. Công tác Tư pháp ở cơ sở xã, thị trấn trong toàn huyện được các Ban Tư pháp triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả. Nhất là công tác tuyên truyền giáo dục huyện. Đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật được thành lập và phát huy tốt vai trò tuyên truyền pháp luật trong nhân dân, thông qua những hình thức tuyên truyền bằng nhiều thứ tiếng... trong 3 năm, Ban Tư pháp đã tuyên truyền pháp luật cho 91.570 lượt người nghe và học tập (trong đó: năm 1998: có 28.931 lượt người được học tập, năm 1999: 30.000 lượt người; năm 2000: có 32.640 lượt người được tham gia học tập Luật). Các hoạt động xây dựng TSPL, đăng ký quản lý hộ tịch, hướng dẫn quản lý tổ hoà giải.. được triển khai thực hiện tốt.

Bên cạnh đó, huyện Đông Văn là huyện vùng cao phía Bắc nơi địa cầu của Tổ quốc, có diện tích tự nhiên 44.666 ha, toàn huyện có 18 xã, 1 thị trấn. Trong đó có 9 xã biên giới; 16 dân tộc cùng sinh sống. Dân tộc H. Mông chiếm 88,4% địa hình phức tạp, khí hậu khắc nghiệt. Trình độ dân trí thấp, điều kiện kinh tế xã hội còn rất nhiều khó khăn, song cũng có những cố gắng triển khai tốt công tác Tư pháp ở cơ sở. Toàn huyện có 19 Ban Tư pháp, mỗi Ban có 5 thành viên, trong đó trưởng Ban Tư pháp do Phó chủ tịch UBND xã kiêm nhiệm, 9 xã biên giới đã bố trí được cán bộ Tư pháp chuyên trách. Còn lại các xã cán bộ Tư pháp đều do trưởng công an kiêm nhiệm.

Trong 3 năm 1998 - 2000, công tác Tư pháp cơ sở ở Đồng Văn được triển khai thực hiện có hiệu quả, nổi bật nhất là công tác đăng ký, quản lý hộ tịch: Từ 1998 - 2000 các Ban Tư pháp xã đã đăng ký khai sinh cho 4.855 trường hợp. (Trong đó: đăng ký quá hạn: 1.236 trường hợp; Đăng ký lại: 51 trường hợp); đăng ký kết hôn: 448 cặp; đăng ký khai tử: 161 trường hợp.

Đồng thời, thông qua công tác kiểm tra thực tế, Ban Tư pháp đã phát hiện những trường hợp không thực hiện đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn ở cơ sở, qua công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện, tỷ lệ không đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn ở Đồng Văn năm sau giảm từ 20 - 40% so với năm trước.

Các công tác khác như: Tuyên truyền giáo dục pháp luật ở cộng đồng dân cư được đẩy mạnh, các tổ hoà giải được củng cố, kiện toàn, có những hoạt động tích cực góp phần giữ gìn trật tự an toàn biên giới.

Mặc dù còn nhiều khó khăn về tổ chức, cán bộ, về kinh phí hoạt động, song nhìn chung các Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn trong tỉnh đã từng bước làm tốt vai trò tham mưu giúp UBND cùng cấp trong quản lý công tác Tư pháp ở cơ sở. Góp phần tích cực trong việc thực hiện quản lý nhà nước bằng pháp luật, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, ổn định chính trị ở địa phương.

3. Đánh giá những mặt mạnh, mặt yếu, những điểm còn tồn tại về tổ chức cán bộ, hoạt động của Tư pháp cấp xã và nguyên nhân.

- **Mặt mạnh:**

Về tổ chức cán bộ. Đến nay, hệ thống tổ chức cán bộ Tư pháp cơ sở cơ bản đã được kiện toàn: 100% xã trong tỉnh thành lập được Ban Tư pháp. Trong đó có 30% xã đã bố trí cán bộ Tư pháp chuyên trách, các Ban Tư pháp đã nhận thức được vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của mình, đưa dần từng bước hoạt động Tư pháp cơ sở đi vào nề nếp. Nhìn chung công tác Tư pháp xã, phường đang từng bước hoạt động có hiệu.

Cán bộ Tư pháp cơ sở tuy trình độ hạn chế nhưng nhiệt tình trong công việc, chịu khó học hỏi nâng cao nghiệp vụ, góp phần đưa công tác Tư pháp cơ sở ngày càng đạt kết quả tốt.

Sự quan tâm của các cấp uỷ đảng, chính quyền đối với công tác Tư pháp cơ sở trong thời gian qua có nhiều chuyển biến tích cực, cụ thể: Tạo điều kiện

cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hỗ trợ kinh phí mua sổ sách, mẫu biểu, giấy tờ hồ tịch, quan tâm chỉ đạo công tác pháp luật..

*** Mặt yếu, những điểm còn tồn tại.**

Về tổ chức cán bộ.

Mới bố trí được 30% số xã có cán bộ Tư pháp chuyên trách, còn lại là kiêm nhiệm. Số cán bộ Tư pháp thường xuyên thay đổi, thiếu sự ổn định để hoạt động Tư pháp được đồng bộ, có hệ thống, đạt kết quả cao. Số cán bộ Tư pháp hoạt động kiêm nhiệm không được hưởng chế độ thù lao về công tác Tư pháp nên thường coi trọng hoạt động chính như: Công an hơn nhiệm vụ Tư pháp. Vì vậy việc triển khai thực hiện nhiệm vụ Tư pháp không sâu, hiệu quả chưa cao.

Thành viên Ban Tư pháp nhiều nhưng thực tế chỉ hình thức, không hoạt động công tác Tư pháp.

- Về cán bộ.

Trình độ văn hoá, chuyên môn của hầu hết cán bộ Tư pháp cơ sở rất thấp là ở các xã vùng cao, có cán bộ chưa đọc thông, viết thạo. Do vậy, việc tiếp cận nghiên cứu các văn bản hướng dẫn công tác chuyên môn và thực thi nhiệm vụ như đăng ký khai sinh, thống kê, báo cáo.. là hết sức khó khăn. thậm chí có cán bộ Tư pháp không hiểu, không thể triển khai được các công việc được giao.

Một số cán bộ Tư pháp còn có tác phong chậm chạp, lề mề, thiếu trách nhiệm trong công việc, chưa được sự tín nhiệm của nhân dân.

Hoạt động của Tư pháp cấp xã thực tế chưa có hệ thống, chưa đề ra một phương pháp làm việc có hiệu quả. Bên cạnh đó một số nơi Ban Tư pháp hẳn như không hoạt động gì. Nhìn chung, hoạt động của Ban Tư pháp và cán bộ Tư pháp cơ sở chưa đạt hiệu quả cao theo yêu cầu nhiệm vụ nhất là công tác báo cáo thống kê hầu như chưa được thực hiện thường xuyên gây khó khăn cho công tác quản lý Tư pháp cơ sở.

- Nguyên nhân

Địa bàn hoạt động rộng, mặt bằng dân trí thấp, nhiều thủ tục lậu hậu của đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa chậm được khắc phục, đời sống kinh tế ở một số nơi còn gặp khó khăn, nhận thức tiếp thu pháp luật của nhân dân ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng chung đến công tác của

ngành trên một số lĩnh vực như: Công tác tuyên truyền pháp luật, đăng ký, quản lý hộ tịch.. đạt kết quả chưa cao.

Mặt bằng dân trí thấp, nhất là ở các xã vùng cao phần lớn cán bộ Tư pháp cấp xã không có điều kiện học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng nghiệp vụ.

Nguồn cán bộ xã thiếu và yếu. Nhiều chức danh không tìm được nguồn cán bộ để thay thế, không riêng cán bộ Tư pháp. Cán bộ Tư pháp có độ tuổi từ 40 đến 60 chiếm 50%, là đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, có kinh nghiệm, có tâm huyết, song trình độ văn hoá - chuyên môn hạn chế: Không có điều kiện để học tập để nâng cao về văn hoá chuyên môn.

Do thói quen có ảnh hưởng về lối sống, phong tục tập quán của đồng bào dân tộc ở các huyện vùng cao, nhiều cán bộ Tư pháp có phong cách làm việc chậm chạp, lề mề, chậm được khắc phục.

Cơ sở vật chất gặp rất nhiều khó khăn, kinh phí chi cho hoạt động đặc thù của ngành về công tác tuyên truyền, PBGDPL chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai nhiệm vụ.

Chế độ đãi ngộ chưa thoả đáng, dẫn đến nhiều cán bộ chưa thực sự nhiệt tình với nhiệm vụ được giao.

Biên chế phòng Tư pháp quá ít (chỉ từ 1 - 2 người) trong khi đó địa bàn hoạt động rộng, nhiệm vụ được giao nặng nề nên không đủ sức hoàn thành nhiệm vụ: Kiểm tra, chỉ đạo công tác Tư pháp cơ sở.

Sự quan tâm, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền địa phương đối với công tác Tư pháp còn hạn chế. Mặt khác, sự nhìn nhận của 1 số cơ quan ban, ngành.. về vai trò của công tác Tư pháp chưa được cụ thể dẫn đến khó khăn trong công tác phối hợp..

4. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn công tác tổ chức cán bộ và hoạt động Tư pháp cấp xã.

**** Những bài học kinh nghiệm chung.***

- Công tác củng cố kiện toàn bộ máy Tư pháp phải là việc làm thường xuyên, liên tục, kiên trì và có hệ thống, phải được các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương thường xuyên quan tâm chỉ đạo, kiểm tra chặt chẽ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cơ sở, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc từ cơ sở.

- Tuyên truyền vận động các tổ chức, cơ quan, quần chúng nhân dân hiểu rõ chức năng, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác Tư pháp để cùng phối kết hợp trong quá trình hoạt động, góp phần đưa pháp luật vào cuộc sống một cách nhanh chóng, hiệu quả.

- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Tư pháp cơ sở phải trở thành chiến lược lâu dài, ổn định và phải được ưu tiên triệt để trên cơ sở công tác quy hoạch đào tạo, tạo nguồn cán bộ cho cấp xã, thực hiện trẻ hoá đội ngũ cán bộ Tư pháp cơ sở. Bố trí cán bộ có đủ năng lực công tác, có trình độ văn hoá, chuyên môn đủ sức hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Cán bộ Tư pháp phải đi sâu, đi sát cơ sở, tìm hiểu lắng nghe ý kiến của dân, gương mẫu trước nhân dân, được nhân dân tin tưởng và ủng hộ thì công việc dù khó khăn mấy cũng hoàn thành được.

- Đẩy mạnh và cải tiến lề lối, nội dung, phương pháp tuyên truyền pháp luật phù hợp với trình độ dân trí và nhận thức của nhân dân.

**** Bài học kinh nghiệm theo đặc thù của tỉnh.***

Hà Giang là một tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số - để có thể triển khai công tác Tư pháp có hiệu quả thì việc lựa chọn cán bộ Tư pháp là rất quan trọng đòi hỏi mỗi cán bộ phải có trình độ văn hoá tối thiểu là tốt nghiệp trung học cơ sở (cấp II), được đào tạo cơ bản về chuyên môn nghiệp vụ (Trung cấp chuyên môn trở lên), có trách nhiệm, nhiệt tình trong công tác, có uy tín với nhân dân địa phương, hiểu cách sống, phong tục, tập quán và đặc biệt là phải biết tiếng các dân tộc ở địa phương đó. Trước mắt, phải lựa chọn cán bộ tư pháp có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín với nhân dân địa phương, có trách nhiệm đối với công việc. Là người địa phương để đào tạo, bồi dưỡng về văn hoá, chuyên môn. Bên cạnh đó phải có hướng quy hoạch và đào tạo cán bộ dự nguồn theo hướng trẻ hoá, ổn định, lâu dài, có chế độ sinh hoạt phí hợp lý để khuyến khích cán bộ công tác lâu dài trong ngành. Như vậy công tác Tư pháp xã, phường .. mới đạt được kết quả.

Đối với vùng thành thị, nông thôn: Cán bộ Tư pháp cơ sở phải có trình độ văn hoá ít nhất là tốt nghiệp cấp III, một số nơi như thị xã Hà Giang, Thị trấn Bắc Quang, Vị Xuyên cán bộ Tư pháp phải có trình độ chuyên môn Đại

học và Trung cấp Luật. Ngoài ra phải có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình trong công tác có những yêu cầu đó công tác Tư pháp mới đạt được kết quả mong muốn.

II. KIẾN NGHỊ.

1. Kiến nghị về chức năng, nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã.

Về chức năng, nhiệm vụ của ngành Tư pháp nói chung và Tư pháp cấp xã quy định tại thông tư 12/TTLB ngày 26/07/1993 của Bộ tư pháp - Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ là hợp lý, không có yêu cầu gì khác với việc sửa đổi, bổ sung..

2. Kiến nghị về mô hình tổ chức, cơ cấu, tiêu chuẩn cán bộ, quy trình tuyển chọn, chế độ, chính sách, cơ chế quản lý, hình thức và nội dung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã phù hợp với đặc thù từng vùng, miền ở địa phương.

- Mô hình tổ chức, cơ cấu ban Tư pháp xã như hiện tại là rườm rà. theo ý kiến của một số địa phương trong tỉnh, thực tế chỉ cán bộ kiêm nhiệm công tác Tư pháp là hoạt động công tác Tư pháp, các thành phần khác chỉ hình thức, không hoạt động gì. Do vậy, cần thay đổi cơ cấu thành phần Ban Tư pháp theo hướng gọn hơn (chỉ 2 - 3 thành phần là đủ).

- Tiêu chuẩn cán bộ.

+ Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh có uy tín với cấp uỷ, chính quyền và nhân dân địa phương, có trách nhiệm trong công việc.

+ Biết tiếng dân tộc, hiểu biết về phong tục tập quán tại địa phương công tác.

+ Trình độ văn hoá tối thiểu là cấp II (đối với vùng sâu, vùng xa) và cấp III (đối với vùng thành thị).

+ Trình độ chuyên môn: Tối thiểu là trung cấp Luật

- Chế độ chính sách:

+ Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu chế độ sinh hoạt phí thoả đáng, bằng với mức sinh hoạt phí của một số ngành khác. Đối với cán bộ Tư pháp tại các xã vùng sâu, vùng xa.. cần có chế độ riêng để khuyến khích cán bộ tham gia hoạt động Tư pháp lâu dài.

- Cơ chế quản lý:

+ Đề nghị Bộ xem xét quy định về quy chế theo hướng quản lý ngành dọc: Từ Bộ Tư pháp - Sở Tư pháp - Phòng Tư pháp đến Ban Tư pháp để Sở nắm bắt được ưu, khuyết điểm, kịp thời xem xét giải quyết những khó khăn, vướng mắc của cán bộ Tư pháp xã trong quá trình hoạt động.

+ Ngoài ra, việc phối hợp với các ngành khác trong công tác Tuyên truyền - phổ biến pháp luật cần có sự quản lý, chỉ đạo của chính quyền địa phương.

- Hình thức đào tạo:

+ Đề nghị Bộ Tư pháp - UBND tỉnh quan tâm, tạo điều kiện cho việc mở lớp Đại học Luật tại chức khoá 2, lớp trung cấp Luật khoá 1 để đào tạo về chuyên môn cho cán bộ Tư pháp cơ sở.

+ Giúp đỡ về kinh phí cho việc mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp xã, dưới hình thức bồi dưỡng thường xuyên.

+ Bồi dưỡng theo chuyên đề, cấp chứng chỉ từng phần để cấp giấy chứng nhận tương đương trung cấp Luật cho cán bộ Tư pháp xã trong điều kiện không có cán bộ có đủ trình độ văn hoá để chuẩn hoá về mặt chuyên môn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người.

3. Các biện pháp cụ thể để củng cố, kiện toàn nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở địa phương.

+ Các biện pháp thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp xã:

- Tạo điều kiện để bố trí được 1 cán bộ Tư pháp chuyên trách theo hướng trẻ hoá công tác ổn định, lâu dài để công tác tư pháp được triển khai có hiệu quả.

- Quan tâm, chỉ đạo để công tác Tư pháp dần có 1 vị trí nhất định trong sự nhìn nhận của các cơ quan, đoàn thể và nhân dân.

- Hỗ trợ 1 phần kinh phí cho công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật, công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, lý lịch Tư pháp bởi thực tế kinh phí cho công tác này rất hạn chế, không đủ để thực hiện nhiệm vụ được giao.

+ Các biện pháp thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp huyện và phòng Tư pháp.

- Cấp uỷ, chính quyền địa phương cần quan tâm, chỉ đạo việc củng cố, kiện toàn Ban Tư pháp về tổ chức cán bộ về cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động

để phòng Tư pháp có đủ sức hoàn thành nhiệm vụ của mình trong công tác Tư pháp địa phương và trong việc quản lý tư pháp cấp xã.

- Phòng Tư pháp phải thường xuyên quan tâm chỉ đạo kiểm tra, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong công tác Tư pháp xã, phường. Đồng thời thực hiện việc báo cáo định kỳ công tác Tư pháp xã để Sở Tư pháp nắm bắt, có biện pháp chỉ đạo kịp thời.

+ Các biện pháp thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp tỉnh và Sở Tư pháp:

- Đối với UBND tỉnh cần xem xét giao thêm biên chế cho phòng Tư pháp ít nhất phải có từ 3 biên chế trở lên, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác, nhất là kiểm tra đôn đốc nghiệp vụ cơ sở.

- Đề nghị UBND tỉnh và Ban Tổ chức chính quyền tỉnh quan tâm tạo điều kiện, xem xét cấp kinh phí cho việc tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác Tư pháp cho cán bộ tư pháp cấp cơ sở hàng năm, đặc biệt là hộ tịch viên. Xem xét mở lớp Trung cấp Luật tại tỉnh để từng bước thực hiện chuyên môn hoá đội ngũ cán bộ Tư pháp cơ sở. Tạo nguồn cán bộ cho Tư pháp cấp xã về lâu dài.

- Đề nghị UBND tỉnh miễn thu lệ phí đăng ký hộ tịch cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, đồng bào điều kiện kinh tế còn gặp khó khăn.

- Sở Tư pháp cần tăng cường việc kiểm tra đôn đốc hướng dẫn Tư pháp cơ sở thực hiện nhiệm vụ được giao và tổ chức tập huấn nghiệp vụ thường xuyên cho cán bộ Tư pháp cơ sở.

+ Các biện pháp kiến nghị với Bộ và các cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương:

- Đề nghị Bộ Tư pháp tạo điều kiện hỗ trợ để mở lớp đại học Luật tại chức khoá 2, lớp Trung cấp Luật khoá 1 tại tỉnh để đào tạo cơ bản về nhiệm vụ cho cán bộ Tư pháp địa phương, nhất là cán bộ tư pháp cấp xã.

- Nghiên cứu có chế độ thù lao, đãi ngộ thoả đáng đối với cán bộ Tư pháp cơ sở, nhất là cán bộ tư pháp xã ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Có chế độ thù lao cho cán bộ hoạt động kiêm nhiệm.

- Tạo điều kiện về kinh phí cho mọi hoạt động của công tác Tư pháp địa phương như: Hỗ trợ biểu mẫu, sổ đăng ký hộ tịch, thực hiện miễn phí đăng ký hộ tịch cho đối tượng là dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa hoặc điều tiết ngân sách cho công tác quản lý về hộ tịch./.

6. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TƯ PHÁP VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ Ở ĐỊA PHƯƠNG

Nguyễn Đức Dũng
Giám đốc Sở Tư pháp Kon Tum

I. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TƯ PHÁP TỈNH KONTUM.

1. Về tổ chức, cán bộ Tư pháp cấp xã hiện nay.

a. Số lượng, cơ cấu và chất lượng đội ngũ cán bộ.

Qua công tác kiểm tra tình hình thực tế và báo cáo của các địa phương về tổ chức và hoạt động của Ban Tư pháp trong tỉnh cho thấy thực trạng như sau:

Sau bầu cử HĐND vừa qua, hầu hết các Ban Tư pháp trong tỉnh đều có sự thay đổi các thành viên. Cho đến nay đã có 68/79 xã, phường, thị trấn kiện toàn lại Ban Tư pháp (số còn lại chưa kiện toàn lại Ban nhưng vẫn có một đồng chí Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch UBND xã phụ trách công tác Tư pháp), thành phần của Ban Tư pháp chủ yếu gồm: Trưởng Ban là Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch UBND xã kiêm nhiệm, phó Ban là cán bộ chuyên trách Tư pháp, các thành viên còn lại là Mặt trận, Phụ nữ, Thanh niên... với số lượng từ 2 đến 7 người (tuỳ vào điều kiện của từng địa phương).

Tính đến nay toàn tỉnh có 79/79 cán bộ chuyên trách công tác Tư pháp (năm 2000 là 74/79), cán bộ kiêm nhiệm là 202 người.

Qua khảo sát chất lượng cán bộ 79 Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn của tỉnh cho thấy trình độ văn hoá cấp I có 36 người, chiếm tỷ lệ 12,81%, cấp II có 175 người, chiếm tỷ lệ 62,28% (tính từ lớp 6 đến lớp 9); 69 người có trình độ văn hoá cấp III, chiếm tỷ lệ 24,56% (tính từ lớp 10 đến lớp 12, trong đó có 35 cán bộ học hết lớp 12); 01 cán bộ chuyên trách có trình độ Đại học Luật.

Về độ tuổi: Có 146 người dưới 40 tuổi, từ 40 đến 60 tuổi có 130 người, trên 60 tuổi có 5 người. Hầu hết số này chưa được đào tạo cơ bản về kiến thức pháp lý, nhất là cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn kiêm nhiệm; 70 người được bồi dưỡng nghiệp vụ trên 15 ngày (tính đến 31/12/2000). Tháng 6/2001

vừa qua, Sở Tư pháp đã tổ chức lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho 70 cán bộ chuyên trách Tư pháp cơ sở của tỉnh trong thời gian 1 tháng.

Về thời gian tham gia công tác Tư pháp, có 147 cán bộ (50 chuyên trách, 97 kiêm nhiệm) có thời gian tham gia công tác từ 1 đến 3 năm; 75 người có thời gian tham gia công tác Tư pháp từ trên 3 năm đến 5 năm, còn lại 59 người có thời gian tham gia công tác Tư pháp từ 5 năm trở lên.

Một thực trạng nữa ảnh hưởng đến việc xây dựng, củng cố đội ngũ cán bộ Tư pháp cơ sở ở tỉnh Kon Tum là đội ngũ cán bộ cơ sở thường không ổn định hay bị thay đổi. Nhất là qua các kỳ bầu cử HĐND cấp xã. Do có sự thay đổi về nhân sự của UBND cấp xã nên trưởng Ban Tư pháp cũng thay đổi. Hơn nữa cán bộ Tư pháp chưa được phân công công việc ổn định trong một thời gian nhất định mà thường có sự thay đổi vị trí công tác nên rất khó khăn trong việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho số cán bộ này.

b. Về quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã.

Cán bộ Tư pháp cơ sở hiện nay do UBND xã, phường, thị trấn trực tiếp quản lý, phân công công tác. Ban Tổ chức chính quyền tỉnh theo dõi số lượng, chất lượng và phê chuẩn mức sinh hoạt phí thông qua phòng Tổ chức lao động thương binh và xã hội ở các huyện, thị xã và theo dõi về tổ chức bộ máy, kết quả hoạt động và tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cơ sở.

Việc tuyển chọn cán bộ cơ sở hiện đang áp dụng tại địa phương không được thực hiện một cách thống nhất tại các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh. Trừ các chức danh bầu cử như Chủ tịch, phó Chủ tịch UBND cấp xã thì cán bộ xã, phường, thị trấn nói chung và cán bộ Tư pháp cơ sở nói riêng ở địa phương chưa có quy định cụ thể nào hướng dẫn thủ tục tiếp nhận, điều động, phân công, phân công lại công tác đối với đội ngũ cán bộ này. Tùy theo tình hình cụ thể ở từng địa phương mà có cách thức tuyển chọn cán bộ cơ sở khác nhau.

Riêng đối với cán bộ chuyên trách cơ sở, trong đó có cán bộ chuyên trách thì quy trình tuyển chọn được thực hiện chặt chẽ hơn nhằm lựa chọn người có năng lực, phẩm chất tốt, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao. Cụ thể là: UBND các huyện, thị xã phân bổ chỉ tiêu cho các xã, phường, thị trấn, trên cơ sở đó UBND xã tìm chọn nhân sự lập tờ trình đề nghị huyện uỷ, UBND huyện cho ý kiến. Sau khi có ý kiến thống nhất của huyện uỷ, UBND huyện, UBND cấp xã ra quyết định tiếp nhận, phân công công tác.

Việc phân công nhiệm vụ cho cán bộ cơ sở chủ yếu dựa vào khả năng công tác của từng người và nhu cầu công việc ở địa phương. Có cán bộ trong quyết định tiếp nhận là phân công làm công tác địa chính, công an xã, phụ nữ nhưng trong quá trình công tác xét thấy năng lực của cán bộ này phù hợp với công tác Tư pháp thì chuyển làm công tác Tư pháp và ngược lại từ cán bộ Tư pháp có thể bố trí làm công tác khác. Phổ biến nhất là trong mỗi lần bầu cử HĐND, các chức danh đứng đầu chính quyền cơ sở thay đổi thì thường kéo theo sự thay đổi cán bộ làm công tác chuyên môn, trong đó cán bộ Tư pháp. Phòng Tư pháp các huyện, thị xã không được trao đổi ý kiến về việc bố trí cán bộ Tư pháp cơ sở, do đó đã ảnh hưởng đến tính liên tục, kế thừa và việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cơ sở, gây khó khăn cho việc quản lý, theo dõi và hướng dẫn nghiệp vụ.

Về chế độ, chính sách của cán bộ cấp xã ở địa phương hiện nay được áp dụng theo quy định của Thông tư liên tịch số 99/1998/TTLT - TCCP - LĐTB & XH của Ban Tổ chức Cán bộ chính phủ và Bộ Lao động Thương binh và xã hội, hướng dẫn thi hành nghị định số 09/1998/NĐ - CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 27/07/1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn (154.000 đồng/tháng đối với những cán bộ chưa có bằng cấp chuyên môn qua đào tạo). Tuy nhiên, các địa phương cũng không áp dụng thống nhất vì tùy thuộc vào tình hình ngân sách cụ thể của từng xã, phường, thị trấn mà mức sinh hoạt phí của cán bộ Tư pháp cơ sở có phần chênh lệch giữa các địa phương với nhau. Bình quân mức sinh hoạt phí của cán bộ chuyên trách Tư pháp cơ sở ở tỉnh hiện nay là 260.000 đồng/người/ tháng.

Ngoài chế độ sinh hoạt phí theo quy định của Nghị định số 09/1998/NĐ - CP, ở địa phương hiện nay cán bộ chuyên trách Tư pháp cơ sở còn được hưởng thêm chế độ trợ cấp của tỉnh nhưng chưa có mức quy định cụ thể mà tùy vào tình hình ngân sách của từng địa phương.

Về việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã trong những năm qua thường xuyên được Sở Tư pháp, phòng Tư pháp quan tâm mặc dù kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của địa phương còn hạn hẹp. Từ khi tái lập tỉnh cho đến nay Sở Tư pháp đã xin ý kiến của UBND tỉnh, phối hợp với các cơ quan có liên quan hai lần tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp chuyên trách xã, phường, thị trấn vào năm 1998 (15 ngày) năm 2001 (1 tháng). Phòng Tư pháp các huyện, thị xã

hàng năm cũng tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn ngày cho cán bộ Tư pháp cơ sở ở địa phương mình. Một số địa phương như huyện Đăk Tô, huyện Đăk Hà, thị xã Kon Tum đã tổ chức lớp bồi dưỡng này đạt chất lượng tốt, do đó cán bộ Tư pháp cơ sở ở những địa phương này đa số có kiến thức nghiệp vụ cơ bản hơn các huyện còn lại của tỉnh.

Tuy nhiên, đây cũng là giải pháp tình thế bởi lẽ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn ở tỉnh hiện nay một mặt không ổn định, không có đội ngũ cán bộ kế cận. Mặt khác chưa được đào tạo một cách bài bản, có hệ thống. Để nhanh chóng tháo gỡ thực trạng này ở địa phương, Sở Tư pháp tỉnh đang trao đổi với trường Đại học Luật TP. HCM tổ chức lớp trung cấp Luật tại chức ở tỉnh. Khó khăn lớn nhất của việc tổ chức lớp học này là điều kiện thực tế ở địa phương trình độ dân trí còn thấp, nhất là đối tượng người dân tộc thiểu số nên không đủ số lượng học viên có trình độ văn hoá 12/12 để tổ chức lớp học mà chủ yếu số đối tượng có trình độ văn hoá 9/12. Từ nay đến cuối năm, nếu được sự đồng ý của trường Đại học Luật TP. HCM về việc tổ chức lớp Trung cấp luật dành cho đối tượng cán bộ Tư pháp cơ sở đương chức và dự nguồn có trình độ 9/12 trở lên thì Sở Tư pháp, Ban Tổ chức chính quyền tỉnh sẽ cùng phối hợp với trường Đại học luật TP. HCM xây dựng tổ chức lớp học này.

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

Đa số các Ban Tư pháp sau khi củng cố đã đi vào hoạt động bình thường nhất là các Ban Tư pháp ở các xã, phường nội thị thị xã Kon Tum và các Ban Tư pháp thị trấn các huyện đã xây dựng kế hoạch hàng năm và tổ chức triển khai tương đối tốt các hoạt động Tư pháp cơ sở như việc: giúp UBND cấp xã soạn thảo, ban hành VBQPPL, thực hiện phổ biến, tuyên truyền pháp luật trong nhân dân; thực hiện việc đăng ký, quản lý hộ tịch, và hướng dẫn, quản lý hoạt động của tổ hoà giải theo đúng chức năng, nhiệm vụ quy định và một số công việc đột xuất khác của địa phương.

Bên cạnh đó còn một số Ban Tư pháp do nhiều nguyên nhân khác nhau sau khi được thành lập lại hoạt động còn yếu, chưa đạt hiệu quả, hoặc chưa thực hiện hết nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Có thể nêu một số Ban Tư pháp xã Đăk Kôi, Măng But, Ngọc Tem huyện Kon PLông; Ya Ly, Mây huyện Sa Thầy; Đăk Hring, Đăk Bxi huyện Đăk Hà, Ban Tư pháp xã Salong huyện Ngọc Hồi, ban Tư pháp xã Đăk Ring - Kon PLông.

Hiện nay, nhiều Ban Tư pháp chưa thực hiện được chức năng giúp UBND cùng cấp ban hành văn bản pháp quy ở địa phương hoặc không được UBND giao cho nhiệm vụ này. Nhiều Ban Tư pháp được giao nhiệm vụ này nhưng thực hiện còn yếu, một số văn bản được ban hành có hình thức và nội dung không phù hợp với pháp luật, ban hành sai thẩm quyền và không phù hợp với thực tiễn. Nguyên nhân chủ yếu là do năng lực, trình độ soạn thảo văn bản của các bộ Tư pháp xã còn hạn chế, phần lớn chưa được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp lý nói chung và kỹ thuật soạn thảo văn bản nói riêng, do vậy chưa đáp ứng được nhiệm vụ được giao.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại xã, phường, thị trấn chưa toàn diện, thường xuyên, chưa mở rộng đến mọi đối tượng dân cư, công tác này chưa được đầu tư thích đáng cán bộ, sự phối hợp giữa các cơ quan các ngành liên quan chưa chặt chẽ, có địa phương khoán trắng cho ngành Tư pháp hoặc ngành văn hoá thông tin; phương tiện phục vụ cho công tác này còn hạn hẹp. Nguyên nhân chủ yếu là do đội ngũ cán bộ Tư pháp cơ sở còn nhiều hạn chế về năng lực chuyên môn, chưa được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, mặt khác kinh phí phục vụ cho công tác này còn hạn hẹp, chưa đáp ứng với yêu cầu nhiều vụ đặt ra. Sự quan tâm của một số cấp uỷ, chính quyền cơ sở đối với công tác Tư pháp chưa đúng mức cho nên hiệu quả của công tác tư pháp cơ sở còn thấp so với yêu cầu, nhiệm vụ.

Đơn cử như về công tác đăng ký quản lý hộ tịch, pháp luật nước ta đã quy định khá cụ thể, chi tiết thẩm quyền, thủ tục để đảm bảo công tác này tổ chức thực hiện trong thực tế. Tuy vậy trên địa bàn tỉnh Kon Tum do nhiều nguyên nhân khác nhau nên công tác đăng ký, quản lý hộ tịch còn nhiều khó khăn, tồn tại như sự nhận thức chưa đầy đủ về tầm quan trọng của công tác này trong nhân dân. Trong những năm trước đây, sự quan tâm của các cấp chính quyền đối với công tác này chưa được thường xuyên; cán bộ hộ tịch ở cơ sở không ổn định, trình độ không đảm bảo đáp ứng yêu cầu của nhân dân về đăng ký hộ tịch ở địa phương, chất lượng công tác này chưa được cao; kinh phí phục vụ công tác này còn hạn hẹp; ngành Tư pháp tỉnh chưa có những giải pháp tích cực, chủ động để giải quyết có hiệu quả các vấn đề liên quan đến công tác hộ tịch, nhất là việc đăng ký khai sinh cho trẻ em. Vì vậy, tìm ra biện pháp tháo gỡ những khó khăn, tồn tại của công tác này là một yêu cầu cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

Đa số các Ban Tư pháp đã tham mưu UBND thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quản lý về tổ chức và hướng dẫn hoạt động của các tổ hoà giải ở cơ sở nhưng một thực tế là tổ chức và hoạt động hoà giải cơ sở ở tỉnh vẫn chưa có một mô hình thống nhất, chưa thành lập được nhiều tổ hoà giải, kinh phí để chi cho công tác hoà giải không có và cũng chưa có quy định được dùng ngân sách của xã cho công tác này. UBND cấp xã chưa trang bị tài liệu, sách báo pháp lý cần thiết cho thành viên tổ hòa giải, việc sơ tổng kết công tác hoà giải chưa được thực hiện. Có địa phương chức năng này do Mặt trận Tổ quốc đảm nhận... nguyên nhân này chủ yếu là do khả năng tham mưu của cán bộ làm công tác chuyên trách và một mặt là do thiếu sự quan tâm chỉ đạo của cấp uỷ và chính quyền cơ sở. Do vậy hiệu quả hoạt động của các tổ hoà giải chỉ dừng lại ở mức độ nhất định.

Riêng việc xây dựng, khai thác và sử dụng tủ sách pháp luật trong toàn tỉnh: Hiện nay đã có 79/79 xã, thị trấn xây dựng Tủ sách pháp luật. Tuy nhiên, số đầu sách bình quân ở mỗi Tủ sách còn ít (bình quân trên 30 đầu sách). Việc khai thác, sử dụng tủ sách pháp luật ở các xã hiệu quả đạt thấp, chủ yếu là cán bộ nghiên cứu, còn nhân dân sống trên địa bàn chưa có thói quen tự tìm hiểu pháp luật. Nguyên nhân này một phần là do trình độ dân trí còn thấp, mặt khác nơi đặt Tủ sách chưa phù hợp và tiện lợi cho việc khai thác, sử dụng của nhân dân.

Nhiệm vụ của Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật và thực tế ở địa phương khá nhiều và phức tạp. Các thức tổ chức và triển khai các nhiệm vụ được giao có sự khác nhau của từng địa phương vì tùy thuộc vào số lượng thành viên trong Ban tư pháp, sự chỉ đạo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn cấp trên và sự quan tâm chỉ đạo tạo điều kiện về mọi mặt vật chất của cấp uỷ đảng, chính quyền cơ sở. Đa số các Ban Tư pháp, cán bộ tư pháp cơ sở đã chủ động đề xuất tham mưu cho UBND thực hiện yêu cầu nhiệm vụ. Tuy nhiên còn một số địa phương việc tham mưu cho lãnh đạo giải quyết công việc còn thụ động, lúng túng, chưa có khoa học do trình độ chuyên môn hạn chế, ít kinh nghiệm trong công tác, cán bộ không được ổn định.

Về việc theo dõi, kiểm tra, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động Tư pháp cấp xã chủ yếu là do phòng Tư pháp các huyện, thị xã thực hiện trên cơ sở hướng dẫn của Sở Tư pháp. Sở Tư pháp chỉ định kỳ hàng tháng, quý tiến hành kiểm tra, hướng dẫn điểm ở một số Ban Tư pháp. Đồng thời, qua các cuộc giao Ban quý, sơ kết tổng kết công tác ngành, phụ trách phòng

Tư pháp các huyện, thị xã tập hợp, phản ánh những khó khăn vướng mắc trong hoạt động của Tư pháp cấp xã, trên cơ sở đó Sở Tư pháp nghiên cứu hướng dẫn bằng văn bản để Phòng Tư pháp vận dụng chỉ đạo Tư pháp cơ sở.

3. Đánh giá những mặt mạnh, mặt yếu những điểm còn tồn tại về tổ chức cán bộ, hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã.

a. Ưu điểm.

- Có sự tham gia của cấp uỷ, chính quyền cơ sở; sự hướng dẫn chỉ đạo, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ kịp thời của các cơ quan Tư pháp cấp trên.

- Các địa phương đã thành lập Ban Tư pháp, bước đầu đi vào hoạt động có hiệu quả. Thành viên của Ban Tư pháp có đại diện của các Ban, ngành đoàn, thể chủ yếu ở cơ sở, do đó đã tạo được điều kiện thuận lợi trong việc phối hợp triển khai công việc. Hầu hết các Ban tư pháp đã có nhiều nỗ lực, cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Hầu hết các cán bộ Tư pháp có tâm huyết, nhiệt tình với công việc đang làm, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng và gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, có lối sống lành mạnh, giản dị.

- Nhiều cán bộ tư pháp cơ sở là người dân tộc địa phương nên nắm được các phong tục tập quán, địa hình các địa phương, vì vậy đã có tác động tích cực đối với hoạt động của công tác tư pháp cơ sở.

- Hầu hết các Ban tư pháp xã, phường, thị trấn đã xác định được chức năng, nhiệm vụ được giao, đã chủ động tham mưu đề xuất các biện pháp quản lý nhà nước về công tác tư pháp ở cơ sở và bước đầu đáp ứng được yêu cầu của nhân dân địa phương.

b. Hạn chế, tồn tại.

Một số địa phương các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương chưa xác định được tầm quan trọng của công tác này nên chưa quan tâm chỉ đạo đúng lúc, chưa quyết định kiện toàn lại Ban Tư pháp, chưa đào tạo điều kiện về kinh phí, con người để đảm bảo tổ chức thực hiện tốt công tác này.

- Việc phối hợp giữa các cơ quan, ban ngành ở cơ sở, trong việc triển khai công tác chưa chặt chẽ do đó gây ách tắc, chậm trễ trong công tác, hiệu quả công việc chưa cao.

- Đa số các cán bộ Tư pháp cơ sở trình độ năng lực còn nhiều hạn chế, làm việc chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, chưa được đào tạo một cách có hệ thống về kiến thức pháp lý. Trong khi đó nhiều trường hợp chuyển làm công tác khác, do đó tổ chức bộ máy của Ban Tư pháp ở địa phương thường không ổn định. Cán bộ Tư pháp cơ sở kiêm nhiệm nhiều công việc, chưa tập trung nhiều cho công tác Tư pháp. Phong cách, cách thức triển khai công việc của đội ngũ cán bộ này còn thiếu tính khoa học.

- Cơ sở vật chất thiếu thốn, kinh phí phục vụ cho công tác này chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ, chưa có một quy định cụ thể nào của pháp luật quy định mức kinh phí tối thiểu cho hoạt động công tác Tư pháp ở cơ sở.

- Đặc trưng của tỉnh là địa hình phức tạp, việc đi lại khó khăn, thông tin đến với cơ sở chậm, do đó việc quản lý, chỉ đạo của cơ quan chuyên môn cấp trên đối với công tác Tư pháp cơ sở cũng như những kiến nghị, đề xuất của cơ sở lên cơ quan chuyên môn cấp trên gặp rất nhiều khó khăn.

- Mức sinh hoạt phí cho cán bộ Tư pháp còn thấp, chưa động viên, khuyến khích cán bộ Tư pháp tập trung cho công tác. Hơn nữa, việc thường xuyên thay đổi cán bộ Tư pháp làm công tác khác tạo ra tâm lý dao động cho đội ngũ cán bộ này.

4. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn công tác tổ chức cán bộ và hoạt động Tư pháp cấp xã.

Qua quá trình theo dõi, hướng dẫn hoạt động công tác Tư pháp cơ sở, trên cơ sở thực trạng tổ chức và hoạt động của Ban tư pháp xã, phường, thị trấn ở địa phương, xin nêu một số bài học kinh nghiệm sau:

Cấp uỷ, chính quyền địa phương phải đặc biệt quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện về kinh phí, cơ sở vật chất, con người cho công tác Tư pháp thì hoạt động này mới đem lại hiệu quả thiết thực và xác định được vị trí, vai trò, tầm quan trọng trong bộ máy chính quyền cơ sở và tổng đời sống nhân dân.

Lựa chọn những cán bộ trẻ, có năng lực sở trường làm công tác Tư pháp để bố trí làm công tác này. Trong thành phần Ban Tư pháp cán bộ đại diện của các Ban ngành, đoàn thể để dễ dàng phối hợp trong công tác. Bố trí người dân tộc thiểu số ở những địa phương có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống làm công tác Tư pháp nhưng phải đảm bảo có trình độ văn hoá tối thiểu từ lớp 9 trở lên và dần dần bồi dưỡng về kiến thức pháp lý có kế hoạch đào tạo Sơ cấp hoặc Trung cấp luật.

Sở Tư pháp, phòng Tư pháp phải thường xuyên quan tâm hướng dẫn triển khai, kiểm tra và chỉ đạo nghiệp vụ kịp thời cho cán bộ làm công tác Tư pháp; có kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ ngăn ngừa cho cán bộ chuyên trách Tư pháp cơ sở.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của Ban Tư pháp theo quy định và nhiệm vụ ở địa phương, theo hướng dẫn của các cơ quan Tư pháp cấp trên, các Ban Tư pháp phải xây dựng được kế hoạch triển khai nhiệm vụ từng năm và cụ thể hoá thành nhiệm vụ hàng tháng, quý.

Ở những địa phương nào, Phòng Tư pháp tổ chức hoạt động tốt, có cán bộ có năng lực chuyên môn cơ bản thì sẽ hướng dẫn hoạt động công tác Tư pháp cơ sở đạt hiệu quả cao.

Trong quá trình tổ chức triển khai nhiệm vụ công tác cần phải tổ chức họp giao ban kiểm điểm, đánh giá, rút kinh nghiệm, có sơ kết, tổng kết công tác Tư pháp cơ sở hàng quý, năm và từng đợt để kịp thời giải quyết các vấn đề vướng mắc phát sinh.

Việc tuyển chọn cán bộ làm công tác Tư pháp phải có quy trình chặt chẽ, nghiêm túc, nếu không sẽ không tuyển chọn được cán bộ có đủ phẩm chất năng lực làm công tác Tư pháp.

III. KIẾN NGHỊ.

Trên cơ sở vị trí, vai trò của Ban Tư pháp, xuất phát từ thực trạng tổ chức và hoạt động của hệ thống Ban tư pháp ở tỉnh Kon Tum hiện nay, trong thời gian tới phải xây dựng hệ thống Ban Tư pháp vững mạnh, ổn định và tạo ra sự đồng bộ, thống nhất trên toàn tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách trong sạch, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, trang bị cơ sở vật chất cần thiết bảo đảm cho các Ban tư pháp hoạt động, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của Ban Tư pháp, mối quan hệ giữa Ban Tư pháp và cơ quan Tư pháp cấp trên và cơ quan, Ban, ngành, đoàn thể các cấp, trách nhiệm và sự quan tâm của cấp uỷ, chính quyền địa phương đối với công tác này. Để đạt được những mục tiêu trên, chúng tôi có một số kiến nghị như sau:

a. Về chức năng, nhiệm vụ của Ban Tư pháp cấp xã.

Chức năng, nhiệm vụ của Ban Tư pháp hiện nay chưa được hệ thống hoá trong một văn bản pháp luật cụ thể nào, còn quy định ở nhiều văn bản pháp

luật, không cụ thể, còn mang tính nguyên tắc. Do vậy, trong thời gian đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thống nhất, bổ sung rõ các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ban Tư pháp; xác định rõ cơ chế quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của Ban Tư pháp, mối quan hệ của Ban Tư pháp với các cơ quan Tư pháp cấp trên, với chính quyền và các Ban ngành khác ở địa phương, tạo cơ sở pháp lý để nâng cao vị trí, vai trò, hiệu quả hoạt động của Ban Tư pháp trong giai đoạn hiện nay.

Nhà nước cần nghiên cứu và giao cho Ban Tư pháp giúp chính quyền cấp xã theo dõi, quản lý những người ở địa phương được hưởng án treo, cải tạo không giam giữ, hay giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

b. Về tổ chức và cán bộ các Ban Tư pháp.

Qua tình hình hoạt động thực tế, chúng tôi nhận thấy Ban tư pháp xã, phường, thị trấn với số thành viên từ 3 đến 5 người là vừa. Trong đó trưởng Ban-do Chủ tịch hoặc phó chủ tịch UBND xã kiêm nhiệm, 2 cán bộ chuyên trách, trong đó có 1 cán bộ chuyên trách làm phó trưởng Ban. Ngoài ra còn có thể bổ sung thêm một số thành viên bao gồm: đại diện Mặt trận, Phụ nữ, Thanh niên, Thông tin văn hoá.. (tuỳ theo điều kiện của mỗi địa phương mà bố trí cho hợp lý)

Đối với cán bộ Tư pháp chuyên trách: công tác Tư pháp cơ sở là một công tác có tính chất chuyên ngành cao, mọi hoạt động đều phải dựa trên cơ sở pháp luật quy định nên đòi hỏi cán bộ Tư pháp chuyên trách phải có trình độ pháp lý tương xứng mới hoàn thành nhiệm vụ được giao. Do đó yêu cầu cần thiết là cán bộ Tư pháp phải được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn pháp lý. Trước mắt hàng năm nên mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cơ sở đương nhiệm với thời gian ít nhất là một tháng. Về lâu dài đào tạo cán bộ Tư pháp cơ sở có trình độ cơ bản là Trung học Luật. Cần có chính sách ưu tiên đặc biệt cho việc đào tạo cán bộ người dân tộc tại chỗ vùng sâu, vùng xa thì mới có thể giải quyết được nhu cầu cán bộ Tư pháp cơ sở miền núi hiện nay.

Việc bố trí sắp xếp cán bộ Tư pháp chuyên trách phải bảo đảm tính ổn định và kế thừa, không nên thay đổi quá nhiều làm ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của công tác chuyên môn. Hiện nay cán bộ Tư pháp chuyên trách cơ sở do UBND xã quản lý nên việc tuyển chọn, điều động, chuyển chuyển cán bộ diễn ra thường xuyên, không ổn định. Vì vậy, Nhà nước nên có quy định giao

cho Sở Tư pháp quản lý và trả lương để bảo đảm ổn định đội ngũ cán bộ Tư pháp cơ sở, thực hiện chuyên môn hoá cán bộ Tư pháp cơ sở.

Cần phải có quy trình thống nhất quy định việc tuyển chọn cán bộ Tư pháp cơ sở. Khi có yêu cầu tiếp nhận, thay đổi cán bộ Tư pháp cơ sở thì cấp uỷ, chính quyền địa phương phải có sự trao đổi với phòng Tư pháp các huyện, thị xã trên cơ sở thống nhất bằng văn bản mới quyết định điều chuyển cán bộ.

Để bảo đảm công tác Tư pháp cơ sở hoạt động có hiệu quả thì cần phải đầu tư kinh phí tương xứng cho hoạt động Tư pháp xã, phường, thị trấn. Đặc biệt là công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng và quản lý tủ sách pháp luật, tập huấn, hướng dẫn công tác hoà giải ở cơ sở.

Qua nắm tình hình thực tế cho thấy việc công khai và chi cho hoạt động tư pháp cơ sở chưa theo định mức nhất định, mỗi địa phương thực hiện mỗi cách khác nhau. Nhiều địa phương không cho ở mức tối thiểu cho nên trong việc triển khai công tác Tư pháp cơ sở không đáp ứng được yêu cầu. Do vậy để cho việc triển khai thực hiện được chủ động theo kế hoạch ở cơ sở, nên quy định mức chi tối thiểu cho công tác Tư pháp cơ sở.

Qua khảo sát tình hình thực tế ở một số địa phương, chúng tôi đề nghị mức chi tối thiểu cho các ban tư pháp xã là 8,5 triệu đồng/năm. Trong đó chi cho công tác Tuyên truyền pháp luật 4 triệu đồng; chi cho công tác hộ tịch, mua sổ sách 1 triệu đồng; chi mua sách pháp luật 2 triệu đồng; chi cho việc tập huấn, hỗ trợ tài liệu 1,5 triệu đồng. Tất cả các khoản chi phải có chứng từ hợp lý mới được thanh quyết toán.

c. Các biện pháp cụ thể để củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở địa phương.

Đối với chính quyền cấp xã, cần tăng cường hơn nữa công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ đảng và chính quyền địa phương, phải giữ được ổn định cán bộ làm công tác Tư pháp chuyên trách.

Công tác Tư pháp cơ sở có ý nghĩa quan trọng góp phần đảm bảo sự điều hành quản lý của chính quyền cơ sở theo đúng pháp luật nhất là công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho mọi người dân hiểu biết pháp luật và tự giác chấp hành đúng pháp luật. Tuy nhiên về nhận thức, đối với công tác Tư pháp cơ sở cũng chưa thống nhất, chưa đồng bộ. Những nơi nào có sự quan tâm đúng mức thì hiệu quả công tác Tư pháp cơ sở có nhiều chuyển biến tích cực ngược lại cũng còn không ít địa phương chưa quan tâm đúng mức đến

công tác Tư pháp cơ sở, mà quan niệm có làm cũng được, không làm cũng được không ảnh hưởng gì lớn cho nên chưa chú ý triển khai tốt các hoạt động Tư pháp một cách tích cực. Từ đó làm hạn chế rất lớn đến công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Đối với chính quyền cấp huyện: Có kế hoạch hướng dẫn cụ thể về chuyên môn nghiệp vụ đối với Ban Tư pháp, thường xuyên kiểm tra nắm tình hình và kịp thời có những biện pháp tháo gỡ những vướng mắc trong hoạt động nghiệp vụ. Hàng tháng tiến hành họp giao Ban đối với cán bộ chuyên trách của các Ban Tư pháp để rút kinh nghiệm, trao đổi nghiệp vụ lẫn nhau. Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngăn ngừa cho cán bộ Tư pháp chuyên trách.

Đối với cấp tỉnh: tích cực đi cơ sở để kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ, nắm bắt tình hình, lên kế hoạch phối hợp chỉ đạo chung trong tỉnh. Tăng cường mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách, kiểm nhiệm; tổ chức đào tạo cán bộ dự nguồn để bổ sung cho số cán bộ này; từng bước tìm biện pháp để chuyên môn hoá số cán bộ này.

Định kỳ tiến hành tổng kết công tác Tư pháp cơ sở trong toàn tỉnh.

Đối với Bộ Tư pháp và các cơ quan Trung ương: Cần kịp thời ban hành văn bản quy định thống nhất, bổ sung chức năng nhiệm vụ của Ban Tư pháp; tăng cường mức sinh hoạt phía và kèm theo các chế độ đãi ngộ khác đối với cán bộ làm công tác Tư pháp chuyên-trách cơ sở.

Định kỳ tiến hành tổng kết công tác Tư pháp cơ sở trên toàn quốc.

Trên đây là báo cáo tham luận thực trạng công tác Tư pháp và đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ở địa phương và một số kiến nghị nhằm củng cố, kiện toàn, nâng cao tổ chức và hoạt động công tác Tư pháp cơ sở của Sở Tư pháp tỉnh Kontum./.

7. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TỈNH NINH BÌNH

Lê Văn Chắt
Giám đốc Sở Tư pháp Ninh Bình

1. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN Ở NINH BÌNH.

Xuất phát từ vai trò vị trí quan trọng của Ban Tư pháp cấp xã bởi đây là cơ quan chuyên môn của UBND cấp xã thực hiện quản lý Nhà nước về lĩnh vực công tác Tư pháp ở cấp cơ sở, có mối liên hệ trực tiếp hàng ngày với nhân dân. Đồng thời đây cũng là nơi trực tiếp đưa các đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước vào trong thực tiễn đời sống, là nơi nắm rõ nhất tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của nhân dân cũng như điều kiện kinh tế, hoàn cảnh cuộc sống của người dân trên địa bàn quản lý. Vì vậy vấn đề kiện toàn, củng cố Bộ máy Tư pháp cấp xã đủ sức đáp ứng với tình hình ở cơ sở đang đặt ra những vấn đề vừa cấp bách, vừa lâu dài.

Thực hiện Nghị định 38/CP ngày 4/6/1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Bộ máy Bộ Tư pháp địa phương; Thông tư liên bộ hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức tư pháp địa phương; Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình đã tham mưu cho UBND tỉnh ra Quyết định 634/QĐ - UB ngày 27/8/1993 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của ngành Tư pháp Ninh Bình trong đó xác định Ban Tư pháp cấp xã là cơ quan chuyên môn của UBND cùng cấp chịu sự chỉ đạo trực tiếp của UBND, có chức năng giúp UBND cấp xã thực hiện quản lý Nhà nước về lĩnh vực hoạt động Tư pháp tại địa phương; có 6 nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu sau:

- Giúp UBND cấp xã thực hiện quản lý Nhà nước về công việc Tư pháp;
- Giúp UBND cấp xã soạn thảo, ban hành các Quyết định, Chỉ thị để thi hành các Quyết định, Chỉ thị của UBND huyện, thị xã;
- Thực hiện việc đăng ký và quản lý Lý lịch tư pháp, Thống kê tư pháp;
- Thực hiện việc phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhân dân;
- Hướng dẫn quản lý hoạt động của các Tổ chức hoà giải;

- Tổ chức phối hợp việc thi hành án theo sự chỉ đạo của đội thi hành án dân sự.

Về tổ chức của Ban tư pháp do đồng chí phó chủ tịch UBND xã làm trưởng ban. Trong quá trình tổ chức thực hiện về tổ chức bộ máy cũng như hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã ở tỉnh Ninh Bình có hai thời kỳ cụ thể là:

- Thời kỳ từ năm 1993 đến năm 1997 là thời kỳ các Ban Tư pháp cấp xã đang trong quá trình kiện toàn nên chưa đồng bộ. Chủ yếu nhiệm vụ công tác Tư pháp do cán bộ Văn phòng UBND và đồng chí Công an xã phụ trách công tác Hộ tịch - Hộ khẩu đảm nhiệm, mới tập trung vào hai mặt công tác chính là soạn thảo văn bản và giải quyết các việc về hộ tịch, còn các nhiệm vụ khác chưa được quan tâm đúng mức, hoạt động kém hiệu quả. Mô hình tổ chức bộ máy và hoạt động các Ban Tư pháp cấp xã chưa được rõ nét.

Từ năm 1997 đến nay là thời kỳ các Ban Tư pháp cấp xã được củng cố. Đến nay cả 144/144 đơn vị hành chính cơ sở trong tỉnh đã thành lập được Ban Tư pháp. Mỗi Ban Tư pháp đều có trưởng Ban và các thành viên tham gia, song mô hình tổ chức bộ máy của các Ban Tư pháp chưa đồng nhất thể hiện trên các vấn đề sau đây:

+ Về trưởng ban Tư pháp: Có 20/144 đơn vị do đồng chí Chủ tịch UBND xã đảm nhiệm (tập trung ở huyện Yên Khánh); 124/144 Ban Tư pháp do đồng chí Phó Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban.

+ Về số lượng các thành viên: Ban Tư pháp có số lượng thành viên nhiều nhất là 13 đồng chí (thị trấn Me, huyện Gia Viễn). Ban Tư pháp có số lượng thành viên ít nhất là 2 đồng chí (20/144 xã; huyện Hoa Lư 10/16 xã; huyện Yên Khánh 2/20 xã; huyện Gia Viễn 3/21 xã; huyện Kim Sơn 5/27 xã), số còn lại các Ban Tư pháp xã có 5 - 7 thành viên.

+ Về chất lượng cán bộ Tư pháp cấp xã:

Tổng số cán bộ các Ban Tư pháp cấp xã trong toàn tỉnh là 646 đồng chí trong đó: có 113 chuyên trách chiếm 17,5%, 533 cán bộ kiêm nhiệm chiếm 82,5%. Trong đó đáng chú ý số cán bộ tuổi từ 40 - 60 chiếm tỷ lệ cao là 466 đồng chí chiếm 66%, dưới 40 là 179 đồng chí chiếm 27%, trên 60 tuổi là 47 đồng chí chiếm 7%. Trình độ văn hoá cấp III là 379 đồng chí chiếm 52,3%; Trình độ văn hoá cấp II là 263 đồng chí chiếm 46,2%, vẫn còn 4 đồng chí trình độ văn hoá cấp I chiếm 0,6%.

Trình độ chuyên môn cử nhân Luật và tương đương có 7 đồng chí chiếm 1,2%. Trung cấp Luật và tương đương có 20 đồng chí chiếm 4,1%, số cán bộ Tư pháp cấp xã chưa qua đào tạo là 217 đồng chí chiếm 33,6%, số cán bộ Tư pháp chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ là 405 đồng chí chiếm 64,8%. Hiện nay tỉnh đang đào tạo lớp trung cấp pháp lý cho 130 đồng chí.

Qua phân loại năm 2000 ở tỉnh Ninh Bình trong 144 Ban Tư pháp cấp xã:

- Ban Tư pháp tiên tiến: 06 đơn vị chiếm 0,4%;
- Ban Tư pháp đạt khá: 25 đơn vị chiếm 24,3%;
- Ban Tư pháp xếp loại trung Bình: 98 đơn vị chiếm 66,9%;
- Ban Tư pháp xếp loại yếu: 15 đơn vị chiếm 8,4%.

Một số nhận xét và kết quả bước đầu:

Từ thực tế chỉ đạo các hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã ở tỉnh Ninh Bình từ khi tái lập tỉnh đến nay chúng ta thấy:

Tuy ở các giai đoạn củng cố và kiện toàn khác nhau như đã tình bày ở trên nhưng nhìn chung các hoạt động của các Ban Tư pháp cấp xã ở tỉnh Ninh Bình đã thực hiện cơ bản nhiệm vụ và quyền hạn đã được quyết định 634/QĐ-UB ngày 27/8/1993 của UBND tỉnh. Kết quả hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã đã có những đóng góp quan trọng trong công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở. Nhiều lĩnh vực như công tác tuyên truyền pháp luật, công tác quản lý hộ tịch, công tác hoà giải tại cơ sở được nhiều đơn vị tổ chức thực hiện có hiệu quả; Nhiều vướng mắc của nhân dân được tư vấn, giải quyết ngay từ cơ sở. Những khiếu kiện vượt cấp của nhân dân trong những năm qua đã giảm nhiều so với những năm trước; Tình hình an ninh nông thôn được giữ vững; Nhiều cấp uỷ Đảng, chính quyền đã thường xuyên quan tâm đến việc củng cố nâng cao chất lượng của các Ban Tư pháp cấp xã. Việc đảm bảo các điều kiện cho Ban Tư pháp cấp xã hoạt động đã được quan tâm đầu tư hơn từ việc bố trí đội ngũ cán bộ đến việc đầu tư kinh phí hoạt động có khá hơn.

Song nghiêm túc đánh giá lại chúng tôi cho rằng cả về tổ chức bộ máy và hoạt động của các Ban Tư pháp cấp xã đang còn nhiều vấn đề nan giải, bất cập, nhất là về mô hình tổ chức của Ban Tư pháp cấp xã thế nào cho hợp lý. Hoạt động quản lý Nhà nước trên lĩnh vực Tư pháp ở cơ sở tuy chức năng,

nhiệm vụ được xác định trong Thông tư 12 Liên bộ Bộ Tư pháp - Ban Tổ chức Cán bộ chính phủ, nhưng trong thực tiễn diễn ra ở cơ sở thì các mặt công tác tư pháp thường đan xen, lồng ghép với các mặt công tác khác, nhất là với hoạt động của Ban Công an xã. Đồng chí Phó Chủ tịch UBND xã là trưởng Ban Tư pháp xã nhưng đồng thời cũng là trưởng Ban Công an xã, trưởng Ban Dân số kế hoạch hoá gia đình, trưởng Ban xoá mù chữ..

Theo Nghị định số 09/NĐ - CP ngày 23/01/1998 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 80/CP ngày 20/7/1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí của cán bộ xã, phường, thị trấn thì hoạt động trong Ban Tư pháp có cán bộ Hộ tịch. Đây là một trong bốn chức danh chuyên môn được hưởng chế độ sinh hoạt phí. Nhưng thực tế ở tỉnh Ninh Bình chức danh Tư pháp - Hộ tịch thường là Công an xã kiêm nhiệm.

Hoạt động của Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn chủ yếu là quản lý hộ tịch, tham mưu giúp UBND chứng thực và thi hành án, còn những nhiệm vụ khác chưa thực hiện nghiêm túc, hoặc thực hiện chưa đầy đủ.

Sự chỉ đạo của phòng Tư pháp huyện, thị vẫn theo thời vụ và cũng còn nhiều bất cập, mỗi huyện, thị chỉ có 3 cán bộ không thể sâu sát cơ sở được.

2. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT.

Từ thực tiễn hoạt động của Ban Tư pháp và đội ngũ cán bộ của Ban tư pháp cấp xã ở tỉnh Ninh Bình trong những năm qua, chúng tôi có một số kiến nghị và đề xuất sau:

1. Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu có quy định thống nhất trong toàn quốc về mô hình Ban Tư pháp cấp xã. Nên căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn để xác định mô hình cho phù hợp với từng vùng.

2. Theo chúng tôi đề xuất Ban Tư pháp cấp xã do đồng chí Phó chủ tịch UBND xã làm trưởng ban, đồng chí cán bộ đảm nhiệm chức danh Tư pháp hộ tịch quy định tại Nghị định 09/NĐ - CP làm Phó trưởng Ban (đồng chí này dứt khoát phải là cán bộ chuyên trách Tư pháp - Hộ tịch không kiêm nhiệm các công tác Tư pháp khác và phải ổn định công tác từ 5 đến 10 năm). Đối với các thành viên của Ban Tư pháp xã nên bố trí các đồng chí trưởng các đoàn thể của xã kiêm nhiệm và mỗi thôn có một thành viên ban Tư pháp xã, về trình độ từng bước phải đảm bảo có trình độ trung cấp pháp lý trở lên, đồng thời hàng năm có kế hoạch cụ thể để mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng này đủ sức hoàn thành nhiệm vụ.

3. Đề nghị Bộ tư pháp nghiên cứu sớm trình Chính phủ ra Nghị định về công tác Tư pháp cấp xã. Trong đó quy định rõ mô hình tổ chức cán bộ - bộ máy chức năng, nhiệm vụ và các chế độ chính sách đảm bảo cho các Ban Tư pháp cấp xã hoạt động có hiệu quả.

4. Trước mắt khó khăn nhất hiện nay trong hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã là kinh phí hoạt động nhất là kinh phí để mua các loại sổ hộ tịch, các biểu mẫu trong hoạt động Tư pháp, tài liệu tuyên truyền, tủ sách pháp luật, chế độ đãi ngộ. Số kinh phí này hiện nay đang lấy từ nguồn ngân sách xã nhưng không đủ đáp ứng để hoạt động thậm chí một số nơi còn nợ phụ cấp. Vì vậy đề nghị Bộ Tư pháp làm việc với Bộ Tài chính để có nguồn kinh phí lấy từ ngân sách Nhà nước đảm bảo trước hết các Ban Tư pháp cấp xã có đủ điều kiện và thường xuyên bổ sung số đầu sách cho Tủ sách pháp luật ở xã, phục vụ cho hoạt động Tư pháp - Hộ tịch.

1. NHIỆM VỤ CỦA UBND CẤP XÃ TRONG ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ HỘ TỊCH VÀ CHỨNG THỰC

TS. Trần Thất

*Vụ trưởng Vụ Quản lý công chứng,
giám định, hộ tịch, quốc tịch, lý lịch Tư pháp*

I. Ý NGHĨA CỦA CÔNG TÁC HỘ TỊCH

1. Ý nghĩa về phía quản lý nhà nước:

Quản lý hộ tịch là một nội dung quan trọng của quản lý nhà nước. Quản lý và đăng ký hộ tịch là phương thức để Nhà nước quản lý dân cư đồng thời phục vụ cho các hoạt động quản lý trong các lĩnh vực quan trọng khác như: an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, giáo dục, y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình... Các số liệu thống kê về hộ tịch là rất cần thiết cho hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạch định chính sách kinh tế - xã hội....

2. Ý nghĩa về phía thực hiện quyền dân sự của công dân:

Đăng ký hộ tịch là cơ sở làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quyền và nghĩa vụ của công dân. Đồng thời đăng ký hộ tịch là căn cứ pháp lý để mỗi cá nhân được hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp và thực hiện các nghĩa vụ của mình. Nói cách khác, đăng ký hộ tịch thể hiện sự xác nhận của Nhà nước đối với các sự kiện hộ tịch, trên cơ sở đó Nhà nước có trách nhiệm bảo hộ các quan hệ đó. Ví dụ: việc kết hôn giữa hai người nếu đã được đăng ký tại cơ quan hộ tịch có thẩm quyền thì họ được Nhà nước công nhận là vợ - chồng, quan hệ hôn nhân và quan hệ gia đình của họ được nhà nước bảo hộ. Mọi hành vi xâm phạm đến quan hệ hôn nhân và gia đình này sẽ bị Nhà nước xử lý.

II. YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

- Việc đăng ký hộ tịch phải thực hiện theo trình tự và thủ tục do pháp luật về hộ tịch quy định;

- Việc đăng ký hộ tịch phải đảm bảo chính xác, kịp thời, chặt chẽ. Trong một số trường hợp như đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử phải đảm bảo đúng thời hạn;

- Khi có sai sót, nhầm lẫn trong quá trình đăng ký (như do ghi chép của cán bộ hộ tịch - tư pháp hoặc do đương sự khai báo nhầm lẫn) thì cần phải sửa chữa theo thủ tục nhất định, sau đó ghi chú việc sửa chữa đó vào sổ đăng ký hộ tịch.

III. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA UBND CẤP XÃ TRONG QUẢN LÝ VÀ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH

1. Các nhiệm vụ chung:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/10/1998 (sau đây gọi là Nghị định 83), UBND cấp xã có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Đăng ký sinh; kết hôn; tử; nuôi con nuôi; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; đăng ký khai sinh, khai tử quá hạn; đăng ký lại việc sinh, tử, kết hôn, nhận nuôi con nuôi;
- Căn cứ vào quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ghi vào sổ đăng ký hộ tịch các việc về ly hôn, xác định cha, mẹ, con, thay đổi quốc tịch, mất tịch, mất năng lực hành vi dân sự, hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ hôn nhân trái pháp luật, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên và những sự kiện khác do pháp luật quy định;
- Cấp bản sao các giấy tờ hộ tịch từ sổ gốc;
- Tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;
- Tổng hợp tình hình và báo cáo thống kê các số liệu hộ tịch cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;
- Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch;
- Sử dụng các loại sổ sách, biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về đăng ký và quản lý hộ tịch theo thẩm quyền.

Như vậy, theo quy định của Nghị định 83, UBND cấp xã có nhiệm vụ và quyền hạn chủ yếu là thực hiện việc đăng ký hộ tịch. Riêng đối với việc đăng ký các sự kiện hộ tịch phát sinh ở địa phương cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam (bao gồm công dân nước ngoài và người không có quốc tịch). Một điểm cần lưu ý ở đây là hiểu như thế nào về khái niệm “*người Việt Nam định cư ở nước ngoài*”. Theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam năm 1998 (Điều 2, khoản 4) thì người Việt Nam định cư ở nước ngoài là **công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam** cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài. Ví dụ: Người gốc Việt Nam là những người hiện đang có quốc tịch nước ngoài và đã được thôi, đã bị tước, bị mất quốc tịch Việt Nam. Công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài bao gồm những công dân Việt Nam được cử ra nước ngoài học tập, công tác, lao động có thời hạn... nay đã hết hạn, được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cho cư trú vô thời hạn hoặc được phía nước ngoài gia hạn cư trú liên tục nhiều lần. Còn những công dân Việt Nam ra nước ngoài theo diện kể trên, mặc dù đã quá thời hạn tạm trú ở nước ngoài nhưng không được phía nước ngoài tiếp tục cho cư trú thì không được coi là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài. Các việc đăng ký hộ tịch liên quan đến những đối tượng này vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã nếu như họ hồi hương về nước và tiến hành đăng ký tại Việt Nam. Trong trường hợp họ đăng ký ở nước ngoài, thì cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự của Việt Nam ở nước sở tại có thẩm quyền và trách nhiệm tiến hành đăng ký cho họ.

Do đó, đối với các sự kiện hộ tịch phát sinh tại địa phương giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài và giữa công dân Việt Nam với nhau mà một bên định cư ở nước ngoài thì UBND cấp xã không tiếp nhận hồ sơ mà cần giải thích và hướng dẫn cho đương sự đến nộp hồ sơ và làm thủ tục tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố nơi công dân Việt Nam có hộ khẩu thường trú để Sở Tư pháp trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, giải quyết.

2. Vai trò, Nhiệm vụ và chế độ tiêu chuẩn của cán bộ hộ tịch - tư pháp cấp xã:

a. Vai trò, nhiệm vụ của cán bộ hộ tịch - tư pháp:

Theo quy định của Nghị định 83, cán bộ hộ tịch - tư pháp là một chức danh chuyên môn thuộc UBND cấp xã có trách nhiệm giúp UBND thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong đăng ký và quản lý hộ tịch. Cụ thể cán bộ hộ tịch - tư pháp giúp UBND cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Thụ lý hồ sơ, xác minh kiểm tra và đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc đăng ký hộ tịch theo quy định của Nghị định này và những quy định khác của pháp luật về hộ tịch. Khi đăng ký phải ghi đầy đủ, chính xác các nội dung đã được quy định trong sổ sách, biểu mẫu hộ tịch;
- Thường xuyên kiểm tra và đăng ký kịp thời các sự kiện hộ tịch phát sinh trong địa phương mình. Đối với những khu vực người dân còn bị chi phối bởi những phong tục, tập quán, điều kiện đi lại quá khó khăn, cán bộ hộ tịch tư pháp phải có lịch định kỳ đến tận nhà dân để đăng ký những sự kiện hộ tịch đã phát sinh;
- Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc báo cáo thống kê chính xác các số liệu hộ tịch theo định kỳ sáu tháng và hàng năm;
- Phổ biến, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch;
- Sử dụng các biểu mẫu hộ tịch theo quy định của Bộ Tư pháp;
- Lưu trữ sổ sách, hồ sơ hộ tịch.

b. Tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm cán bộ cán bộ hộ tịch - tư pháp.

Theo Điều 13 của Nghị định 83 thì những người có đủ điều kiện sau đây có thể được giao làm cán bộ hộ tịch - tư pháp:

1. Là công dân Việt Nam;
2. Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;
3. Có tư cách đạo đức tốt;
4. Đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên;
5. Có tinh thần trách nhiệm trong công tác;

6. Chữ viết rõ ràng;

7. Được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.

Riêng về tiêu chuẩn chuyên môn, theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thi hành Nghị định của Chính phủ số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50-CP ngày 26/7/1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn thì cán bộ hộ tịch - tư pháp phải có bằng chuyên môn pháp lý từ trình độ trung cấp trở lên. Như vậy về lâu dài đội ngũ cán bộ hộ tịch - tư pháp cấp xã cần phải có trình độ trung cấp hoặc đại học luật. Trước mắt tiêu chuẩn này có thể chưa bắt buộc đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn... nhưng chính quyền cấp xã những nơi này trong khi bố trí cán bộ hộ tịch - tư pháp cần phải tính đến kế hoạch đào tạo họ trong tương lai gần để có trình độ trung cấp hoặc Đại học pháp lý.

c. Chế độ đãi ngộ đối với cán bộ hộ tịch - tư pháp.

Để tạo điều kiện cho cán bộ hộ tịch - tư pháp yên tâm làm tốt công tác, Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTBXH ngày 19/5/1998 quy định rằng cán bộ hộ tịch - tư pháp là một chức danh cán bộ ổn định thường xuyên (không thay đổi theo nhiệm kỳ bầu cử của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã) và được hưởng chế độ sinh hoạt phí như sau:

- Nếu cán bộ hộ tịch - tư pháp chưa có bằng chuyên môn pháp lý từ trung cấp trở lên thì tạm hưởng sinh hoạt phí 154.000đồng/tháng cộng thêm 4% số tiền này.

- Nếu cán bộ hộ tịch - tư pháp có bằng chuyên môn pháp lý trung cấp trở lên thì hưởng sinh hoạt phí theo hệ số của ngạch bậc quy định.

Ngoài ra trong trường hợp đi công tác ngoài phạm vi cấp huyện thì cán bộ hộ tịch - tư pháp được thanh toán tiền công tác phí theo quy định tại Thông tư số 74/1999/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí đối với cán bộ xã.

3. Một số vấn đề về nghiệp vụ đăng ký khai sinh, kết hôn, khai tử, nuôi con nuôi:

3.1. Đăng ký khai sinh:

a. Ý nghĩa của việc đăng ký khai sinh:

Đăng ký khai sinh là nhằm đảm bảo quyền được khai sinh của mỗi người. Đăng ký khai sinh cũng là cơ sở để thực hiện các quyền của cá nhân như quyền có họ, tên, dân tộc, quốc tịch.

Việc đăng ký khai sinh phải đảm bảo các yêu cầu chung của đăng ký hộ tịch như chính xác, chặt chẽ, đầy đủ... ngoài ra còn phải đảm bảo quy định về thời hạn đăng ký. Theo quy định của Nghị định 83 (Điều 18), trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày sinh trẻ em, cha, mẹ hoặc người thân thích, người có trách nhiệm phải khai sinh cho trẻ em; đối với các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, thì thời hạn trên không quá 60 ngày. Việc kéo dài thời hạn đăng ký khai sinh đối với các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa xuất phát từ đặc điểm khó khăn trong giao thông đi lại, đồng thời nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc thực hiện quyền đăng ký khai sinh cho trẻ em. Tuy nhiên, các cán bộ hộ tịch - tư pháp cần tuyên truyền cho người dân hiểu rõ về quyền lợi và trách nhiệm của việc đăng ký khai sinh, nên đi khai sinh sớm, không nên để đến cuối thời hạn mới đăng ký khai sinh.

b. Thẩm quyền đăng ký khai sinh:

Theo quy định của Nghị định 83 và Thông tư số 12/1999/TT-BTP của Bộ Tư pháp ngày 25/6/1999 hướng dẫn Nghị định 83 (sau đây gọi là Thông tư 12), việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại UBND cấp xã nơi người mẹ có hộ khẩu thường trú hoặc nơi trẻ em sinh ra. Tuy nhiên để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đồng thời giúp cho việc quản lý của các cơ quan nhà nước về đăng ký hộ tịch, thẩm quyền đăng ký khai sinh được quy định theo nguyên tắc “ưu tiên” nơi người mẹ có đăng ký hộ khẩu thường trú. Trong trường hợp người mẹ không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú nhưng có hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu, thì UBND cấp xã

nơi người mẹ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn thực hiện việc đăng ký khai sinh cho trẻ.

Việc đăng ký khai sinh cho trẻ em tại UBND cấp xã nơi trẻ em sinh ra chỉ được thực hiện trong trường hợp người mẹ có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có lý do chính đáng (như do điều kiện công tác, ốm đau...) không thể về

c. Thủ tục đăng ký khai sinh:

Người đi khai sinh phải nộp Giấy chứng sinh do cơ sở Y tế nơi trẻ em sinh ra cấp và xuất trình các giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận kết hôn của cha mẹ trẻ em (nếu cha mẹ có đăng ký kết hôn);
- Sổ hộ khẩu gia đình hoặc Giấy đăng ký tạm trú của người mẹ;
- Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đến đăng ký khai sinh.

Trong trường hợp trẻ em sinh ra ngoài cơ sở Y tế, thì Giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng) hoặc của người chỉ huy, người điều khiển phương tiện giao thông, nếu sinh con trên các phương tiện giao thông.

Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, cán bộ hộ tịch - tư pháp ghi đầy đủ các nội dung vào Sổ đăng ký khai sinh và Giấy khai sinh (tuyệt đối không để đương sự tự ghi vào Giấy khai sinh), trình Chủ tịch UBND ký và cấp cho đương sự một bản chính Giấy khai sinh. Bản sao và số lượng bản sao Giấy khai sinh cấp theo yêu cầu của đương sự.

d. Đăng ký khai sinh cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt:

d1. Đăng ký khai sinh cho con ngoài giá thú:

Theo quy định của Bộ luật Dân sự (điều 55), mọi người khi sinh ra đều có quyền được khai sinh không phân biệt sinh trong giá thú hay ngoài giá thú.

Con ngoài giá thú là con của những cha mẹ không có đăng ký kết hôn. Đối với trường hợp khai sinh cho con ngoài giá thú, cán bộ hộ tịch không được

có hành vi truy bức hoặc xúc phạm đến danh dự của người mẹ, không đi sâu về tình trạng hôn nhân của mẹ đứa trẻ. Phần khai về cha của đứa trẻ trong Giấy khai sinh, nếu chưa rõ, thì để trống, không được gạch chéo hoặc ghi bat cu nơi dung gì vào phần này. Nếu có người nhận là cha đứa trẻ, thì cũng không ghi ngay tên của người đó vào Giấy khai sinh, mà yêu cầu người này làm thủ tục nhận con theo quy định của pháp luật. Chỉ sau khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận người đó là cha đứa trẻ, mới ghi tên của người được công nhận là cha vào Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh.

d2. Đăng ký khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi:

Người phát hiện thấy trẻ sơ sinh bị bỏ rơi có trách nhiệm bảo vệ trẻ em và báo ngay với UBND cấp xã hoặc Công an cơ sở nơi gần nhất để lập biên bản xác nhận tình trạng đứa trẻ bị bỏ rơi. Biên bản này phải có những nội dung sau: Ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện trẻ; giới tính, cân nặng, đặc điểm nhận dạng, tài sản và các đồ vật khác của trẻ (nếu có); họ tên, địa chỉ, số CMND của người phát hiện. Biên bản phải có chữ ký của người lập biên bản, đại diện UBND cấp xã, người phát hiện, người làm chứng. Tiếp đó, UBND cấp xã hoặc Công an cơ sở phải thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm cha, mẹ đẻ của trẻ em đó, đồng thời tìm người hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng trẻ em đó.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày phát hiện trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, nếu không tìm được cha, mẹ đẻ thì cá nhân hoặc tổ chức nhận nuôi dưỡng phải khai sinh cho trẻ em đó tại UBND xã, phường, thị trấn nơi lập biên bản xác nhận đứa trẻ bị bỏ rơi. Khi khai sinh cho trẻ em, người đi khai sinh phải nộp biên bản xác nhận tình trạng trẻ sơ sinh bị bỏ rơi và xuất trình Sổ hộ khẩu gia đình hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế.

Khi tiến hành đăng ký khai sinh trong các trường hợp này, cán bộ hộ tịch cần lưu ý những điểm sau:

- Nếu không có cơ sở để xác định ngày sinh và nơi sinh, thì ngày phát hiện trẻ là ngày sinh; nơi sinh là nơi lập biên bản trẻ bị bỏ rơi;
- Phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và trong Sổ đăng ký khai sinh được để trống;

- Trong trường hợp có người nhận trẻ em làm con nuôi và có nguyện vọng ghi tên mình vào Giấy khai sinh của trẻ, thì căn cứ vào Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ hộ tịch - tư pháp ghi tên người được công nhận là cha, mẹ nuôi vào phần khai về cha, mẹ trong Giấy khai sinh và Sổ đăng ký khai sinh, phần ghi chú trong Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “cha, mẹ nuôi”. Nội dung ghi chú này phải được bí mật, chỉ những người có thẩm quyền mới có quyền khai thác và sử dụng thông tin này.

d3. Đăng ký khai sinh cho trẻ em sinh ra rồi mới chết:

Trường hợp trẻ em sinh ra sống được 24 giờ trở lên rồi mới chết cũng phải đăng ký khai sinh, nếu chết trước khi sinh (chết lưu) hoặc sinh ra mà sống chưa được 24 giờ, thì không phải đăng ký khai sinh. Việc đăng ký khai sinh trong trường hợp này nhằm bảo đảm quyền được khai sinh của mỗi người, đồng thời phục vụ cho công tác thống kê dân số, từ đó tìm ra nguyên nhân và biện pháp khắc phục tình trạng này.

Phần lớn những gia đình có trẻ chết sơ sinh đều có tâm lý không muốn đi đăng ký khai sinh cho trẻ em. Vì vậy, cán bộ hộ tịch - tư pháp phải nắm thông tin, đến đăng ký tại gia đình họ. Nếu không có yêu cầu cấp Giấy khai sinh, thì không cấp; trong cột ghi chú của Sổ đăng ký khai sinh phải ghi rõ “Trẻ chết sơ sinh” để tiện cho việc thống kê.

3.2. Đăng ký kết hôn:

a. Ý nghĩa của việc đăng ký kết hôn:

Đăng ký kết hôn là thể hiện việc Nhà nước công nhận quan hệ hôn nhân được đăng ký. Việc đăng ký kết hôn sẽ làm phát sinh các quan hệ vợ - chồng, mẹ - con, cha - con cùng các quyền và nghĩa vụ của mỗi cá nhân trong các quan hệ đó.

Việc đăng ký kết hôn vừa là một tập quán tốt đẹp của nhân dân ta, vừa là một "nghị thức" do pháp luật quy định. Theo Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình: "Việc kết hôn do UBND xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong

hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định;... mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý".

b. Thẩm quyền đăng ký kết hôn:

Theo quy định tại Điều 22 của Nghị định 83, thẩm quyền đăng ký kết hôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ thực hiện.

Khái niệm "cư trú" ở đây được hiểu là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ khẩu, cụ thể:

- Nếu bên nam (hoặc bên nữ) có đăng ký hộ khẩu thường trú, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của bên nam (hoặc bên nữ) thực hiện việc đăng ký kết hôn.
- Trong trường hợp cả hai bên nam nữ không có hoặc chưa có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi bên nam hoặc bên nữ đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký kết hôn.
- Nếu cả hai bên nam nữ là công dân Việt Nam đang học tập, lao động, công tác có thời hạn ở nước ngoài, đã cất hộ khẩu khỏi nơi thường trú, nay về nước xin đăng ký kết hôn, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cha mẹ bên nam hoặc bên nữ đăng ký hộ khẩu thường trú, thực hiện việc đăng ký kết hôn.

c. Thủ tục đăng ký kết hôn:

Để đăng ký kết hôn hai bên nam nữ phải làm Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định của Bộ Tư pháp.

- Việc xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn phải đảm bảo yêu cầu xác thực, là vào thời điểm xin đăng ký kết hôn, đương sự đang không có vợ hoặc chồng;

- Trường hợp đương sự là cán bộ, công chức, người lao động đang công tác tại các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp nhà nước hoặc đang phục vụ trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, thì việc xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ quản của người đó thực hiện;

- Đối với các trường hợp khác (như đương sự là người lao động tự do...), thì việc xác nhận tình trạng hôn nhân trong Tờ khai đăng ký kết hôn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu, thì Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi đương sự đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc xác nhận này, sau khi đã xác minh rõ tình trạng hôn nhân của đương sự trước thời điểm đến tạm trú tại địa phương.

- Về nguyên tắc, mỗi bên nam, nữ phải nộp một Tờ khai đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, nếu cả hai bên nam nữ cùng công tác tại một cơ quan, đơn vị hoặc cùng cư trú tại một địa phương (xã, phường, thị trấn), thì chỉ cần khai vào một Tờ khai đăng ký kết hôn.

- Đối với trường hợp người xin đăng ký kết hôn là công dân Việt Nam đang học tập, lao động, công tác có thời hạn ở nước ngoài, nay về nước xin đăng ký kết hôn, thì phải có xác nhận của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước mà người đó đang học tập, lao động, công tác về tình trạng hôn nhân trong thời gian ở nước ngoài. Trong trường hợp nơi đăng ký kết hôn khác với nơi đăng ký hộ khẩu thường trú trước đây thì cần phải có thêm xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi người đó trước đây đăng ký hộ khẩu thường trú về tình trạng hôn nhân trước khi xuất cảnh.

Sau khi nhận tờ khai đăng ký kết hôn UBND phải tiến hành niêm yết công khai việc xin đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân trong thời hạn 7 ngày. Nếu cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày. sau thời hạn nói trên; nếu không có gì can trở thì ủy ban nhân dân cho đăng ký kết hôn.

Lễ đăng ký kết hôn được tổ chức theo nghi thức trang trọng tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký. Đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, điều kiện giao thông đi lại quá khó khăn, thì lễ đăng ký kết hôn có thể tổ chức tại bản, làng.

Tại lễ đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ phải có mặt, đại diện của UBND hỏi ý kiến lần cuối của hai bên nam nữ, nếu hai bên vẫn đồng ý kết hôn với nhau, thì cán bộ hộ tịch - tư pháp mời họ cùng ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn. Chủ tịch UBND cấp xã ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và trao cho mỗi bên nam nữ một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp theo yêu cầu của hai bên nam nữ.

3.3. Đăng ký khai tử:

a. Ý nghĩa của việc đăng ký khai tử:

Cái chết là sự kiện pháp lý về hộ tịch cuối cùng của mỗi cá nhân nhưng đồng thời cũng làm phát sinh nhiều vấn đề pháp lý khác (như vấn đề thừa kế, vấn đề chấm dứt một số quyền và nghĩa vụ có tính chất nhân thân của người chết). Do đó, việc đăng ký khai tử một cách chính xác (đúng họ, tên của người chết, giờ, ngày, tháng, năm chết ...) là yêu cầu quan trọng để làm căn cứ pháp lý cho việc giải quyết những vấn đề liên quan.

b. Thẩm quyền đăng ký khai tử:

- Theo quy định tại điều 27 Nghị định 83 và hướng dẫn tại Mục C, phần I Thông tư số 12/TT-BTP của Bộ Tư pháp, thì UBND cấp xã **nơi cư trú của người chết** hoặc UBND cấp xã **nơi người đó chết** thực hiện việc đăng ký khai tử.

- Việc đăng ký khai tử tại UBND cấp xã nơi người đó chết chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- + Người chết không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cũng không có nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn;

+ Không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết;

+ Người chết không rõ tung tích.

- Việc đăng ký khai tử cho quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự, được thực hiện tại UBND cấp xã nơi người đó cư trú trước khi đi nghĩa vụ quân sự;

- Việc đăng ký khai tử cho sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng, công an nhân dân được thực hiện tại UBND cấp xã nơi cư trú của người chết

- Việc đăng ký khai tử cho người chết trong khi thi hành án phạt tù, chết do bị thi hành án tử hình hoặc chết tại cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng được thực hiện tại UBND cấp xã nơi giam giữ người đó.

- *Nơi cư trú của người chết* được hiểu là nơi người chết đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc nơi người chết đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu (nếu người chết không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú).

c. Thời hạn đăng ký khai tử:

- Thời hạn đăng ký khai tử đối với khu vực thành phố, thị xã, thị trấn, là 48 giờ, kể từ khi người đó chết.

- Đối với các khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, thì thời hạn trên không quá 15 ngày.

d. Thủ tục đăng ký khai tử:

Người đến khai tử phải nộp và xuất trình một số giấy tờ sau đây:

Phải nộp: - Giấy báo tử

Lưu ý: Trong một số trường hợp, Giấy báo tử có thể thay thế bằng:

- Quyết định tuyên bố chết đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án trong trường hợp đăng ký khai tử cho một người bị Tòa án tuyên bố là đã chết (xem thêm phần đăng ký khai tử trong các trường hợp đặc biệt);

- Văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan Công an hoặc ý kiến bằng văn bản của cơ quan y tế có thẩm quyền trong trường hợp đăng ký khai tử

cho người chết có nghi vấn hoặc chết do bệnh dịch (xem thêm phần đăng ký khai tử trong các trường hợp đặc biệt);

- Trường hợp người chết tại nhà ở nơi cư trú, thì không cần phải có Giấy báo tử.

Phải xuất trình:

- Sổ hộ khẩu gia đình (hoặc Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn của cơ quan Công an) của người chết;

- Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp lệ thay thế của người đi đăng ký khai tử.

Sau khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, Chủ tịch UBND ký và cấp cho người đến khai tử một bản chính Giấy chứng tử, cán bộ hộ tịch tư pháp ghi vào Sổ đăng ký khai tử. Bản sao và số lượng bản sao cấp theo yêu cầu của đương sự.

Khi tiến hành đăng ký khai tử, cán bộ hộ tịch cần lưu ý ghi rõ, chính xác, đầy đủ các yếu tố về nhân thân của người chết (theo mẫu do Bộ Tư pháp quy định) (bao gồm cả giờ, ngày, tháng, năm chết, nơi chết, nguyên nhân chết...).

d. Đăng ký khai tử trong các trường hợp đặc biệt:

d1. Đăng ký khai tử cho trẻ em sinh ra rồi mới chết:

Trẻ sơ sinh nếu chết trước khi sinh (chết trong bụng mẹ) hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải đăng ký khai tử. Trẻ em sinh ra mà sống được 24 giờ trở lên rồi mới chết phải đăng ký khai tử. Giống như trường hợp đăng ký khai sinh, đối với việc đăng ký khai tử cho các trường hợp này, cán bộ hộ tịch cần chủ động đến đăng ký tại gia đình họ. Nếu gia đình của trẻ em đó không yêu cầu cấp Giấy chứng tử thì không cấp. Khi tiến hành đăng ký cần lưu ý trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ “Trẻ chết sơ sinh” để tiện cho việc thống kê”.

d2. Đăng ký khai tử trong trường hợp người chết có nghi vấn, chết do bệnh dịch:

Những trường hợp chết có nghi vấn là:

- * Chết đột ngột không rõ nguyên nhân;

- * Chết do tai nạn;
- * Chết do bị giết, bị bức tử hoặc nghi là bị giết, bị bức tử;
- * Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Đối với những trường hợp chết có nghi vấn, chết do bệnh dịch UBND cấp xã chỉ đăng ký khai tử sau khi có quyết định của cơ quan công an có thẩm quyền (nếu là chết có nghi vấn) hoặc văn bản của cơ quan y tế có thẩm quyền (nếu là chết do bệnh dịch).

d3. Đăng ký khai tử cho người chết không rõ tung tích:

UBND cấp xã khi nhận được tin báo phát hiện người chết không rõ tung tích, cần tiến hành ngay các thủ tục sau đây:

- Lập biên bản xác nhận tình trạng người chết không rõ tung tích. Biên bản phải bao gồm các nội dung chính như: Ngày, tháng, năm, địa điểm phát hiện; giới tính, đặc điểm nhận dạng, tài sản và các đồ vật khác của người chết (nếu có); họ tên, địa chỉ, chứng minh nhân dân của người phát hiện. Biên bản phải có chữ ký của người phát hiện ra người chết không rõ tung tích, đại diện Công an cơ sở, đại diện UBND cấp xã và hai người làm chứng.
- Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng để tìm người thân thích của người chết.
- Trong thời hạn 72 giờ, kể từ khi phát hiện người chết, nếu không tìm được người thân thích và được phép của cơ quan Công an có thẩm quyền, UBND cấp xã nơi có người chết thực hiện việc đăng ký khai tử, mai táng và lưu giữ hình ảnh, dấu tích, đồ vật của người chết.

Những điểm cần lưu ý khi đăng ký khai tử trong trường hợp này:

- Chỉ thực hiện việc đăng ký khai tử sau khi đã có văn bản xác định nguyên nhân chết của cơ quan công an có thẩm quyền;
- Nếu không có cơ sở để xác định ngày chết và nơi chết, thì ngày phát hiện ra người đó chết là ngày chết, nơi chết là nơi lập biên bản, nguyên nhân chết căn cứ vào văn bản xác định của cơ quan công an;

- Những phần khai còn lại trong Giấy chứng tử và Sổ đăng ký khai tử, nếu không xác định được thì để trống;
- Trong cột Ghi chú của Sổ đăng ký khai tử phải ghi rõ địa điểm mai táng người chết và số thẻ mộ (nếu có);
- Trong trường hợp đã đăng ký khai tử và mai táng mà sau đó phát hiện được tung tích của người chết cũng như xác định được nhân thân của người đó, thì UBND cấp xã nơi đã đăng ký khai tử ghi bổ sung những thông tin cần thiết vào phần để trống trong Sổ đăng ký khai tử và cấp cho thân nhân người chết Giấy chứng tử.

đ4. Đăng ký khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết:

Việc đăng ký khai tử cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được thực hiện khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Người đã yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là đã chết thực hiện việc đăng ký khai tử

Khi người bị Tòa án tuyên bố là đã chết, đã được đăng ký khai tử, nay trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, thì UBND cấp xã nơi đã thực hiện việc đăng ký khai tử căn cứ vào quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết để xóa tên trong Sổ đăng ký khai tử.

3.4. Đăng ký nhận nuôi con nuôi:

a. Ý nghĩa của việc đăng ký nhận nuôi con nuôi:

Đăng ký nhận nuôi con nuôi là thể hiện sự công nhận của Nhà nước đối với việc xác lập một cách tự nguyện các quan hệ pháp luật giữa người nhận nuôi và con nuôi. Đăng ký nhận nuôi con nuôi là yêu cầu cần thiết để làm căn cứ pháp lý cho việc giải quyết những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người nuôi và con nuôi, đồng thời cũng là căn cứ pháp lý để Nhà nước thực hiện giám sát việc nuôi con nuôi theo đúng pháp luật.

b. Thẩm quyền đăng ký nhận nuôi con nuôi:

Theo quy định tại Điều 35 Nghị định 83 và hướng dẫn tại Mục D phần I Thông tư số 12/TT-BTP của Bộ Tư pháp, thẩm quyền đăng ký nhận nuôi con nuôi được thực hiện như sau:

- Việc đăng ký nhận nuôi con nuôi được thực hiện tại UBND cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của người xin nhận nuôi con nuôi hoặc người được xin nhận làm con nuôi.

- Trong trường hợp cả hai bên không có hoặc chưa có đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng có đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn theo quy định của pháp luật về hộ khẩu, thì UBND cấp xã, nơi người xin nhận nuôi con nuôi hoặc người được xin nhận làm con nuôi đăng ký hộ khẩu tạm trú có thời hạn, thực hiện việc đăng ký nhận nuôi con nuôi.

- Trường hợp xin nhận nuôi trẻ sơ sinh bị bỏ rơi, thì nơi cư trú của trẻ được xác định theo nơi cư trú của người nuôi dưỡng hoặc nơi có trụ sở của tổ chức nuôi dưỡng.

c. Thủ tục đăng ký nhận nuôi con nuôi:

c1. Hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi:

Người đến đăng ký nhận nuôi con nuôi phải nộp và xuất trình những giấy tờ sau:

Phải nộp:

- Đơn xin nhận nuôi con nuôi. Đơn phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi người nhận nuôi công tác (đối với cán bộ, công chức, người lao động, lực lượng vũ trang nhân dân), hoặc UBND cấp xã nơi cư trú (đối với nhân dân) của người nhận nuôi về việc người đó có tư cách đạo đức tốt và có đủ điều kiện khác để nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Trong đơn phải có cam kết của người xin nhận nuôi con nuôi về việc chăm sóc, giáo dục trẻ em. Nếu người nhận nuôi con nuôi có vợ hoặc chồng thì phải có chữ ký của cả vợ và chồng;

- Giấy thoả thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi của cha, mẹ đẻ, người giám hộ, cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng.

Một vài điểm cần lưu ý về Giấy thỏa thuận:

+ Giấy thỏa thuận này phải do cha mẹ đẻ của người được xin nhận làm con nuôi ký, kể cả trường hợp đã ly hôn; nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì chỉ cần chữ ký của người kia.

+ Trong trường hợp cha mẹ đẻ hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích hoặc mất năng lực hành vi dân sự, thì người giám hộ có quyền ký Giấy thỏa thuận đó; nếu là người giám hộ cử, thì còn phải có ý kiến của người, cơ quan, tổ chức cử người giám hộ.

+ Trong trường hợp người được xin nhận làm con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi, hiện đang sinh sống trong các cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng, thì Giấy thỏa thuận do người đứng đầu cơ sở y tế hoặc cơ sở nuôi dưỡng ký; nếu đã phát hiện được trẻ em đó còn cha, mẹ đẻ, thì Giấy thỏa thuận còn phải có cả chữ ký của cha, mẹ đẻ.

+ Ngoài những đối tượng trên đây, không một cá nhân hoặc tổ chức nào, kể cả cha mẹ nuôi, có quyền ký Giấy thỏa thuận về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi.

Phải xuất trình:

- Giấy khai sinh của người nhận nuôi con nuôi;
- Giấy chứng minh nhân dân của người nhận con nuôi;
- Sổ hộ khẩu gia đình (hoặc Giấy đăng ký tạm trú có thời hạn hoặc giấy xác nhận cư trú của cơ quan công an) của người nhận nuôi con nuôi hoặc của người được nhận làm con nuôi tại nơi đăng ký nhận nuôi con nuôi.
- Giấy khai sinh của người được nhận làm con nuôi. Trong trường hợp trẻ em chưa được khai sinh thì phải đăng ký khai sinh trước khi đăng ký nhận con nuôi;
- Nếu người được nhận làm con nuôi từ 9 tuổi trở lên, thì phải có sự đồng ý của người đó.

c2. Trình tự, thời hạn đăng ký nhận nuôi con nuôi:

- Sau khi nhận đủ các giấy tờ hợp lệ nói trên, UBND cấp xã phải kiểm tra, xác minh kỹ hồ sơ xin nhận nuôi con nuôi theo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt chú ý các điểm sau đây:

- Tính tự nguyện và hợp pháp của việc cho và xin nhận nuôi con nuôi;
- Tư cách của người xin nhận nuôi con nuôi;
- Mục đích xin nhận nuôi con nuôi;
- Nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được xin nhận nuôi con nuôi.

- Trong trường hợp trẻ em được nhận làm con nuôi có nguồn gốc không rõ ràng, thì phải niêm yết công khai việc nhận nuôi con nuôi tại trụ sở UBND cấp xã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trong thời hạn 7 ngày. Trong trường hợp cần phải xác minh thêm, thì thời hạn kéo dài không quá 7 ngày.

- Sau thời hạn nói trên, nếu xét thấy việc nhận nuôi con nuôi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về Hôn nhân và gia đình tại Điều 35, 36 Luật hôn nhân và gia đình và không có khiếu nại, tố cáo thì UBND cấp xã phải thông báo cho bên giao và bên nhận biết về ngày đăng ký.

c3. Lễ giao nhận con nuôi:

Tại lễ giao nhận con nuôi, bên giao, bên nhận con nuôi và người được xin làm con nuôi phải có mặt. Bên giao, bên nhận con nuôi phải cùng ký tên vào Sổ đăng ký nhận nuôi con nuôi và biên bản giao, nhận nuôi con nuôi. Chủ tịch UBND cấp xã ký và trao cho mỗi bên một bản chính Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi, giải thích cho bên nhận nuôi và con nuôi về quyền, nghĩa vụ giữa cha, mẹ nuôi và con nuôi theo quy định của pháp luật về Hôn nhân gia đình. Bản sao và số lượng bản sao Quyết định công nhận nuôi con nuôi cấp theo yêu cầu của hai bên gia và nhận nuôi con nuôi.

d. Huỷ việc xin đăng ký nhận nuôi con nuôi, từ chối đăng ký nhận nuôi con nuôi:

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày thông báo cho hai bên giao và nhận con nuôi về ngày đăng ký, nếu bên giao, bên nhận và con nuôi không đến đăng

ký nhận nuôi con nuôi mà không có lý do chính đáng, thì UBND huỷ việc xin đăng ký nhận nuôi con nuôi và thông báo cho đương sự biết. Sau đó, nếu đương sự xin đăng ký lại việc nhận nuôi con nuôi, thì thủ tục đăng ký được thực hiện lại từ đầu theo như các bước nói trên.

Trong trường hợp xét thấy người xin nhận nuôi con nuôi không có đủ các điều kiện để nhận nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình, thì trong thời hạn 7 ngày, UBND cấp xã mời hai bên giao và bên nhận con nuôi đến UBND để thông báo việc từ chối đăng ký. Lý do từ chối phải ghi rõ bằng văn bản.

4. Chế độ lưu trữ, bảo quản sổ hộ tịch.

Sổ hộ tịch là những tài liệu có ý nghĩa quan trọng đối với cơ quan quản lý nhà nước cũng như đối với từng công dân. Sổ hộ tịch là những tài liệu gốc, là căn cứ pháp lý để phục vụ cho việc tra cứu, sao lục, cấp các giấy tờ chứng nhận về tình trạng nhân thân của cá nhân khi có nhu cầu. Vì vậy việc quản lý, sử dụng, lưu trữ và bảo quản các sổ sách hộ tịch phải theo đúng các quy định của pháp luật.

Việc khóa sổ hộ tịch để đưa vào lưu trữ phải được thực hiện vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Ngày lập Sổ mới được tính từ ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo.

Để đảm bảo việc sử dụng sổ hộ tịch tiết kiệm, tránh lãng phí, đối với những Sổ mà năm trước chưa sử dụng hết 1/2 Sổ, thì vẫn được tiếp tục sử dụng cho năm tiếp theo. Tuy nhiên việc sử dụng Sổ tiếp theo cho năm sau phải được sự đồng ý của Giám đốc Sở Tư pháp và việc sử dụng tiếp theo không được kéo dài quá 1 năm.

Theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP thì mỗi loại sổ hộ tịch được lập thành hai bộ giống nhau, một bộ lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ tịch, một bộ lưu tại UBND cấp tỉnh. Việc lập hai bộ sổ hộ tịch (sổ kép) và lưu tại hai cấp như vậy là quy định bắt buộc của pháp luật không thể làm khác nhằm bảo đảm độ an toàn cũng như độ chính xác cao của Sổ hộ tịch, chống tình trạng tùy tiện sửa đổi các nội dung đã được đăng ký trong sổ hộ tịch.

Ngay sau ngày khoá Sổ, UBND cấp xã phải đưa vào lưu trữ 01 quyển tại UBND cấp mình và phải chuyển quyển thứ hai lên UBND cấp huyện (Phòng tư pháp) trước ngày 15/1. Sau khi tập hợp đầy đủ Sổ hộ tịch của UBND cấp xã trong huyện, UBND cấp huyện phải chuyển toàn bộ sổ hộ tịch về Sở Tư pháp trước ngày 31/1. Sổ hộ tịch phải được lưu trữ, bảo quản lâu dài, tuyệt đối không được làm hư hỏng, mất mát./.

2. PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

*Nguyễn Duy Lãm
Vụ trưởng Vụ Phổ biến, giáo dục pháp luật*

I. VỊ TRÍ VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (PBGDPL) Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.

1. Vị trí.

Song song với việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật, Đảng, Nhà nước ta thường xuyên quan tâm đến việc phổ biến, giáo dục pháp luật sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân.

Pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội, là phương tiện, công cụ để công dân thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp cũng như các nghĩa vụ của mình. Có công cụ, phương tiện rồi chưa đủ. Cái chính là làm sao để tất cả các cơ quan, tổ chức, các đoàn thể xã hội và mọi công dân đều biết, hiểu và sử dụng được một cách có hiệu quả công cụ đó.

Phổ biến, giáo dục pháp luật là khâu đầu tiên của hoạt động thực thi pháp luật, là cầu nối chuyển tải pháp luật vào cuộc sống và là một trong những mắt xích quan trọng của việc tăng cường pháp chế XHCN. Giáo dục pháp luật nhằm hình thành lòng tin vào pháp luật, thói quen và ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật cho mọi công dân; nhằm phát huy vai trò, hiệu lực của pháp luật trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt nam XHCN.

Đối với xã, phường, thị trấn, công tác PBGDPL càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bởi vì, xã, phường, thị trấn là đơn vị cơ sở trong hệ thống hành chính của nước ta, là nơi tổ chức, triển khai thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, biến chúng thành hiện thực trong đời sống hàng ngày. Xã, phường, thị trấn là cấp chính quyền gần dân nhất, nơi có thể hiểu, nắm được những diễn biến tâm tư, tình cảm, ý chí, nguyện vọng của dân, là nơi lãnh đạo nhân dân trực tiếp tổ chức cuộc sống.

Do vậy, triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn là con đường gần nhất, có hiệu quả nhất để đưa pháp luật đến với cuộc sống.

2. Cơ sở pháp lý.

Nhận thức rõ vị trí và tầm quan trọng của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Đảng, Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, Nghị quyết, Chỉ thị và các văn bản quan trọng về lĩnh vực này. Nhiều Nghị quyết của Đảng, của các kỳ họp Quốc hội đã đề cập công tác PBGDPL. Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản để triển khai công tác này.

Ngày 7/12/1982, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Chỉ thị số 315/CT giao “UBND các cấp phải có Kế hoạch chỉ đạo, kiểm tra việc tuyên truyền, giáo dục pháp luật và đưa công tác này vào nền nếp thường xuyên”.

Ngày 22/10/1987 Chủ tịch HĐBT tiếp tục ban hành Chỉ thị số 300/CT về một số công tác trước mắt nhằm tăng cường quản lý Nhà nước bằng pháp luật, đặc biệt nhấn mạnh phải đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật rộng rãi trong nhân dân.

Bộ Tư pháp có Thông tư số 08/TT ngày 6/1/1982 và Công văn số 527/QLTP ngày 28/8/1984 giao cho Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn giúp UBND cùng cấp tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân.

Ngày 7/1/1998, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 02/1998/CT-TTg về việc tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong giai đoạn hiện nay, trong đó nêu rõ: “ *Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thường xuyên chỉ đạo, tổ chức kiểm tra thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong phạm vi địa phương mình*”; “trên cơ sở kế hoạch triển khai công tác PBGDPL ban hành kèm theo Quyết định số 03 /1998 QĐ-TTg ngày 7/1/1998 và hướng dẫn của Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành, chính quyền địa phương các cấp xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo nhiệm vụ được phân công và dự toán kinh phí triển khai kế hoạch này theo hướng dẫn của Bộ Tài chính” ...

Chỉ thị số 01/1998/CT.BTP ngày 10/1/1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về một số biện pháp trước mắt để triển khai thực hiện Chỉ thị số

02/1998/CT.TTg và Quyết định số 03/1998/QĐ.TTg của Thủ tướng Chính phủ, giao trách nhiệm cho các Sở Tư pháp “ *chỉ đạo, hướng dẫn phòng Tư pháp cấp huyện và Ban Tư pháp cấp xã tham mưu cho UBND cùng cấp xây dựng kế hoạch triển khai công tác PBGDPL trên địa bàn do địa phương mình quản lý*”.

Quyết định số 69/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 và Quyết định số 1067/1998/QĐ-TTg ngày 25/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về phát hành Công báo và phê duyệt dự án xây dựng và quản lý Tủ sách pháp luật ở xã, phường, thị trấn, các văn bản hướng dẫn thi hành cùng với việc Bộ Tài chính mở thêm tiểu mục 11 (chi phổ biến, giáo dục pháp luật) trong Mục 111 của hệ thống mục chi ngân sách là những cơ sở pháp lý, biện pháp quan trọng tạo điều kiện vật chất, kinh phí cho việc đẩy mạnh công tác PBGDPL, trong đó ở xã, phường, thị trấn là địa bàn đặc biệt quan trọng.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN.

1. Nhận thức, quan điểm.

Nhờ sự quan tâm đầu tư của Đảng, Nhà nước, phổ biến, giáo dục pháp luật không chỉ là chủ trương, chính sách mà đã được thể chế hoá thành pháp luật, trở thành yêu cầu, đòi hỏi và là nhiệm vụ cấp bách của các cấp, các ngành, các đoàn thể xã hội và của mọi công dân; không chỉ dừng lại ở tầm quản lý vĩ mô mà được cụ thể hóa, chi tiết hóa ở từng cấp, từng ngành, từng đơn vị cơ sở, từng bước đi vào đời sống xã hội.

Đặc biệt là từ khi có Chỉ thị số 02 và Quyết định số 03 (ngày 7/1/1998) của Thủ tướng Chính phủ, nhận thức của các cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương, của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và các tầng lớp nhân dân về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đã có bước chuyển biến rõ rệt.

Tuy nhiên, chưa phải tất cả đều nhận thức đầy đủ về vai trò của pháp luật, của việc tìm hiểu pháp luật trong đời sống.

Về phía Nhà nước, vẫn còn lãnh đạo một số cơ quan và địa phương chưa dành sự quan tâm đúng mức cho công tác PBGDPL, chưa tạo điều kiện về mọi

mặt cho việc triển khai công tác này ở cơ quan, đơn vị, địa phương mình. Thậm chí có nơi, có lúc PBGDPL còn bị xem nhẹ.

Bản thân người dân, nhất là nông dân và đồng bào dân tộc ít người chưa thấy hết được ý nghĩa đích thực của pháp luật trong cuộc sống của mình. Họ chưa hiểu hết rằng chính pháp luật là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của họ, là phương tiện giúp họ thực hiện các quyền tự do dân chủ của mình, tham gia vào mọi mặt đời sống xã hội, trong đó có việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống và quan trọng hơn là pháp luật giúp họ bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của chính mình. Lối sống của đa số người dân, nhất là nông dân và các tầng lớp lao động nghèo cả ở các đô thị và nông thôn, miền núi nhìn từ góc độ pháp lý là "*quen sống theo tục lệ, lễ thói, ít quen hoặc không quen sống với pháp luật, ít tin tưởng vào pháp luật*"¹. Đây là trở ngại không nhỏ cho việc triển khai công tác PBGDPL ở cơ sở.¹

2. Cơ chế tổ chức, đội ngũ cán bộ thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn.

2.1. Cơ chế tổ chức:

Ở xã, phường, thị trấn có Ban Tư pháp. Đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Ban Tư pháp có nhiệm vụ:

- Nắm bắt, tổng hợp nhu cầu và lập kế hoạch tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật ở địa phương theo hướng dẫn của cơ quan Tư pháp cấp trên và theo yêu cầu nhiệm vụ chính trị của xã, phường.

- Tổ chức phối hợp với các Ban, tổ công tác của UBND xã, phường (Công an, Văn hoá - Thông tin, Quản lý thị trường...), các đoàn thể quần chúng, trưởng thôn, trưởng xóm, trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố, tổ hoà giải; các trường phổ thông ...tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân.

- Sơ kết, tổng kết, phổ biến kinh nghiệm tuyên truyền, giáo dục pháp luật ở địa phương.

¹ - TS Bùi Xuân Đỉnh - Lối sống truyền thống Việt Nam - từ góc nhìn văn hoá pháp lý - Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Số 1/2001, Tr.9

Sau khi có Chỉ thị số 02 và Quyết định số 03 của Thủ tướng Chính phủ, nhiều địa phương đã thành lập Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đến tận cấp xã. Hầu hết Hội đồng phối hợp cấp xã đều do đồng chí Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND làm Chủ tịch, thành viên gồm đại diện hầu hết các Ban, ngành, đoàn thể ở địa phương mà nòng cốt là Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn. Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được triển khai thông qua cơ chế phối hợp hoạt động của Hội đồng, bước đầu cũng đã phát huy hiệu quả.

Tuy nhiên, trong việc triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn, đa số các Ban Tư pháp cũng như đa số Hội đồng phối hợp cấp xã vẫn thường bị động, chủ yếu thực hiện khi có chủ trương, chỉ thị của cấp trên và thường nhờ cấp trên giúp đỡ thực hiện là chính.

2.2. Đội ngũ cán bộ: Ở xã, phường, thị trấn chưa có cán bộ chuyên trách phổ biến, giáo dục pháp luật. Việc phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện trước hết là nhờ sự giúp đỡ của cơ quan Tư pháp cấp trên, các luật gia đã và đang công tác trong các cơ quan Tòa án, Kiểm sát, Công an, Chi hội luật gia địa phương. Bản thân cán bộ Tư pháp cấp xã rất khó có thể tự đảm nhiệm được công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở địa bàn mình. Đa số cán bộ Tư pháp cấp xã có trình độ từ lớp 5 đến lớp 12, chưa được đào tạo cơ bản về Luật và nghiệp vụ, chuyên môn. Hơn nữa lực lượng này lại quá mỏng, kiêm nhiệm nhiều việc khác; địa bàn đa dạng, đi lại khó khăn, phương tiện và kinh phí quá hạn hẹp.

Hiện nay nhiều tỉnh đã xây dựng được một lực lượng đông đảo Báo cáo viên pháp luật của tỉnh và của huyện. Họ là những người trực tiếp truyền đạt các chủ trương, chính sách và pháp luật đến người dân. Nhiều tỉnh đã có quy chế về tuyên truyền viên pháp luật và bước đầu xây dựng lực lượng này ở cơ sở. Họ là cán bộ, là các già làng, trưởng bản, trưởng thôn, là các hoà giải viên. Số báo cáo viên và tuyên truyền viên ở cơ sở, những người gần dân nhất, trực tiếp giới thiệu, phổ biến pháp luật cho nhân dân thì trình độ còn hạn chế, không đồng đều. Đặc biệt là kiến thức, hiểu biết về pháp luật. Mặc dù đã có sự cố gắng trong việc bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ PBGDPL cho lực lượng này, song chưa thường xuyên, chưa có hiệu quả thực tế. Do vậy, bản thân báo cáo viên, tuyên truyền viên chưa được cập nhật kiến thức pháp luật thì không

thể nói đến kết quả cao trong việc truyền thụ nội dung pháp luật đến cho người dân. Với đông bào dân tộc ít người, số lượng báo cáo viên, tuyên truyền viên biết tiếng dân tộc, am hiểu phong tục, tập quán của đồng bào còn rất ít.

Ngoài ra, một lực lượng rất quan trọng khác góp phần không nhỏ vào công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn là các giáo viên dạy môn giáo dục công dân trong nhà trường phổ thông. Tuy nhiên, phần lớn trong số giáo viên này là giáo viên kiêm nhiệm, chưa được đào tạo cơ bản về pháp luật; việc bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cũng như việc cung cấp sách, báo, tài liệu pháp luật cho họ chưa được quan tâm đúng mức, chưa thường xuyên, hiệu quả còn thấp.

3. Quy trình tổ chức thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn.

Đối với những văn bản pháp luật cần phổ biến ở xã, phường, thị trấn, sau khi được cấp trên quán triệt nội dung, cấp xã cũng tổ chức các hội nghị triển khai cho các ban, ngành và cán bộ thôn, buôn .. Các cán bộ này phổ biến tiếp cho người dân.

Quy trình tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật ở các xã, phường, thị trấn, thôn, làng, bản, đến người dân thường diễn ra qua một số bước cơ bản sau:

- Tiếp nhận các văn bản pháp luật, văn bản hướng dẫn, văn bản chỉ đạo, đề cương tuyên truyền.
- Sao gửi đến cấp xã và các ban ngành có liên quan (nếu có điều kiện).
- Tổ chức hội nghị quán triệt - phổ biến nội dung cơ bản trong cán bộ chủ chốt của xã và báo cáo viên pháp luật cơ sở.
- Các đài, trạm truyền thanh, bản tin, trạm tin phối hợp tuyên truyền.
- Tổ chức các cuộc họp thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố, cụm dân cư... để triển khai.

4. Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn.

Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật 1998-2002 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định nội dung pháp luật cần phổ biến cho người dân nói chung là

các quyền tham gia quản lý Nhà nước; giám sát hoạt động của cơ quan, công chức Nhà nước; quyền bầu cử, ứng cử; quyền lao động, tự do kinh doanh; nghĩa vụ tuân thủ Hiến pháp, pháp luật; nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản toàn dân, lợi ích công cộng; nghĩa vụ đóng thuế, lao động công ích và các quyền, nghĩa vụ cơ bản khác của công dân.

Các xã (vùng nông thôn) thường phổ biến kiến thức pháp luật về quyền sử dụng đất; thuế nông nghiệp, giao lưu dân sự trong cuộc sống cộng đồng; hôn nhân và gia đình; đăng ký hộ tịch; phòng chống tệ nạn cờ bạc, hủ tục lạc hậu. Đối với đồng bào ở miền núi, thường phổ biến kiến thức pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; phòng chống ma túy; chống các hủ tục lạc hậu, phát huy tập quán tốt đẹp; giao lưu dân sự trong sinh hoạt cộng đồng kết hợp với tập quán tốt đẹp; pháp luật về hôn nhân và gia đình, đăng ký hộ tịch.

Các phường, thị trấn (vùng đô thị), bên cạnh những nội dung pháp luật chung, thường tập trung phổ biến các văn bản pháp luật về trật tự đô thị, thuế, đất đai, nhà ở...

5. Hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn.

- *Tuyên truyền miệng*: Là hình thức được các địa phương sử dụng có hiệu quả trong việc giới thiệu nội dung pháp luật cho cán bộ và nhân dân thông qua các hội nghị tập huấn cho cán bộ, các cuộc họp của các đoàn thể, họp tổ dân phố, cụm dân cư.

- Biên soạn và cung cấp tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật.

Tài liệu chủ yếu do cơ quan Tư pháp cấp trên biên soạn, in ấn và cấp. Căn cứ điều kiện cụ thể mà xã, phường, thị trấn phát ngay hoặc in, photocopy thêm để cấp cho các đối tượng cụ thể.

Chỉ riêng trong năm 2000 các địa phương đẩy mạnh việc biên soạn, in ấn và phát hành các loại tài liệu phổ thông đến nhân dân với nhiều hình thức phong phú: Tỉnh Lâm Đồng phát hành 15.000 đề cương tuyên truyền các loại; thành phố Hồ Chí Minh - 12.000 quyển Bộ luật Hình sự; tỉnh Khánh Hoà - 10.000 cuốn hỏi - đáp "Pháp luật về quyền trẻ em", 1.000 cuốn "100 câu hỏi - đáp về Hôn nhân và gia đình"; tỉnh Vĩnh Long phát hành 15.000 tờ gấp đến các tổ

nhân dân tự quản và hàng ngàn apphích đến tổ dân phố, thôn làng; tỉnh Kon Tum biên soạn và phát hành 5 tờ gấp về pháp luật nghĩa vụ lao động công ích, thuế chuyển quyền sử dụng đất, pháp luật đất đai, Bộ luật Hình sự; tỉnh Gia Lai phát hành 72 cuốn băng tiếng cho các Đội điện ảnh xung kích và Phòng Văn hoá - Thông tin, Phòng Tư pháp huyện, thành phố để phổ biến pháp luật bằng tiếng Jrai và tiếng Bahnar cho đồng bào dân tộc, biên soạn, ghi âm 112 băng tiếng về những nội dung cơ bản của Bộ luật Hình sự bằng tiếng Jrai, Bahnar, Kinh và phát hành cho 56 xã đặc biệt khó khăn trong tỉnh...

Cùng với các loại tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật phổ thông, đa dạng, Bản tin Tư pháp của trên 40 tỉnh, thành phố tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, phản ánh được một cách toàn diện hoạt động Tư pháp cũng như hoạt động phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật từ tỉnh đến cơ sở.

- Các phương tiện thông tin đại chúng.

Nội dung và hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng ngày một đa dạng. Thời lượng phát sóng, phát hình của các chương trình, chuyên mục pháp luật tăng dần và ổn định. Đài phát thanh một số tỉnh đã đồng thời thực hiện chuyên mục pháp luật bằng tiếng dân tộc phục vụ đồng bào dân tộc ít người ở địa phương. Đây là điều kiện thuận lợi để mọi người dân ở khắp các miền đất nước có thể sử dụng các phương tiện nghe, nhìn để tìm hiểu pháp luật. Những năm gần đây, Nhà nước đã đầu tư trang thiết bị cho các địa phương, nhất là các tỉnh miền núi. Đến nay, tất cả các tỉnh miền núi đều có Đài phát thanh - Truyền hình. Các huyện miền núi được đầu tư xây dựng trạm chuyển tiếp truyền hình và ăng ten thu sóng FM của Đài Tiếng nói Việt Nam ở trung tâm huyện lỵ.

Năm 1987, cả nước có 1 trạm phát lại truyền hình thì nay có 335 trạm ở tất cả các trung tâm huyện miền núi, đã trang bị 11.990 máy thu hình, 130 TVRO cho

các xã miền núi, biên giới, hải đảo thuộc 45 tỉnh¹. Tại tỉnh Gia Lai, từ năm 1995 đến 1998 tỉnh đã cấp cho dân không thu tiền 13.222 máy thu thành, 467 máy thu hình màu².

Với các xã thuộc địa bàn nông thôn và miền núi thì hệ thống truyền thanh có tác dụng rất lớn trong công tác PBGDPL (tại Huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, tất cả các xã đều có trạm truyền thanh do vậy 95% số dân được nghe đài và tiếp nhận các thông tin pháp luật³).

Tuy nhiên, khó khăn của việc PBGDPL qua hệ thống truyền thanh cơ sở hiện nay là: về nội dung, chưa có nhiều tài liệu được biên soạn chính thức cho hệ thống truyền thanh; việc phát thanh không chỉ một buổi mà phải làm thường xuyên, hàng ngày với thời lượng nhất định. Bên cạnh đó, mạng lưới truyền thanh còn chưa được phủ khắp các làng, xã, thôn, bản. Nhiều nơi hệ thống truyền thanh đã xuống cấp, chưa có điều kiện khôi phục lại. Ở các xã vùng sâu, vùng xa của tỉnh miền núi như Gia Lai, Quảng Bình, Quảng Trị, Lai Châu, Lào Cai...hầu hết không có hệ thống loa truyền thanh, nhiều xã chỉ có chung một máy thu hình đặt tại trụ sở xã¹.

- **Tủ sách pháp luật xã, phường, thị trấn:** Sau gần 3 năm triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, khoảng 80% các xã, phường, thị trấn trong cả nước xây dựng được Tủ sách pháp luật, trong đó hơn 30 tỉnh, thành phố xây dựng được Tủ sách ở 100% số xã, phường, thị trấn. Mô hình kết hợp giữa Tủ sách pháp luật với điểm bưu điện - văn hoá xã, Tủ sách pháp luật với Thư viện xã, Tủ sách pháp luật với Tủ sách Bộ đội biên phòng bước đầu được triển khai ở một số tỉnh, đặc biệt là ở miền núi.

- **Thi tìm hiểu pháp luật:** là một trong những hoạt động nhằm phổ biến, tuyên truyền pháp luật một cách sâu rộng trong cán bộ và nhân dân được các xã, phường, thị trấn tham gia hưởng ứng tích cực. Các cuộc thi tìm hiểu pháp luật với nhiều quy mô và hình thức khác nhau được tổ chức thường xuyên, thu hút được đông đảo người tham gia, nhất là các cuộc thi tìm hiểu pháp luật về an

¹ Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khoá X, tháng 5/1998.

² Tham luận của Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai tại Toạ đàm về PBGDPL cho công chức do Dự án Vie/98/001 tổ chức tại Đà Nẵng, 30-31/3/1999.

³ Tham luận của Sở Tư pháp tỉnh Nam Định tại Toạ đàm nói trên.

¹ Báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khoá X, tháng 5/1998.

toàn giao thông trong học sinh, sinh viên, thi tìm hiểu về Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

- *Các hình thức PBGDPL khác tiếp tục được khai thác*, nội dung pháp luật được đưa vào nội dung sinh hoạt của các loại hình câu lạc bộ, sinh hoạt văn hoá văn nghệ. Các địa phương cũng triển khai nhiều hoạt động thực hiện Đề án "Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về phòng chống tội phạm; tăng cường tuyên truyền giáo dục pháp luật và trách nhiệm công dân về bảo vệ an ninh trật tự".

- *Ký kết và triển khai thực hiện các Nghị quyết liên tịch về phối hợp PBGDPL cho cán bộ, nhân dân*: Tại các địa phương, sau khi có hướng dẫn của Bộ Tư pháp và các Sở Tư pháp, nhiều xã, phường, thị trấn đã cố gắng, chủ động phối hợp với các ngành liên quan triển khai thực hiện các Nghị quyết liên tịch. Thực hiện phổ biến các văn bản pháp luật cần thiết theo nhu cầu địa phương.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác PBGDPL còn không ít **khó khăn**, đó là:

- Đối tượng đa dạng, phức tạp và đông đảo. Thành phần dân tộc khác nhau, mỗi dân tộc lại có một nền văn hoá riêng, điều kiện kinh tế, xã hội riêng, phong tục, tập quán riêng. Trong khi đó pháp luật không thể ban hành để áp dụng riêng cho từng vùng miền, từng dân tộc.

- Nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người là những vùng nghèo. Đời sống của người dân ở những vùng này còn rất nhiều khó khăn, nhiều nơi vẫn còn tình trạng thiếu ăn, thiếu mặc. Vì vậy, ở những nơi này, việc đưa pháp luật đến với người dân không phải là việc dễ làm.

- Trình độ dân trí của một số vùng nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người còn thấp. Trừ số lao động trẻ trong nông dân có trình độ học vấn hết cấp II, cấp III, còn phần lớn lao động chủ chốt mới có trình độ hết cấp I². Vùng miền núi, đồng bào dân tộc ít người tỷ lệ người mù chữ, tái mù chữ còn cao. Điều này ảnh hưởng đến việc tiếp nhận các thông tin, trong đó có thông tin pháp luật.

² Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu khoa học "Công tác vận động nông dân trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước". Ban Dân vận Trung ương Đảng. 4/2000. tr.12.

- Ảnh hưởng của phong tục, tập quán, trong đó còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, hủ tục, cùng với tâm lý tự ti của người nông dân là một nhân tố cản trở việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật cũng như chính việc tiếp thu văn hoá mới, văn hoá pháp lý.

- Đội ngũ những người làm công tác PBGDPL ở cơ sở (bao gồm cán bộ Tư pháp xã, tuyên truyền viên pháp luật, cán bộ các đoàn thể, hoà giải viên, già làng, trưởng bản, trưởng thôn...) còn hạn chế về số lượng, về trình độ văn hoá nói chung và kiến thức pháp luật nói riêng.

- Kinh phí đầu tư cho công tác PBGDPL ở địa bàn còn eo hẹp. Mặc dù Bộ Tài chính đã mở tiểu mục ngân sách, song ngân sách của địa phương còn có nhiều khó khăn, nhiều nơi không có kinh phí chi cho công tác này.

- Địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn, nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC PBGDPL Ở ĐỊA PHƯƠNG.

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương, trước hết và trực tiếp nhất là ở cấp xã: Ở nhiều địa phương, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo việc tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, trong đó nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và sự chỉ đạo của các cấp chính quyền đối với công tác này. Cấp xã cần quan tâm hơn công tác PBGDPL.

- Xây dựng đội ngũ Báo cáo viên, Tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên cơ sở: Các xã, phường, thị trấn quan tâm củng cố, xây dựng và phát triển lực lượng cán bộ Tư pháp, cán bộ hoà giải, Tuyên truyền viên pháp luật; thường xuyên bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, nghiệp vụ hoà giải, nghiệp vụ PBGDPL cho đội ngũ này, chú ý huy động các già làng, trưởng bản, các chức sắc tôn giáo và những người tiêu biểu trong cộng đồng tham gia tích cực hơn vào công tác PBGDPL.

- Phát huy vai trò của các đoàn thể ở cơ sở trong công tác PBGDPL: Cơ sở là địa bàn hoạt động chủ yếu của các đoàn thể. Với đội ngũ cán bộ chuyên

trách được lựa chọn kỹ càng, Mặt trận và các đoàn thể như Hội Nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh...có điều kiện tập hợp đông đảo hội viên, đoàn viên. Trong những năm qua, các đoàn thể ở cơ sở đã tham gia tích cực vào công tác PBGDPL, vận động quần chúng chấp hành pháp luật.

- Tích cực lồng ghép nội dung tuyên truyền pháp luật vào các chương trình, phong trào vận động quần chúng: Ở nhiều địa phương, công tác PBGDPL được lồng ghép với các chương trình xoá đói, giảm nghèo, các cuộc vận động phát huy dân chủ ở cơ sở, xây dựng nếp sống văn hoá, gia đình văn hoá, các phong trào phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự ở từng làng bản, thôn xóm. Thông qua việc thực hiện các chương trình, các cuộc vận động này, quy phạm pháp luật trở nên gần gũi, dễ tiếp thu đối với người dân. Biện pháp này cần được phát huy.

- Đẩy mạnh việc xây dựng hương ước, khôi phục và gìn giữ các giá trị của luật tục là một trong những biện pháp PBGDPL hiệu quả: Ở địa bàn nông thôn và miền núi, công tác PBGDPL bước đầu đã gắn với việc xây dựng hương ước, quy ước làng, bản và khôi phục, gìn giữ các giá trị của luật tục.

3. CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT, HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG HƯỚNG UỚC VÀ THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CẤP XÃ

*Nguyễn Quốc Việt - Vụ trưởng
Vụ Pháp luật Hành chính - Hình sự*

I. CÔNG TÁC XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Thông tư liên Bộ số 12/TTLB ngày 26 tháng 7 năm 1993 của Bộ Tư pháp và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ đã quy định: "Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn có nhiệm vụ, quyền hạn giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn soạn thảo, ban hành các quyết định, chỉ thị". Để thực hiện tốt nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền, cán bộ tư pháp xã phường, thị trấn cần nắm vững những nội dung sau đây:

1. Văn bản quy phạm pháp luật và nội dung văn bản quy phạm pháp luật của xã, phường, thị trấn:

1.1. Văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Điều 1 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: "Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa".

Tại Khoản 3 Điều 1 của Luật này còn quy định: "Văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; văn bản do Ủy ban nhân dân ban hành còn để thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp:

a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

b) Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân."

Theo các quy định trên đây, có thể hiểu văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn là văn bản có đủ các yếu tố sau đây:

- Do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành dưới hình thức quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân, theo thủ tục, trình tự luật định.

- Có chứa các quy tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, có hiệu lực áp dụng nhiều lần cho nhiều người trong phạm vi địa bàn hành chính của xã, phường, thị trấn;

- Được Nhà nước bảo đảm thi hành bằng các biện pháp như tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, các biện pháp về tổ chức, hành chính, kinh tế; trong trường hợp cần thiết thì Nhà nước áp dụng biện pháp cưỡng chế bắt buộc thi hành.

Cần lưu ý: Văn bản tuy cũng do Ủy ban nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành nhưng không có đầy đủ các yếu tố nói trên, để giải quyết những vụ việc cụ thể đối với những đối tượng cụ thể, thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật như: quyết định khen thưởng, kỷ luật, điều động công tác, bổ nhiệm, miễn nhiệm, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định phê duyệt kế hoạch, dự án, chỉ thị về phát động phong trào thi đua, biểu dương người tốt việc tốt và những văn bản cá biệt khác. (Những văn bản loại này không nhất thiết phải do Ban Tư pháp soạn thảo. Kỹ thuật soạn thảo thường theo mẫu và quy trình soạn thảo đơn giản).

1.2. Yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp và tính hợp lý của quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

- Yêu cầu về tính hợp hiến, hợp pháp tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Điều 2 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: "Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành phải phù hợp với Hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất, thứ bậc hiệu lực pháp lý của văn bản trong hệ thống pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp dưới ban hành phải phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên".

Điều 2 Nghị định số 101/CP ngày 23 tháng 9 năm 1997 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ban hành quy phạm pháp luật quy định: "Nghị quyết do Hội đồng nhân dân, quyết định, chỉ thị do Ủy ban nhân dân các cấp ban hành phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên".

Theo các quy định trên đây, để bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thì quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải phù hợp, trên cơ sở và để thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, cũng như các văn bản của các cơ quan nhà nước ở cấp huyện, tỉnh và trung ương đã ban hành.

Quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành có nội dung trái với Hiến pháp, trái với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền bãi bỏ, đình chỉ việc thi hành theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Yêu cầu về tính hợp lý của quy định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Văn bản do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành phải có nội dung phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng được nhu cầu quản lý nhà nước nhằm bảo đảm trật tự, ổn định và sự phát triển xã hội. Tính hợp lý đòi hỏi trong quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân không được có những quy định quá cao hoặc lạc hậu so với điều kiện cụ thể ở địa phương.

Theo nội dung của Điều 8 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trường hợp văn bản có quy định không phù hợp với tình hình phát triển của đất nước thì cơ quan ban hành phải kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành.

1.3. Nội dung văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được quy định về những vấn đề gì?

Căn cứ vào Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và đường lối, chính sách của Đảng, tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành quyết định, chỉ thị để quy định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Những vấn đề mà quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quy định phải thuộc nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Chương III của Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (Mục I - nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân), các điều từ Điều 65 đến Điều 76 Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở mỗi cấp và các quy định khác của pháp luật trong các lĩnh vực, các ngành cụ thể về:

- Kế hoạch ngân sách, tài chính;
- Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi;
- Tiểu thủ công nghiệp;
- Giao thông;
- Thương mại, dịch vụ;
- Văn hoá, giáo dục;
- Xã hội, đời sống;
- Quốc phòng;
- An ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- Thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo;
- Thi hành pháp luật;
- Xây dựng chính quyền và quản lý địa giới hành chính.

Điều cần lưu ý là: Nội dung quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật giao. Nhưng không phải tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn nói trên đều cần phải ban hành quyết định có chứa quy phạm pháp luật. Trong thực tế, có những nội dung công tác tuy thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban

nhân dân xã, phường, thị trấn nhưng để thực hiện chúng, chỉ cần tiến hành các hoạt động điều hành, phân công tổ chức, chỉ đạo, triển khai mà không cần ban hành quyết định có chứa các quy tắc xử sự chung.

Như vậy, văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức quyết định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải có nội dung phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn được giao và chỉ trong trường hợp thực tế đòi hỏi phải đưa ra các quy tắc xử sự chung đối với đối tượng thi hành trên địa bàn hành chính lãnh thổ của từng xã, phường, thị trấn.

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quy định các biện pháp để chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách chung của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Nội dung của chỉ thị cũng phải phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và công việc cụ thể để thực hiện quy trình:

2.1. Quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có các giai đoạn cơ bản như:

- Phát hiện nhu cầu, đề xuất dự kiến xây dựng văn bản;
- Tổ chức soạn thảo dự thảo văn bản;
- Trình, thông qua văn bản;
- Đưa văn bản đến đối tượng thi hành (yết thị, đưa tin, sao gửi văn bản).

2.2. Để thực hiện quy trình nêu trên, cần làm tốt các nội dung công việc cụ thể ở mỗi giai đoạn trong quy trình như sau:

a) Giai đoạn phát hiện nhu cầu, đề xuất dự kiến xây dựng văn bản:

Các nguồn thông tin để phát hiện nhu cầu, đề xuất dự kiến xây dựng văn bản gồm có:

- Thông tin từ hoạt động quản lý của cán bộ xã, phường, thị trấn. Đây là nguồn cơ bản nhất để phát hiện nhu cầu cần (hay không cần) phải ban hành một

văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh, quản lý một lĩnh vực, một vấn đề, một nhóm quan hệ xã hội nào đó trong thực tiễn.

- Thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng, các kiến nghị đề xuất của công dân, các cơ quan, đoàn thể trên địa bàn;

- Thông tin từ văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên giao nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác quản lý và tổ chức thực hiện văn bản đó;

- Thông tin từ rà soát, hệ thống hoá văn bản phát hiện các vấn đề mâu thuẫn, chồng chéo, các kiến nghị ban hành văn bản mới để sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản hiện hành;

- Thông tin từ kết quả khảo sát, nghiên cứu, học tập kinh nghiệm của xã, phường, thị trấn bạn về một vấn đề nào đó trong quản lý.

Từ các nguồn thông tin cơ bản nêu trên, Ban Tư pháp cần phối hợp với các ban, ngành có liên quan để nghiên cứu xem có vấn đề gì đang đặt ra? Cần định hướng quản lý nhà nước như thế nào? đến mức nào? Có cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn không hay chỉ cần dùng các biện pháp khác? Và cuối cùng là lựa chọn một trong hai hình thức văn bản thuộc thẩm quyền: quyết định hay chỉ thị thì phù hợp với nội dung định đề cập trong văn bản?

Ở giai đoạn này, kết quả cuối cùng là phải đưa ra được dự kiến xây dựng văn bản gồm có: tên văn bản - các nội dung cơ bản sẽ được quy định trong đó (chính sách pháp lý), thời hạn ban hành và biện pháp bảo đảm thực hiện.

b) Giai đoạn tổ chức soạn thảo dự thảo văn bản:

Dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân chỉ đạo việc soạn thảo.

Tuỳ theo tính chất, mức độ phức tạp nhiều hay ít của một văn bản mà có thể thành lập tổ soạn thảo gồm nhiều hay ít thành viên. Thành phần tổ soạn thảo dự thảo quyết định, chỉ thị phải có cán bộ tư pháp và cán bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan đến nội dung văn bản đó.

Tổ soạn thảo văn bản phải tổ chức nghiên cứu đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, phân tích đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và các vấn đề khác có liên quan đến văn bản soạn thảo (nội dung này đã được chuẩn bị một phần ở giai đoạn phát hiện nhu cầu đề xuất dự kiến xây dựng văn bản) và tổ chức soạn thảo văn bản.

Trong quá trình soạn thảo văn bản, cần tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở cho việc chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo.

c) Giai đoạn trình, thông qua văn bản:

Dự thảo quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải có ý kiến của Ban Tư pháp về sự cần thiết phải ban hành văn bản, đối tượng phạm vi điều chỉnh của văn bản, kỹ thuật soạn thảo văn bản, bảo đảm sự phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Để giúp cho việc xem xét, thông qua văn bản, tổ soạn thảo cần chuẩn bị "hồ sơ văn bản trình thông qua". Hồ sơ này gồm có:

- Dự thảo quyết định, chỉ thị;
- Bản thuyết trình về dự thảo;
- Ý kiến của Ban Tư pháp;
- Bản tập hợp ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo văn bản;
- Các tài liệu khác (nếu có).

Trình tự xem xét, thông qua quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân

- Hồ sơ văn bản phải được gửi trước cho các thành viên Ủy ban nhân dân;
- Tại phiên họp của Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (hoặc một thành viên được uỷ nhiệm) trình bày dự thảo quyết định, chỉ thị. Ban Tư pháp trình bày ý kiến về dự thảo;
- Các thành viên Ủy ban nhân dân thảo luận;

- Dự thảo quyết định, chỉ thị được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Uỷ ban nhân dân biểu quyết tán thành;

- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thay mặt Uỷ ban nhân dân ký quyết định, chỉ thị.

Trường hợp dự thảo quyết định, chỉ thị chưa được thông qua, Uỷ ban nhân dân cho ý kiến và quyết định việc trình lại dự thảo.

d) Giai đoạn đưa văn bản đến đối tượng thi hành

Quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải được:

- Lưu trữ theo quy định về lưu trữ và được đưa vào "tủ sách pháp luật" của xã, phường, thị trấn.

- Yết thị tại trụ sở của Uỷ ban nhân dân, tại những địa điểm công cộng khác do Uỷ ban nhân dân quyết định.

- Đăng báo, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương.

- Đối với địa phương có nhiều dân tộc thiểu số thì quyết định, chỉ thị của Uỷ ban nhân dân có thể dịch ra tiếng các dân tộc sinh sống trên địa bàn.

Đồng thời, các quyết định, chỉ thị này cũng phải được sao gửi cho các cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, kiểm sát việc ban hành văn bản đó theo quy định của pháp luật (Hội đồng nhân dân cùng cấp, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện...)

II. XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN HƯƠNG ƯỚC, QUY ƯỚC HIỆN NAY

Hương ước, quy ước là văn bản trong đó quy định các quy tắc xử sự chung do cộng đồng dân cư làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư thoả thuận đặt ra để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội mang tính tự quản nhằm giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp và truyền thống văn hoá trong địa bàn làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư, góp phần hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Chủ trương ban hành hương ước, quy ước đã được Đảng ta khẳng định và được Nhà nước thể chế hoá bằng các văn bản quy phạm pháp luật phù hợp. Nghị định số 29/1998/NĐ - CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; Chỉ thị số 24/1998/ CT - TTg ngày 19/6/1998 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư.

Sau hơn 3 năm triển khai thực hiện, Nghị định số 29 và Chỉ thị số 14 nói trên đã bước đầu đi vào cuộc sống. Việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước ở cơ sở đã được chấn chỉnh một bước. Đặc biệt, sau khi Thông tư liên tịch số 03/2000/ TTLT / BTP - BVHTT - BTTUBTWMTTQVN được ban hành ngày 31/3/2000, cho đến nay, nhìn chung việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước đã có bước phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Hầu hết các tỉnh, thành phố trên cả nước đã và đang xây dựng và hoàn thiện hương ước, quy ước của làng văn hoá trên cơ sở kế thừa những mặt tích cực của hương ước cũ, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Ở những tỉnh triển khai tương đối đồng bộ như Bắc Ninh, Nghệ An, Hà Tây... thì tỷ lệ hương ước, quy ước được xây dựng chiếm khoảng 70 - 80% số làng bản, trong đó có khoảng 40 - 50% số hương ước của các làng bản đã được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Thông tư liên tịch số 03. Tại nhiều tỉnh thành phố khác, tỷ lệ xây dựng, phê duyệt hương ước, quy ước chiếm khoảng 20 - 30% số thôn bản. Một số tỉnh như Đắk Lắk, Cao Bằng... đang triển khai chỉ đạo điểm ở các huyện trong tỉnh. Cá biệt có tỉnh như Sóc Trăng và một vài tỉnh khác ở Nam Bộ, hiện chưa có bản hương ước, quy ước nào được phê duyệt. Tại nhiều địa phương, hương ước, quy ước mới không những góp phần phát huy thuần phong mỹ tục, đề cao chuẩn mực đạo lý và đạo đức truyền thống của dân tộc mà còn là công cụ hỗ trợ đắc lực cho các cuộc vận động và duy trì an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội, phát triển sản xuất, khuyến học, khuyến nghề, giải quyết các tranh chấp, vi phạm nhỏ trong nhân dân. Hương ước, quy ước mới cũng góp phần xoá đói, giảm nghèo, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của các tầng lớp nhân dân trong việc xây dựng cuộc sống mới ngay tại địa bàn cơ sở.

Để góp phần vào việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình ở cơ sở, ngày 09 tháng 07 năm 2001, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá - Thông tin, Ủy ban Quốc gia Dân số - Kế hoạch hoá gia đình, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành Thông tư liên tịch số 04/2001/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN-UBQGDS-KHHGD hướng dẫn bổ sung Thông tư liên tịch số 03/2000/TTLT về việc đưa một số nội dung thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình vào trong hương ước, quy ước.

Trên cơ sở những định hướng của Nghị định số 29, Chỉ thị số 24 của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch số 03 và Thông tư liên tịch số 04, việc hướng dẫn, chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương cũng đã có những chuyển biến cơ bản. Ủy ban nhân dân các cấp đã triển khai các công tác chỉ đạo, định hướng quản lý việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước theo quy định của pháp luật. Ở nhiều địa phương, việc soạn thảo, thông qua hương ước, quy ước đã thực sự là công việc của cộng đồng dân cư ở cơ sở qua nhiều hình thức phong phú, sinh động, dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ đảng, vai trò nòng cốt của các tổ chức, đoàn thể nhân dân. Cơ quan tư pháp, cơ quan văn hoá - thông tin và Mặt trận Tổ quốc các cấp đã góp phần quan trọng trong việc giúp các cấp chính quyền hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn. Sau đây chúng tôi sơ bộ nêu lên những nội dung cơ bản của hương ước, quy ước mới được ban hành trong thời gian vừa qua và một số điểm cần quan tâm trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước.

1. Nội dung của Hương ước, quy ước mới

Nội dung của những bản hương ước, quy ước tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng làng mà tỷ lệ các điều khoản của từng vấn đề có chênh lệch và sự sắp xếp chúng cũng theo những trình tự khác nhau. Theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư, thì nội dung của hương ước, quy ước cần tập trung vào một số vấn đề cơ bản sau:

- Bảo đảm giữ gìn và phát huy thuần phong mỹ tục, thực hiện các hành vi ứng xử văn minh trong giao tiếp, ăn, ở, đi lại, ...xoa bỏ hủ tục, phát triển các hình thức hoạt động văn hoá lành mạnh, phát huy tình làng nghĩa xóm, đoàn kết, tương thân, tương ái, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư;

- Đề ra các biện pháp góp phần bảo vệ tài sản công cộng và tài sản của công dân, bảo vệ môi trường sống, bảo vệ rừng, biển, sông, hồ, danh lam thắng cảnh, đền chùa, miếu mạo, các nguồn nước, đê điều, đập nước, kênh, mương, kè cống, xây dựng và phát triển đường làng, ngõ xóm, trồng cây xanh, chống ô nhiễm các nguồn nước ... ở địa phương;

- Đề ra các biện pháp bảo vệ thuần phong mỹ tục, bài trừ các hủ tục trong ma chay, cưới hỏi, thờ phụng, lễ hội .v.v.. ở địa phương;

- Góp phần xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, đề ra những tiêu chuẩn gia đình văn hoá, các quy tắc đạo đức mới, giúp đỡ nhau tìm ra các biện pháp xử lý tốt các mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình;

- Xây dựng tình đoàn kết, tương thân, tương ái trong cộng đồng, vận động các thành viên trong gia đình, họ tộc, xóm làng đoàn kết nhau để xoá đói, giảm nghèo, phát triển sản xuất, nâng cao mức sống, khuyến học, khuyến nghề .v.v ở địa phương;

- Đề ra các biện pháp thích hợp góp phần bảo vệ trật tự trị an trên địa bàn.

Như đã trình bày ở trên, nội dung của hương ước, quy ước rất phong phú và phức tạp, song có thể khái quát nội dung của các hương ước, quy ước mới ở những điểm đặc trưng cơ bản sau:

- Thứ nhất, đây là các nội dung cụ thể của tự quản cộng đồng được ghi lại thành các quy định cụ thể trong hương ước, quy ước do cư dân ở cộng đồng dân cư thôn, làng tự đặt ra trên cơ sở tự nguyện, tự thoả thuận.

- Thứ hai, hương ước, quy ước có chứa đựng các quy tắc xử sự chung, điều chỉnh các quan hệ xã hội không cơ bản trong phạm vi thôn, làng.

- Thứ ba, hương ước, quy ước được cộng đồng bảo đảm thực hiện bằng bộ máy tự quản, duy trì điều hành hoạt động chung của cộng đồng, áp dụng các

biện pháp thưởng, phạt đã được dự kiến trong các quy định của hương ước, quy ước.

Trên cơ sở những nội dung cơ bản đã nêu, Thông tư liên tịch số 03 đã hướng dẫn cụ thể hơn về nội dung của hương ước, quy ước:

Hương ước, quy ước là văn bản quy phạm xã hội trong đó quy định các quy tắc xử sự chung do cộng đồng dân cư cùng thoả thuận đặt ra để điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính tự quản của nhân dân nhằm giữ gìn và phát huy những phong tục, tập quán tốt đẹp và truyền thống văn hoá trên địa bàn làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư, góp phần hỗ trợ tích cực cho việc quản lý nhà nước bằng pháp luật.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ dân trí, phát huy phong tục, tập quán tốt đẹp, góp phần đưa pháp luật vào cuộc sống của cộng đồng dân cư, nội dung của hương ước, quy ước tập trung vào một số vấn đề cụ thể sau đây:

- Đề ra các biện pháp, phương thức thích hợp giúp dân cư trên địa bàn tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, bảo đảm và phát huy quyền tự do, dân chủ của nhân dân; động viên và tạo điều kiện để nhân dân thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ công dân;

- Bảo đảm giữ gìn và phát huy thuần phong, mỹ tục, thực hiện nếp sống văn minh trong ứng xử, giao tiếp, ăn, ở, đi lại, xoá bỏ hủ tục, phát triển các hoạt động văn hoá lành mạnh, xây dựng và phát huy tình làng nghĩa xóm, đoàn kết, tương thân, tương ái, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng dân cư; thực hiện tốt các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước;

- Đề ra các biện pháp góp phần bảo vệ tài sản Nhà nước, tài sản công cộng và tài sản công dân, bảo vệ môi trường sống, bảo vệ rừng, biển, sông, hồ, danh lam thắng cảnh, đền chùa, miếu mạo, các nguồn nước, đê điều, đập nước, kênh mương, kè cống, đường dây tải điện; xây dựng và phát triển đường làng, ngõ xóm, trồng cây xanh;

- Đề ra các biện pháp bảo vệ thuần phong mỹ tục, bài trừ các hủ tục, tệ nạn xã hội và mê tín dị đoan trong việc cưới hỏi, việc tang, lễ hội, thờ phụng ở

địa phương; khuyến khích những lễ nghi lành mạnh, tiết kiệm, hạn chế ăn uống lãng phí, tốn kém;

- Góp phần xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, xây dựng làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư văn hoá, hình thành các quy tắc đạo đức mới trong gia đình và cộng đồng; khuyến khích mọi người đùm bọc, giúp đỡ nhau khi gặp khó khăn, hoạn nạn, ốm đau; vận động thực hiện các chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình, xây dựng các gia đình theo tiêu chuẩn gia đình văn hoá;

- Xây dựng tình đoàn kết, tương thân, tương ái trong cộng đồng, vận động các thành viên trong gia đình, họ tộc, xóm làng đoàn kết nhau để xoá đói giảm nghèo, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, khuyến học, khuyến nghề ở địa phương; vận động các thành viên trong cộng đồng tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã nhằm phát triển sản xuất. Khuyến khích phát triển các làng nghề; đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng: điện, đường, trường học, trạm xá, nghĩa trang, các công trình văn hoá thể thao trên địa bàn. Lập, thu chi các loại quỹ trong khuôn khổ pháp luật và phù hợp khả năng đóng góp của nhân dân;

- Đề ra các biện pháp cụ thể bảo vệ trật tự, trị an trên địa bàn góp phần phòng chống các tệ nạn xã hội như ma tuý, cờ bạc, rượu chè bê tha, trộm cắp, mại dâm và các hành vi khác vi phạm pháp luật nhằm xây dựng địa bàn trong sạch. Phát động trong nhân dân ý thức phòng gian, bảo mật, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật về tạm trú, tạm vắng; tham gia quản lý, giáo dục, giúp đỡ những người lầm lỗi tại cộng đồng dân cư. Đề ra các biện pháp cần thiết hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật trên địa bàn; bảo đảm triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về tổ chức tự quản ở cơ sở như tổ chức, hoạt động của Tổ hoà giải, Ban an ninh, Tổ bảo vệ sản xuất, Ban kiến thiết và các tổ chức tự quản khác;

- Đề ra các biện pháp thưởng, phạt phù hợp để bảo đảm thực hiện hương ước, quy ước:

Hương ước, quy ước quy định các hình thức và biện pháp khen thưởng đối với cá nhân, hộ gia đình có thành tích trong việc xây dựng và thực hiện

hương ước, quy ước như: lập sổ vàng truyền thống nêu gương người tốt, việc tốt, ghi nhận công lao, thành tích của tập thể, cá nhân; bình xét, công nhận gia đình văn hoá và các hình thức khen thưởng khác do cộng đồng tự thoả thuận hoặc đề nghị các cấp chính quyền khen thưởng theo quy định chung của Nhà nước.

Đối với những người có hành vi vi phạm các quy định của hương ước, quy ước thì chủ yếu áp dụng các hình thức giáo dục, phê bình của gia đình, tập thể cộng đồng, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng ở cơ sở. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng các quy định của hương ước, quy ước thì trên cơ sở thảo luận thống nhất trong tập thể cộng đồng, có thể buộc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm trong phạm vi cộng đồng hoặc áp dụng các biện pháp phạt nhưng không được đặt ra các biện pháp xử phạt nặng nề xâm phạm đến tính mạng, sức khoẻ, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân. Trong hương ước, quy ước không đặt ra các khoản phí, lệ phí.

Hương ước, quy ước có thể đề ra các biện pháp nhằm góp phần giáo dục những người có hành vi vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; giáo dục, cảm hoá, giúp đỡ người phạm tội sau khi ra tù trở thành những người lương thiện, có ích cho xã hội.

Những hành vi vi phạm pháp luật phải do các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Việc áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hương ước, quy ước không thay thế các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với việc thực hiện chính sách - dân số kế hoạch hoá gia đình, Thông tư liên tịch số 04 hướng dẫn bổ sung vào trong hương ước, quy ước những điểm cụ thể như sau:

- Đề ra các biện pháp khuyến khích xây dựng gia đình ít con, khoẻ mạnh, ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc; thực hiện kế hoạch hoá gia đình; tự nguyện lựa chọn sử dụng các biện pháp tránh thai, không mang thai trước hôn nhân, không kết hôn sớm, không đẻ sớm, đẻ nhiều, đẻ dày; trong

thời kỳ thai nghén thực hiện khám thai, tiêm phòng đầy đủ và sinh con tại các cơ sở y tế;

- Đề ra các biện pháp vận động trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng mở rộng đầy đủ, được đến trường học tập đúng độ tuổi; khắc phục tình trạng trẻ em suy dinh dưỡng, trẻ em thất học, trẻ em lang thang, bị lạm dụng tình dục và bị ảnh hưởng bởi các tệ nạn xã hội; đồng thời, khuyến khích con cháu chăm học, chăm làm, kính trọng ông, bà, cha, mẹ, thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng ông, bà, cha, mẹ lúc ốm đau, già yếu; khuyến khích ông, bà, cha, mẹ nuôi dưỡng con, cháu nên người, sống mẫu mực, làm gương cho con, cháu.

Xét về bản chất và nội dung chính thì các bản hương ước, quy ước làng đều có những nét cơ bản giống nhau. Sau lời giới thiệu về lịch sử và những truyền thống tốt đẹp của làng, các bản quy ước làng khẳng định mục đích ý nghĩa của việc soạn thảo, sau đó trình bày những nội dung cụ thể. Tuy nhiên, về hình thức thể hiện cũng như nội dung chi tiết các điều khoản của các hương ước, quy ước lại rất đa dạng, phong phú. Nội dung các hương ước, quy ước gồm số lượng các điều khoản khác nhau, các quy định cụ thể và trật tự các vấn đề cũng khác nhau.

Qua nghiên cứu cho thấy, nội dung của các quy ước làng nhìn chung khá toàn diện, tuân thủ các nguyên tắc của pháp luật và chính sách của Đảng, Nhà nước; kế thừa được nhiều mặt của tích cực của các bản hương ước, quy ước cũ. Tuy nhiên, các điều khoản liên quan tới văn hoá, xã hội và bảo vệ trị an thôn xóm vẫn là nội dung “trội” trong các bản quy ước.

Hầu hết ở các bản quy ước làng hiện có đều quy định về cấm tệ nạn cờ bạc, cấm trộm cắp, cấm gây rối trật tự, bảo vệ, giữ gìn các công trình công cộng, bảo vệ sản xuất, đồng ruộng,... đã cụ thể hoá các quy định của pháp luật và hỗ trợ cho các quy định của pháp luật đi vào cuộc sống.

Quy ước làng văn hoá còn có những chương, điều quy định riêng về những mảng phong tục, tập quán tưởng như nhỏ nhặt nhưng rất cần thiết trong cuộc sống của cộng đồng làng xã. Những mảng mà luật pháp, do đặc trưng của nó, không thể quy định chi tiết mà chỉ có quy ước làng mới có thể tác động được một cách hữu hiệu như: Việc cưới xin, ma chay, cúng giỗ, cải táng, đạo lý

gia đình và xã hội theo hướng xoá bỏ hủ tục, kế thừa và phát huy thuần phong mỹ tục trong đời sống cộng đồng. Tuy vậy, trong một số bản Quy ước vẫn còn chính thức công nhận hủ tục cũ trong lĩnh vực này như quy định phúng viếng đám ma phải có thủ lợn... (làng Trung-Bắc Giang). Ngược lại, một số làng đề ra những quy định “thái quá” như bỏ lễ ăn hỏi, lễ lại mặt, khi đưa dâu mỗi bên không quá 20 người (làng Phấn Động, làng Đồng Ngô).

Qua nghiên cứu thực tế một số làng ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Nghệ An, Hà Tây cho thấy tuy cá biệt nhưng vẫn còn một số hương ước, quy ước có hình thức phạt vượt thẩm quyền xử phạt của cấp xã, thậm chí vượt quyền pháp luật cho phép. Các hình thức xử phạt vượt quyền này tập trung nhiều ở hình thức xử phạt bằng thóc trị giá trên 25 kg, mức cao nhất của hình phạt lên đến 200 - 300 kg thóc. Cá biệt, ở Nghệ An có hương ước, quy ước quy định mức phạt sinh con thứ 3, thứ 4 (vỡ kế hoạch) đến năm, bảy trăm kg thóc hoặc phạt tiền tương ứng. Việc cộng đồng dân cư quy ước với nhau thực hiện cuộc vận động thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình và có quy định thưởng phạt những người vi phạm chính sách này là đúng đắn. Tuy nhiên, nếu đặt ra các hình thức, mức phạt quá cao như đã nêu thì cần phải uốn nắn. Nếu cộng đồng dân cư có quy ước về thực hiện chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình thì nên có một số điều cụ thể trong hương ước, quy ước và biện pháp thưởng, phạt cũng nên tuân theo hướng đã nêu ở Thông tư liên tịch số 03, Thông tư liên tịch số 04 và ở Phần II dưới đây. Một số làng còn áp dụng hình thức phạt “khai trừ khỏi đoàn thể” đối với người vi phạm, đồng nhất làng với đoàn thể, hay dùng quyền lực của làng để can thiệp vào các đoàn thể cũng như quyền được sinh hoạt tại các đoàn thể của các thành viên trong làng.

2. Một số điểm cần quan tâm để tiếp tục xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước

Sau hơn một năm tổ chức thực hiện Thông tư số 03, nhìn chung việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước đã đi vào nề nếp, vững chắc, đúng hướng hơn, khắc phục một cách cơ bản những hạn chế, thiếu sót thường gặp trước đây. Để tiếp tục triển khai thực hiện tốt hơn Thông tư liên tịch số 03 và để bảo đảm tích cực triển khai việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình

trong Thông tư liên tịch số 04, đẩy mạnh việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước, chúng tôi bước đầu nêu một số điểm cần quan tâm sau đây:

2.1. Về nội dung và hình thức thể hiện của hương ước, quy ước

Các điểm hướng dẫn tại Điểm 1, Phần I Thông tư liên tịch số 03 nêu trên đã góp phần giúp cho các địa phương xây dựng nội dung hương ước, quy ước vừa phù hợp với quy định của pháp luật, vừa phát huy được phong tục, tập quán tốt đẹp trên địa bàn làng, bản. Điều lưu ý là 8 điểm hướng dẫn của Thông tư đã nêu một cách khái quát mang tính định hướng những nội dung cần và có thể quy định trong hương ước, quy ước. Việc chỉ đạo, hướng dẫn cần căn cứ vào tình hình rất cụ thể về kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán ở từng vùng, miền, từng địa bàn làng, bản nhằm lựa chọn những nội dung thật sự cần thiết để đưa vào hương ước, quy ước. Ở những địa bàn lần đầu tiên tổ chức xây dựng hương ước, quy ước, có thể và tốt nhất chỉ nên lựa chọn một số nội dung thật thiết thực để quy định trong hương ước, quy ước. Các năm tiếp theo, trên cơ sở tổng kết, kiểm điểm việc thực hiện hương ước, quy ước, có thể bổ sung các nội dung khác để nội dung của hương ước, quy ước ngày càng hoàn thiện, đồng bộ theo hướng dẫn của Thông tư.

Ở những địa bàn dân cư không thuần nhất, có nhiều dân tộc, cư dân nhiều vùng miền, nghề nghiệp đan xen thì nội dung hương ước, quy ước cần tập trung ưu tiên đưa ra những quy ước nhằm xây dựng khối đoàn kết tương thân, tương ái, giúp nhau trong tổ chức cuộc sống chung trong cộng đồng, phát triển sản xuất, bảo đảm trật tự trị an, xây dựng cuộc sống mới ở địa bàn. Phong tục tập quán ở địa bàn này cần được cân nhắc kỹ, lựa chọn những nội dung thiết thực, phù hợp với lợi ích, nguyện vọng chung của cả cộng đồng người đưa vào hương ước, quy ước.

Việc đề ra các biện pháp thưởng phạt để bảo đảm thực hiện hương ước, quy ước cần tuân theo các nguyên tắc đã nêu tại điểm h, Phần I nội dung của hương ước, quy ước tại Thông tư số 03. Đối với những người có hành vi vi phạm các quy định của hương ước, quy ước thì chủ yếu áp dụng các hình thức giáo dục, phê bình của gia đình, tập thể cộng đồng, thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng ở cơ sở. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng các quy

định của hương ước, quy ước, thì có thể buộc phải thực hiện một nghĩa vụ, một trách nhiệm cụ thể trong phạm vi cộng đồng hoặc áp dụng biện pháp phạt tiền, thóc. Mức phạt tiền, thóc phải căn cứ vào điều kiện kinh tế, ngày công thu nhập bình quân trên địa bàn, phải được cộng đồng thảo luận thống nhất thông qua và được ghi rõ trong hương ước, quy ước. Các biện pháp phạt này tuyệt đối không mang tính chất trừng trị, tước đoạt tài sản của cá nhân, không làm ảnh hưởng đến cuộc sống kinh tế của người bị phạt. Trường hợp hành vi đó vi phạm pháp luật thì phải do các cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Về hình thức thể hiện của hương ước, quy ước, các địa phương có thể và cần tham khảo các bản hương ước, quy ước đã được ban hành trên địa bàn hoặc tại các địa phương lân cận. Khi tham khảo cần tránh sao chép máy móc nội dung của các bản hương ước, quy ước đó. Cách thức trình bày, kỹ thuật biên soạn các quy định của hương ước, quy ước khác có thể tham khảo, nhưng nội dung thì phải lấy từ thực tiễn cuộc sống ngay tại làng bản, cộng đồng để đưa vào hương ước, quy ước.

Về tên gọi, Thông tư số 03 hướng dẫn hai tên gọi là hương ước hoặc quy ước. Vậy khi nào nên dùng hương ước, khi nào nên dùng quy ước? Theo chúng tôi, ở những địa bàn nông thôn truyền thống, đặc biệt là những địa bàn trước đây đã có hương ước cũ thì nên lấy tên gọi là hương ước. Trên địa bàn tuy cũng là nông thôn nhưng trước đây chưa có hương ước thì có thể lựa chọn một trong hai tên gọi. Còn ở những địa bàn đô thị thì chỉ nên dùng tên gọi quy ước là phù hợp.

Riêng nội dung liên quan đến thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình, cách thức thể hiện nội dung này vào trong hương ước, quy ước nên tiến hành như sau:

Trường hợp hương ước, quy ước đã được phê duyệt và đang được thực hiện mà chưa có hoặc có chưa đầy đủ những nội dung về việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình thì có thể lựa chọn một trong hai cách sau đây:

- Khi tổ chức kiểm điểm việc thực hiện hương ước, quy ước hàng năm, cần hướng dẫn để cộng đồng dân cư chủ động đề xuất bổ sung vào hương ước, quy ước những nội dung thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình;

- Cộng đồng dân cư có thể xây dựng thêm một Quy ước riêng về việc thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình.

Trường hợp hương ước, quy ước đang được xây dựng thì cần bổ sung ngay vào hương ước, quy ước đó những nội dung thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình trước khi thông qua hoặc trước khi trình chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

2.2. Về quy mô, mức độ triển khai xây dựng hương ước, quy ước ở địa phương

Nhiều địa phương đang có băn khoăn: việc chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng hương ước, quy ước có phải là bắt buộc và phải triển khai đồng loạt hay không?

Chúng tôi cho rằng, hương ước, quy ước là văn bản quy phạm xã hội, là công cụ tự quản do cộng đồng dân cư cùng thoả thuận đặt ra. Xây dựng hương ước, quy ước là việc tự nguyện của cộng đồng có sự hướng dẫn, giúp đỡ, quản lý, phê duyệt của chính quyền. Việc xây dựng hương ước, quy ước không mang tính áp đặt, bắt buộc, nhưng do tính chất của hương ước, quy ước là công cụ tự quản, hỗ trợ tích cực cho quản lý nhà nước bằng pháp luật, góp phần giữ gìn phong tục tập quán tốt đẹp nên cần khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân xây dựng hương ước, quy ước. Tại những làng, bản mà nhân dân đồng tình đăng ký xây dựng làng bản văn hoá thì theo quy định của Bộ Văn hoá - Thông tin, việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước là một trong những tiêu chuẩn bình xét.

Tại những địa bàn khác, việc xây dựng hương ước, quy ước cần có bước đi, biện pháp cụ thể, không nóng vội. Trước hết, có thể lựa chọn một số làng bản để xây dựng thí điểm, sau đó rút kinh nghiệm nhân rộng ra các làng bản khác. Không nên chỉ đạo theo kiểu chiến dịch bắt buộc đồng loạt. Đặc biệt tại ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thì cần phải rất công phu với bước đi, biện pháp thích hợp để xây dựng hương ước, quy ước. Cơ bản, quan trọng nhất là cần tập trung phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống dân trí

của đồng bào trong cộng đồng làng bản, phát huy thuần phong, mỹ tục, xoá bỏ hủ tục trong Luật tục, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục pháp luật. Chỉ có trên nền tảng đó mới có thể vận động, hỗ trợ đồng bào xây dựng hương ước, quy ước.

III. THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CẤP XÃ

Dân chủ là bản chất của Nhà nước và chế độ ta. Đảng và Nhà nước ta luôn tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, coi đó là một trong những động lực quan trọng để xây dựng và phát triển đất nước. Thực hiện dân chủ ở cấp xã là một trong những nội dung cơ bản, quan trọng trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Mục tiêu trực tiếp của việc thực hiện dân chủ ở xã nhằm phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân ở xã, phường, thị trấn, động viên sức mạnh vật chất, tinh thần to lớn của nhân dân ở cơ sở, phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, tăng cường đoàn kết, cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, ngăn chặn và khắc phục quan liêu, tham nhũng. Dân chủ ở cấp xã phải được thực hiện trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật theo phương châm quyền đi đôi với nghĩa vụ, dân chủ đi đôi với trật tự, kỷ cương, kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ, vi phạm Hiến pháp, pháp luật, xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân. Thực hiện dân chủ ở cấp xã bao gồm: quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương, thông tin kịp thời và công khai để nhân dân biết một số công việc liên quan đến hoạt động của chính quyền, đến quyền và nghĩa vụ của công dân; quy định về những việc nhân dân bàn và quyết định trực tiếp; những việc nhân dân bàn, tham gia ý kiến, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân xã quyết định; những việc nhân dân ở xã giám sát, kiểm tra và quy định những nguyên tắc cơ bản về xây dựng cộng đồng dân cư thôn, làng, ấp, bản. Những nội dung này được quy định cụ thể tại Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã.

1. Những việc cần thông báo để nhân dân biết gồm có

- Chính sách, pháp luật của Nhà nước;
- Các quy định của Nhà nước và chính quyền địa phương về thủ tục hành chính giải quyết các công việc liên quan đến nhân dân;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của xã;
- Quy hoạch sử dụng đất đai;
- Các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, và quyết định của Ủy ban nhân dân xã và của cấp trên liên quan đến địa phương;
- Dự toán và quyết toán ngân sách xã hàng năm;
- Dự toán và quyết toán thu chi các quỹ, dự án, các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng của xã, thôn, làng, ấp, bản và kết quả thực hiện;
- Các chương trình dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư, tài trợ trực tiếp cho xã;
- Chủ trương, kế hoạch vay vốn phát triển sản xuất, xoá đói, giảm nghèo;
- Điều chỉnh địa giới hành chính xã và các đơn vị hành chính liên quan đến xã;
- Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ xã, thôn, làng, ấp, bản;
- Công tác văn hoá, xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội của xã;
- Sơ kết, tổng kết hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã. Những việc khác mà chính quyền thấy cần thiết và nhân dân yêu cầu thông báo.

Những việc trên được thông tin đến nhân dân ở xã thông qua các hình thức: văn bản, niêm yết công khai, trên các phương tiện thông tin đại chúng của xã, qua các cuộc họp của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân...

2. Những việc nhân dân bàn và quyết định trực tiếp gồm:

- Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng;
- Lập, thu, chi các loại quỹ trong khuôn khổ pháp luật;
- Xây dựng hương ước, quy ước làng văn hoá, nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh trật tự, bài trừ các hủ tục, mê tín dị đoan, các tệ nạn xã hội;

- Các công việc trong nội bộ cộng đồng dân cư thôn, làng, ấp, bản phù hợp với pháp luật của Nhà nước;

- Thành lập ban giám sát công trình xây dựng do dân đóng góp;

- Tổ chức bảo vệ sản xuất, kinh doanh.

Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp những công việc trên bằng phương thức họp bàn, thảo luận biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín, phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình.

3. Những việc nhân dân bàn, tham gia ý kiến, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã quyết định gồm có:

- Dự thảo quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, hàng năm của xã, phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất và phương án phát triển ngành nghề, giải quyết việc làm cho người lao động;

- Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai ở địa phương và việc quản lý sử dụng có hiệu quả quỹ đất công ích ở địa phương;

- Dự thảo quy hoạch khu dân cư và đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới. Kế hoạch và dự án huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do xã quản lý;

- Dự thảo đề án phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính xã, đề án chia, tách, thành lập thôn, làng, ấp, bản;

- Dự thảo kế hoạch triển khai chương trình quốc gia về y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường;

- Chủ trương, phương án đền bù giải phóng mặt bằng;

- Giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân xã;

- Những việc khác Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thấy cần thiết.

Những công việc trên thực hiện qua phương thức phát phiếu thăm dò ý kiến hộ gia đình, họp nhân dân hoặc chủ hộ để thảo luận, lập biên bản, họp các đoàn thể, các tổ chức kinh tế, đặt hòm thư góp ý.

4. Những việc nhân dân giám sát, kiểm tra gồm có:

- Hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã;
- Kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và quyết định của Ủy ban nhân dân xã;
- Hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân xã, của cán bộ Ủy ban nhân dân và cán bộ, công chức nhà nước hoạt động tại địa phương;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;
- Dự toán, quyết toán ngân sách xã;
- Kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình do nhân dân đóng góp xây dựng và các chương trình dự án do Nhà nước, các tổ chức và cá nhân đầu tư tài trợ trực tiếp cho xã;
- Quản lý, sử dụng đất đai;
- Thu, chi các loại quỹ và lệ phí theo quy định của Nhà nước, các khoản đóng góp của nhân dân;
- Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng liên quan đến cán bộ xã;
- Việc thực hiện chế độ chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, những người và gia đình có công với nước, chính sách bảo hiểm xã hội, cứu tế xã hội.

Phương thức thực hiện: nhân dân giám sát hoạt động và tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân, thành viên Ủy ban nhân dân; sự tham gia của đại diện các tổ chức đoàn thể tham dự các kỳ họp của Hội đồng nhân dân xã; qua các tổ chức, ban thanh tra nhân dân; tiếp dân, giải quyết các kiến nghị của dân...

4. TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VỚI TƯ PHÁP XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ TỔ HOÀ GIẢI

*Tạ Minh Lý - Cục trưởng
Cục Trợ giúp Pháp lý*

I. Sự cần thiết phối hợp trợ giúp pháp lý với tư pháp xã, phường, thị trấn và tổ hoà giải.

Trợ giúp pháp lý là nhiệm vụ mới của ngành tư pháp từ năm 1997. Để đáp ứng nhu cầu trợ giúp pháp lý của người nghèo và đối tượng chính sách mà chủ yếu lại cư trú và sinh sống ở cơ sở, đặc biệt là vùng sâu, vùng cao, vùng xa thì việc phối hợp hoạt động trợ giúp pháp lý với tư pháp xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã) và tổ hoà giải là yêu cầu khách quan và cần thiết.

Mặc dù, văn bản pháp luật chưa quy định quan hệ phối hợp giữa hoạt động trợ giúp pháp lý với tư pháp cấp xã và hoà giải cơ sở, nhưng trên thực tế sự phối hợp này đã được hình thành tương đối chặt chẽ và có hiệu quả. Nhiều địa phương đã coi công tác hoà giải chính là hoạt động trợ giúp pháp lý ở cấp cơ sở. Cán bộ tư pháp cấp xã và hoà giải viên tại địa bàn dân cư là các cộng tác viên trợ giúp pháp lý tại cơ sở đang thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Trực tiếp thực hiện tư vấn, giải đáp pháp luật miễn phí và hoà giải các vụ việc tranh chấp, vướng mắc pháp luật đơn giản có liên quan đến người nghèo và đối tượng chính sách hoặc tham mưu cho chính quyền cùng cấp giải quyết các vướng mắc pháp luật của các đối tượng trên;
- Chuyển lên Trung tâm trợ giúp pháp lý hoặc Tổ cộng tác viên cấp huyện các vụ việc phức tạp, kéo dài, khó giải quyết;
- Phối hợp với Trung tâm, Tổ cộng tác viên cấp huyện trong việc thông báo và thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động tại địa bàn xã;
- Tham gia thông tin, tuyên truyền đến người dân tại cơ sở về mục đích, ý nghĩa, tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý;

- Khảo sát, thống kê nhu cầu trợ giúp pháp lý và dự kiến kế hoạch, nội dung cần tập trung phục vụ hoạt động trợ giúp pháp lý lưu động;

- Giúp các Trung tâm trợ giúp pháp lý điều tra, xác minh các vụ việc, các loại giấy tờ gốc từ cơ sở nhằm giúp đỡ cho đối tượng kịp thời, chính xác, có lý, có tình...

Sự phối hợp hiệu quả giữa tư pháp cấp xã, tổ hoà giải với Trung tâm trợ giúp pháp dựa trên những cơ sở chính sau:

1. Trợ giúp pháp lý và hoà giải cơ sở đều có mục đích nhằm nâng cao ý thức pháp luật và giải quyết những vướng mắc pháp luật cho nhân dân, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu lực của bộ máy Nhà nước ở cơ sở.

Hoà giải và trợ giúp pháp lý đều thực hiện việc tư vấn, giải thích, hướng dẫn pháp luật cho nhân dân trong địa bàn dân cư nhằm giúp họ nhận thức, hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình, xử sự phù hợp quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong mỹ tục, đạo đức, truyền thống tương thân tương ái, ngăn chặn những hành vi tự xử lý, vi phạm pháp luật, giảm bớt khiếu kiện không cần thiết hoặc khiếu kiện vượt cấp, góp phần giữ gìn đoàn kết trong cộng đồng dân cư, làm lành mạnh hoá quan hệ xã hội, ổn định chính trị ở địa phương và thúc đẩy kinh tế phát triển.

Thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý và hoà giải, các chuyên viên, cộng tác viên trợ giúp pháp lý và hoà giải viên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân, góp phần đưa chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đi vào thực tiễn cuộc sống và bảo đảm được tuân thủ nghiêm chỉnh.

Đồng thời, trợ giúp pháp lý và hoà giải hướng tới việc nâng cao ý thức pháp luật, giúp người dân thực hiện được vai trò giám sát của mình đối với hoạt động của công chức trong bộ máy nhà nước, giám sát việc chi tiêu tài chính công, tác động vào việc công chức hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật, thực hiện dân chủ ở cơ sở, góp phần nâng cao được hiệu lực quản lý của bộ máy Nhà nước.

Bằng việc giải quyết các vụ việc cụ thể, cán bộ trợ giúp pháp lý và hoà giải viên sẽ phát hiện những quy định pháp luật có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn để kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật.

2. Nguyên tắc, tính chất của hoạt động trợ giúp pháp lý và hoà giải có những điểm tương đồng.

Về nguyên tắc hoạt động, trợ giúp pháp lý và hoà giải hoạt động trên cơ sở pháp luật, thường xuyên vận dụng các quy định pháp luật để giải quyết tranh chấp, vướng mắc pháp luật của người dân nên có những nguyên tắc, quy tắc tương đồng như: tuân thủ chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; bảo đảm tính khách quan, công minh, tính đoàn kết cộng đồng; giữ bí mật của các bên đương sự; tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; nguyên tắc đối thoại công khai có sự tham gia của các bên, của đại diện quần chúng...Do đó, tạo điều kiện dễ dàng, thuận lợi phối hợp trong hoạt động nghiệp vụ với tính giáo dục cộng đồng cao.

Về tính cụ thể: Trợ giúp pháp lý và hoà giải đều có nhiệm vụ giải quyết một vụ việc cụ thể, gắn với cá nhân công dân, có nội dung cụ thể và cần tuân thủ quy trình tương đối chặt chẽ để giải quyết có hiệu quả: tìm hiểu, xác minh toàn diện vụ việc.

Về tính chất không thu phí: trợ giúp pháp lý và hoà giải đều là những hoạt động không thu phí nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

Ngoài ra, theo quy định tại Mục 1, III, Thông tư liên tịch số 52/TTLT về phạm vi trợ giúp pháp lý thì tổ chức trợ giúp pháp lý thực hiện “Đại diện hoặc tham gia trong các hoạt động thương lượng, ký kết, *hoà giải* trước các cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan về các vấn đề dân sự, hôn nhân gia đình, lao động và các vấn đề pháp luật khác không thuộc lĩnh vực kinh doanh thương mại”. Như vậy, các vụ việc nếu là tranh chấp giữa các bên cũng được hoà giải như một phương thức trợ giúp pháp lý.

3. Tư pháp cấp xã và tổ hoà giải là tổ chức trợ giúp pháp lý cơ sở hỗ trợ trong việc điều tra, xác minh vụ việc.

Để giải quyết kịp thời, chính xác các vụ việc trợ giúp pháp lý, bảo vệ được quyền và lợi ích chính đáng cho đối tượng mà không ảnh hưởng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, của nhà nước và xã hội, tổ chức trợ giúp pháp lý cần tiến hành điều tra, xác minh cụ thể các vụ việc. Cán bộ tư pháp cấp xã và hoà giải viên là những người sống tại cơ sở, gần gũi và tiếp cận thường xuyên với dân, có thể nắm bắt và hiểu rõ đặc điểm kinh tế - chính trị của địa phương cũng như điều kiện, hoàn cảnh của từng người dân, từng hộ gia đình nên có điều kiện điều tra, xác minh nhanh chóng và toàn diện về vụ việc để trợ giúp cho đối tượng một cách chính xác, khách quan. Tổ hoà giải và tư pháp cấp xã sẽ là những tổ chức “chân rết” tại cơ sở của hệ thống trợ giúp pháp lý thực hiện có hiệu quả việc giải quyết các vụ việc có liên quan đến đối tượng trợ giúp pháp lý.

4. Tổ chức trợ giúp pháp lý hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ đối với cán bộ tư pháp cấp xã và hoà giải viên.

Cán bộ tư pháp cấp xã và hoà giải viên từ trước đến nay chưa được tiêu chuẩn hoá, chủ yếu là những người có phẩm chất đạo đức tốt, có kinh nghiệm xã hội, có uy tín trong nhân dân nhưng về trình độ pháp lý, chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ thì còn hạn chế. Trong khi đó, việc tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật và hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ tư pháp và hoà giải viên chưa được thực hiện thường xuyên ở tất cả các địa phương. Vì vậy, trong hoạt động chuyên môn, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, nhận thức chủ quan nên đôi khi họ còn lúng túng, thiếu cơ sở pháp lý. Hiệu quả hoạt động tư pháp và hoà giải chưa thật sự cao. Hoà giải để giải quyết mâu thuẫn, những vụ việc, vướng mắc cụ thể trong nội bộ nhân dân là những loại việc có cùng phương thức thực hiện nên tổ chức trợ giúp pháp lý có đủ điều kiện và khả năng bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ tư pháp cấp xã và hoà giải viên về kỹ năng, nghiệp vụ hoà giải, tư vấn, giải thích pháp luật, đồng thời hỗ trợ cập nhật các quy định pháp luật mới.

II. Tổ chức trợ giúp pháp lý và Tổ hoà giải

1. Tổ chức trợ giúp pháp lý, đối tượng, phạm vi, phương thức và lĩnh vực trợ giúp pháp lý.

Theo Quyết định số 734/TTg ngày 06/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách và Thông tư liên tịch số 52/TTLT/TP-TC-TCCB-LĐTBXH ngày 14/01/1998 hướng dẫn thi hành Quyết định trên, hệ thống trợ giúp pháp lý được thành lập ở Trung ương và địa phương gồm: Cục Trợ giúp pháp lý và Chi nhánh của Cục ở phía Nam thuộc Bộ Tư pháp và Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước thuộc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đến nay, một số Trung tâm đã thành lập Chi nhánh của Trung tâm hoặc Tổ trợ giúp pháp lý (Tổ cộng tác viên) ở cấp huyện, xã.

a. Cục Trợ giúp pháp lý thuộc Bộ Tư pháp có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý Nhà nước về công tác trợ giúp pháp lý trong phạm vi toàn quốc, trực tiếp thực hiện trợ giúp pháp lý khi cần thiết và tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng thuộc diện trợ giúp pháp lý. Cục là đơn vị có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng, kinh phí hoạt động do ngân sách Nhà nước cấp.

Cục Trợ giúp pháp lý có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Xây dựng, tham gia xây dựng các văn bản pháp luật về trợ giúp pháp lý để Bộ trình Chính phủ hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật đó;

- Trình Bộ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền của Cục các quy định về chuyên môn, kỹ thuật nghiệp vụ đối với công tác trợ giúp pháp lý và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định đó.

- Chỉ đạo, hướng dẫn về hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trợ giúp pháp lý đối với các Trung tâm trợ giúp pháp lý ở địa phương.

- Thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp cần thiết sau đây:

- + Các vụ việc mà các Trung tâm trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp chuyển lên do có khó khăn, vướng mắc không giải quyết được.

+ Các vụ việc thuộc phạm vi được trợ giúp do các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan chuyển đến.

- Thực hiện hợp tác quốc tế về trợ giúp pháp lý;
- Quản lý Quỹ trợ giúp pháp lý theo phân công của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
- Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho đội ngũ chuyên viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý;
- Tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật cho người nghèo và đối tượng chính sách;
- Quản lý cán bộ công chức, tài chính, cơ sở vật chất của Cục theo đúng quy định của Nhà nước.
- Theo Chỉ thị số 05/2000/CT-TTg ngày 01/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ, Cục Trợ giúp pháp lý có nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ cho các tổ chức tư vấn pháp luật miễn phí thuộc các tổ chức chính trị - xã hội.

b. Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Trung tâm): Theo quy định tại Mục B, Phần II của Thông tư liên tịch số 52/TTLT, Trung tâm là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp có chức năng thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, đối tượng chính sách và tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng này ở địa phương.

Trung tâm là đơn vị có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng. Trung tâm chịu sự quản lý về tổ chức của Sở Tư pháp, đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Cục Trợ giúp pháp lý.

c. Trung tâm tư vấn pháp luật miễn phí thuộc các tổ chức chính trị - xã hội: Trung tâm tư vấn pháp luật miễn phí thuộc các tổ chức chính trị-xã hội (Trung ương Hội Luật gia, Trung ương Hội Nông dân, Trung ương Đoàn Thanh niên CSHCM,...) là đơn vị có tư cách pháp nhân và con dấu riêng. Trung tâm chịu sự quản lý trực tiếp của tổ chức chính trị-xã hội và sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của Cục Trợ giúp pháp lý, có chức năng thực hiện tư vấn pháp luật

miễn phí và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho thành viên, hội viên của tổ chức đó.

d. Một số nội dung cơ bản của hoạt động trợ giúp pháp lý

- *Đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí:* Theo Quyết định số 734/TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 52/TTLT, đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí là người nghèo và đối tượng chính sách (*Phụ lục kèm theo*).

- *Phạm vi trợ giúp pháp lý* bao gồm: tư vấn, đại diện, bào chữa, kiến nghị thông qua các hình thức: bằng miệng, bằng văn bản, điện thoại, qua phương tiện thông tin đại chúng...do chuyên viên hoặc cộng tác viên trợ giúp pháp lý thực hiện.

+ Tư vấn pháp luật bao gồm: Giải đáp pháp luật (luật nội dung và luật hình thức); giúp đối tượng soạn thảo đơn từ, văn bản liên quan đến quyền, nghĩa vụ công dân; hướng dẫn các thủ tục cần thiết và cách ứng xử phù hợp với quy định của pháp luật; cung cấp địa chỉ các cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc của đối tượng.

+ Đại diện hoặc tham gia trong các hoạt động thương lượng, ký kết, hòa giải trước các cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan về các vấn đề dân sự, hôn nhân gia đình, lao động và các vấn đề pháp luật khác không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại;

+ Kiến nghị hoặc trực tiếp đề xuất cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý;

+ Trực tiếp hoặc mời cộng tác viên là luật sư (thông qua Đoàn luật sư, Hội luật gia để cử luật sư) tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng được trợ giúp pháp lý trước Tòa án theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, các tổ chức trợ giúp pháp lý tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng thuộc diện trợ giúp (phát hành tờ gấp, sổ tay pháp luật; nói chuyện pháp luật...).

Hoạt động trợ giúp pháp lý cho đối tượng trong phạm vi nói trên đều được miễn phí. Đối tượng đến yêu cầu trợ giúp không phải trả bất kỳ một khoản

chi phí nào. Hoạt động trợ giúp pháp lý do ngân sách Nhà nước bảo đảm cùng với nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- *Các lĩnh vực pháp luật được trợ giúp pháp lý gồm:* Hình sự và Tố tụng hình sự; Dân sự - Hôn nhân gia đình và tố tụng; Hành chính, tố tụng hành chính và khiếu nại, tố cáo; Lao động, việc làm; Đất đai-nhà ở và các lĩnh vực pháp luật khác liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân không thuộc lĩnh vực kinh doanh thương mại.

2. Vị trí pháp lý, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ hoà giải.

Hoà giải ở cơ sở là một truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta, hướng dẫn, giúp đỡ, thuyết phục các bên đạt được thoả thuận, tự nguyện giải quyết với nhau vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ, nhằm giữ gìn đoàn kết trong cộng đồng, phát huy tinh thần tương thân, tương ái trong nhân dân và góp phần củng cố, nâng cao ý thức pháp luật của người dân. Từ đó, giúp cơ quan Nhà nước giảm bớt việc giải quyết những khiếu kiện không cần thiết hoặc khiếu kiện vượt cấp.

Theo Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hoà giải cơ sở và Nghị định số 160/1999/NĐ-CP ngày 18/10/1999 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh, hoà giải ở cơ sở được thực hiện thông qua hoạt động của tổ hoà giải hoặc các tổ chức thích hợp khác của nhân dân, do nhân dân tự quản được thành lập ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hoà giải những tranh chấp, mâu thuẫn, xích mích nhỏ trong nhân dân phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân.

Hoạt động hoà giải cơ sở gồm một số nội dung cơ bản sau đây:

- *Phạm vi hoà giải:* Việc hoà giải được tiến hành đối với những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong cộng đồng dân cư, bao gồm: mâu thuẫn, xích mích giữa các cá nhân với nhau; tranh chấp về quyền, lợi ích phát sinh từ quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình; những việc vi phạm pháp luật khác nhau mà theo quy định của pháp luật chưa đến mức bị xử lý bằng biện pháp hình sự hoặc biện pháp hành chính.

Tuy nhiên, pháp luật không cho phép hoà giải các vụ việc sau:

- Tội phạm hình sự, trừ trường hợp mà người bị hại không yêu cầu xử lý về hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành chính theo quy định của pháp luật;

- Hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý hành chính;

- Các vi phạm pháp luật và các tranh chấp mà theo quy định của pháp luật không được hoà giải như: kết hôn trái pháp luật, gây thiệt hại đến tài sản nhà nước, tranh chấp phát sinh từ giao dịch trái pháp luật, tranh chấp về lao động;

Pháp luật cũng nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng việc hoà giải để trốn tránh xử lý bằng biện pháp hình sự, hành chính.

- *Nguyên tắc hoà giải*: Phù hợp với đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội và phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân.

+ Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên tranh chấp phải tiến hành hoà giải;

+ Khách quan, công minh, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên tranh chấp; tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

- Kịp thời, chủ động, kiên trì nhằm ngăn chặn vi phạm pháp luật, hạn chế những hậu quả xấu khác có thể xảy ra và đạt được kết quả hoà giải.

- *Phương thức hoà giải*: Việc hoà giải được tiến hành bằng lời nói, bằng văn bản (lập biên bản trong trường hợp các bên có yêu cầu hoặc được các bên đồng ý); gặp gỡ từng bên hoặc các bên; phân tích, thuyết phục các bên đạt thoả thuận phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân và tự nguyện thực hiện thoả thuận đó.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHỐI HỢP TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VỚI TƯ PHÁP CẤP XÃ VÀ TỔ HOÀ GIẢI.

Để tạo điều kiện hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ cũng như phát huy những mặt mạnh của từng hoạt động, đáp ứng được nhu

cầu trợ giúp pháp lý ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân, hiện nay sự phối hợp giữa tổ chức trợ giúp pháp lý với tư pháp cấp xã và tổ hoà giải đang tiến triển với những kết quả đáng khích lệ. Trong thời gian tới, mối quan hệ phối hợp trên cần phải được củng cố và tăng cường về mọi mặt. Cụ thể như sau:

1. Tuyên truyền, giới thiệu về các tổ chức trợ giúp pháp lý và hoạt động trợ giúp pháp lý của Nhà nước.

Đây là một việc làm hết sức cần thiết vì hệ thống trợ giúp pháp lý mới được thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 9/1997, chưa hình thành được một mạng lưới rộng khắp, chưa có ảnh hưởng sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân. Đặc biệt, đối với những vùng sâu, vùng xa, vùng hẻo lánh, hải đảo, người dân có hoàn cảnh sống khó khăn, không có điều kiện tiếp nhận thông tin một cách kịp thời. Kết quả khảo sát nhu cầu trợ giúp pháp lý ở một số địa phương cho thấy, phần lớn người dân biết đến trợ giúp pháp lý là qua việc tuyên truyền, giới thiệu của chính quyền địa phương, chỉ một số ít qua việc đọc báo, nghe đài, xem truyền hình,... Vì vậy, hoạt động tuyên truyền (qua loa đài, các cuộc họp, các lễ hội,...) ở địa phương có ý nghĩa rất lớn trong việc cung cấp cho người dân những hiểu biết cần thiết về trợ giúp pháp lý mà cán bộ tư pháp cấp xã và hoà giải viên giữ vai trò quan trọng.

2. Giúp tổ chức trợ giúp pháp lý thống kê đối tượng, nhu cầu trợ giúp và giới thiệu, hướng dẫn đối tượng các thủ tục để được hưởng trợ giúp pháp lý.

Công tác tại cơ sở, cán bộ tư pháp xã và hoà giải viên có điều kiện nắm bắt tình hình cụ thể ở địa phương, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng, vướng mắc pháp luật của người dân để xác định được số lượng đối tượng, loại đối tượng và nhu cầu trợ giúp của nhân dân trên địa bàn. Chỉ trên cơ sở nắm bắt được các số liệu cụ thể về đối tượng, nhu cầu trợ giúp, các tổ chức trợ giúp pháp lý mới có thể lập kế hoạch hoạt động trợ giúp pháp lý lưu động ở cơ sở sát với tình hình thực tế, từng bước đáp ứng được các yêu cầu trợ giúp của người dân. Cán bộ tư pháp xã và hoà giải viên có thể thu thập nhu cầu trợ giúp pháp lý, phỏng vấn trực tiếp, khảo sát bằng phiếu, đặt hòm thư trợ giúp pháp lý tại cụm dân cư, v.v...

Bên cạnh đó, cán bộ tư pháp xã và hoà giải viên hướng dẫn cụ thể ngay tại địa phương về trình tự, thủ tục yêu cầu trợ giúp cho các đối tượng trước khi đến với các tổ chức trợ giúp pháp lý, giúp họ không phải đi lại nhiều lần, đỡ tốn kém thời gian, công sức cũng như thuận lợi cho việc thụ lý vụ việc.

3. Tham mưu đề xuất với UBND về việc cấp giấy chứng nhận cho đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý.

Do đặc trưng của đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý là người nghèo, đối tượng chính sách (người dân tộc thiểu số, thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ,...) nên khi đến với cơ quan trợ giúp pháp lý, người dân phải xuất trình những giấy tờ xác nhận thuộc đối tượng trên. Hiện nay, tiêu chí chung để xác định một hộ thuộc diện nghèo được quy định trong Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc căn cứ vào chuẩn mực nghèo ở địa phương do UBND cấp tỉnh quy định. Thực tế cho thấy, hiện nay nhiều địa phương chưa cấp Sổ chứng nhận hộ đói nghèo, không xác nhận hoặc xác nhận không đúng đối tượng, ảnh hưởng đến quyền lợi của người đủ điều kiện được hưởng trợ giúp pháp lý. Do vậy, cán bộ tư pháp xã và hoà giải viên cấp cơ sở nắm được các tiêu chí xác định người thuộc diện được trợ giúp pháp lý để tham mưu với UBND cấp cho họ các giấy tờ cần thiết.

4. Tham mưu với UBND giải quyết các kiến nghị do tổ chức trợ giúp pháp lý chuyển đến.

Trong quá trình giải quyết vụ việc, nếu thấy cần thiết và có đủ căn cứ, tổ chức trợ giúp pháp lý có thể kiến nghị tới các cơ quan có thẩm quyền để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đối tượng. Chỉ thị số 05/2000/CT-TTg ngày 01/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác trợ giúp pháp lý đã nhấn mạnh: *"Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị trực thuộc, khi nhận được văn bản kiến nghị của các tổ chức trợ giúp pháp lý phải xem xét, giải quyết kịp thời và trả lời bằng văn bản trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị"*. Đối với UBND cấp xã, để giải quyết được các kiến nghị đó nhất thiết phải được sự hỗ trợ của tư pháp cấp xã vì đây là cơ quan chuyên môn của

UBND, giúp UBND thực hiện quản lý Nhà nước về lĩnh vực hoạt động tư pháp tại địa phương. Mặt khác, trong quá trình thực hiện các chức năng của mình, tư pháp cấp xã thực hiện rà soát, hệ thống các nội quy, quy chế, hướng ước... của địa phương, qua đó phát hiện những văn bản có nội dung và hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật hoặc ban hành sai thẩm quyền, kiến nghị với UBND cấp xã sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ những văn bản đó. Đối với các quyết định của UBND giải quyết vụ việc, vướng mắc pháp luật chưa đúng pháp luật, có kiến nghị của tổ chức trợ giúp pháp lý thì tham mưu cho UBND giải quyết dứt điểm các vụ này theo pháp luật.

5. Xây dựng mạng lưới cộng tác viên ở cơ sở.

Trong điều kiện hiện nay, biên chế của các Trung tâm còn hạn chế, không thể đáp ứng được tất cả các yêu cầu trợ giúp pháp lý của nhân dân. Mặt khác, ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ có 1 Trung tâm trợ giúp pháp lý, những đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý cư trú ở vùng sâu, vùng xa, điều kiện đi lại khó khăn không có điều kiện đến với Trung tâm để được trợ giúp miễn phí. Khắc phục những khó khăn trên, các tổ chức trợ giúp pháp lý đã sử dụng cộng tác viên là những cán bộ ở cơ sở (cấp tỉnh, huyện, xã) có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, giàu kinh nghiệm thực tiễn, có hiểu biết nhất định về những lĩnh vực pháp luật khác nhau tham gia trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đối tượng chính sách. Những cán bộ tư pháp và hoà giải viên ở địa phương rất thích hợp để tham gia vào mạng lưới này.

Tuy hiện nay chưa có quy định pháp luật nào quy định cụ thể về việc thiết lập hệ thống tổ chức trợ giúp pháp lý tới cấp xã nhưng trên thực tế một số Trung tâm trợ giúp pháp lý đã triển khai thành lập Chi nhánh hoặc Tổ trợ giúp pháp lý ở cấp huyện, xã và đã sử dụng đội ngũ cộng tác viên là cán bộ pháp lý của các ban, ngành ở địa phương, các luật gia, luật sư cư trú và làm việc trên địa bàn trong đó cán bộ tư pháp cấp huyện và cấp xã làm nòng cốt. Đây chính là những chiếc cầu nối, là "cánh tay vươn dài" để Trung tâm triển khai thực hiện có hiệu quả các hoạt động trợ giúp pháp lý tại cơ sở, đáp ứng kịp thời và tại chỗ các yêu cầu trợ giúp pháp lý đơn giản của nhân dân.

6. Phối hợp xây dựng chương trình và tổ chức trợ giúp pháp lý lưu động tại cơ sở:

Trợ giúp pháp lý lưu động là một trong những phương thức được nhiều Trung tâm sử dụng bước đầu đã phát huy tác dụng, đáp ứng được yêu cầu trợ giúp pháp lý của nhân dân tại cơ sở. Nhưng để hoạt động này đạt hiệu quả đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa Trung tâm trợ giúp pháp lý, UBND và tư pháp cấp xã, tổ hoà giải. Cán bộ tư pháp cấp xã đề xuất với UBND bố trí địa điểm trợ giúp pháp lý lưu động, cùng với hoà giải viên tổ chức tuyên truyền để các đối tượng có nhu cầu trợ giúp pháp lý đến tham dự, nắm bắt tình hình vướng mắc pháp luật của nhân dân địa phương, những thông tin liên quan đến các loại việc cần trợ giúp, phân phát tờ gấp pháp luật, phiếu khảo sát nhu cầu trợ giúp pháp lý, v.v... Đồng thời, cán bộ tư pháp cấp xã còn tham mưu giúp UBND giải quyết các vụ việc cụ thể sau lưu động hoặc tham gia hoà giải cho đối tượng.

7. Thực hiện trợ giúp pháp lý vụ việc cụ thể cho đối tượng ở cơ sở:

Trong quá trình thực hiện trợ giúp đối với các vụ việc cụ thể, ngoài việc nghiên cứu kỹ hồ sơ, tổ chức trợ giúp pháp lý phải phối hợp với cán bộ tư pháp cấp xã, hoà giải viên thu thập các tài liệu có liên quan, xác minh nội dung vụ việc, thực hiện hoà giải để từ đó có hướng giải quyết phù hợp. Định kỳ hàng tuần, hàng tháng, theo sự hướng dẫn của Trung tâm trợ giúp pháp lý, tư pháp cấp xã có thể bố trí cán bộ trực để tư vấn, giải đáp những vướng mắc pháp luật đơn giản cho các đối tượng có nhu cầu, góp phần làm giảm các vi phạm pháp luật xảy ra trên địa bàn, nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân. Đối với những vụ khiếu kiện mà nội dung có liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của chính quyền cơ sở, tổ chức trợ giúp pháp lý phải kết hợp với chính quyền sở tại để tìm biện pháp tháo gỡ kịp thời, khách quan và công bằng, hạn chế việc đối tượng tiếp tục khiếu kiện lên cấp trên. Những vụ việc phức tạp cần phải có sự hỗ trợ của Trung tâm hoặc cần cử luật sư đại diện, bào chữa thì tư pháp cấp xã chuyển hồ sơ và hướng dẫn đối tượng lên Trung tâm để được giúp đỡ.

8. Phối hợp cùng các Trung tâm trợ giúp pháp lý trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật:

Trong hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho nhân dân ở cơ sở, tư pháp cấp xã là trung tâm phối hợp, chủ trì việc xây dựng kế hoạch và tổ chức phối hợp với các cơ quan, đoàn thể quần chúng (Mặt trận, Phụ nữ, Nông dân, Cựu chiến binh,...) ở địa phương, các cụm dân cư, trường học,... truyền tải các quy định pháp luật, chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước tới người dân.

Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau. Đặc biệt, thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, các chuyên viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý là cán bộ tư pháp xã thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật cho đối tượng đến yêu cầu trợ giúp pháp lý. Các tổ chức trợ giúp pháp lý có thể thông qua tư pháp cấp xã và tổ hoà giải cung cấp tài liệu pháp luật và tờ gấp pháp luật miễn phí cho người dân, thông tin về các hoạt động pháp lý để người dân quan tâm, theo dõi, đóng góp ý kiến khi cần thiết. Bên cạnh đó, Trung tâm phối hợp với tư pháp cấp xã hướng dẫn người dân sử dụng và khai thác tủ sách pháp luật của xã, phường, thị trấn.

Ngoài ra, dưới sự chỉ đạo của UBND cấp xã, tư pháp xã tổ chức lấy ý kiến đóng góp của nhân dân vào các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước như các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh,... nhằm giúp cho việc xây dựng pháp luật của Nhà nước phù hợp với yêu cầu khách quan, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo đảm cho pháp luật dễ đi vào cuộc sống, thực hiện dân chủ ở cơ sở, đồng thời phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tạo điều kiện cho người dân tự mình tìm hiểu và tham gia trong chừng mực nhất định vào quá trình xây dựng pháp luật của Nhà nước.

9. Phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý thông qua công tác hộ tịch, thống kê tư pháp và lý lịch tư pháp:

Hộ tịch là vấn đề liên quan trực tiếp đến nhân thân của từng con người cụ thể. Trong thực tiễn các Trung tâm trợ giúp pháp lý đã thụ lý nhiều vụ việc vướng mắc về hộ tịch như khai sinh, đăng ký kết hôn, xin thay đổi dân tộc, quốc tịch,... Nguyên nhân một phần là do công tác phổ biến tầm quan trọng của việc khai

sinh và đăng ký hộ tịch nói chung, cũng như việc quản lý đăng ký hộ tịch ở nhiều địa phương chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời, hiệu quả còn thấp. Mặt khác, hiện nay ở nhiều địa phương, nhất là tại những vùng nông thôn, vùng dân tộc ít người, trình độ dân trí thấp, điều kiện đi lại khó khăn,... còn một bộ phận không nhỏ người dân chưa hiểu được quyền, lợi ích của bản thân và con em họ trong việc thực hiện đăng ký hộ tịch, hoặc không có điều kiện để thực hiện quyền này. Bởi vậy, thông qua công tác quản lý và đăng ký hộ tịch, tư pháp cấp xã cần thực hiện tuyên truyền, giải thích, nâng cao nhận thức của người dân về vấn đề này, vận động nhân dân chấp hành các quy định của pháp luật về hộ tịch. Đối với các vụ việc vướng mắc về hộ tịch, Trung tâm trợ giúp pháp lý tích cực phối hợp với tư pháp cơ sở tìm cách giải quyết hoặc kiến nghị tới cơ quan có thẩm quyền để giúp đỡ kịp thời cho đối tượng.

10. Phối hợp trong việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, xây dựng hương ước, quy ước.

Để phát huy quyền làm chủ, sức sáng tạo của nhân dân, động viên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn của nhân dân trong phát triển kinh tế, ổn định chính trị, nâng cao dân trí, xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh, Chính phủ đã ban hành Quy chế dân chủ ở xã kèm theo Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998. Để người dân hiểu và sử dụng đúng các quyền của mình đã quy định trong Quy chế dân chủ ở cơ sở, đồng thời chấp hành đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân, tư pháp cấp xã phải phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, tổ chức trợ giúp pháp lý tuyên truyền, giáo dục rộng rãi trong hội viên, đoàn viên và nhân dân về nội dung quy chế này, tạo điều kiện cho nhân dân thực hiện quyền dân chủ của mình. Trên cơ sở đó, nhân dân đóng góp ý kiến, giám sát, kiểm tra hoạt động của chính quyền và tham gia với chính quyền giải quyết các vấn đề có liên quan đến đời sống hàng ngày của người dân ở cơ sở. Thông qua các hoạt động nghiệp vụ của mình, chuyên viên và cộng tác viên trợ giúp pháp lý tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, giải thích rõ cho người dân hiểu đúng về quyền dân chủ của mình, giúp họ nhận thức đầy đủ quyền đi đôi với nghĩa vụ, dân chủ đi đôi với trật tự, kỷ cương, tránh tình trạng người dân lạm dụng quyền dân chủ, quyền khiếu nại tố cáo đã được quy định trong pháp luật để khiếu kiện tràn lan, khiếu kiện vượt cấp gây

mất ổn định chính trị, gây áp lực đối với các cơ quan tiếp dân và giải quyết khiếu nại tố cáo từ địa phương tới Trung ương.

Về việc giúp nhân dân xây dựng hương ước, quy ước mới, các Trung tâm trợ giúp pháp lý chỉ đạo cộng tác viên ở cơ sở tham gia, góp ý, giúp cộng đồng dân cư xây dựng hương ước phù hợp với quy định của pháp luật, phát huy tính dân chủ. Tổ chức trợ giúp pháp lý hỗ trợ tư pháp cấp xã tư vấn, giải đáp những vướng mắc trong quá trình xây dựng hương ước; cung cấp những văn bản pháp luật có liên quan tới nội dung của hương ước; hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, tập huấn cho cán bộ cơ sở về việc xây dựng hương ước trong các hội nghị tập huấn của Trung tâm.

Ngoài những nội dung phối hợp trên, tư pháp cấp xã có thể thực hiện lồng ghép hoạt động trợ giúp pháp lý trong công tác thi hành án, chứng thực, giải quyết khiếu nại, tố cáo của nhân dân ở địa bàn để đáp ứng tối đa nhu cầu trợ giúp pháp lý cho các đối tượng ngay tại cơ sở./.

PHỤ LỤC

Đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí

Theo Quyết định số 734/TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 52/TTLT/TP-TC-TCCP-LĐTBXH ngày 14/01/1998 hướng dẫn thi hành Quyết định trên, đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí là *người nghèo và đối tượng chính sách*.

- **Người nghèo** là người thuộc hộ đói, nghèo được xác định theo mức thu nhập bình quân đầu người trong hộ/tháng được tính bằng tiền tương ứng theo chuẩn mực do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố hàng năm.

Theo Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì chuẩn mực nghèo giai đoạn 2001 - 2005 tính theo mức thu nhập bình quân đầu người trong hộ cho từng vùng được áp dụng từ ngày 01/01/2001 như sau:

- + Vùng nông thôn miền núi, hải đảo: 80.000 đồng/tháng, 960.000 đồng/năm;
- + Vùng nông thôn đồng bằng: 100.000 đồng/tháng, 1.200.000 đồng/năm;
- + Vùng thành thị: 150.000 đồng/tháng, 1.800.000 đồng/năm.

Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và kết quả thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo ở địa phương có thể nâng quy định hộ nghèo của địa phương cao hơn nếu điều kiện thu nhập bình quân đầu người của địa phương cao hơn thu nhập bình quân của cả nước; có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn tỷ lệ bình quân của cả nước; có đủ nguồn lực hỗ trợ cho hộ nghèo, người nghèo.

- Đối tượng chính sách bao gồm:

+ Những người tham gia hoạt động cách mạng trước Tháng 8/1945; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động;

+ Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh mất sức lao động từ 61% trở lên; vợ (hoặc chồng), cha mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sỹ; con liệt sỹ dưới 18 tuổi; người có công giúp đỡ cách mạng;

+ Đồng bào dân tộc thiểu số cư trú ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hẻo lánh, hải đảo.

- Các đối tượng được miễn án phí:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 13, điểm a, b khoản 1 Điều 26; điểm a, c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án cũng được xem xét trợ giúp pháp lý miễn phí, cụ thể là các đối tượng sau:

+ Người yêu cầu cấp dưỡng, xin xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên ngoài giá thú;

- + Người đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe;
 - + Người đòi bồi thường thiệt hại trong các vụ án hình sự và vụ án hành chính mà yêu cầu không được Toà án chấp nhận;
 - + Người khiếu nại về danh sách cử tri;
 - + Người lao động đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, tiền bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
 - + Người lao động đòi bồi thường thiệt hại hoặc khởi kiện vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật;
 - + Thương binh, bố mẹ liệt sĩ, người có công với cách mạng khiếu kiện về các quyết định hành chính, hành vi hành chính quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính được miễn án phí;
 - + Các đương sự khác được miễn án phí trong trường hợp khiếu kiện về các quyết định hành chính quy định tại các khoản 3, 5 Điều 11 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.
- *Người nước ngoài* được hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí tại Việt Nam theo Hiệp định tương trợ tư pháp đã ký kết giữa Việt Nam và nước đó nếu trong đó có quy định về vấn đề này, (hiện nay có Hiệp định với Trung Quốc).

BỘ TƯ PHÁP

---***---

BAN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI
KHẢO SÁT THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ
CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2001

BÁO CÁO LÃNH ĐẠO BỘ

về kết quả tổ chức Hội thảo

***"Đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn - Thực trạng và
phương hướng kiện toàn nâng cao năng lực hoạt động"***

Thực hiện chương trình công tác theo Kế hoạch của Bộ Tư pháp số 506/KH-BTP ngày 27/4/01 về việc thực hiện Đề án khảo sát thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn (dưới đây gọi là Đề án), trong tháng 10/2001, Ban Chủ nhiệm Đề án đã phối hợp với Sở Tư pháp tỉnh Ninh Bình và Văn phòng II Bộ Tư pháp tại thành phố Hồ Chí Minh tổ chức Hội thảo về "Đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn - thực trạng và phương hướng kiện toàn nâng cao năng lực hoạt động" tại tỉnh Ninh Bình và thành phố Hồ Chí Minh. Dưới đây, Ban Chủ nhiệm Đề án xin báo cáo Lãnh đạo Bộ về kết quả các Hội thảo này:

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC HỘI THẢO.

Để đạt mục đích thu hút rộng rãi ý kiến của các Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Ban Tư pháp và trực tiếp là cán bộ tư pháp đại diện cho các vùng địa lý có yếu tố đặc thù ảnh hưởng đến hoạt động tư pháp, đồng thời để thực hiện tiết kiệm tối đa trong tổ chức Hội thảo, Ban Chủ nhiệm Đề án đã tổ chức Hội thảo ở 2 miền như sau:

1. Hội thảo tại tỉnh Ninh Bình: tổ chức trong hai ngày 02,03/10/2001. Tham dự Hội thảo có 75 đại biểu, bao gồm:

- Đại diện cơ quan tư pháp các cấp của 13 tỉnh, thành phố khu vực các tỉnh phía Bắc: Hà Nội, Nam Định, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Hải Phòng,

Hà Tây, Hà Tĩnh, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Bắc Ninh, Hà Giang, Lai Châu (2 tỉnh Quảng Ninh, Quảng Bình được mời nhưng không tham dự). Thành phần đoàn đại biểu của mỗi tỉnh gồm 01 lãnh đạo Sở Tư pháp, 01 đại biểu Phòng Tư pháp, 01 đại biểu Ban Tư pháp;

- Đại diện Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ;
- Đại diện các đơn vị có liên quan thuộc Bộ.

2. Hội thảo tại Thành phố Hồ Chí Minh: tổ chức trong 2 ngày 08,09/10/2001 Tham dự Hội thảo có tổng số 70 đại biểu, bao gồm:

- Đại diện cơ quan tư pháp các cấp của 14 tỉnh, thành phố khu vực các tỉnh phía Nam: Thành phố Hồ Chí Minh, Bến Tre, Bình Dương, An Giang, Bình Phước, Bình Thuận, Cần Thơ, Tiền Giang, Đồng Nai, Đồng Tháp, Khánh Hòa, Kon Tum, Đắk Lắk, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam (tỉnh Thừa Thiên - Huế được mời nhưng không tham gia). Thành phần đoàn đại biểu của mỗi tỉnh gồm 4 cán bộ: 01 Lãnh đạo Sở Tư pháp, 01 Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc Sở, 01 đại biểu Phòng Tư pháp, 01 đại biểu Ban Tư pháp.

- Đại diện các đơn vị có liên quan thuộc Bộ.

Ngoài ra, các cuộc Hội thảo đều có sự tham dự của một số cơ quan thông tấn báo chí của trung ương và địa phương. Tại Hội thảo Ninh Bình có sự tham gia của đồng chí Lê Minh Hồng, Phó Bí thư tỉnh uỷ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Việc Bộ tổ chức Hội thảo này đã được các cơ quan tư pháp địa phương hoan nghênh, ủng hộ và tham gia tích cực, nghiêm túc bởi đây là Hội thảo đầu tiên về tư pháp cấp xã có sự tham gia của đầy đủ của tư pháp các cấp, đặc biệt là có sự tham gia của một số lượng lớn cán bộ của tư pháp cấp xã.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆC TẠI HỘI THẢO

1. Nội dung Hội thảo:

Tại Hội thảo, các đại biểu tập trung thảo luận, đánh giá toàn diện về thực trạng đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường, thị trấn trên các mặt: số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ tư pháp; trình độ và việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hoạt động của cán bộ tư pháp trước yêu cầu của công tác tư pháp trong giai đoạn hiện nay; những yếu tố đặc thù ảnh hưởng tới việc bố trí, sử dụng cán bộ tư pháp tại các vùng, miền; những điểm bất hợp lý trong việc quản lý, sử dụng cán bộ tư pháp hiện nay; vị trí, chức năng, nhiệm vụ và mô

hình Ban Tư pháp trong bộ máy chính quyền cơ sở; xác định nhu cầu thực tiễn, những thuận lợi, khó khăn và các bước đi thích hợp của việc kiện toàn đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã... Trên cơ sở các đánh giá về thực trạng, Ban Tổ chức hội thảo cũng đã định hướng để các đại biểu thảo luận tìm ra những nguyên nhân của những yếu kém, hạn chế cần khắc phục cũng như kiến nghị về các giải pháp có tính khả thi nhằm hoàn thiện tiêu chuẩn, cơ chế, quy trình lựa chọn, sử dụng, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nhằm củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của đội ngũ cán bộ cấp xã đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn hoạt động tư pháp hiện nay và sắp tới.

2. Phương pháp làm việc:

Xuất phát từ mục đích, tính chất và quy mô của Hội thảo nên Ban Chủ nhiệm Đề án đã ưu tiên giành phần lớn thời gian Hội thảo để các cán bộ tư pháp từ cơ sở phát biểu, thảo luận. Qua đó đã thu thập được nhiều thông tin bổ ích, thiết thực về thực trạng tổ chức, hoạt động của đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã, đồng thời cũng nhận được nhiều kiến nghị hữu ích, có tính khả thi làm cơ sở để Ban Chủ nhiệm Đề án xây dựng báo cáo phúc trình.

III. KẾT QUẢ CỦA HỘI THẢO.

Mỗi cuộc Hội thảo đã có gần 20 ý kiến tham luận (Ninh Bình 17, TP Hồ Chí Minh 19), trong đó 2/3 là ý kiến của cán bộ tư pháp cấp xã. Qua các ý kiến tham luận, Hội thảo đã đi đến thống nhất một số vấn đề sau đây:

1. Về vị trí, vai trò của Ban Tư pháp:

- Chế định Ban Tư pháp xã, phường, thị trấn là một chế định truyền thống trong lịch sử hình thành và phát triển của nền Tư pháp dân chủ nhân dân. Kể từ khi chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập đến nay, dù trong thời chiến hay thời bình, dù cơ quan Tư pháp cấp trên có lúc không tồn tại, cơ cấu bộ máy chính quyền cấp xã có khi thay đổi, nhưng tổ chức Tư pháp cấp xã vẫn luôn tồn tại và phát triển, khẳng định vị trí, vai trò trong quản lý Nhà nước, quản lý xã hội.

Trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền, mở rộng dân chủ ở cơ sở, với xu hướng hội nhập khu vực và quốc tế, chức năng và nhiệm vụ của ngành Tư pháp nói chung và Ban Tư pháp cấp xã nói riêng ngày càng được tăng cường, mở rộng, đòi hỏi phải tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

2. Về tổ chức, cán bộ Ban Tư pháp:

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương "*hướng về cơ sở*" của Ngành Tư pháp, được sự quan tâm của cấp uỷ, chính quyền địa phương, hệ thống tổ chức tư pháp cấp xã đã được củng cố, kiện toàn. Đến nay, hầu hết các xã, phường, thị trấn trong cả nước đã thành lập Ban Tư pháp (9947 Ban Tư pháp tại 10045 xã, phường, thị trấn (một số tỉnh chưa tập hợp đủ các xã) chiếm 99%). Đội ngũ cán bộ tư pháp đã được tăng cường một bước. Đến nay, đã có 26831 cán bộ tư pháp cấp xã trên tổng số 9947 Ban Tư pháp, trung bình 2,7 cán bộ/Ban Tư pháp. Trình độ đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã cũng có tiến bộ rõ rệt trong thời gian qua với tỷ lệ cán bộ tư pháp cấp xã có trình độ văn hoá III đã tăng lên chiếm hơn một phần hai tổng số cán bộ tư pháp cấp xã (53%, so với năm 1997 là 40%). Toàn quốc đã có 11,4% cán bộ có trình độ nghiệp vụ từ Trung học Luật trở lên, trong khi năm 1997 chỉ có 1,4%, trong đó đã có 683 người có trình độ Đại học Luật. Đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã cũng được quan tâm bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và cập nhật các đường lối chính sách của Đảng, văn bản pháp luật của Nhà nước. Kết quả đó đã giúp cho đội ngũ này hoàn thành tốt hơn các nhiệm vụ được giao. Có thể nói, sau khi có Nghị định 09/1998/NĐ-CP, đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã nói chung và cán bộ tư pháp cấp xã chuyên trách nói riêng đã được củng cố. Đội ngũ cán bộ này đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện các công tác tư pháp ở cơ sở, đặc biệt trong các lĩnh vực như hộ tịch, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải,...

3. Kết quả hoạt động:

Trên cơ sở các quy định trong Nghị định 38/CP, Thông tư 12/TTLB và các văn bản pháp luật khác, các Ban Tư pháp cấp xã đã tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao. Những địa phương được cấp uỷ và chính quyền địa phương quan tâm, đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách có năng lực và trình độ chuyên môn khá thì hoạt động của Ban Tư pháp ngày càng khởi sắc và đi vào nề nếp, có tác dụng tích cực đến sự phát triển kinh tế xã hội, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước bằng pháp luật và mở rộng dân chủ ở cơ sở. Nhiều nơi đã có Quy chế hoạt động của Ban Tư pháp. Nhiều Ban Tư pháp đã phát huy sức mạnh tổng hợp thông qua Hội đồng Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật xã, Ban Chỉ đạo thi hành án xã, Ban Hoà giải xã; phối hợp với Ban Văn hoá thông tin, Hội phụ nữ trong công tác tuyên truyền pháp luật, Mặt trận tổ quốc, Hội Cựu Chiến binh xã trong công tác hoà giải, hay Ban quản lý nghĩa

trạng trong việc theo dõi, thực hiện đăng ký khai tử.v.v. góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của địa phương và của ngành Tư pháp.

4. Những tồn tại, vướng mắc:

Tuy nhiên, trước yêu cầu ngày càng cao và khẩn trương của công tác tư pháp trong tình hình mới, tổ chức, cán bộ tư pháp cấp xã đã bộc lộ những bất cập và tồn tại như:

4.1. Cơ cấu tổ chức, số lượng thành viên Ban Tư pháp cấp xã chưa thống nhất

Ở nhiều địa phương, cơ cấu Ban Tư pháp gồm Trưởng Ban Tư pháp, Phó Ban Tư pháp, cán bộ tư pháp chuyên trách, cán bộ tư pháp kiêm nhiệm. Bên cạnh đó, một số địa phương chỉ có Trưởng Ban Tư pháp và cán bộ tư pháp chuyên trách, thậm chí cũng còn địa phương chỉ có hoặc cán bộ tư pháp chuyên trách, hoặc cán bộ tư pháp kiêm nhiệm, do đó dẫn đến hiệu quả hoạt động còn thấp. Thành phần, số lượng thành viên tham gia cán bộ tư pháp kiêm nhiệm cũng rất đa dạng giữa các vùng, miền địa phương thậm chí ngay trong một tỉnh cũng khác nhau. Có Ban Tư pháp chỉ có duy nhất 01 cán bộ tư pháp, tuy nhiên nhiều địa phương như Bắc Cạn, Ninh Bình, mỗi ban có đến 5-7 cán bộ, Hà Giang: 7-9 cán bộ, ban nhiều nhất lên đến 15 cán bộ (Ban Tư pháp xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh). Riêng trong một tỉnh như Hà Tây, có Ban Tư pháp có 02 cán bộ, ở nơi khác 3, 4, 5 cán bộ thậm chí có Ban lên đến 12 cán bộ. Đặc điểm này tuy có điểm tích cực là phát huy tính chủ động của chính quyền địa phương, tuy nhiên nhiều địa phương thấy lúng túng trong việc chỉ đạo, kiện toàn Ban Tư pháp cấp xã.

4.2. Trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã tuy đã được nâng cao một bước nhưng so với yêu cầu nhiệm vụ đặt ra thì còn chưa tương xứng.

Tỷ lệ người có trình độ cấp II vẫn cao, chiếm 40,4 % tổng số cán bộ tư pháp cấp xã. Đặc biệt trong đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã còn có đến 6,6 % cán bộ có trình độ văn hoá cấp I. Đối tượng này rất khó đào tạo để đáp ứng trình độ đặt ra. Số cán bộ đạt trình độ trung học Luật trở lên còn thấp; toàn quốc vẫn còn tồn tại 73,3% cán bộ tư pháp cấp xã chưa được đào tạo cơ bản về chuyên môn nghiệp vụ và 70,3 % cán bộ tư pháp cấp xã chưa được tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên.

4.3. Quy định của pháp luật về cán bộ tư pháp cấp xã tuy đã được hoàn thiện một bước nhưng vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ.

Tổ chức Ban Tư pháp vẫn chưa được quy định rõ, thủ tục thành lập, thẩm quyền thành lập ra sao, cơ cấu thành viên như thế nào,... vẫn chưa được hướng dẫn cụ thể. Tên gọi, tiêu chuẩn cán bộ tư pháp cấp xã cũng chưa thống nhất tại nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Điều này dẫn đến các địa phương lúng túng trong quá trình kiện toàn tổ chức, cán bộ Ban Tư pháp, dẫn đến nhiều mô hình tổ chức Ban Tư pháp khác nhau nảy sinh trong thực tiễn.

Việc thực hiện các quy định của pháp luật về tuyển chọn, sử dụng, thay thế cán bộ tư pháp cấp xã có địa phương còn nhận thức chưa đúng, ở một số địa phương đôi lúc còn tùy tiện dẫn đến việc tuyển chọn, sử dụng người chưa đủ tiêu chuẩn, trình độ cán bộ tư pháp xã. Việc thay đổi cán bộ tư pháp cấp xã ở một vài nơi còn tùy tiện, làm hạn chế việc kiện toàn, ổn định đội ngũ cán bộ này.

4.4. Chế độ đãi ngộ đối với cán bộ tư pháp cấp xã còn thấp so với nhiều loại cán bộ nhà nước khác.

Chế độ đãi ngộ đối với cán bộ tư pháp cấp xã còn thấp so với nhiều loại cán bộ nhà nước khác. Vì vậy ở nhiều nơi những lực lượng trẻ, tốt nghiệp đại học không muốn về xã công tác, đặc biệt ở những xã vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo. Cán bộ tư pháp chuyên trách khi được đào tạo ở trình độ cao thường không muốn ở dừng lại ở vị trí này mà vươn lên vị trí cao hơn. Đó chính là một trong những nguyên nhân khiến đội ngũ cán bộ tư pháp xã, phường vừa yếu, vừa thiếu, vừa bất cập.

4.5. Nhận thức và sự quan tâm của chính quyền địa phương về vị trí, vai trò của tư pháp cấp xã có nơi, có lúc còn chưa đúng mức và chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Đến nay vẫn còn 98 xã trên 11 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa được thành lập Ban Tư pháp .

4.6. Một bộ phận cán bộ tư pháp cấp xã còn an phận, ngại học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Một bộ phận cán bộ tư pháp cấp xã còn an phận, ngại học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Một số cán bộ do bị đứt quãng thời gian đào tạo do hoàn cảnh chiến tranh, kiếm sống vì vậy rất ngại khi phải cầm đến sách vở, thi cử văn hoá, trung học luật.

V. NHỮNG KIẾN NGHỊ CỦA HỘI THẢO:

1. Hoàn thiện các cơ sở pháp lý về tổ chức hoạt động tư pháp cấp xã.

Thực tiễn hoạt động và xu hướng phát triển của tư pháp cấp xã giai đoạn hiện nay đã khẳng định vị trí, vai trò ngày càng tăng của tư pháp cấp xã trong tổ chức chính quyền cơ sở và của ngành Tư pháp. Tuy nhiên thực trạng tổ chức và hoạt động của đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã hiện nay còn rất nhiều bất cập. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là do hiện nay cơ sở pháp lý điều chỉnh tổ chức và hoạt động của tư pháp cấp xã còn tản mạn, thiếu nhất quán và giá trị pháp lý còn thấp. Do đó, để kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động của tư pháp cấp xã tương thích với tính chất chuyên môn ngày càng nặng nề phức tạp của hoạt động tư pháp trong giai đoạn mới, cần sửa đổi Nghị định 3 /CP, Thông tư liên Bộ số 12/TTLB và *nên có văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Chính phủ quy định toàn diện các vấn đề về tư pháp cấp xã.*

2. Về Ban Tư pháp cấp xã

Các ý kiến đóng góp tại Hội thảo đều thống nhất khẳng định sự tồn tại của Ban Tư pháp là hết sức cần thiết vì đặc thù của các hoạt động tư pháp ở cấp xã như tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thi hành án dân sự, hoà giải,... rất cần đến sự phối hợp, hỗ trợ của các tổ chức, đoàn thể cơ sở. Hiện nay do chưa có hướng dẫn thống nhất về mô hình tổ chức Ban Tư pháp nên sự vận dụng tại các địa phương rất khác nhau về số lượng, cơ cấu thành viên Ban Tư pháp; vai trò của Trưởng ban và cán bộ tư pháp chuyên trách trong hoạt động của Ban... Hiệu quả của công tác tư pháp cấp xã phụ thuộc rất nhiều vào tính ổn định và cách thức tổ chức hoạt động của Ban Tư pháp nhưng trên thực tế ở nhiều địa phương Ban Tư pháp được thành lập nhưng chỉ tồn tại trên danh nghĩa, hoặc có địa phương Ban Tư pháp được thành lập chỉ có 1 - 2 thành viên (Bình Dương). Đây là vấn đề cấp bách cần được Bộ Tư pháp nghiên cứu và có văn bản hướng dẫn kịp thời. Qua thảo luận về mô hình hợp lý của Ban Tư pháp, Hội thảo đã thống nhất quan điểm: mô hình Ban Tư pháp cần được xác định khung thống nhất nhưng linh hoạt, không cứng nhắc về số lượng, cơ cấu, tạo điều kiện cho sự vận dụng sát hợp với tình hình cụ thể tại các địa phương. Cụ thể như sau:

+ Về số lượng thành viên Ban Tư pháp: cần có từ 5 đến 7 thành viên;

+ Về cơ cấu Ban Tư pháp: Để hoạt động của Ban thực sự có hiệu quả, tránh tình trạng "hữu danh vô thực" cần thiết kế cơ cấu của Ban theo mô hình:

* Trưởng ban phải là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã được phân công phụ trách công tác nội chính;

* Phó Trưởng ban là cán bộ tư pháp chuyên trách, làm nhiệm vụ thường trực của Ban;

* Các thành viên là đại diện Công an xã, cán bộ văn hoá - thông tin và đại diện của các tổ chức: Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân.

+ Đối với những phường, thị trấn có địa bàn rộng, đông dân cư, công tác tư pháp phức tạp nên bố trí 2 cán bộ tư pháp chuyên trách;

+ Cần xây dựng Quy chế làm việc của Ban Tư pháp, trong đó xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của Ban; vai trò của Trưởng ban, Phó Trưởng ban và từng thành viên; quy định rõ chế độ giao ban định kỳ trong hoạt động phối hợp của Ban.

Hiện nay, tại các địa phương đã giải thể Phòng Tư pháp (cấp huyện) vấn đề bức xúc đang đặt ra là công tác hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của các Ban Tư pháp thực hiện như thế nào? Trong trường hợp Phòng Tư pháp được sáp nhập vào Văn phòng Uỷ ban nhân dân huyện thì Văn phòng Uỷ ban có được thực hiện chức năng chỉ đạo hoạt động của Ban Tư pháp hay không? Việc thực hiện các tác nghiệp về chứng thực, thi hành án... của Phòng Tư pháp đã bị giải thể thực hiện như thế nào?

3. Một số vấn đề về cán bộ tư pháp chuyên trách.

** Về tiêu chuẩn trình độ*

Theo ý kiến của đa số đại biểu tham dự Hội thảo thì để kiện toàn đội ngũ cán bộ tư pháp cấp xã phải đặt ra mục tiêu cán bộ tư pháp cấp xã có trình độ từ trung cấp luật trở lên. Tuy nhiên trong giai đoạn hiện nay, đối với khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người trình độ văn hoá của đội ngũ cán bộ cấp xã còn rất thấp, phổ biến ở trình độ cấp I, II; mặt khác, do đặc thù của hoạt động tư pháp ở các địa bàn này cần được thực hiện bởi chính cán bộ là người địa phương nên cần chấp nhận giai đoạn quá độ để từng bước bồi dưỡng nâng cao, tiến tới chuẩn hoá trình độ pháp lý cho đối tượng này.

**Về việc bố trí cán bộ tư pháp:* Để hạn chế tình trạng cán bộ tư pháp bị thay đổi theo nhiệm kỳ của Ủy ban nhân dân như hiện nay, cần có quy định việc bố trí cán bộ tư pháp chuyên trách ở cấp xã cần có sự đồng ý của Phòng Tư pháp cấp huyện, bảo đảm bố trí cán bộ đúng tiêu chuẩn, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao. Ngoài ra nhiều ý kiến của đại biểu cấp xã còn cho rằng đối với cán bộ được bố trí làm công tác tư pháp nên duy trì ít nhất 10 năm làm công tác nghiệp vụ để bảo đảm cho tính ổn định trong hoạt động tư pháp cũng như bảo đảm cho tính ổn định của tổ chức Ban Tư pháp.

** Về đào tạo, bồi dưỡng.*

Để việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tư pháp cấp xã thực sự có hiệu quả, trong chương trình giảng dạy cần giảm nhẹ các môn học mang tính lý luận không cần thiết đối với cán bộ cấp xã, tăng cường nội dung giảng dạy nghiệp vụ chuyên sâu, mang tính đào tạo nghề cho phù hợp với tính chất ứng dụng, thực hành trong tác nghiệp của cán bộ tư pháp cấp xã. Theo đó, Bộ Tư pháp cần hướng dẫn chung về khung chương trình giảng dạy, xây dựng giáo trình để các địa phương thống nhất đào tạo theo hệ chuẩn, trong đó cần xây dựng chương trình, hướng dẫn đào tạo Trung học Luật cho các đối tượng tốt nghiệp văn hoá cấp 2 theo hướng kết hợp bổ túc văn hoá với đào tạo Trung học Luật.

Cùng với việc đào tạo, cần duy trì chế độ bồi dưỡng định kỳ ít nhất 01 lần/ năm để cập nhật kiến thức và các văn bản pháp luật mới cho đội ngũ cán bộ tư pháp chuyên trách.

4. Tăng cường kinh phí cho hoạt động tư pháp xã

Hoạt động tư pháp ở cấp xã bao gồm nhiều loại việc khác nhau, trong đó có những hoạt động thuộc nội dung quản lý nhà nước (đăng ký và quản lý hộ tịch; thi hành án dân sự; chứng thực; quản lý tử sách pháp luật...) nhưng kinh phí bảo đảm cho các hoạt động này rất eo hẹp, chưa thường xuyên. Do đó, Hội thảo kiến nghị Bộ Tư pháp trình Chính phủ cân đối ngân sách, có mục chi trong ngân sách của các cấp chính quyền địa phương cho các hoạt động tư pháp này.

Bên cạnh đó, đối với một số hoạt động tư pháp đặc thù như hoạt động hoà giải ở cơ sở, nhà nước cần hỗ trợ một phần kinh phí, ngoài ra các cơ quan tư pháp cần động viên thu hút kinh phí từ các nguồn khác trong xã hội để tạo quỹ bồi dưỡng cho cán bộ hoà giải thành, tạo điều kiện thúc đẩy chất lượng, hiệu quả hoà giải. Kinh nghiệm của hoạt động hoà giải tại một số tỉnh phía

Nam cho thấy khi được bồi dưỡng với mức 10.000 đồng/ 1 vụ hoà giải thành, cán bộ hoà giải gần bó hơn với công việc, đặc biệt là trong những vụ việc phức tạp, cán bộ hoà giải có ý thức thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm cao hơn. Kinh nghiệm này cần được Bộ Tư pháp tham khảo để có hướng dẫn nhân rộng ra toàn quốc.

5. Tổ chức Hội nghị chuyên đề về tư pháp địa phương.

Cần tổ chức Hội nghị chuyên đề về tư pháp địa phương trong đó có sự tham gia của các Bộ, Ngành có liên quan ở Trung ương cũng như là lãnh đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thống nhất đánh giá thực trạng hoạt động tư pháp địa phương và thống nhất nhận thức về vị trí, vai trò và sự cần thiết phải tiếp tục kiện toàn và củng cố tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của tư pháp địa phương nói chung và tư pháp cấp xã nói riêng trước yêu cầu cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Trên đây là kết quả tổ chức Hội thảo và tổng hợp kiến nghị của các đại biểu đã trình bày tại Hội thảo, Ban Chủ nhiệm Đề án báo cáo Lãnh đạo Bộ và xin ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhân:

THỨ TRƯỞNG - CHỦ NHIỆM ĐỀ ÁN

- Lãnh đạo Bộ;

- Các Thành viên Ban Chủ nhiệm Đề án;

- Lưu Ban Thư ký Đề án; Vụ Tổ chức Cán bộ và Đào tạo

Lê Thị Thu Ba

BỘ TƯ PHÁP

Ban Chủ nhiệm đề tài
Khảo sát thực trạng đội ngũ
Cán bộ Tư pháp cấp xã

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

Hà Nội, ngày tháng năm 2002**TỔNG HỢP KẾT QUẢ XỬ LÝ PHIẾU KHẢO SÁT
THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ TƯ PHÁP CẤP XÃ**

Thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án Khảo sát thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn số 506/KH-BTP ngày 27/4/2001, để thu thập thêm các tư liệu làm cơ sở cho việc so sánh, đối chiếu và nắm bắt thực trạng đội ngũ cán bộ này, Ban Chủ nhiệm Đề án đã xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện việc khảo sát thông qua các Phiếu Giám đốc cho các đối tượng là Lãnh đạo Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, UBND cấp huyện, cấp xã và cán bộ Tư pháp cấp xã thuộc 20 tỉnh là: Nghệ An, Cà Mau, Sóc Trăng, Hà Tây, Lạng Sơn, Hà Nam, Lâm Đồng, Phú Yên, Lào Cai, Cần Thơ, Thừa Thiên - Huế, Bắc Giang, Long An, Tiền Giang, Khánh Hoà, Lai Châu, Cao Bằng, Yên Bái, Kon Tum, Bắc Ninh.

Đến nay, 20/20 tỉnh đều đã hoàn thành và gửi Phiếu Khảo sát về Bộ Tư pháp. Tổng số Phiếu Khảo sát phát ra là 900 phiếu, thu về 867 Phiếu. Trong đó:

- Phiếu số 1 (dành cho Lãnh đạo Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và UBND cấp huyện): 277 phiếu.
- Phiếu số 2 (dành cho Lãnh đạo UBND cấp xã): 293 phiếu.
- Phiếu số 3 (dành cho cán bộ Tư pháp cấp xã): 289 phiếu.

Kết quả xử lý các Phiếu Khảo sát như sau:

I. PHIẾU SỐ 1.

Trong tổng số 277 phiếu, có 144 phiếu của các Trưởng, Phó Phòng Tư pháp và 98 phiếu của Lãnh đạo UBND cấp huyện; 13 Phiếu của Giám đốc Sở và 22 phiếu của Phó Giám đốc Sở Tư pháp.

A. Kết quả khảo sát đối với Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Tư pháp.**1. Thực trạng tổ chức, cán bộ của Ban Tư pháp cấp xã:****1.1. Thực trạng về cơ cấu tổ chức:**

- Theo ý kiến của các Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Tư pháp được hỏi thì phần lớn các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều đã thành lập Ban Tư pháp để giúp UBND cùng cấp quản lý Nhà nước về công tác Tư pháp ở cấp xã. Trong đó, có 21 Phiếu (60%) cho biết đã thành lập Ban Tư pháp ở 100% xã, phường, thị trấn.

- Số lượng cán bộ trung bình của một Ban Tư pháp: Có 13 Phiếu (37%) cho biết số cán bộ trung bình là 1 người, 13 Phiếu (37%) cho rằng số cán bộ trung bình là từ 3-6 người. Trong đó chủ yếu là nam giới. Có 25 Phiếu (71,4%) cho biết nam giới chiếm trên 80% tổng số cán bộ của các Ban Tư pháp.

- Về đội ngũ cán bộ Tư pháp chuyên trách: đa số các ý kiến được hỏi (71%) cho biết số cán bộ Tư pháp chuyên trách chiếm tỷ lệ dưới 30% tổng số cán bộ Tư pháp cấp xã. Tuy nhiên, có 9 ý kiến (25,7%) cho biết số cán bộ Tư pháp chuyên trách chiếm 100% tổng số cán bộ.

- Về Trưởng ban Tư pháp: phần lớn Lãnh đạo Sở được khảo sát (71,4%) cho biết trong thành phần của tất cả các Ban Tư pháp đều có Trưởng ban. Trưởng ban chủ yếu do Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm, hoặc do Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm. Rất ít Phiếu cho biết Trưởng ban do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận.

- Về Phó ban Tư pháp: Số Ban Tư pháp có Phó ban chiếm tỷ lệ không cao (ngoài 23% Phiếu không trả lời câu hỏi này thì 31,4% số Phiếu cho biết có dưới 50% Ban Tư pháp có chức danh Phó ban). Tuy nhiên cũng có 31,4% Phiếu cho biết 100% Ban Tư pháp có chức danh Phó ban trong cơ cấu.

Phó ban Tư pháp chủ yếu do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận. Ngoài 8 Phiếu (23%) không trả lời thì có 77% Phiếu cho biết cán bộ chuyên trách đảm nhận chức danh Phó ban ở trên 60% tổng số Ban. Trong đó có 14 Phiếu (40%) cho biết ở 100% Ban Tư pháp có Phó ban do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận. Ngoài ra, rất ít Phiếu cho biết Phó ban do Phó Chủ tịch UBND cấp xã hoặc một số chức danh khác như Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc, Trưởng Công an xã... kiêm nhiệm.

1.2. Thực trạng công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã hiện nay:

86% số người được hỏi cho biết địa phương đã ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể các chế độ, chính sách đối với cán bộ Tư pháp cấp xã theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTBXH, cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương mình.

Việc tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã ở nhiều địa phương (30% phiếu) đã

áp dụng hình thức ký hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP. Tuy nhiên, số địa phương vẫn chưa áp dụng hình thức này còn nhiều (57% phiếu).

1.3. Về bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

Nhiều địa phương (40%) đã tiến hành bồi dưỡng thường xuyên theo định kỳ 3 hoặc 6 tháng. Tuy nhiên cũng còn nhiều phiếu (51,4%) cho rằng việc tổ chức bồi dưỡng còn chưa được tiến hành thường xuyên. Thông thường, các lớp bồi dưỡng được tổ chức khoảng 1 năm 1 lần với thời gian của mỗi lớp bồi dưỡng là dưới 7 ngày, nguồn kinh phí bồi dưỡng chủ yếu lấy từ ngân sách cấp huyện (21 phiếu) hoặc ngân sách cấp tỉnh (19 phiếu).

2. Ý kiến đề xuất về tổ chức, cán bộ của Ban Tư pháp:

2.1. Về mô hình tổ chức:

Kết quả xử lý các Phiếu khảo sát dành cho Giám đốc và Phó Giám đốc Sở Tư pháp cho thấy việc thành lập Ban Tư pháp cấp xã để giúp UBND cùng cấp quản lý và triển khai thực hiện công tác Tư pháp ở xã, phường, thị trấn là hết sức cần thiết. Mô hình tổ chức phù hợp của Ban Tư pháp như sau:

- Số lượng cán bộ của Ban Tư pháp: từ 5 - 7 người, trong đó có từ 1 - 2 cán bộ Tư pháp chuyên trách;
- Trưởng ban Tư pháp do Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm;
- Phó Ban Tư pháp do cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách đảm nhận.

2.2. Về trình độ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

100% các phiếu khảo sát thống nhất cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách nên có trình độ trung học Luật để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

2.3. Về nguồn tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

Phần lớn các phiếu khảo sát cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã nên được lựa chọn từ những người đã tốt nghiệp trung học Luật (33 phiếu) và học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học (Cấp III) được bồi dưỡng nghiệp vụ (18 phiếu).

3. Thực trạng hoạt động của Ban Tư pháp:

3.1. Về thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Thông tư liên Bộ số 12/TTLB và các văn bản pháp luật khác:

60% số Lãnh đạo Sở Tư pháp được hỏi cho rằng các nhiệm vụ của Ban Tư

pháp theo quy định tại Thông tư Liên bộ số 12/TTLB là chưa phù hợp, cần được sửa đổi, bổ sung; trong đó có 37% đề nghị bổ sung nhiệm vụ trợ giúp pháp lý cho Tư pháp cấp xã để tăng cường, đẩy mạnh công tác trợ giúp pháp lý ở cơ sở, góp phần nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân.

3.2. Về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:

11,4% tổng số người được hỏi cho biết đã thành lập Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật ở 100% xã, phường, thị trấn; số địa phương chưa thành lập hoặc mới chỉ thành lập Hội đồng phối hợp ở dưới 50% tổng số xã, phường, thị trấn còn nhiều (40%). Trong số các Hội đồng đã được thành lập thì số thành viên trung bình của mỗi Hội đồng thường từ 6 - 7 thành viên.

Hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật ở địa phương thường được tổ chức dưới hình thức tuyên truyền miệng (34/35 phiếu - 97%), thông qua khai thác tủ sách pháp luật (34/35 phiếu - 97%), thông qua phương tiện thông tin đại chúng (32/35 phiếu - 91%). Ngoài ra, việc phổ biến giáo dục pháp luật dưới hình thức lồng ghép với hoạt động văn hoá văn nghệ hoặc tổ chức các câu lạc bộ pháp luật cũng được nhiều địa phương áp dụng (khoảng 55% phiếu). Trong đó, cán bộ Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh là những người thường xuyên tham gia phổ biến giáo dục pháp luật ở địa phương.

3.3. Về công tác hoà giải ở cơ sở:

Số tổ viên trung bình của 1 tổ hoà giải ở cơ sở thường từ 3 - 5 người, trong đó có 14/35 phiếu (40%) cho biết số tổ viên trung bình là 5 người/tổ hoà giải.

Trong năm 2000, các tổ hoà giải ở cơ sở đã phát huy vai trò của mình trong việc giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm nhỏ trong nhân dân. Tỷ lệ số vụ việc hoà giải thành ngày càng được nâng cao. Ngoài 15 phiếu không trả lời câu hỏi này, thì phần lớn các phiếu còn lại (14/20 phiếu) cho thấy tỷ lệ số vụ việc hoà giải thành trong năm 2000 đạt từ 70% trở lên, trong đó có 09 phiếu trả lời tỷ lệ số vụ việc hoà giải thành đạt từ 70% - 80%.

88,6% số người được hỏi cho biết địa phương đã tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên tổ hoà giải, nhưng số địa phương tiến hành bồi dưỡng thường xuyên còn chưa nhiều (14,3%). Phần lớn các địa phương không thường xuyên tiến hành bồi dưỡng (74,3%).

3.4. Về công tác trợ giúp pháp lý:

Theo ý kiến của Lãnh đạo các Sở Tư pháp thì hoạt động trợ giúp pháp lý ở cấp

xã chủ yếu được tiến hành dưới hình thức trợ giúp pháp lý lưu động (33/35 phiếu - 94,3%), hoạt động của tổ cộng tác viên (29/35 phiếu - 83%). Ngoài ra, còn một số hình thức khác như: thông qua hoạt động hoà giải ở cơ sở, thông qua hoạt động tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của chính quyền cấp xã.

Đa số người được hỏi (97%) cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã nên tham gia vào hoạt động trợ giúp pháp lý ở địa phương, chủ yếu dưới hình thức là cộng tác viên trợ giúp pháp lý (74,3%), thực hiện trợ giúp pháp lý như một nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã (63%) và tham gia trợ giúp pháp lý lưu động (45,7%).

Khi được hỏi về những công việc cần làm để tăng cường công tác trợ giúp pháp lý ở cơ sở, phần lớn các ý kiến đều thống nhất đề nghị: thành lập tổ cộng tác viên TGPL với sự tham gia của cán bộ Tư pháp cấp xã (94,3%), thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động (85,7%, trong đó chủ yếu là tổ chức 1đợt/tháng), đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền (83%), tổ chức tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ TGPL (83%) và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về TGPL (77%).

Kết quả chi tiết như sau:

1- Thực trạng tổ chức, cán bộ của Ban Tư pháp cấp xã:

a) Số xã đã thành lập Ban Tư pháp:

	100 %	80%-90%	90%-99%	Ko trả lời
Số phiếu	21	6	3	3

b) Số cán bộ trung bình của Ban Tư pháp:

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Ko trả lời
Số phiếu	13	3	5	2	6	3	0	0	0	3

c) % cán bộ Tư pháp cấp xã là nam giới:

	< 70%	70%-80%	81%-90%	91%-99%	100%	Không trả lời
Số phiếu	2	1	13	12	0	7

d) Số cán bộ chuyên trách:

	<10%	11%-20%	21%-30%	31%-40%	41%-50%	51%-60%	61%-70%	71%-80%	81%-90%	91%-99%	100%	Ko trả lời
Số phiếu	9	3	13	1	0	0	0	5	0	2	9	2

e) Về Trưởng Ban Tư pháp cấp xã:

- % số Ban Tư pháp có Trưởng ban:

	100%	71%-80%	<40%	Không trả lời
Số phiếu	25	2	5	3

- % Trưởng ban do Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm:

	<10 %	11%- 20%	21%- 30%	31%- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	8	0	5	3	0	2	5	0	0	0	1	7	4

- % Trưởng ban do Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	1	0	2	5	2	0	10	0	0	3	2	6	4

- % Trưởng ban do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	0	0	4	0	0	0	2	0	0	0	7	18	4

f) Về Phó Ban Tư pháp cấp xã:

- Số Ban Tư pháp có Phó ban:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	2	0	4	3	2	3	2	0	0	0	11	0	8

- Số Phó Ban Tư pháp do Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	0	2	3	0	0	0	2	0	0	0	0	20	8

- Số Phó Ban Tư pháp do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	0	0	0	0	0	0	2	3	2	1	14	5	8

2- Đề xuất cơ cấu hợp lý của Ban Tư pháp:

- Tổng số cán bộ của Ban Tư pháp:

Số lượng	1	2	3	4	5	6	7	Không trả lời
Số Phiếu	1	5	7	2	11	3	5	1

- Số cán bộ chuyên trách:

Số lượng (người)	1	2	3	Không trả lời
Số Phiếu	15	18	1	1

- Số cán bộ kiêm nhiệm:

Số lượng (người)	0	1	2	3	4	5	6	Không trả lời
Số Phiếu	5	7	3	5	6	6	2	1

- Trưởng ban Tư pháp:

	Cán bộ TP chuyên trách	Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Chức danh khác	Không trả lời
Số phiếu	9	13	9	0	4

- Về Phó Ban Tư pháp:

	Có cần Phó Ban			Không cần Phó ban	Không trả lời
	Cán bộ TP chuyên trách	Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Chức danh khác kiêm nhiệm		
Số phiếu	25	0	2	7	1

3- Thực trạng công tác quản lý đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Về việc ban hành văn bản hướng dẫn các chế độ, chính sách đối với cán bộ tư pháp cấp xã:

- + Đã ban hành văn bản: 30 phiếu
- + Chưa ban hành: 3 phiếu
- + Không trả lời: 2 phiếu

- Về hình thức tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã:

- + Ký hợp đồng: 13 phiếu

- + Không ký hợp đồng: 20 phiếu
- + Không trả lời: 2 phiếu
- Về mức sinh hoạt phí đối với cán bộ Tư pháp cấp xã:
 - + Cán bộ kiêm nhiệm:
 - + Cán bộ chuyên trách:

4- Đề xuất về nguồn tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Học sinh TN cấp II: 7 phiếu
- Học sinh TN cấp III: 18 phiếu.
- TN trung cấp luật: 33 phiếu
- Cử nhân luật: 10 phiếu.
- Cán bộ từ các ban, ngành khác chuyển sang: 5 phiếu
- Cán bộ kiêm nhiệm chuyển sang làm chuyên trách: 2 phiếu.
- Khác: 01 phiếu.
- Không trả lời: 0 phiếu.

5- Đề xuất về trình độ của cán bộ Tư pháp chuyên trách:

- Trung cấp luật: 35 phiếu
- Đại học luật: 01 phiếu
- Khác: 01 phiếu
- Không trả lời : 0 phiếu.

6- Thực trạng công tác bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Việc tiến hành bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã:
 - + Thường xuyên: 14 phiếu
 - + Không thường xuyên: 18 phiếu
 - + Chưa tiến hành: 01 phiếu
 - + Không trả lời: 02 phiếu.
- Thời hạn bồi dưỡng định kỳ:
 - + 3 tháng/lần: 3 phiếu.
 - + 6 tháng/lần: 6 phiếu.
 - + 1 năm/lần: 14 phiếu.
 - + Không tiến hành: 01 phiếu.
 - + Không trả lời: 11 phiếu.
- Thời gian của mỗi lớp bồi dưỡng:
 - + Dưới 7 ngày: 18 phiếu.
 - + 7 ngày - 15 ngày: 03 phiếu.
 - + 15 ngày - 1 tháng: 07 phiếu
 - + Trên 1 tháng: 01 phiếu.
 - + Không tiến hành: 01 phiếu
 - + Không trả lời: 05 phiếu.
- Nguồn kinh phí bồi dưỡng:

- + Ngân sách tỉnh: 19 phiếu
- + Ngân sách cấp xã: 01 phiếu
- + Nguồn khác: 01 phiếu
- + Ngân sách huyện: 21 phiếu
- + Người được đi học tự túc: 0 phiếu
- + Không trả lời: 04 phiếu.

Trong đó: + Ngân sách cấp tỉnh kết hợp cấp huyện: 10 phiếu.
+ Ngân sách cấp huyện kết hợp cấp xã: 01 phiếu.

7- Về chức năng, nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã:

- Phù hợp: 12 phiếu.
- Chưa phù hợp: 21 phiếu. Trong đó, 13 phiếu đề nghị bổ sung nhiệm vụ trợ giúp pháp lý cho Tư pháp cấp xã.
- Không trả lời: 02 phiếu

8- Về Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật:

a- Số xã đã thành lập Hội đồng phối hợp PBGDPL: 21 phiếu.

Trong đó: + 100 % xã đã thành lập hội đồng: 04 phiếu.
+ Trên 50% xã đã thành lập hội đồng: 07 phiếu
+ Dưới 50% xã đã thành lập hội đồng: 10 phiếu

- Không thành lập Hội đồng: 05 phiếu.
- Không trả lời: 09 phiếu

b- Số lượng thành viên trung bình của mỗi Hội đồng:

Số thành viên	5	6	7	8	9	10	32
Số phiếu	1	8	4	1	3	2	2

c- Cán bộ ban, ngành đoàn thể thường tham gia PBGDPL:

	MTTQ	Hội PN	Đoàn TN	Hội CCB	Hội ND	Già làng	Tổ.trg dân phố	Giáo viên	Khác	Không trả lời
Số phiếu	29	29	29	28	22	5	14	12	1	5

9- Hình thức PBGDPL ở địa phương:

- + Tủ sách pháp luật: 34 phiếu
- + Hoạt động VHVN: 19 phiếu
- + Câu lạc bộ pháp luật: 20 phiếu
- + Tuyên truyền miệng: 34 phiếu

+ Thông tin đại chúng: 32 phiếu

+ Hình thức khác: 10 phiếu

10- Về công tác hoà giải ở cơ sở:

- Số tổ viên trung bình của 1 tổ hoà giải:

Số tổ viên	3	4	5	6	Ko trả lời
Số phiếu	9	9	14	1	2

- Số vụ việc hoà giải thành/ tổng số vụ việc:

	51% -60%	61% -70%	71% -80%	81% -90%	91% -99%	100%	Ko trả lời
Số phiếu	2	4	9	2	3	0	15

- % số tổ viên được bồi dưỡng nghiệp vụ:

	11%-20%	21%-30%	31%-40%	41%-50%	51%-60%	61%-70%	71%-99%	100%	Ko trả lời
Số phiếu	3	4	2	3	1	1	0	1	20

- Việc tiến hành bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên:

	Thường xuyên	Ko thường xuyên	Chưa tiến hành	Ko trả lời
Số phiếu	5	26	0	4

11- Thực trạng công tác trợ giúp pháp lý tại địa phương:

- Hình thức hoạt động trợ giúp pháp lý ở địa phương:

+ Trợ giúp lưu động : 33 phiếu

+ Hoạt động của tổ cộng tác viên : 29 phiếu

+ Hình thức khác : 14 phiếu

+ Không trả lời : 01 phiếu

- Sự tham gia vào hoạt động trợ giúp pháp lý của cán bộ Tư pháp cấp xã:

+ Nên tham gia: 34 phiếu

+ Không nên tham gia: 01 phiếu

- Hình thức tham gia trợ giúp pháp lý của cán bộ Tư pháp cấp xã:

+ Cộng tác viên: 26 phiếu

+ Tham gia TGPL lưu động: 16 phiếu

+ Thực hiện nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã: 22 phiếu

+ Hình thức khác: 0 phiếu

+ Không trả lời: 0 phiếu

- Các công việc cần làm để tăng cường công tác TGPL ở cơ sở:

+ Thành lập tổ cộng tác viên có cán bộ TP xã: 33 phiếu

+ Thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động: 30 phiếu. Trong đó:

● 1 đợt/tháng: 18 phiếu

● 2 đợt/tháng: 9 phiếu

● Nhiều hơn: 5 phiếu

● Không trả lời: 0 phiếu.

+ Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền: 29 phiếu

+ Tổ chức tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ trợ giúp: 29 phiếu

+ Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về trợ giúp: 27 phiếu

+ Khác: 01 phiếu

+ Không trả lời: 0 phiếu

B. Kết quả khảo sát đối với Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1. Thực trạng tổ chức, cán bộ của Ban Tư pháp cấp xã:

1.1. Về cơ cấu tổ chức:

- Khi được hỏi về việc thành lập Ban Tư pháp, hầu hết các Lãnh đạo UBND cấp huyện được khảo sát (95%) đều cho biết đã thành lập Ban Tư pháp ở 100% xã, phường, thị trấn. 51% tổng số Phiếu cho rằng số cán bộ trung bình của 1 Ban Tư pháp là từ 1-2 người; 31,6% Phiếu cho biết số cán bộ trung bình là từ 3-5 người.

- Về đội ngũ cán bộ Tư pháp chuyên trách: 61,2% Lãnh đạo UBND cấp huyện cho biết số cán bộ Tư pháp chuyên trách chỉ chiếm dưới 50% tổng số cán bộ của Ban Tư pháp. Tuy nhiên, có 20,4% Phiếu cho biết cán bộ Tư pháp chuyên trách chiếm 100% tổng số cán bộ của Ban.

- Về Trưởng ban Tư pháp:

Phần lớn các Phiếu khảo sát cho biết chức danh Trưởng ban có ở 100% số Ban Tư pháp. Trong đó, 59,2% số Phiếu cho biết trên 50% Trưởng ban do Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm (29,6% Phiếu cho biết 100% Trưởng ban là do Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm). Tỷ lệ Trưởng ban Tư pháp do Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm hoặc do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận rất thấp. Tuy nhiên, cũng có 5,1% số Phiếu cho biết 100% Trưởng ban Tư pháp do Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm, 8,2% số Phiếu cho biết 100% Trưởng ban do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận.

- Về Phó ban Tư pháp:

39,7% số Phiếu khảo sát cho biết trong thành phần của Ban Tư pháp không có Phó ban. Tuy nhiên, cũng có 41,8% Phiếu cho biết 100% Ban Tư pháp ở địa phương đều có Phó ban.

Khi được hỏi về cán bộ đảm nhận chức danh Phó ban, phần lớn các ý kiến cho biết Phó ban thường do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận. Có 32,7% ý kiến cho biết 100% Phó ban Tư pháp là do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận.

1.2. Về công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã hiện nay:

73,5% số người được hỏi cho biết địa phương đã ban hành văn bản đã ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể các chế độ, chính sách đối với cán bộ Tư pháp cấp xã theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTBXH, cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương mình.

Việc tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã ở nhiều địa phương (61,2%) thường không áp dụng hình thức ký hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP. Số địa phương áp dụng hình thức ký hợp đồng còn chưa nhiều (30,6%)

1.3. Về việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

Đa số (60,2%) Lãnh đạo UBND cấp huyện được hỏi cho biết, việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cấp xã đã được tiến hành thường xuyên. Không có địa phương nào chưa tiến hành việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Thông thường, các lớp bồi dưỡng được tổ chức khoảng 1 năm/lần (32,7%), hoặc 6 tháng/lần (23,5%) với thời gian của mỗi lớp bồi dưỡng là dưới 7 ngày, nguồn kinh phí bồi dưỡng chủ yếu lấy từ ngân sách cấp huyện (73,5%) hoặc ngân sách cấp tỉnh (31,6%).

2. Ý kiến đề xuất về tổ chức, cán bộ:

2.1. Về mô hình tổ chức của Ban Tư pháp cấp xã:

Phần lớn các Phiếu khảo sát đều thống nhất mô hình tổ chức phù hợp của Ban Tư pháp như sau:

- Số lượng cán bộ của Ban Tư pháp: từ 5 - 7 người, trong đó có từ 1 - 2 cán bộ Tư pháp chuyên trách;

- Trưởng ban Tư pháp do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm. Đáng chú ý là có 22 phiếu (22,4%) đề nghị Trưởng ban Tư pháp cấp xã nên do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận.

- Phó Ban Tư pháp do cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách đảm nhận. Tuy nhiên, có 19 phiếu (19,4%) cho rằng trong thành phần của Ban Tư pháp không cần có Phó ban.

2.2. Về trình độ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

96% các phiếu khảo sát cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách nên có trình độ trung học Luật để đảm bảo triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao. Ngoài ra có 09 phiếu (9,1%) đề nghị cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách nên có trình độ đại học Luật.

2.3. Về nguồn tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

Phần lớn các phiếu khảo sát cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã nên được lựa chọn từ những người đã tốt nghiệp trung học Luật (86 phiếu- 88%), cán bộ từ các ban, ngành khác của địa phương chuyển sang (62 phiếu - 63,3%) và học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học (Cấp III) được bồi dưỡng nghiệp vụ (46 phiếu - 47%). Cũng có một số không lớn các phiếu đề nghị nên tuyển chọn cán bộ Tư pháp chuyên trách từ những người đã tốt nghiệp đại học Luật hoặc chuyển từ cán bộ kiêm nhiệm sang làm cán bộ chuyên trách.

3. Thực trạng hoạt động của Ban Tư pháp:

3.1. Về thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Thông tư liên Bộ số 12/TTLB và các văn bản pháp luật khác:

69,4% số Lãnh đạo UBND cấp huyện được hỏi cho rằng các nhiệm vụ của Ban Tư pháp theo quy định tại Thông tư Liên bộ số 12/TTLB là phù hợp. Tuy nhiên cũng có 28,6% cho rằng các nhiệm vụ của Ban Tư pháp là chưa phù hợp, cần được sửa đổi, bổ sung; trong đó phần lớn đề nghị bổ sung nhiệm vụ trợ giúp pháp lý cho Tư pháp cấp xã.

3.2. Về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:

Số địa phương đã thành lập Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật ở 100% xã, phường, thị trấn tương đối nhiều (50%); số địa phương chưa thành lập hoặc mới chỉ thành lập Hội đồng phối hợp ở dưới 50% tổng số xã, phường, thị trấn chiếm tỷ lệ nhỏ (16,3%). Trong số các Hội đồng đã được thành lập thì số thành viên trung bình của mỗi Hội đồng thường từ 7 - 10 thành viên.

Hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật ở địa phương thường được tổ chức dưới hình thức tuyên truyền miệng (91,8%), thông qua khai thác tủ sách pháp luật (92,8%), thông qua phương tiện thông tin đại chúng (92,8%), lồng ghép với hoạt

động văn hoá văn nghệ (63,3%). Trong đó, cán bộ Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân và Tổ trưởng tổ dân phố là những người thường xuyên tham gia phổ biến giáo dục pháp luật ở địa phương.

3.3. Về công tác hoà giải ở cơ sở:

Số tổ viên trung bình của 1 tổ hoà giải ở cơ sở thường từ 3 - 5 người.

Trong năm 2000, các tổ hoà giải ở cơ sở đã phát huy vai trò của mình trong việc giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm nhỏ trong nhân dân. Tỷ lệ số vụ việc hoà giải thành tương đối cao. 77,6% số người được hỏi cho biết tỷ lệ vụ việc hoà giải thành đạt trên 60%; trong đó 16,3% cho biết tỷ lệ vụ việc hoà giải thành đạt trên 90%.

28,6% số người được hỏi cho biết địa phương đã thường xuyên tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên tổ hoà giải, nhưng số địa phương tiến hành bồi dưỡng không thường xuyên còn nhiều (50%).

3.4. Về công tác trợ giúp pháp lý:

Theo ý kiến của Lãnh đạo UBND cấp huyện được hỏi thì hoạt động trợ giúp pháp lý ở cấp xã chủ yếu được tiến hành dưới hình thức hoạt động của tổ cộng tác viên (77,6%), trợ giúp pháp lý lưu động (64,4%). Ngoài ra, còn một số hình thức khác như: thông qua hoạt động hoà giải ở cơ sở, thông qua hoạt động tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của chính quyền cấp xã.

Đa số người được hỏi (96%) cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã nên tham gia vào hoạt động trợ giúp pháp lý ở địa phương, chủ yếu dưới hình thức là cộng tác viên trợ giúp pháp lý (55,1%), thực hiện trợ giúp pháp lý như một nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã (55,1%) và tham gia trợ giúp pháp lý lưu động (47%).

Khi được hỏi về những công việc cần làm để tăng cường công tác trợ giúp pháp lý ở cơ sở, phần lớn các ý kiến đều thống nhất đề nghị: thành lập tổ công tác viên TGPL với sự tham gia của cán bộ Tư pháp cấp xã (75,5%), thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động (67,3%, trong đó chủ yếu là tổ chức 1đợt/tháng), đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền (77,6%), tổ chức tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ TGPL (76,5%) và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về TGPL (71,4%).

Kết quả chi tiết như sau:

1- Thực trạng đội ngũ cán bộ của Ban Tư pháp hiện nay:

a) Số xã đã thành lập Ban Tư pháp:

	100 %	< 50%	0	Không trả lời
Số phiếu	93	2	2	1

b) Số cán bộ trung bình của 01 Ban Tư pháp:

	1	2	3	5	6	7	8	9	11	Ko trả lời
Số phiếu	23	27	7	8	9	7	1	2	2	8

c) % cán bộ Tư pháp cấp xã là nam giới:

	< 70%	70%-80%	81%-90%	91%-99%	100%	Không trả lời
Số phiếu	3	10	33	18	26	8

d) Số cán bộ chuyên trách:

	<10 %	11%-20%	21%-30%	31%-40%	41%-50%	51%-60%	61%-70%	71%-80%	81%-90%	91%-99%	100 %	0	Ko trả lời
Số phiếu	5	23	4	11	17	2	1	2	2	3	20	1	7

e) Về Trưởng Ban Tư pháp cấp xã:

- % số Ban Tư pháp có Trưởng ban:

	100%	76%	Không có	Không trả lời
Số phiếu	90	1	6	1

- % Trưởng ban do Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm (trong tổng số ban có Trưởng ban):

	<10 %	11-20%	21-30%	31-40%	41%-50%	51%-60%	61%-70%	71%-80%	81%-90%	91%-99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	8	9	6	8	2	4	1	2	5	1	5	39	2

- % Trưởng ban do Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm (trong tổng số ban có Trưởng ban):

	<10 %	11%-20%	21%-30%	31%-40%	41%-50%	51%-60%	61%-70%	71%-80%	81%-90%	91%-99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	3	6	0	2	6	5	5	7	7	5	29	15	2

- % Trưởng ban do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận (trong tổng số ban có Trưởng ban):

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	4	1	2	0	1	1	1	0	0	1	8	71	2

f) Về Phó Ban Tư pháp cấp xã:

- Số Ban Tư pháp có Phó ban:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	3	2	1	1	1	0	1	1	1	1	41	39	4

- Số Phó Ban Tư pháp do Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	3	1	0	2	1	0	1	0	0	0	4	40	5

- Số Phó Ban Tư pháp do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	2	0	0	2	1	1	1	0	4	2	32	7	5

2- Đề xuất cơ cấu hợp lý của Ban Tư pháp:

- Tổng số cán bộ của Ban Tư pháp:

Số lượng cán bộ (người)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	29	Không trả lời
Số Phiếu	2	17	23	2	20	7	17	2	1	1	1	0	1	3

- Số cán bộ chuyên trách:

Số lượng (người)	0	1	2	3	15	Không trả lời
Số Phiếu	1	63	30	0	1	3

- Số cán bộ kiêm nhiệm:

Số lượng	0	1	2	3	4	5	6	7	8	10	14	Không trả lời
Số Phiếu	10	20	12	9	13	8	16	4	1	1	1	3

- Trưởng ban Tư pháp:

	<i>Cán bộ TP chuyên trách</i>	<i>Chủ tịch UBND kiêm nhiệm</i>	<i>Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm</i>	<i>Chức danh khác</i>	<i>Không trả lời</i>
<i>Số phiếu</i>	22	35	39	0	2

- Về Phó Ban Tư pháp:

	<i>Có cần Phó Ban</i>			<i>Không cần Phó ban</i>	<i>Không trả lời</i>
	<i>Cán bộ TP chuyên trách</i>	<i>Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm</i>	<i>Chức danh khác kiêm nhiệm</i>		
<i>Số phiếu</i>	63	3	9	19	4

3- Thực trạng công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Về việc ban hành văn bản hướng dẫn các chế độ, chính sách đối với cán bộ tư pháp cấp xã:

+ Đã ban hành văn bản: 72 phiếu+ Chưa ban hành: 19 phiếu

+ Không trả lời: 07 phiếu

- Về hình thức tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã:

+ Ký hợp đồng: 30 phiếu

+ Không ký hợp đồng: 60 phiếu

+ Không trả lời: 08 phiếu

- Về mức sinh hoạt phí đối với cán bộ Tư pháp cấp xã:

+ Cán bộ kiêm nhiệm:

+ Cán bộ chuyên trách:

4- Đề xuất về nguồn tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Học sinh TN cấp II: 09 phiếu

- Học sinh TN cấp III: 46 phiếu.

- TN trung cấp luật: 86 phiếu

- Cử nhân luật: 29 phiếu.

- Cán bộ từ các ban, ngành khác chuyển sang: 62 phiếu

- Cán bộ kiêm nhiệm chuyển sang làm chuyên trách: 12 phiếu.

- Khác: 02 phiếu

- Không trả lời: 01 phiếu.

5- Đề xuất về trình độ của cán bộ Tư pháp chuyên trách:

- Trung cấp luật: 94 phiếu

- Đại học luật: 09 phiếu

- Khác: 01 phiếu

- Không trả lời : 01 phiếu

6- Thực trạng việc bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Việc tiến hành bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã:

- + Thường xuyên: 59 phiếu
- + Không thường xuyên: 36 phiếu
- + Chưa tiến hành: 0 phiếu
- + Không trả lời: 03 phiếu.

- Thời hạn bồi dưỡng định kỳ:

- + 1 tháng/lần: 3 phiếu
- + 3 tháng/lần: 10 phiếu.
- + 6 tháng/lần: 23 phiếu
- + 1 năm/lần: 32 phiếu.
- + Không trả lời: 30 phiếu.

- Thời gian của mỗi lớp bồi dưỡng:

- + Dưới 7 ngày: 61 phiếu
- + 7 ngày - 15 ngày: 13 phiếu.
- + 15 ngày - 1 tháng: 10 phiếu
- + Trên 1 tháng: 01 phiếu
- + Không trả lời: 13 phiếu.

- Nguồn kinh phí bồi dưỡng:

- + Ngân sách tỉnh: 31 phiếu
- + Ngân sách huyện: 72 phiếu
- + Ngân sách xã: 05 phiếu
- + Tự túc: 01 phiếu
- + Nguồn khác: 0 phiếu
- + Không trả lời: 06 phiếu.

Trong đó:

- + Ngân sách cấp tỉnh kết hợp cấp huyện: 12 phiếu.
- + Ngân sách cấp huyện kết hợp cấp xã: 04 phiếu.
- + Ngân sách cấp huyện kết hợp tự túc: 01 phiếu.

7- Về chức năng, nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã:

- Phù hợp: 68 phiếu.

- Chưa phù hợp: 28 phiếu. Trong đó phần lớn các phiếu đề nghị bổ sung nhiệm vụ trợ giúp pháp lý cho Tư pháp cấp xã.

- Không trả lời: 2 phiếu

8- Về Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật:

a- Số xã đã thành lập Hội đồng phối hợp PBGDPL: 62 phiếu.

Trong đó:

- + 100 % xã đã thành lập hội đồng: 49 phiếu.

+ Trên 50% xã đã thành lập hội đồng: 06 phiếu

+ Dưới 50% xã đã thành lập hội đồng: 07 phiếu

- Không thành lập Hội đồng: 09 phiếu.

- Không trả lời: 27 phiếu

b- Số lượng thành viên trung bình của mỗi Hội đồng:

Số TV	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15
Số phiếu	1	1	1	7	4	17	5	9	10	3	2	1	1

c- Cán bộ ban, ngành đoàn thể thường tham gia PBGDPL:

	MITQ	Hội PN	Đoàn TN	Hội CCB	Hội ND	Già làng	Tổ.trg dân phố	Giáo viên	Khác	Không trả lời
Số phiếu	82	82	77	65	63	12	63	45	17	07

9- Hình thức PBGDPL ở địa phương:

+ Tủ sách pháp luật: 91 phiếu

+ Hoạt động VHVN: 62 phiếu

+ Câu lạc bộ pháp luật: 30 phiếu + Tuyên truyền miệng: 90 phiếu

+ Thông tin đại chúng: 91 phiếu

+ Hình thức khác: 29 phiếu

+ Không trả lời: 01 phiếu

10- Về công tác hoà giải ở cơ sở:

- Số tổ viên trung bình của 1 tổ hoà giải:

	1	2	3	4	5	6	7	Ko trả lời
Số phiếu	1	2	30	21	22	07	10	05

- Số vụ việc hoà giải thành/ tổng số vụ việc:

	<40%	41% - 50%	51% - 60%	61% - 70%	71% - 80%	81% - 90%	91% - 99%	100%	Ko trả lời
Số phiếu	3	2	5	18	21	21	15	1	12

- % số tổ viên được bồi dưỡng nghiệp vụ:

	<10%	11%- 20%	21%- 30%	31%- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	0	Ko trả lời

Số phiếu	3	10	9	3	3	6	1	3	4	1	10	8	37

- Việc tiến hành bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên:

	Thường xuyên	Ko thường xuyên	Chưa tiến hành	Ko trả lời
Số phiếu	28	49	8	13

Câu 12- Công tác trợ giúp pháp lý địa phương:

- Hình thức trợ giúp pháp lý ở cơ sở:

+ Trợ giúp lưu động: 63 phiếu + Hoạt động của tổ CTV: 76 phiếu

+ Hình thức khác: 18 phiếu + Không trả lời: 7 phiếu

- Sự tham gia vào hoạt động trợ giúp pháp lý của cán bộ Tư pháp cấp xã:

+ Nên tham gia: 94 phiếu + Không nên tham gia: 02 phiếu

+ Không trả lời: 02 phiếu

- Hình thức tham gia trợ giúp pháp lý:

+ Cộng tác viên: 54 phiếu

+ Tham gia TGPL lưu động: 46 phiếu

+ Thực hiện nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã: 54 phiếu

+ Hình thức khác: 3 phiếu + Không trả lời: 3 phiếu

- Các công việc cần làm để tăng cường hoạt động TGPL ở cơ sở:

+ Thành lập tổ cộng tác viên có cán bộ TP xã: 74 phiếu

+ Thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động: 66 phiếu. Trong đó:

● 1 đợt/tháng: 57 phiếu

● 2 đợt/tháng: 10 phiếu

● Nhiều hơn: 09 phiếu

● Không trả lời: 03 phiếu.

+ Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền: 76 phiếu

+ Tổ chức tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ trợ giúp: 75 phiếu

+ Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về trợ giúp: 70 phiếu

+ Khác: 06 phiếu

+ Không trả lời: 02 phiếu

C. Kết quả khảo sát của Lãnh đạo Phòng Tư pháp.

1. Thực trạng tổ chức, cán bộ của Ban Tư pháp cấp xã:

1.1. Về cơ cấu tổ chức:

- Phần lớn các Lãnh đạo Phòng Tư pháp (135/144 Phiếu- chiếm 93,8%) cho biết Ban Tư pháp đã được thành lập ở 100% xã, phường, thị trấn trong phạm vi huyện. Trong đó, số cán bộ trung bình của 1 Ban Tư pháp là từ 1 - 2 người.

- Trong tổng số cán bộ của Ban Tư pháp cấp xã thì nam giới chiếm hơn 70%. Có tới 50 Phiếu (chiếm 34,7%) cho biết nam giới chiếm 100% tổng số cán bộ Tư pháp xã.

- Nhiều Phiếu (25,7%) cho biết số cán bộ Tư pháp chuyên trách chiếm từ 40% - 50% tổng số cán bộ. Tuy nhiên, có 28 Phiếu (19,4%) cho biết cán bộ chuyên trách chiếm 100% tổng số cán bộ của Ban.

- Trưởng ban Tư pháp: Phần lớn các Lãnh đạo Phòng Tư pháp được hỏi (91,7%) cho biết 100% Ban Tư pháp đều có Trưởng ban. Chỉ có 6,25% cho biết trong cơ cấu của Ban Tư pháp không có chức danh Trưởng ban.

Kết quả xử lý Phiếu khảo sát của Lãnh đạo Phòng Tư pháp cũng cho thấy chức danh Trưởng ban thường do Phó chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm. Có 25% Phiếu cho biết 100% số Trưởng ban là do Phó chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm. Ngoài ra, một số ít Phiếu cho biết chức danh Trưởng ban do Chủ tịch UBND cấp xã hoặc cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận.

- Phó ban Tư pháp:

Theo ý kiến của các Lãnh đạo Phòng Tư pháp, tỷ lệ Ban Tư pháp có chức danh Phó ban không nhiều. Chỉ có 44/144 Phiếu (30,6%) cho biết 100% Ban Tư pháp đã có Phó ban. Trong đó, các Phó ban Tư pháp thường do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận.

1.2. Về công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã hiện nay:

70% số người được hỏi cho biết địa phương đã ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể các chế độ, chính sách đối với cán bộ Tư pháp cấp xã theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và Thông tư số 99/1998/TTLT-TCCP-BTC-BLĐTĐBXH, cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương mình.

Khi được hỏi về việc ký hợp đồng đối với cán bộ Tư pháp cấp xã, đa số Lãnh đạo Phòng Tư pháp (61%) cho biết địa phương vẫn chưa áp dụng hình thức này. Chỉ có 31,9% cho biết đã thực hiện việc ký hợp đồng đối với đội ngũ cán bộ này.

1.3. Về việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

100% số người được hỏi cho biết địa phương đã tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ Tư pháp cấp xã, trong đó 57,6% cho biết việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đã được tiến hành thường xuyên. Thông thường, các lớp bồi dưỡng được tổ chức theo định kỳ 1 năm/lần hoặc 6 tháng/lần với thời gian của mỗi lớp bồi dưỡng là dưới 7 ngày, nguồn kinh phí bồi dưỡng chủ yếu lấy từ ngân sách cấp huyện (78,5%) hoặc ngân sách cấp tỉnh (34%).

2. Ý kiến đề xuất về tổ chức, cán bộ:

2.1. Về mô hình tổ chức:

Kết quả xử lý các Phiếu khảo sát dành cho Lãnh đạo Phòng Tư pháp cấp huyện cho thấy để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao, Ban Tư pháp nên có mô hình tổ chức như sau:

- Số lượng cán bộ của Ban Tư pháp: từ 5 - 7 người, trong đó có từ 1 - 2 cán bộ Tư pháp chuyên trách;

- Trưởng ban Tư pháp do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm. Đặc biệt có 25,7% số phiếu đề nghị Trưởng ban Tư pháp do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận.

- Phó Ban Tư pháp do cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách đảm nhận.

2.2. Về trình độ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

94,4% số người được hỏi cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách nên có trình độ trung học Luật để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

2.3. Về nguồn tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

Phần lớn các phiếu khảo sát cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã nên được lựa chọn từ những người đã tốt nghiệp trung học Luật (88,9%) hoặc học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học (Cấp III) được bồi dưỡng nghiệp vụ (41,7%). Ngoài ra, cũng có một số đề nghị nên lựa chọn cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách từ nguồn cử nhân luật (34,7%).

3. Thực trạng hoạt động của Ban Tư pháp:

3.1. Về thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Thông tư liên Bộ số 12/TTLB và các văn bản pháp luật khác:

68% Lãnh đạo Phòng Tư pháp được hỏi cho rằng các nhiệm vụ của Ban Tư

pháp theo quy định tại Thông tư Liên bộ số 12/TTLB là phù hợp. Tuy nhiên, có 30% đề nghị sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ của Ban Tư pháp cấp xã cho phù hợp; trong đó phần lớn đề nghị bổ sung nhiệm vụ trợ giúp pháp lý cho Tư pháp cấp xã.

3.2. Về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:

64,6% số người được hỏi cho biết đã thành lập Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật ở địa phương, trong đó 51,4% cho biết đã thành lập Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật tại 100% xã, phường, thị trấn trên phạm vi huyện. Số lượng thành viên trung bình của mỗi Hội đồng là từ 7 - 9 người.

Khi được hỏi về những thành phần thường xuyên tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật ở địa phương, phần lớn Lãnh đạo Phòng Tư pháp được hỏi cho rằng đó là cán bộ Mặt trận Tổ quốc (86,8%), Hội phụ nữ (85,4%), Đoàn Thanh niên (78,5%). Ngoài ra, cán bộ Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân và Tổ trưởng Tổ dân phố cũng là những người hay tham gia phổ biến giáo dục pháp luật (khoảng 66%).

Theo ý kiến của các Lãnh đạo Phòng Tư pháp được hỏi thì hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật thường được áp dụng ở địa phương là: thông qua việc khai thác tủ sách pháp luật (93%), thông qua phương tiện thông tin đại chúng (93%), tuyên truyền miệng (92%). Bên cạnh đó, một số hình thức khác cũng được áp dụng như: lồng ghép trong các hoạt động văn hoá, văn nghệ, trong hoạt động của các tổ chức đoàn thể, thông qua hoạt động của câu lạc bộ pháp luật...

3.3. Về công tác hoà giải ở cơ sở:

Phần lớn các phiếu khảo sát cho biết số tổ viên trung bình của 1 tổ hoà giải ở cơ sở thường từ 3 - 5 người.

Về hiệu quả hoà giải, các phiếu khảo sát cho thấy trong năm qua tỷ lệ vụ việc hoà giải thành trên tổng số vụ việc hoà giải tương đối cao. Chỉ có 7% số người được hỏi cho biết tỷ lệ vụ việc hoà giải thành đạt dưới 60%. Tuy nhiên, tỷ lệ vụ việc hoà giải thành trên 90% còn ít (13,2%).

83,3% số người được hỏi cho biết địa phương đã tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên tổ hoà giải, nhưng phần lớn không thường xuyên tiến hành bồi dưỡng (52,1%). Đặc biệt, có 14% phiếu cho biết địa phương đã tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho 100% tổ viên tổ hoà giải.

3.4. Về công tác trợ giúp pháp lý:

Theo ý kiến của Lãnh đạo các Phòng Tư pháp thì hoạt động trợ giúp pháp lý ở cấp xã chủ yếu được tiến hành dưới hình thức trợ giúp pháp lý lưu động (70,8%),

hoạt động của tổ cộng tác viên (68,1%). Ngoài ra, còn một số hình thức khác như: thông qua hoạt động hoà giải ở cơ sở, thông qua hoạt động tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của chính quyền cấp xã.

Đa số người được hỏi (95,8%) cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã nên tham gia vào hoạt động trợ giúp pháp lý ở địa phương, chủ yếu dưới hình thức là cộng tác viên trợ giúp pháp lý (60,4%), thực hiện trợ giúp pháp lý như một nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã (59,7%).

Khi được hỏi về những công việc cần làm để tăng cường công tác trợ giúp pháp lý ở cơ sở, phần lớn các ý kiến đều thống nhất đề nghị: thành lập tổ công tác viên TGPL với sự tham gia của cán bộ Tư pháp cấp xã (70,8%), thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động (61%, trong đó chủ yếu là tổ chức 1 đợt/tháng), đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền (73,6%), tổ chức tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ TGPL (66,7%) và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về TGPL (68,1%).

Kết quả chi tiết như sau:

1- Thực trạng cơ cấu tổ chức của Ban Tư pháp cấp xã:

a) Số xã đã thành lập Ban Tư pháp:

	100 %	60%	40%	20%	0
Số phiếu	135	1	1	1	6

b) Số cán bộ trung bình của Ban Tư pháp:

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Ko trả lời
Số phiếu	36	51	12	5	13	9	8	1	2	7

c) % cán bộ Tư pháp cấp xã là nam giới:

	< 70%	70%-80%	81%-90%	91%-99%	100%	Không trả lời
Số phiếu	3	17	33	31	50	10

d) Số cán bộ chuyên trách:

	<10 %	11-20%	21-30%	31-40%	41%-50%	51%-60%	61%-70%	71%-80%	81%-90%	91%-99%	100%	Ko trả lời
Số phiếu	4	27	5	15	37	4	0	6	6	5	28	7

e) Về Trưởng Ban Tư pháp cấp xã:

- % số Ban Tư pháp có Trưởng ban:

	100%	10%	Không có	Không trả lời
Số phiếu	132	1	9	2

- % Trưởng ban do Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41% - 50%	51% - 60%	61% - 70%	71% - 80%	81% - 90%	91% - 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	10	10	10	8	4	5	4	4	7	1	9	59	3

- % Trưởng ban do Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41% - 50%	51% - 60%	61% - 70%	71% - 80%	81% - 90%	91% - 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	3	9	4	3	9	4	7	10	8	7	36	32	3

- % Trưởng ban do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41% - 50%	51% - 60%	61% - 70%	71% - 80%	81% - 90%	91% - 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	4	3	0	1	1	0	2	1	1	2	18	99	3

f) Về Phó Ban Tư pháp cấp xã:

- Số Ban Tư pháp có Phó ban:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41% - 50%	51% - 60%	61% - 70%	71% - 80%	81% - 90%	91% - 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	3	7	2	2	1	0	1	1	2	1	44	59	15

- Số Phó Ban Tư pháp do Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41% - 50%	51% - 60%	61% - 70%	71% - 80%	81% - 90%	91% - 99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	5	0	0	3	2	0	1	0	0	0	1	109	17

- Số Phó Ban Tư pháp do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận:

	<10 %	11- 20%	21- 30%	31- 40%	41% -50%	51% -60%	61% -70%	71% -80%	81% -90%	91% -99%	100%	Không có	Ko trả lời
Số phiếu	4	7	5	2	0	2	2	0	5	4	28	62	17

2- Đề xuất cơ cấu hợp lý của Ban Tư pháp:

- Tổng số cán bộ của Ban Tư pháp:

Số lượng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	29	Không trả lời
Số Phiếu	1	29	36	3	38	6	20	4	1	0	1	1	1	3

- Số cán bộ chuyên trách:

Số lượng (người)	0	1	2	3	15	Không trả lời
Số Phiếu	2	79	58	1	1	3

- Số cán bộ kiêm nhiệm:

Số lượng	0	1	2	3	4	5	6	7	10	14	Không trả lời
Số Phiếu	16	35	16	13	27	12	16	3	2	1	3

- Trưởng ban Tư pháp:

	Cán bộ TP chuyên trách	Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Chức danh khác	Không trả lời
Số phiếu	37	47	59	0	1

- Về Phó Ban Tư pháp:

	Có cần Phó Ban			Không cần Phó ban	Không trả lời
	Cán bộ TP chuyên trách	Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Chức danh khác kiêm nhiệm		
Số phiếu	82	5	16	37	4

3- Thực trạng công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Về việc ban hành văn bản hướng dẫn các chế độ, chính sách đối với cán bộ tư pháp cấp xã:

+ Đã ban hành văn bản: 101 phiếu.

+ Chưa ban hành: 30 phiếu

+ Không trả lời: 13 phiếu

- Về hình thức tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã:

+ Ký hợp đồng: 46 phiếu

+ Không ký hợp đồng: 88 phiếu

+ Không trả lời: 10 phiếu

- Về mức sinh hoạt phí đối với cán bộ Tư pháp cấp xã:

+ Cán bộ kiêm nhiệm:

+ Cán bộ chuyên trách:

4- Đề xuất về nguồn tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Học sinh tốt nghiệp cấp II: 13 phiếu.

- Học sinh tốt nghiệp cấp III: 60 phiếu.

- Tốt nghiệp trung cấp luật: 128 phiếu.

- Cử nhân luật: 50 phiếu.

- Cán bộ từ các ban, ngành khác: 28 phiếu

- Cán bộ kiêm nhiệm chuyển sang: 19 phiếu.

- Khác: 05 phiếu.

- Không trả lời: 01 phiếu.

5- Đề xuất trình độ của cán bộ Tư pháp chuyên trách:

- Trung cấp luật: 136 phiếu

- Đại học luật: 16 phiếu

- Khác: 06 phiếu

- Không trả lời : 01 phiếu.

6- Thực trạng công tác bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Về việc bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã:

+ Được tiến hành thường xuyên: 83 phiếu

+ Không thường xuyên: 60 phiếu

+ Chưa tiến hành: 0 phiếu

+ Không trả lời: 01 phiếu.

- Thời hạn bồi dưỡng định kỳ:

+ 1 tháng/lần: 1 phiếu.

+ 2 tháng/lần: 1 phiếu

+ 3 tháng/lần: 18 phiếu.

+ 4 tháng/lần: 2 phiếu.

+ 6 tháng/lần: 35 phiếu.

+ 1 năm/lần: 47 phiếu.

+ Không trả lời: 40 phiếu.

- Thời gian của mỗi lớp bồi dưỡng:

+ Dưới 7 ngày: 99 phiếu.

+ Từ 7 ngày - 15 ngày: 18 phiếu.

+ Từ 15 ngày - 1 tháng: 10 phiếu.

+ Trên 1 tháng: 02 phiếu.

+ Không trả lời: 15 phiếu.

- Nguồn kinh phí bồi dưỡng:

+ Từ ngân sách tỉnh: 49 phiếu

+ Từ ngân sách huyện: 113 phiếu

+ Từ ngân sách cấp xã: 05 phiếu

+ Người được đi học tự túc: 02 phiếu

+ Nguồn khác: 01 phiếu

+ Không trả lời: 08 phiếu.

Trong đó: + Ngân sách cấp tỉnh kết hợp cấp huyện: 26 phiếu.

- + Ngân sách cấp tỉnh kết hợp với cấp xã: 01 phiếu.
- + Ngân sách cấp huyện kết hợp cấp xã: 04 phiếu.
- + Ngân sách cấp huyện kết hợp tự túc: 02 phiếu.
- + Ngân sách cấp xã kết hợp tự túc: 01 phiếu.

7- Về chức năng, nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã:

- Phù hợp: 98 phiếu.
- Chưa phù hợp: 43 phiếu.
- Không trả lời: 03 phiếu

8- Về Hội đồng phối hợp phổ biến giáo dục pháp luật:

a- Số xã đã thành lập Hội đồng phối hợp PBGDPL: 93 phiếu.

- Trong đó:
- + 100 % xã đã thành lập hội đồng: 74 phiếu.
 - + Trên 50% xã đã thành lập hội đồng: 09 phiếu
 - + Dưới 50% xã đã thành lập hội đồng: 10 phiếu

- Không thành lập Hội đồng: 15 phiếu.
- Không trả lời: 36 phiếu

b- Số lượng thành viên trung bình của mỗi Hội đồng:

Số TV	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	15
Số phiếu	0	1	2	7	5	31	8	20	8	4	3	1	2

c- Cán bộ ban, ngành đoàn thể thường tham gia PBGDPL:

	MTTQ	Hội PN	Đoàn TN	Hội CCB	Hội Nghị định	Già làng	Tổ.trg dân phố	Giáo viên	Khác	Không trả lời
Số phiếu	125	123	113	97	91	22	97	67	32	8

9- Hình thức PBGDPL ở địa phương:

- + Tủ sách pháp luật: 134 phiếu
- + Hoạt động VHVN: 78 phiếu
- + Câu lạc bộ pháp luật: 53 phiếu
- + Tuyên truyền miệng: 132 phiếu
- + Thông tin đại chúng: 134 phiếu
- + Hình thức khác: 40 phiếu

+ Không trả lời: 01 phiếu

10- Về công tác hoà giải ở cơ sở:

- Số tổ hoà giải:

- Số tổ viên trung bình của 1 tổ hoà giải:

	0	1	2	3	4	5	6	7	8	Ko trả lời
Số phiếu	1	1	6	39	25	40	13	10	1	8

- Số vụ việc hoà giải thành/ tổng số vụ việc:

	< 50%	51% - 60%	61% - 70%	71% - 80%	81% - 90%	91% - 99%	100%	Ko trả lời
Số phiếu	1	9	28	33	32	18	1	22

- % số tổ viên được bồi dưỡng nghiệp vụ:

	0	<10%	11%- 20%	21%- 30%	31%- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	Ko trả lời
Số phiếu	6	5	16	9	6	7	11	2	5	6	5	20	46

- Việc tiến hành bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên:

	Thường xuyên	Ko thường xuyên	Chưa tiến hành	Ko trả lời
Số phiếu	45	75	6	18

11- Về công tác trợ giúp pháp lý:

- Hình thức hoạt động trợ giúp pháp lý tại địa phương:

+ Trợ giúp lưu động : 102 phiếu

+ Hoạt động của tổ cộng tác viên : 98 phiếu

+ Hình thức khác : 28 phiếu

+ Không trả lời : 8 phiếu

- Sự tham gia vào hoạt động trợ giúp pháp lý của cán bộ Tư pháp cấp xã:

+ Nên tham gia: 138 phiếu

+ Không nên tham gia: 04 phiếu

+ Không trả lời: 02 phiếu

- Hình thức tham gia trợ giúp pháp lý của cán bộ Tư pháp cấp xã:
 - + Cộng tác viên: 87 phiếu
 - + Tham gia trợ giúp pháp lý lưu động: 54 phiếu
 - + Thực hiện nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã: 86 phiếu
 - + Hình thức khác: 05 phiếu
 - + Không trả lời: 03 phiếu
- Các công việc cần làm để tăng cường công tác trợ giúp pháp lý ở xã:
 - + Thành lập tổ cộng tác viên có cán bộ TP xã: 102 phiếu
 - + Thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động: 88 phiếu
 - 1 đợt/tháng: 85 phiếu
 - 2 đợt/tháng: 22 phiếu
 - Nhiều hơn: 10 phiếu
 - Không trả lời: 03 phiếu.
 - + Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền: 106 phiếu
 - + Tổ chức tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ trợ giúp: 96 phiếu
 - + Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về trợ giúp: 98 phiếu
 - + Khác: 06 phiếu
 - + Không trả lời: 02 phiếu

II. PHIẾU SỐ II.

Trong tổng số 293 phiếu nhận được, có 150 phiếu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, 143 phiếu của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Kết quả xử lý các phiếu khảo sát như sau:

1. Thực trạng về tổ chức, cán bộ của Ban Tư pháp cấp xã:

1.1. Về cơ cấu tổ chức:

- Số lượng cán bộ:

Theo ý kiến của các Lãnh đạo UBND cấp xã được hỏi, các Ban Tư pháp chủ yếu có 2 cán bộ (31,1% Phiếu), 1 cán bộ (16,4%), 5 cán bộ (13,7%) hoặc 7 cán bộ (14,7%). Trong đó, 87% số lãnh đạo UBND cấp xã cho biết trong cơ cấu của Ban có 01 cán bộ Tư pháp chuyên trách, 14,3% cho biết có 02 cán bộ chuyên trách.

- Trưởng ban Tư pháp:

Có 37 Phiếu (chiếm 12,6%) cho biết trong Ban Tư pháp không có Trưởng ban với lý do chủ yếu là thiếu cán bộ, nhu cầu không cần thiết. Ngoài ra có 1 số ý kiến cho rằng lý do là chức danh Trưởng ban Tư pháp không được quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP.

Trong số 255 phiếu (chiếm 87%) trả lời có Trưởng ban, thì có tới 150 Phiếu (chiếm 58,8%) cho biết chức danh Trưởng ban do Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm, chỉ có 09 Phiếu (chiếm 3,5%) cho biết Trưởng ban do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận.

- Phó ban Tư pháp:

Đa số các lãnh đạo UBND cấp xã được hỏi (57,7%) cho biết trong thành phần của Ban Tư pháp hiện nay không có Phó ban với lý do chủ yếu là do nhu cầu không cần thiết (70 Phiếu), thiếu cán bộ (58 Phiếu).

Trong số 121 phiếu trả lời có Phó ban thì 91 Phiếu (chiếm 75,2%) cho biết Phó ban do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận. Các phiếu còn lại cho biết chức danh Phó ban do Chủ tịch UBND cấp xã hoặc các chức danh khác (Chủ tịch MTTQ, Trưởng Công an xã...) kiêm nhiệm.

- Về việc phân công công việc theo mảng chuyên sâu:

Phần lớn số Phiếu Khảo sát (86,3%) cho biết cán bộ Tư pháp chuyên trách được phân công theo mảng Tư pháp - hộ tịch.

1.2. Về công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã hiện nay:

Khi được hỏi về việc thay đổi cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách trong 2 nhiệm kỳ gần đây, 83,5% Lãnh đạo UBND cấp xã cho biết cán bộ Tư pháp cấp xã không bị thay đổi theo nhiệm kỳ của UBND cùng cấp.

Việc tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã chủ yếu không áp dụng hình thức ký hợp đồng (72%). Trong số có áp dụng hình thức ký hợp đồng thì đa số là hợp đồng không thời hạn (44%) hoặc có thời hạn là 5 năm (35,3%), số ký hợp đồng với thời hạn dưới 5 năm không nhiều.

Trong quá trình tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách, phần lớn các phiếu (87%) cho biết UBND cấp xã đã thống nhất ý kiến với Phòng Tư pháp.

2. Ý kiến đề xuất về tổ chức, cán bộ của Ban Tư pháp:

2.1. Về mô hình tổ chức:

Phần lớn các phiếu khảo sát thống nhất cho rằng Ban Tư pháp nên có mô hình

tổ chức như sau:

- Số lượng cán bộ của Ban Tư pháp: từ 5 - 7 người, trong đó có từ 1 - 2 cán bộ Tư pháp chuyên trách;

- Trưởng ban Tư pháp do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm. Đáng chú ý là có 24% đề nghị Trưởng ban Tư pháp do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận

- Phó Ban Tư pháp do cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách đảm nhận.

2.2. Về trình độ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

94% số người được hỏi cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách nên có trình độ trung học Luật để đảm bảo triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

2.3. Về nguồn tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

Phần lớn các phiếu khảo sát cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã nên được lựa chọn từ những người đã tốt nghiệp trung học Luật (65,5%) hoặc học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học (Cấp III) được bồi dưỡng nghiệp vụ (38,9%).

3. Thực trạng hoạt động của Ban Tư pháp cấp xã:

3.1. Về thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Thông tư liên Bộ số 12/TTLB và các văn bản pháp luật khác:

Trong số các nhiệm vụ được giao, các nhiệm vụ như: giúp UBND cùng cấp quản lý Nhà nước về các công việc Tư pháp; phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, tổ chức khai thác tủ sách pháp luật; phối hợp tổ chức thi hành án; đăng ký, quản lý hộ tịch và hướng dẫn, quản lý hoạt động của tổ hoà giải ở cơ sở được triển khai thực hiện ở hầu hết các Ban Tư pháp cấp xã (khoảng 96%).

Các nhiệm vụ như: soạn thảo văn bản pháp luật; tổ chức lấy ý kiến về các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; quản lý Nhà nước về quốc tịch; quản lý lý lịch tư pháp và thống kê tư pháp cũng đã được triển khai thực hiện ở nhiều Ban Tư pháp (khoảng 60%). Ngoài ra, một số ít phiếu cho biết Ban Tư pháp còn giúp UBND cùng cấp thực hiện một số nhiệm vụ như: tiếp dân, ...

3.2. Về triển khai công tác của Ban Tư pháp:

Phần lớn Lãnh đạo UBND cấp xã được hỏi (gần 90%) cho biết Ban Tư pháp đã xây dựng kế hoạch, chương trình công tác hàng năm, báo cáo xin ý kiến của UBND cùng cấp và đã tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chương trình, kế

hoạch công tác đó.

3.3. Về thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản:

64,5% số người được hỏi cho biết Ban Tư pháp cấp xã đã giúp UBND cùng cấp soạn thảo các văn bản pháp luật, trong đó chủ yếu là soạn thảo các quyết định, thông báo.

Ngoài ra, các Ban Tư pháp cấp xã còn tham gia ý kiến đối với các văn bản khác của UBND cùng cấp (76,5%).

Đánh giá về chất lượng công tác xây dựng văn bản và tham gia ý kiến của Tư pháp cấp xã, phần lớn Lãnh đạo UBND cấp xã được hỏi (49%) đánh giá đạt chất lượng tốt. Chỉ có 03 phiếu đánh giá đạt chất lượng chưa tốt.

3.4. Về công tác hoà giải ở cơ sở:

Đa số Lãnh đạo UBND cấp xã được hỏi cho biết số tổ viên trung bình của 1 tổ hoà giải ở cơ sở thường từ 3 - 7 người.

Theo ý kiến của các Lãnh đạo UBND cấp xã, việc tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên tổ hoà giải trong thời gian qua chưa được chú trọng đầy đủ. 17% số người được hỏi cho biết địa phương vẫn chưa tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên tổ hoà giải; 45% cho biết địa phương đã tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ nhưng không thường xuyên. Số tổ viên tổ hoà giải được bồi dưỡng nghiệp vụ cũng chưa nhiều, chỉ khoảng 40% - 50%.

3.5. Về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:

37,5% số người được hỏi cho biết địa phương vẫn chưa thành lập Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Lý do chủ yếu là cơ quan Tư pháp cấp trên chưa có hướng dẫn (66,4%) và Ban Tư pháp chưa chủ động tham mưu (39%).

Đối với những nơi đã thành lập Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thì số thành viên trung bình của một Hội đồng thường từ 7 - 9 thành viên.

Đánh giá về hiệu quả hoạt động của Hội đồng, 39% số người được hỏi cho biết Hội đồng hoạt động đạt hiệu quả tốt, chỉ có 2,4% đánh giá Hội đồng hoạt động chưa tốt.

Hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật ở địa phương thường được tổ chức dưới hình thức tuyên truyền miệng (86,3%), thông qua khai thác tủ sách pháp luật

(87,1%), thông qua phương tiện thông tin đại chúng (75%), lồng ghép với hoạt động văn hoá văn nghệ (58%). Việc phổ biến giáo dục pháp luật thông qua hoạt động của các câu lạc bộ pháp luật không được nhiều địa phương áp dụng. Trong đó, cán bộ Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Tổ trưởng tổ dân phố là những người thường xuyên tham gia phổ biến giáo dục pháp luật ở địa phương.

3.6. Về công tác trợ giúp pháp lý:

Theo ý kiến của Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thì hoạt động trợ giúp pháp lý ở cấp xã chủ yếu được tiến hành dưới hình thức trợ giúp pháp lý lưu động (42%), hoạt động của tổ cộng tác viên (42%). Ngoài ra, còn một số hình thức khác như: thông qua hoạt động hoà giải ở cơ sở, thông qua hoạt động tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của chính quyền cấp xã.

Đa số người được hỏi cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã nên tham gia vào hoạt động trợ giúp pháp lý ở địa phương, chủ yếu dưới hình thức là cộng tác viên trợ giúp pháp lý (46,7%), thực hiện trợ giúp pháp lý như một nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã (60,8%).

Khi được hỏi về những công việc cần làm để tăng cường công tác trợ giúp pháp lý ở cơ sở, nhiều ý kiến đều thống nhất đề nghị nên thành lập tổ công tác viên TGPL với sự tham gia của cán bộ Tư pháp cấp xã và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về TGPL (68,6%). Ngoài ra, có thể thực hiện những công việc khác như: thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động (62,5%, trong đó chủ yếu là tổ chức 1đợt/tháng), đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về hoạt động TGPL (67%), tổ chức tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ TGPL (63,8%).

Về đối tượng là cộng tác viên trợ giúp pháp lý, đa số người được hỏi (87,4%) cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã là đối tượng thích hợp nhất. Ngoài ra, cộng tác viên trợ giúp pháp lý có thể là cán bộ MTTQ, tổ viên tổ hoà giải, công an xã, cán bộ Hội phụ nữ.

Kết quả chi tiết như sau:

1- Về thực trạng đối ngũ cán bộ Ban Tư pháp cấp xã hiện nay:

- Về số lượng:

Số lượng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	29	Không trả lời

Số Phiếu	48	91	25	2	40	12	43	7	11	2	3	1	4

- Cán bộ chuyên trách:

Số lượng	0	1	2	3	Ko trả lời
Số phiếu	19	255	6	1	9

- Trưởng ban Tư pháp:

+ Có Trưởng ban: 255 phiếu. Trong đó:

- Trưởng ban là cán bộ chuyên trách : 09 phiếu
- Trưởng ban do Chủ tịch UBND kiêm : 87 phiếu
- Trưởng ban do Phó Chủ tịch UBND kiêm : 150 phiếu
- Trưởng ban do chức danh khác kiêm : 02 phiếu
- Không nêu cụ thể : 02 phiếu

+ Không có Trưởng ban: 37 phiếu. Lý do:

- Thiếu cán bộ : 16 phiếu
- Nhu cầu không cần thiết : 12 phiếu
- Lý do khác (Nghị định 09 không quy định) : 9 phiếu
- Ko nêu lý do : 0 phiếu

+ Không trả lời: 01 phiếu

- Phó ban Tư pháp:

+ Có Phó ban: 121 phiếu. Trong đó:

- Phó ban là cán bộ chuyên trách : 91 phiếu
- Phó ban do Phó chủ tịch UBND xã kiêm : 05 phiếu
- Phó ban do chức danh khác kiêm : 23 phiếu
- Không nêu cụ thể : 02 phiếu

+ Không có Phó ban: 169 phiếu. Lý do (Có TH nêu 2 lý do):

- Thiếu cán bộ : 58 phiếu
- Nhu cầu không cần thiết : 70 phiếu
- Lý do khác : 30 phiếu

• Không nêu lý do : 05 phiếu

+ Không trả lời: 02 phiếu

- Việc phân công chuyên sâu (Có TH phân công theo nhiều mảng):

+ Hộ tịch : 31 phiếu

+ Tư pháp : 34 phiếu

+ Tư pháp - hộ tịch : 253 phiếu

+ Không trả lời : 03 phiếu

2- Cơ cấu hợp lý của Ban Tư pháp:

- Số lượng cán bộ:

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	29	Ko trả lời
Số phiếu	4	66	72	5	45	9	42	8	25	3	2	2	1	9

+ Số cán bộ chuyên trách:

	0	1	2	3	4	Ko trả lời
Số phiếu	3	179	98	3	1	9

+ Số cán bộ kiêm nhiệm:

	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	28	Ko trả lời
Số phiếu	21	95	30	15	35	15	32	19	13	6	1	1	1	9

- Trưởng Ban:

	Chuyên trách	Kiêm nhiệm			Ko cần	Ko trả lời
		CT UBND	P.CTUBND	Khác		
Số phiếu	71	90	124	2	1	5

- Phó Ban:

	Cần có Phó Ban			Không cần	Ko trả lời
	Chuyên trách	Kiêm nhiệm			
		P.CTUBND	Khác		
Số phiếu	165	13	26	82	7

Câu 3: Sự thay đổi cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

- Theo nhiệm kỳ của UBND cấp xã: 110 phiếu

- Không theo nhiệm kỳ của UBND cấp xã: 179 phiếu

- Không trả lời: 4 phiếu.

Câu 4: Việc tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

a) Về hình thức:

- Không ký hợp đồng: 211 phiếu

- Ký hợp đồng: 68 phiếu

+ 5 năm: 24 phiếu

+ Dưới 5 năm: 14 phiếu

+ Không thời hạn: 30 phiếu

- Không trả lời: 14 phiếu.

b) Về thủ tục khi UBND cấp xã tuyển chọn cán bộ:

- Có thống nhất với Phòng Tư pháp: 255 phiếu

- Không thống nhất với Phòng Tư pháp: 13 phiếu

- Không trả lời: 25 phiếu.

Câu 5: Chế độ sinh hoạt phí và thời gian làm việc:

a) Chế độ sinh hoạt phí:

b) Thời gian làm việc:

Câu 6: Nguồn tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Học sinh tốt nghiệp cấp II: 30 phiếu

- Học sinh tốt nghiệp cấp III: 114 phiếu

- Tốt nghiệp trung học luật: 191 phiếu

- Cử nhân luật: 47 phiếu

- Cán bộ từ các ban, ngành khác: 52 phiếu

- Cán bộ kiêm nhiệm chuyển sang: 29 phiếu

- Khác: 2 phiếu

- Không trả lời: 0 phiếu

Câu 7: Trình độ chuyên môn của cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

- Trung học luật: 275 phiếu

- Đại học Luật: 32 phiếu
- Khác: 04 phiếu (Bồi dưỡng nghiệp vụ).

Trong đó, 14 phiếu đề nghị cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách nên có trình độ hoặc trung học luật hoặc đại học luật, 04 phiếu đề nghị cán bộ Tư pháp cấp xã nên có trình độ trung học luật và được bồi dưỡng về nghiệp vụ.

Câu 8: Các nhiệm vụ mà Tư pháp cấp xã đã triển khai thực hiện:

- Quản lý Nhà nước về các công việc Tư pháp: 283 phiếu
- Soạn thảo các văn bản pháp luật: 215 phiếu
- Tổ chức lấy ý kiến về các dự án, dự thảo văn bản QPPL: 196 phiếu
- Phổ biến, giáo dục pháp luật: 282 phiếu
- Xây dựng, tổ chức khai thác tủ sách pháp luật: 293 phiếu
- Phối hợp tổ chức thi hành án: 270 phiếu
- Đăng ký, quản lý hộ tịch: 285 phiếu
- Quản lý Nhà nước về quốc tịch: 129 phiếu
- Quản lý lý lịch tư pháp và thống kê tư pháp: 173 phiếu
- Hướng dẫn, quản lý hoạt động tổ hoà giải: 278 phiếu
- Nhiệm vụ khác: 45 phiếu
- Không trả lời: 1 phiếu.

Câu 9: Về kế hoạch hoạt động của Ban Tư pháp:

	Có	Không	Không trả lời
Xây dựng kế hoạch	261	22	10
Sơ kết, tổng kết	226	55	12
Báo cáo UBND cấp xã	264	17	12
Việc cho ý kiến chỉ đạo của UBND cấp xã	268	16	9

Câu 10: Về thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản:

- Số lượng văn bản xây dựng:
- Tham gia ý kiến đối với các văn bản khác:

	<i>Có tham gia</i>	<i>Không tham gia</i>	<i>Không trả lời</i>
<i>Số phiếu</i>	224	37	32

- Số lượng văn bản tham gia ý kiến:

- Đánh giá chất lượng xây dựng văn bản:

	<i>Tốt</i>	<i>Bình thường</i>	<i>Chưa tốt</i>	<i>Không đánh giá</i>	<i>Không trả lời</i>
<i>Số phiếu</i>	144	93	3	17	36

Câu 11: Công tác đăng ký hồ tích trong năm 2000:

Câu 12: Công tác hoà giải ở cơ sở:

- Số tổ viên trung bình của 1 tổ hoà giải:

	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	<i>Ko trả lời</i>
<i>Số phiếu</i>	1	3	7	59	45	65	41	31	11	5	3	22

- Số vụ việc hoà giải thành/ tổng số vụ việc:

	1%- 10%	11%- 20%	21%- 30%	31%- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	0	<i>Ko trả lời</i>
<i>Số phiếu</i>	1	2	4	5	7	16	37	41	63	23	36	1	57

- % số tổ viên được bồi dưỡng nghiệp vụ:

	<10%	11%- 20%	21%- 30%	31%- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	0	<i>Ko trả lời</i>
<i>Số phiếu</i>	7	12	13	11	11	10	6	7	2	1	43	50	120

- Việc tiến hành bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên:

	<i>Thường xuyên</i>	<i>Ko thường xuyên</i>	<i>Chưa tiến hành</i>	<i>Ko trả lời</i>
<i>Số phiếu</i>	70	132	50	41

Câu 13:

- % số thôn, xóm, bản, ấp... đã xây dựng hương ước, quy ước:

	<10%	11%- 20%	21%- 30%	31%- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	0	<i>Ko trả lời</i>

Số phiếu	8	20	8	17	7	7	8	10	5	3	106	35	59

- Việc áp dụng luật tục ở địa phương:

- + Có áp dụng: 77 phiếu
- + Không áp dụng: 200 phiếu
- + Không trả lời: 16 phiếu

Câu 14: Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật:

- Việc thành lập Hội đồng:

- + Đã thành lập: 166 phiếu.
- + Chưa thành lập: 110 phiếu.
- + Không trả lời: 17 phiếu.

- Lý do chưa thành lập Hội đồng:

- + Ban Tư pháp chưa chủ động tham mưu: 43 phiếu
- + Cơ quan Tư pháp cấp trên chưa hướng dẫn: 73 phiếu
- + Khác: 6 phiếu
- + Không trả lời: 19 phiếu

- Thông tin về Hội đồng:

+ Số lượng thành viên trung bình:

	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15-20	>20	Ko trả lời
Số phiếu	1	1	15	5	36	7	24	5	16	4	6	8	21	7	27

+ Hiệu quả hoạt động của Hội đồng:

	Tốt	Bình thường	Chưa tốt	Ko trả lời
Số phiếu	65	94	4	20

Câu 15: Thành phần thường xuyên tham gia phổ biến pháp luật:

- Mặt trận TQ: 263 phiếu	- Hội phụ nữ: 253 phiếu
- Đoàn Thanh niên: 233 phiếu	- Hội Cựu Chiến binh: 222 phiếu
- Hội Nông dân: 200 phiếu	- Già làng: 54 phiếu
- Tổ trưởng tổ dân phố: 233 phiếu	- Giáo viên: 142 phiếu

- Thành phần khác: 34 phiếu - Không trả lời: 20 phiếu

Câu 16: Hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật:

- Tủ sách PL: 257 phiếu - Tuyên truyền miệng: 253 phiếu
 - CLB PL: 43 phiếu - Thông tin đại chúng: 220 phiếu
 - Hoạt động VHVN: 170 phiếu - Hình thức khác: 32 phiếu
 - Không trả lời: 14 phiếu

Câu 17: Hình thức hoạt động trợ giúp pháp lý:

- Trợ giúp lưu động: 123 phiếu
 - Thông qua hoạt động của tổ cộng tác viên: 123 phiếu
 - Hình thức khác: 48 phiếu
 - Không trả lời: 79 phiếu

Câu 18: Sự tham gia của cán bộ Tư pháp cấp xã vào trợ giúp pháp lý:

- Là cộng tác viên : 137 phiếu
 - Tham gia trợ giúp lưu động : 90 phiếu
 - Thực hiện nhiệm vụ của tư pháp cấp xã : 178 phiếu
 - Hình thức khác : 3 phiếu
 - Không trả lời : 38 phiếu

Câu 19: Để tăng cường, phát triển công tác trợ giúp pháp lý ở cơ sở:

- Thành lập tổ cộng tác viên: 201 phiếu
 - Thực hiện trợ giúp lưu động: 183 phiếu
 Trong đó: + 1 đợt/ tháng: 117 phiếu
 + 2 đợt/ tháng: 51 phiếu
 + Nhiều hơn: 15 phiếu
 - Thông tin, tuyên truyền về hoạt động trợ giúp: 196 phiếu
 - Tổ chức tập huấn nghiệp vụ trợ giúp: 187 phiếu
 - Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về trợ giúp: 201 phiếu
 - Hoạt động khác: 3 phiếu

- Không trả lời:

32 phiếu

Câu 20: Đối tượng là công tác viên trợ giúp pháp lý:

- Cán bộ Tư pháp cấp xã: 256 phiếu - Công an xã: 190 phiếu
- Hoà giải viên: 194 phiếu - Cán bộ Hội phụ nữ: 184 phiếu
- Cán bộ Đoàn TN: 177 phiếu - Cán bộ MTTQ: 206 phiếu
- Cán bộ đoàn thể khác: 119 phiếu - Cán bộ Ban LĐT BXH: 134 phiếu
- Cán bộ khác của UBND cấp xã: 62 phiếu - Không trả lời: 28 phiếu

III. Phiếu số 3:

Trong tổng số 289 Phiếu thu được có 31 Phiếu của Trưởng ban, 67 Phiếu của Phó ban, 185 Phiếu của cán bộ chuyên trách và 8 phiếu của cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm khác.

Kết quả xử lý các Phiếu khảo sát dành cho cán bộ Tư pháp cấp xã như sau:

1. Về thực trạng:

* Về thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp hiện nay:

- Phiếu khảo sát của cán bộ Tư pháp cấp xã cho thấy số lượng cán bộ của Ban Tư pháp cấp xã chủ yếu là 2 người (30,8%), 7 người (16,6%), 1 người (13,5%), 5 người (11,8%). Trong đó 90,7% số cán bộ Tư pháp cấp xã được hỏi cho biết trong cơ cấu của Ban Tư pháp có 01 cán bộ chuyên trách.

- Về Trưởng ban Tư pháp:

10% phiếu trả lời trong Ban Tư pháp không có Trưởng ban với lý do chủ yếu là thiếu cán bộ, nhu cầu không cần thiết và do không được quy định trong Nghị định 09/1998/NĐ-CP.

Trong số 256 phiếu trả lời trong thành phần của Ban Tư pháp có Trưởng ban thì phần lớn các phiếu (57,8%) cho biết Trưởng ban do Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm. Số phiếu cho biết Trưởng ban do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận không nhiều (7,7%).

- Về Phó ban Tư pháp:

Nhiều cán bộ Tư pháp cấp xã được hỏi (55,4%) cho biết trong thành phần của Ban Tư pháp hiện nay không có Phó ban với lý do chủ yếu là nhu cầu không cần thiết (38,8%). Ngoài ra còn một số lý do khác như: thiếu cán bộ (34,4%) và Nghị

định số 09/1998/NĐ-CP không quy định (20,6%)...

Trong số 120 phiếu trả lời có Phó ban thì 73,3% cho biết Phó ban hiện do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận. Số ít phiếu cho biết Phó ban hiện do Phó Chủ tịch UBND cấp xã hoặc các chức danh khác ở địa phương (Chủ tịch MTTQ, Trưởng Công an xã...) kiêm nhiệm.

- Về phân công công việc theo mảng chuyên sâu:

Phần lớn số cán bộ Tư pháp cấp xã được hỏi (86,2%) cho biết hiện nay đang phân công cán bộ theo mảng tư pháp - hộ tịch. Rất ít phiếu cho biết đang phân công theo mảng tư pháp hoặc mảng hộ tịch.

* Về thực trạng công tác quản lý cán bộ Tư pháp cấp xã hiện nay:

- Khi được hỏi về việc thay đổi cán bộ Tư pháp cấp xã theo nhiệm kỳ của UBND cùng cấp, 61% số người được hỏi cho biết trong 02 nhiệm kỳ gần đây, cán bộ Tư pháp cấp xã ở địa phương không bị thay đổi theo nhiệm kỳ của UBND cùng cấp.

- Khi tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã, phần lớn các phiếu khảo sát (73%) cho thấy các địa phương không áp dụng hình thức ký hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP. Trong số các phiếu trả lời có áp dụng hình thức ký hợp đồng thì hình thức của hợp đồng thường là không thời hạn (53,2%).

- 73,5% cán bộ Tư pháp cấp xã được hỏi cho rằng chế độ sinh hoạt phí và phụ cấp theo quy định hiện hành còn chưa phù hợp, cần được sửa đổi, bổ sung. Trong đó, 56 % đề nghị nâng mức sinh hoạt phí lên trên 400.000đ/tháng; 22,6 % đề nghị nâng mức sinh hoạt phí lên khoảng từ 350.000đ/tháng - 400.000đ/tháng.

2. Ý kiến đề xuất về tổ chức, cán bộ của Ban Tư pháp:

* Về mô hình tổ chức: Phần lớn các Phiếu khảo sát đều cho rằng mô hình tổ chức phù hợp của Ban Tư pháp như sau:

- Số lượng cán bộ của Ban Tư pháp: 2, 3, 5 hoặc 7 người, trong đó có từ 1 - 2 cán bộ Tư pháp chuyên trách;

- Trưởng ban Tư pháp do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã kiêm nhiệm. Đáng chú ý là có 59 phiếu (20,4%) đề nghị Trưởng ban Tư pháp cấp xã nên do cán bộ Tư pháp chuyên trách đảm nhận.

- Phó Ban Tư pháp do cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách đảm nhận. Tuy nhiên, có 74 phiếu (25,6%) cho rằng trong thành phần của Ban Tư pháp không cần có Phó ban.

*** Về trình độ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:**

97,6% các phiếu khảo sát cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách nên có trình độ từ trung học Luật trở lên để đảm bảo triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

** Về nguồn tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:* phần lớn các phiếu khảo sát cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã nên được lựa chọn từ những người đã tốt nghiệp trung học Luật (77,2%) và học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học (Cấp III) được bồi dưỡng nghiệp vụ (37,7%). Cũng có một số không lớn người được hỏi đề nghị nên tuyển chọn cán bộ Tư pháp chuyên trách từ những người đã tốt nghiệp đại học Luật, hoặc cán bộ từ các ban, ngành khác, hoặc học sinh tốt nghiệp cấp II được bồi dưỡng nghiệp vụ (đối với những địa phương có khó khăn về nguồn cán bộ, trình độ dân trí chưa cao).

*** Về hình thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã:**

- Đối với cán bộ chuyên trách: 73,4% cán bộ Tư pháp cấp xã được hỏi đề nghị nên tổ chức đào tạo ngắn hạn cho đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách.

- Đối với cán bộ kiêm nhiệm: phần lớn các phiếu khảo sát cho rằng nên tổ chức bồi dưỡng chương trình chung về Tư pháp cấp xã (60%) và bồi dưỡng các chuyên đề chuyên môn (52%) để giúp cán bộ Tư pháp kiêm nhiệm nâng cao kiến thức, nghiệp vụ.

3. *Thực trạng hoạt động của Ban Tư pháp:*

*** Về thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Thông tư liên Bộ số 12/TTLB và các văn bản pháp luật khác:**

Trong số các nhiệm vụ được giao, các nhiệm vụ như: giúp UBND cùng cấp quản lý Nhà nước về các công việc Tư pháp; soạn thảo văn bản pháp luật, phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, tổ chức khai thác tủ sách pháp luật; phối hợp tổ chức thi hành án; đăng ký, quản lý hộ tịch được triển khai thực hiện ở hầu hết các Ban Tư pháp cấp xã (khoảng 96%).

Các nhiệm vụ như: tổ chức lấy ý kiến về các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; quản lý Nhà nước về quốc tịch; quản lý lý lịch tư pháp và thống kê tư pháp; hướng dẫn, quản lý hoạt động của tổ hoà giải ở cơ sở cũng đã được triển khai thực hiện ở nhiều Ban Tư pháp (khoảng 50%). Ngoài ra, một số ít phiếu cho biết Ban Tư pháp còn giúp UBND cùng cấp thực hiện một số nhiệm vụ như: tiếp dân, ...

*** Về những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động của Tư pháp cấp xã:**

Theo ý kiến của các cán bộ Tư pháp cấp xã được hỏi thì những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong quá trình hoạt động của Tư pháp cấp xã là: kinh phí, điều kiện hoạt động chưa đảm bảo (89%), cơ chế phối hợp chưa đầy đủ, rõ ràng (52%), thiếu cán bộ (36%). Ngoài ra, còn một số khó khăn khác như: sự quan tâm của cấp uỷ và chính quyền địa phương chưa đầy đủ; thiếu sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan Tư pháp cấp trên; văn bản pháp luật quy định chưa cụ thể, rõ ràng, trình độ của cán bộ Tư pháp cấp xã còn yếu chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao...

*** Về hoạt động của Ban Tư pháp:**

- 93,4% cán bộ Tư pháp cấp xã được hỏi cho biết Ban Tư pháp đã xây dựng kế hoạch, chương trình công tác hàng năm và đã tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác đó.

- Phần lớn các phiếu khảo sát (93,4%) cũng cho biết trong những năm qua, Phòng Tư pháp cấp huyện đã thường xuyên tổ chức kiểm tra hoạt động của Tư pháp cấp xã với số lần kiểm tra chủ yếu là 2 lần/năm (45%)

*** Về thực hiện nhiệm vụ xây dựng văn bản:**

64,5% số người được hỏi cho biết Ban Tư pháp cấp xã đã giúp UBND cùng cấp soạn thảo các văn bản pháp luật, trong đó chủ yếu là soạn thảo các quyết định, thông báo.

Ngoài ra, 71,6% phiếu khảo sát cho biết Tư pháp cấp xã còn tham gia ý kiến đối với các văn bản khác của UBND cùng cấp.

*** Về công tác hoà giải ở cơ sở:**

Đa số cán bộ Tư pháp cấp xã được hỏi cho biết số tổ viên trung bình của 1 tổ hoà giải ở cơ sở thường từ 3 - 5 người.

Theo ý kiến của các cán bộ Tư pháp cấp xã, việc tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên tổ hoà giải trong thời gian qua chưa được chú trọng đầy đủ. 18,7% số người được hỏi cho biết địa phương vẫn chưa tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên tổ hoà giải; 46,7% cho biết địa phương đã tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ nhưng không thường xuyên. Số tổ viên tổ hoà giải được bồi dưỡng nghiệp vụ cũng chưa nhiều, chỉ khoảng 40%.

*** Về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật:**

37,5% số người được hỏi cho biết địa phương vẫn chưa thành lập Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Lý do chủ yếu là cơ quan Tư pháp

cấp trên chưa có hướng dẫn (66,4%) và Ban Tư pháp chưa chủ động tham mưu (39%).

Đối với những nơi đã thành lập Hội đồng phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thì số thành viên trung bình của một Hội đồng thường từ 7 - 9 thành viên.

Đánh giá về hiệu quả hoạt động của Hội đồng, 39% số người được hỏi cho biết Hội đồng hoạt động đạt hiệu quả tốt, chỉ có 2,4% đánh giá Hội đồng hoạt động chưa tốt.

Hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật ở địa phương thường được tổ chức dưới hình thức tuyên truyền miệng (86,3%), thông qua khai thác tủ sách pháp luật (87,1%), thông qua phương tiện thông tin đại chúng (75%), lồng ghép với hoạt động văn hoá văn nghệ (58%). Việc phổ biến giáo dục pháp luật thông qua hoạt động của các câu lạc bộ pháp luật không được nhiều địa phương áp dụng. Trong đó, cán bộ Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Tổ trưởng tổ dân phố là những người thường xuyên tham gia phổ biến giáo dục pháp luật ở địa phương.

*** Về công tác trợ giúp pháp lý:**

Theo ý kiến của Lãnh đạo các Sở Tư pháp thì hoạt động trợ giúp pháp lý ở cấp xã chủ yếu được tiến hành dưới hình thức trợ giúp pháp lý lưu động (42%), hoạt động của tổ cộng tác viên (42%). Ngoài ra, còn một số hình thức khác như: thông qua hoạt động hoà giải ở cơ sở, thông qua hoạt động tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của chính quyền cấp xã.

Đa số người được hỏi cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã nên tham gia vào hoạt động trợ giúp pháp lý ở địa phương, chủ yếu dưới hình thức là cộng tác viên trợ giúp pháp lý (46,7%), thực hiện trợ giúp pháp lý như một nhiệm vụ của Tư pháp cấp xã (60,8%).

Khi được hỏi về những công việc cần làm để tăng cường công tác trợ giúp pháp lý ở cơ sở, nhiều ý kiến đều thống nhất đề nghị nên thành lập tổ công tác viên TGPL với sự tham gia của cán bộ Tư pháp cấp xã và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về TGPL (68,6%). Ngoài ra, có thể thực hiện những công việc khác như: thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động (62,5%, trong đó chủ yếu là tổ chức 1 đợt/tháng), đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền về hoạt động TGPL (67%), tổ chức tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ TGPL (63,8%).

Về đối tượng là cộng tác viên trợ giúp pháp lý, đa số người được hỏi (87,4%) cho rằng cán bộ Tư pháp cấp xã là đối tượng thích hợp nhất. Ngoài ra, cộng tác viên trợ giúp pháp lý có thể là cán bộ MTTQ, tổ viên tổ hoà giải, công an xã, cán bộ Hội phụ nữ.

Kết quả chi tiết như sau:

1- Thực trạng đối ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã hiện nay:

- Về số lượng:

Số lượng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Không trả lời
Số Phiếu	39	89	26	4	34	15	48	6	16	2	3	1	2	4

- Cán bộ chuyên trách:

Số lượng	0	1	2	Ko trả lời
Số phiếu	22	262	1	4

- Trưởng ban Tư pháp:

+ Có Trưởng ban: 256 phiếu. Trong đó:

- Trưởng ban là cán bộ chuyên trách : 20 phiếu
- Trưởng ban do Chủ tịch UBND kiêm : 83 phiếu
- Trưởng ban do Phó Chủ tịch UBND kiêm : 148 phiếu
- Trưởng ban do chức danh khác kiêm : 03 phiếu
- Không nêu cụ thể : 02 phiếu

+ Không có Trưởng ban: 29 phiếu. Lý do:

- Thiếu cán bộ : 10 phiếu
- Nhu cầu không cần thiết : 9 phiếu
- Lý do khác (Nghị định 09 không quy định) : 9 phiếu
- Ko nêu lý do : 1 phiếu

+ Không trả lời: 04 phiếu

- Phó ban Tư pháp:

+ Có Phó ban: 120 phiếu. Trong đó:

- Phó ban là cán bộ chuyên trách : 88 phiếu
- Phó ban do Phó chủ tịch UBND xã kiêm : 7 phiếu
- Phó ban do chức danh khác kiêm : 25 phiếu

+ Không có Phó ban: 160 phiếu. Lý do (Có TH nêu 2 lý do):

- Thiếu cán bộ : 55 phiếu
- Nhu cầu không cần thiết : 62 phiếu
- Lý do khác : 33 phiếu
- Không nêu lý do : 12 phiếu

+ Không trả lời: 09 phiếu

- Việc phân công chuyên sâu (Có TH phân công theo nhiều mảng):

- + Hộ tịch : 20 phiếu
- + Tư pháp : 23 phiếu
- + Tư pháp - hộ tịch : 249 phiếu
- + Không trả lời: 18 phiếu.

2- Nhu cầu thành phần hợp lý của 1 Ban Tư pháp:

- Số lượng cán bộ:

Số lượng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Không trả lời
Số Phiếu	5	65	68	7	40	8	53	16	16	3	1	1	2	4

- Cán bộ chuyên trách:

Số lượng (người)	0	1	2	3	Không trả lời
Số Phiếu	5	179	99	2	4

- Trưởng ban Tư pháp:

	Cán bộ TP chuyên trách	Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Chức danh khác	Không trả lời
Số phiếu	59	83	132	1	14

- Phó ban:

	Có cán Phó Ban	Không cần Phó ban	Không trả lời
			365

- Phó ban là cán bộ chuyên trách : 88 phiếu
- Phó ban do Phó chủ tịch UBND xã kiêm : 7 phiếu
- Phó ban do chức danh khác kiêm : 25 phiếu

+ Không có Phó ban: 160 phiếu. Lý do (Có TH nêu 2 lý do):

- Thiếu cán bộ : 55 phiếu
- Nhu cầu không cần thiết : 62 phiếu
- Lý do khác : 33 phiếu
- Không nêu lý do : 12 phiếu

+ Không trả lời: 09 phiếu

- Việc phân công chuyên sâu (Có TH phân công theo nhiều mảng):

- + Hộ tịch : 20 phiếu
- + Tư pháp : 23 phiếu
- + Tư pháp - hộ tịch : 249 phiếu
- + Không trả lời: 18 phiếu.

2- Nhu cầu thành phần hợp lý của 1 Ban Tư pháp:

- Số lượng cán bộ:

Số lượng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Không trả lời
Số Phiếu	5	65	68	7	40	8	53	16	16	3	1	1	2	4

- Cán bộ chuyên trách:

Số lượng (người)	0	1	2	3	Không trả lời
Số Phiếu	5	179	99	2	4

- Trưởng ban Tư pháp:

	Cán bộ TP chuyên trách	Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Chức danh khác	Không trả lời
Số phiếu	59	83	132	1	14

- Phó ban:

	Có cần Phó Ban			Không cần Phó ban	Không trả lời
	Cán bộ TP chuyên trách	Phó Chủ tịch UBND kiêm nhiệm	Chức danh khác kiêm nhiệm		
Số phiếu	168	15	24	74	8

3- Cán bộ Tư pháp cấp xã và nhiệm kỳ của UBND:

- Có bị thay đổi theo nhiệm kỳ : 107 phiếu
- Không bị thay đổi theo nhiệm kỳ : 176 phiếu
- Không trả lời : 6 phiếu

4- Về việc tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Ký hợp đồng: 62 phiếu. Trong đó thời hạn của hợp đồng:
 - + 5 năm : 14 phiếu + Dưới 5 năm: 12 phiếu
 - + Không thời hạn: 33 phiếu + Không nêu : 03 phiếu
- Không ký hợp đồng: 211 phiếu
- Không trả lời: 16 phiếu.

5- Chế độ sinh hoạt phí và phụ cấp hiện tại:

6- Đánh giá về chế độ sinh hoạt phí và phụ cấp:

- Có phù hợp : 67 phiếu - Không phù hợp : 212 phiếu
- Không trả lời : 11 phiếu

7- Nguồn tuyển chọn cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách:

- Học sinh TN cấp II: 37 phiếu - Học sinh TN cấp III : 109 phiếu
- TN trung học Luật : 223 phiếu - Cử nhân luật : 37 phiếu
- Cán bộ từ các ban, ngành khác chuyển sang : 35 phiếu
- Cán bộ kiêm nhiệm chuyển sang chuyên trách : 4 phiếu
- Nguồn khác : 2 phiếu

8- Trình độ chuyên môn cần có của cán bộ Tư pháp cấp xã:

- Trung học luật: 263 phiếu - Đại học Luật: 19 phiếu
- Khác (bồi dưỡng nghiệp vụ): 10 phiếu - Không trả lời: 02 phiếu

9- Hình thức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Tư pháp cấp xã

- Đối với cán bộ Tư pháp chuyên trách:
 - + Tập trung dài hạn : 42 phiếu + Tại chức : 52 phiếu

+ Ngắn hạn : 212 phiếu + Khác : 6 phiếu

+ Không trả lời: 4 phiếu.

- *Đôi với cán bộ kiêm nhiệm:*

+ Chương trình chung: 173 phiếu + Chuyên môn: 150 phiếu

+ Bồi dưỡng khác : 20 phiếu + Không trả lời: 06 phiếu

(Một số phiếu trả lời nhiều hình thức).

10- Các nhiệm vụ đã thực hiện của Tư pháp cấp xã:

- Quản lý Nhà nước về công việc Tư pháp : 277 phiếu

- Soạn thảo văn bản : 206 phiếu

- Tổ chức lấy ý kiến về dự án luật, pháp lệnh : 165 phiếu

- Phổ biến, giáo dục pháp luật : 273 phiếu

- Xây dựng, tổ chức khai thác tủ sách pháp luật: 271 phiếu

- Phối hợp tổ chức thi hành án : 254 phiếu

- Đăng ký và quản lý hộ tịch : 287 phiếu

- Quản lý lý lịch Tư pháp, thống kê tư pháp : 118 phiếu

- Hướng dẫn, quản lý hoạt động của tổ hoà giải: 167 phiếu

- Nhiệm vụ khác : 47 phiếu

- Không trả lời : 01 phiếu

11- Những khó khăn, vướng mắc của Tư pháp cấp xã:

- Thiếu cán bộ : 104 phiếu

- Sự quan tâm của địa phương chưa đầy đủ : 76 phiếu

- Cơ chế phối hợp chưa cụ thể, rõ ràng : 150 phiếu

- Thiếu sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan Tư pháp cấp trên: 51 phiếu

- Kinh phí, điều kiện hoạt động chưa đảm bảo : 257 phiếu

- Khó khăn khác : 20 phiếu

- Không trả lời : 08 phiếu

12- Về hoạt động của Ban Tư pháp:

	Có	Không	Ko trả lời
Xây dựng kế hoạch hoạt động	270	16	03
Sơ kết, tổng kết	225	60	4

- Việc kiểm tra của Phòng Tư pháp huyện:

+ Có kiểm tra: 270 phiếu. Số lần kiểm tra trong 1 năm:

	1	2	3	4	> 5	Ko trả lời
Số phiếu	56	120	15	34	08	37

+ Không kiểm tra: 12 phiếu

+ Không trả lời: 07 phiếu

13- Việc triển khai thực hiện các văn bản pháp luật ở địa phương:

- Kịp thời:

- Chưa kịp thời:

- Chưa thực hiện:

- Không trả lời:

14- Công tác xây dựng văn bản:

- Về tham gia xây dựng văn bản:

+ Có tham gia:

+ Không tham gia:

+ Không trả lời:

- Việc tham gia ý kiến vào các văn bản pháp luật khác:

+ Có tham gia: 207 phiếu

+ Không tham gia: 47 phiếu

+ Không trả lời: 35 phiếu

15- Công tác hoà giải ở cơ sở:

- Số lượng tổ viên trung bình của mỗi tổ hoà giải:

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Ko trả lời
Số phiếu	3	10	65	40	73	41	30	8	4	15

- % số vụ việc hoà giải thành:

	<10%	11%-	21%-	31%-	41%-	51%-	61%-	71%-	81%-	91%-	100%	0	Ko

		20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	99%			trả lời
Số phiếu	2	2	6	5	7	25	35	42	64	18	46	1	36

- % số lượng tổ viên tổ hoà giải được bồi dưỡng nghiệp vụ:

	<10%	11%- 20%	21%- 30%	31%- 40%	41%- 50%	51%- 60%	61%- 70%	71%- 80%	81%- 90%	91%- 99%	100%	0	Ko trả lời
Số phiếu	3	16	12	9	6	8	8	4	2	4	41	54	122

- Việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ viên tổ hoà giải được tiến hành:

+ Thường xuyên: 80 phiếu + Không thường xuyên: 135 phiếu

+ Chưa tổ chức: 54 phiếu + Không trả lời: 20 phiếu

16- Về Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật:

- Đã thành lập: 174 phiếu

+ Số lượng thành viên:

	< 5	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-20	>20	Ko trả lời
Số phiếu	4	11	2	33	14	28	8	13	5	6	7	8	15	11	24

+ Hiệu quả hoạt động:

● Tốt : 76 phiếu ● Bình thường : 82 phiếu

● Chưa tốt : 11 phiếu ● Không có đánh giá: 7 phiếu

- Chuẩn bị thành lập: 02 phiếu

- Chưa thành lập: 99 phiếu. Lý do:

+ UBND chưa quan tâm: 28 phiếu

+ Cơ quan Tư pháp cấp trên chưa hướng dẫn: 59 phiếu

+ Lý do khác: 16 phiếu

+ Không nêu lý do cụ thể: 06 phiếu

- Không trả lời: 14 phiếu

17- Thành phần thường xuyên tham gia PBGDPL ở địa phương:

- Mặt trận tổ quốc : 270 phiếu

- Hội phụ nữ : 249 phiếu

- Đoàn Thanh niên : 229 phiếu
- Hội Cựu chiến binh: 209 phiếu
- Hội Nông dân : 182 phiếu
- Già làng : 64 phiếu
- Tổ trưởng dân phố: 212 phiếu
- Giáo viên : 123 phiếu
- Thành phần khác : 39 phiếu
- Không trả lời : 7 phiếu

18- Hình thức phổ biến pháp luật ở địa phương:

- Tủ sách pháp luật: 271 phiếu
- Hoạt động VHVN: 129 phiếu
- Câu lạc bộ pháp luật: 48 phiếu
- Tuyên truyền miệng: 251 phiếu
- Phương tiện thông tin, đại chúng: 225 phiếu
- Hình thức khác: 34 phiếu
- Không trả lời: 6 phiếu

* *Hình thức được áp dụng thường xuyên và có hiệu quả:*

- Tủ sách pháp luật : 21 phiếu
- Hoạt động VHVN : 98 phiếu
- Câu lạc bộ pháp luật : 36 phiếu
- Tuyên truyền miệng : 238 phiếu
- Phương tiện thông tin, đại chúng: 209 phiếu
- Hình thức khác: 28 phiếu
- Không trả lời : 8 phiếu

19- Tình hình chung:

- % số thôn, xóm, bản, ấp... đã xây dựng hương ước, quy ước:

	<10%	11%-20%	21%-30%	31%-40%	41%-50%	51%-60%	61%-70%	71%-80%	81%-90%	91%-99%	100%	0	Ko trả lời
Số phiếu	9	16	8	15	12	8	10	9	7	3	93	36	63

- Việc áp dụng luật tục ở địa phương:

- + Có áp dụng : 69 phiếu
- + Không áp dụng : 191 phiếu
- + Không trả lời : 29 phiếu

Trên đây là tổng hợp kết quả khảo sát thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn thông qua Phiếu Khảo sát.

MỤC LỤC

	Trang
1. Tổng hợp chung thực trạng cán bộ Tư pháp xã, phường, thị trấn.	1
2. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã chuyên trách.	2
3. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã kiêm nhiệm.	6
4. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo vùng miền.	9
5. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo trình độ chuyên môn	10
6. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo trình độ văn hoá và độ tuổi.	12
7. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo độ tuổi.	14
8. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo trình độ chính trị.	15
9. 10. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo chức vụ trong Ban Tư pháp.	16
11. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo chức vụ ngoài Ban Tư pháp.	17
12. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo thời gian công tác	20
13. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo dân tộc (chung).	21
14. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo dân tộc (cụ thể).	22
15. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo tôn giáo.	27
16. Tổng hợp thực trạng đội ngũ cán bộ Tư pháp cấp xã theo giới tính.	28